Ký bởi: TRUNG TÂM ĐIỀU HÀNH THÔNG TIN TỈNH QUẢNG TRỊ
Email: ttdhtt.vpubnd@quangtri.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
Ngày ký: 2025-12-29 14:06:14 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Quảng Trị

Số 83 + 84 **Ngày 29 tháng 12 năm 2025**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

11-12-2025 Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND quy định Bảng giá đất áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. (Đăng từ Công báo điện tử số 83+84 đến số 89+90 ngày 29/12/2025). 02

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG TRỊ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 12/2025/NQ-HĐND	*Quảng Trị, ngày 11 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Quy định Bảng giá đất áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15; được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định 226/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 175/2024/NĐ-CP, Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP;

Xét Tờ trình số 2252/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh quy định Bảng giá đất áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định Bảng giá đất áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định Bảng giá đất áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

(Có Quy định và các Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật; thực hiện nghiêm túc cam kết tại Tờ trình số 2252/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh bất cập, khẩn trương báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét bổ sung, sửa đổi kịp thời tháo gỡ khó khăn vướng mắc cho cơ sở.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, gồm:

a) Nghị quyết số 38/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị thông qua bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

b) Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình thông qua bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2020 - 2024.

c) Nghị quyết số 74/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình sửa đổi, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2020 - 2024.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa VIII, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Quang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Bảng giá đất áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị theo quy định tại khoản 3 Điều 159 Luật Đất đai số 31/2024/QH15; quy định tiêu chí cụ thể để xác định vị trí đối với từng loại đất, số lượng vị trí đất trong bảng giá đất; quy định tăng hoặc giảm mức giá đối với một số trường hợp đối với thửa đất, khu đất có yếu tố thuận lợi hoặc kém thuận lợi trong việc sử dụng đất theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 11 Điều 1 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai các cấp.

2. Tổ chức tư vấn xác định giá đất, cá nhân hành nghề tư vấn xác định giá đất; cơ quan có chức năng xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung, thẩm định, quyết định bảng giá đất.

3. Người sử dụng đất, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Tiêu chí cụ thể xác định và số lượng vị trí các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp

1. Đối với đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác), đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản (không bao gồm đất nông nghiệp có nguồn gốc là đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở) được phân thành 02 (hai) vị trí.

a) Vị trí 1: Gồm các thửa đất có khoảng cách tính từ ranh giới thửa đất đến ranh giới các tuyến đường giao thông, đất công trình thủy lợi hoặc đất có mặt nước chuyên dùng gần nhất tính theo đường thẳng không quá 500 m.

b) Vị trí 2: Gồm các thửa đất còn lại.

2. Đối với đất rừng sản xuất, đất làm muối được xác định 01 (một) vị trí.

3. Đối với đất nông nghiệp có nguồn gốc là đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở được xác định theo đất ở quy định tại khoản 1 Điều 4 của Quy định này.

Điều 4. Tiêu chí cụ thể xác định và số lượng vị trí các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đối với đất ở, đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được phân thành 04 (bốn) vị trí *(Cách xác định vị trí đất ở được minh họa tại Phụ lục VII)*.

a) Vị trí 1: Là phần đất tính từ ranh giới phần đất giao thông theo bản đồ địa chính hiện hành vào hướng thửa đất trong phạm vi đến 30 m đối với đất ở, đến 60 m đối với đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

b) Vị trí 2: Là phần đất tính từ ranh giới phần đất giao thông theo bản đồ địa chính hiện hành vào hướng thửa đất trong phạm vi từ trên 30 m đến 60 m đối với đất ở, từ trên 60 m đến 120 m đối với đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

c) Vị trí 3: Là phần đất tính từ ranh giới phần đất giao thông theo bản đồ địa chính hiện hành vào hướng thửa đất trong phạm vi từ trên 60 m đến 90 m đối với đất ở, từ trên 120 m đến 180 m đối với đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

d) Vị trí 4: Là phần đất còn lại của thửa đất.

2. Đối với đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản được xác định 01 (một) vị trí.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Giá đất nông nghiệp

1. Giá đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác), đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối (không bao gồm đất nông nghiệp có nguồn gốc là đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở): Được quy định tại Phụ lục I kèm theo Quy định này.

2. Giá các loại đất nông nghiệp khác:

a) Giá đất chăn nuôi tập trung, đất nông nghiệp khác tính bằng giá đất trồng cây lâu năm cùng vị trí trên cùng xã, phường, đặc khu.

b) Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng tính bằng giá đất rừng sản xuất cùng vị trí trên cùng xã, phường, đặc khu.

c) Giá đất nông nghiệp có nguồn gốc là đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở tính bằng 50% giá đất ở cùng đường phố, vị trí hoặc cùng khu vực, vị trí trên cùng xã, phường, đặc khu. Trường hợp tính bằng 50% giá đất ở mà thấp hơn giá đất của loại đất nông nghiệp (đất nông nghiệp độc lập) cùng vị trí trên cùng xã, phường, đặc khu thì lấy giá theo giá đất nông nghiệp độc lập.

Điều 6. Giá đất phi nông nghiệp

1. Giá đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị: Được quy định tại Phụ lục II kèm theo Quy định này.

2. Giá đất thương mại, dịch vụ và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Được quy định tại Phụ lục III kèm theo Quy định này.

Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh trong các khu kinh tế, cửa khẩu, cảng hàng không được quy định tại Phụ lục IV kèm theo Quy định này.

3. Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Được quy định tại Phụ lục V kèm theo Quy định này.

4. Giá đất tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp: Được quy định tại Phụ lục VI kèm theo Quy định này.

5. Giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác được áp dụng bằng mức giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng đường phố, vị trí hoặc cùng khu vực, vị trí trên cùng xã, phường, đặc khu.

6. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh, đất tôn giáo, đất tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt được áp dụng bằng mức giá đất thương mại, dịch vụ cùng đường phố, vị trí hoặc cùng khu vực, vị trí trên cùng xã, phường, đặc khu.

7. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng, khai thác thủy sản thì áp dụng bằng mức giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí trên cùng xã, phường, đặc khu; nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp thì tính bằng mức giá đất thương mại, dịch vụ hoặc đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng đường phố, vị trí hoặc cùng khu vực, vị trí trên cùng xã, phường, đặc khu.

Đối với đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì xác định riêng theo diện tích đất phi nông nghiệp và diện tích nuôi trồng, khai thác thủy sản.

8. Đất phi nông nghiệp khác theo quy định tại khoản 11 Điều 5 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai áp dụng bằng mức giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng đường phố, vị trí hoặc cùng khu vực, vị trí trên cùng xã, phường, đặc khu.

Điều 7. Quy định tăng hoặc giảm mức giá đối với thửa đất, khu đất có yếu tố thuận lợi hoặc kém thuận lợi trong việc sử dụng đất

1. Đối với các thửa đất ở, đất thương mại, dịch vụ tiếp giáp nhiều mặt đường *(Cách xác định vị trí đất ở được minh họa tại Phụ lục VII)*

a) Trường hợp các thửa đất tiếp giáp 02 tuyến đường liền cạnh trở lên (trong đó có ít nhất 01 tuyến đường có mặt cắt ngang từ 10,5 m trở lên, tuyến đường còn lại có mặt cắt ngang từ 3,5 m trở lên và các tuyến đường đã được đổ nhựa hoặc bê tông): Giá đất áp dụng tăng thêm 20% mức giá đất của tuyến đường tiếp giáp được quy định cao nhất;

b) Trường hợp các thửa đất tiếp giáp 02 tuyến đường liền cạnh trở lên (các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 3,5 m đến dưới 10,5 m và các tuyến đường đã được đổ nhựa hoặc bê tông): Giá đất áp dụng tăng thêm 10% mức giá đất của tuyến đường tiếp giáp được quy định cao nhất;

c) Trường hợp các thửa đất tiếp giáp 02 tuyến đường liền cạnh trở lên không thuộc hai trường hợp trên nhưng đã được xác định hiện trạng là đất giao thông hoặc tiếp giáp với 02 tuyến đường trước và sau: Giá đất áp dụng tăng thêm 5% mức giá đất của tuyến đường tiếp giáp được quy định cao nhất.

d) Diện tích tính tăng giá đất khi áp dụng các quy định tại điểm a, b, c khoản này được xác định trong phạm vi 30 m đối với đất ở, 60 m đối với đất thương mại, dịch vụ tính từ điểm giao nhau giữa các tuyến đường liền cạnh.

2. Đối với các thửa đất ở, đất thương mại, dịch vụ nằm ở vị trí giáp ranh quy định các mức giá khác nhau: Trường hợp trên cùng một trục đường, tuyến đường được phân thành hai đoạn đường có mức giá đất khác nhau, thì giá đất của các thửa đất khu vực giáp ranh trong phạm vi 100 m tính từ điểm giáp ranh vào hướng đoạn đường có mức giá thấp được tính bằng bình quân giá đất của hai đoạn đường. Chỉ áp dụng đối với các thửa đất có kích thước mặt tiền bám đường thuộc phạm vi giáp ranh chiếm hơn 50% kích thước mặt tiền bám đường *(Cách xác định vị trí được minh họa tại Phụ lục VII)*.

3. Đối với các thửa đất ở, đất thương mại, dịch vụ, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại các vị trí bám tuyến đường gom của các tuyến đường Quốc lộ, đường tỉnh quản lý mà chưa quy định trong Bảng giá đất tính bằng 80% mức giá đất của tuyến đường Quốc lộ, đường tỉnh quản lý.

4. Đối với các dự án khu dân cư thuộc mặt bằng quy hoạch khu dân cư mới, nhưng các tuyến đường nội bộ chưa được quy định trong bảng giá đất thì được xác định như sau:

a) Trường hợp dự án tiếp giáp với tuyến đường đã được quy định trong bảng giá thì giá đất tại các tuyến đường thuộc dự án được xác định như sau:

a1) Tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 0,5 lần so với mặt cắt ngang của tuyến đường đã được quy định trong bảng giá đất thì được áp dụng 0,5 lần mức giá đất của tuyến đường đã quy định.

a2) Tuyến đường có mặt cắt ngang từ 0,5 lần đến dưới 0,8 lần so với mặt cắt ngang của tuyến đường đã được quy định trong bảng giá đất thì được áp dụng 0,8 lần mức giá đất của tuyến đường đã quy định.

a3) Tuyến đường có mặt cắt ngang từ 0,8 lần đến dưới 1,2 lần so với mặt cắt ngang của tuyến đường đã được quy định trong bảng giá đất thì được áp dụng mức giá đất của tuyến đường đã quy định.

a4) Tuyến đường có mặt cắt ngang từ 1,2 lần đến dưới 2,0 lần so với mặt cắt ngang của tuyến đường đã được quy định trong bảng giá đất thì được áp dụng 1,2 lần mức giá đất của tuyến đường đã quy định.

a5) Tuyến đường có mặt cắt ngang từ 2,0 lần đến dưới 3,0 lần so với mặt cắt ngang của tuyến đường đã được quy định trong bảng giá đất thì được áp dụng 1,5 lần mức giá đất của tuyến đường đã quy định.

a6) Tuyến đường có mặt cắt ngang từ 3,0 lần trở lên so với mặt cắt ngang của tuyến đường đã được quy định trong bảng giá đất thì được áp dụng 2,0 lần mức giá đất của tuyến đường đã quy định.

b) Trường hợp dự án tiếp giáp với nhiều tuyến đường đã được quy định giá đất trong bảng giá đất thì áp dụng tuyến đường có quy định giá cao nhất để xác định giá đất các tuyến đường còn lại thuộc dự án theo nguyên tắc quy định tại điểm a khoản này.

c) Trường hợp dự án không tiếp giáp với tuyến đường giao thông quy định trong bảng giá đất thì xác định giá đất của tuyến đường đấu nối theo quy hoạch của dự án

với giá đất của tuyến đường tương đương cùng đường phố, vị trí hoặc cùng khu vực, vị trí trên cùng xã, phường, đặc khu. Đối với giá đất các tuyến đường còn lại theo quy hoạch của dự án, giá đất được xác định theo nguyên tắc theo quy định tại điểm a khoản này.

5. Đối với những thửa đất có nhiều cách tính giá đất thì ưu tiên cách tính có giá trị cao nhất./.

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND)

Phụ lục I

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên xã, phường, đặc khu	Giá đất trồng cây hàng năm		Giá đất trồng cây lâu năm		Giá đất nuôi trồng thủy sản		Giá đất rừng sản xuất	Giá đất làm muối
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Phường Đồng Hới	56	50	56	50	51	46	18	
2	Phường Đồng Sơn	56	50	56	50	51	46	18	
3	Phường Đồng Thuận	56	50	56	50	51	46	18	
4	Phường Ba Đồn	56	50	56	50	51	46	18	
5	Phường Bắc Gianh	56	50	56	50	51	46	18	
6	Xã Nam Ba Đồn	51	46	51	46	46	41	13	
7	Xã Nam Gianh	51	46	51	46	46	41	13	
8	Xã Bắc Trạch	51	46	51	46	46	41	13	
9	Xã Bố Trạch	51	46	51	46	46	41	13	
10	Xã Đông Trạch	51	46	51	46	46	41	13	
11	Xã Hoàn Lão	51	46	51	46	46	41	13	
12	Xã Nam Trạch	51	46	51	46	46	41	13	
13	Xã Phong Nha	51	46	51	46	46	41	13	
14	Xã Thượng Trạch	44	40	44	40	30	27	10	
15	Xã Cam Hồng	51	46	51	46	46	41	13	
16	Xã Lệ Ninh	51	46	51	46	46	41	13	

17	Xã Lệ Thủy	51	46	51	46	46	41	13	
18	Xã Sen Ngư	51	46	51	46	46	41	13	
19	Xã Tân Mỹ	51	46	51	46	46	41	13	
20	Xã Trường Phú	51	46	51	46	46	41	13	
21	Xã Kim Ngân	44	40	44	40	30	27	10	
22	Xã Minh Hóa	51	46	51	46	46	41	13	
23	Xã Dân Hóa	44	40	44	40	30	27	10	
24	Xã Kim Điền	44	40	44	40	30	27	10	
25	Xã Kim Phú	44	40	44	40	30	27	10	
26	Xã Tân Thành	44	40	44	40	30	27	10	
27	Xã Ninh Châu	51	46	51	46	46	41	13	
28	Xã Quảng Ninh	51	46	51	46	46	41	13	
29	Xã Trường Ninh	51	46	51	46	46	41	13	
30	Xã Trường Sơn	44	40	44	40	30	27	10	
31	Xã Hòa Trạch	51	46	51	46	46	41	13	
32	Xã Phú Trạch	51	46	51	46	46	41	13	35
33	Xã Quảng Trạch	51	46	51	46	46	41	13	
34	Xã Tân Gianh	51	46	51	46	46	41	13	
35	Xã Trung Thuần	51	46	51	46	46	41	13	
36	Xã Đồng Lê	51	46	51	46	46	41	13	
37	Xã Tuyên Bình	44	40	44	40	30	27	10	
38	Xã Tuyên Hóa	44	40	44	40	30	27	10	
39	Xã Tuyên Lâm	44	40	44	40	30	27	10	
40	Xã Tuyên Phú	44	40	44	40	30	27	10	

41	Xã Tuyên Sơn	44	40	44	40	30	27	10	
42	Phường Đông Hà	56	50	56	50	51	46	18	
43	Phường Nam Đông Hà	56	50	56	50	51	46	18	
44	Phường Quảng Trị	56	50	56	50	51	46	18	
45	Xã Hiếu Giang	51	46	51	46	46	41	13	
46	Xã Cam Lộ	51	46	51	46	46	41	13	
47	Xã Ba Lòng	44	40	44	40	30	27	10	
48	Xã Đakrông	44	40	44	40	30	27	10	
49	Xã Hướng Hiệp	44	40	44	40	30	27	10	
50	Xã La Lay	44	40	44	40	30	27	10	
51	Xã Tà Rụt	44	40	44	40	30	27	10	
52	Xã Bến Hải	51	46	51	46	46	41	13	
53	Xã Cửa Việt	51	46	51	46	46	41	13	
54	Xã Gio Linh	51	46	51	46	46	41	13	
55	Xã Cồn Tiên	51	46	51	46	46	41	13	
56	Xã Diên Sanh	51	46	51	46	46	41	13	
57	Xã Hải Lăng	51	46	51	46	46	41	13	
58	Xã Mỹ Thủy	51	46	51	46	46	41	13	
59	Xã Nam Hải Lăng	51	46	51	46	46	41	13	
60	Xã Vĩnh Định	51	46	51	46	46	41	13	
61	Xã A Dơi	44	40	44	40	30	27	10	
62	Xã Hướng Lập	44	40	44	40	30	27	10	
63	Xã Hướng Phùng	44	40	44	40	30	27	10	
64	Xã Khe Sanh	44	40	44	40	30	27	10	

65	Xã Lao Bảo	44	40	44	40	30	27	10	
66	Xã Lìa	44	40	44	40	30	27	10	
67	Xã Tân Lập	44	40	44	40	30	27	10	
68	Xã Ái Tử	51	46	51	46	46	41	13	
69	Xã Nam Cửa Việt	51	46	51	46	46	41	13	35
70	Xã Triệu Bình	51	46	51	46	46	41	13	
71	Xã Triệu Cơ	51	46	51	46	46	41	13	
72	Xã Triệu Phong	51	46	51	46	46	41	13	
73	Xã Bến Quan	51	46	51	46	46	41	13	
74	Xã Cửa Tùng	51	46	51	46	46	41	13	
75	Xã Vĩnh Hoàng	51	46	51	46	46	41	13	
76	Xã Vĩnh Linh	51	46	51	46	46	41	13	
77	Xã Vĩnh Thủy	51	46	51	46	46	41	13	
78	Đặc khu Cồn Cỏ	44	40	44	40	30	27	10	

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN VÀ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	**Phường Đồng Hới**						
1.1	Trần Hưng Đạo	Quảng trường biển Bảo Ninh	Cầu Nhật Lệ 1	33.200	23.240	16.600	9.960
		Cầu Nhật Lệ 1	Đường Huỳnh Thúc Kháng hoặc đường rẽ vào Hồ Nam Lý (cạnh thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 227)	45.500	31.850	22.750	13.650
		Ngõ 486 đường Trần Hưng Đạo	Ngã tư Hoàng Diệu - Tôn Đức Thắng	33.200	23.240	16.600	9.960
1.2	Lý Thường Kiệt	Cầu Bệnh Viện	Đường Trần Hưng Đạo	38.300	26.810	19.150	11.490
1.3	Phạm Văn Đồng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Lợi	38.300	26.810	19.150	11.490
		Đường Lê Lợi	Đường Điện Biên Phủ	30.650	21.455	15.325	9.195
1.4	Quang Trung	Đường Nguyễn Trãi	Cầu Dài	38.300	26.810	19.150	11.490
		Cầu Dài	Đường Điện Biên Phủ	33.200	23.240	16.600	9.960
		Đường Điện Biên Phủ	Hết địa giới phường Đồng Hới	25.550	17.885	12.775	7.665
1.5	Điện Biên Phủ	Đường Võ Nguyên Giáp	Cầu Nhật Lệ 2	33.200	23.240	16.600	9.960
		Cầu Nhật Lệ 2	Đường Quang Trung	33.200	23.240	16.600	9.960
		Đường Quang Trung	Đường tránh Đồng Hới	28.950	20.265	14.475	8.685
		Đường tránh Đồng Hới	Giáp địa giới phường Đồng Sơn	21.300	14.910	10.650	6.390
1.6	Đường 23 - 8	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Phạm Văn Đồng	30.650	21.455	15.325	9.195
		Đường Phạm Văn Đồng	Đường Thái Thuận	25.550	17.885	12.775	7.665
1.7	Lê Lợi	Đường Quang Trung	Cầu Cống Mười	30.650	21.455	15.325	9.195
		Cầu Cống Mười	Đường Phạm Văn Đồng	28.950	20.265	14.475	8.685
		Đường Phạm Văn Đồng	Cầu Tây	21.300	14.910	10.650	6.390
		Cầu Tây	Cầu Đức Nghĩa	18.900	13.230	9.450	5.670

1.8	Bạch Đằng	Đường Lưu Quang Vũ	Đường Phạm Văn Đồng	25.550	17.885	12.775	7.665
1.9	Nguyễn Văn Cừ	Cầu Thuận Lý	Đường 23 - 8	14.000	9.800	7.000	4.200
		Đường 23 - 8	Đường Lê Lợi	10.500	7.350	5.250	3.150
1.10	Triệu Quang Phục	Đường Hà Huy Tập	Đường Hoàng Tụy	8.300	5.810	4.150	2.490
		Đường Nguyễn Gia Thiều	Đường Trần Nhật Duật	8.300	5.810	4.150	2.490
		Đường Trần Nhật Duật	Đường sắt Bắc - Nam	5.800	4.060	2.900	1.740
1.11	Bàu Tró	Đường Lê Thành Đồng	Hồ Bàu Tró	8.300	5.810	4.150	2.490
1.12	Ngõ Bàu Tró	Đường Bàu Tró	Đường Nguyễn Hữu Tiến	3.800	2.660	1.900	1.140
1.13	Đồng Hải	Đường Lê Thành Đồng	Đường Trương Pháp	23.850	16.695	11.925	7.155
1.14	Ngõ 10 Đồng Hải	Đường Đồng Hải	Hết đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
1.15	Ngõ 20 Đồng Hải	Đường Đồng Hải	Hết đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
1.16	Ngõ 24 Đồng Hải	Đường Đồng Hải	Hết đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
1.17	Ngõ 40 Đồng Hải	Đường Đồng Hải	Đường bê tông (Gần sân vận động phường Hải Thành)	3.800	2.660	1.900	1.140
1.18	Ngõ 50 Đồng Hải	Đường Đồng Hải	Đến Nhà văn hóa Tổ dân phố 4	5.300	3.710	2.650	1.590
1.19	Lê Thành Đồng	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trương Pháp	21.300	14.910	10.650	6.390
1.20	Ngõ 55 Lê Thành Đồng	Đường Lê Thành Đồng	Xí nghiệp cấp nước Đồng Hới	5.300	3.710	2.650	1.590
1.21	Ngõ 70 Lê Thành Đồng	Đường Lê Thành Đồng	Ngõ 38 Bàu Tró	3.800	2.660	1.900	1.140
1.22	Ngõ 75 Lê Thành Đồng	Đường Lê Thành Đồng	Đồi cát	5.300	3.710	2.650	1.590
1.23	Ngõ 78 Lê Thành Đồng	Đường Lê Thành Đồng	Ngõ 38 Bàu Tró	3.800	2.660	1.900	1.140
1.24	Ngõ 84 Lê Thành Đồng	Đường Lê Thành Đồng	Ngõ 38 Bàu Tró	3.800	2.660	1.900	1.140
1.25	Ngõ 85 Lê Thành Đồng	Đường Lê Thành Đồng	Đồi cát	3.800	2.660	1.900	1.140
1.26	Ngõ 104 Lê Thành Đồng	Đường Lê Thành Đồng	Hết đường bê tông	5.300	3.710	2.650	1.590
1.27	Ngõ 112 Lê Thành Đồng	Đường Lê Thành Đồng	Hết đường bê tông	5.300	3.710	2.650	1.590
1.28	Ngõ 118 Lê Thành Đồng	Đường Lê Thành Đồng	Nhà Ông Trần Thanh Toản	5.300	3.710	2.650	1.590
		Nhà Ông Nguyễn Ngọc Trúc	Nhà Văn hóa tổ dân phố 6 Hải Thành	3.800	2.660	1.900	1.140
1.29	Ngõ 136 Lê Thành Đồng	Đường Lê Thành Đồng	Giáp ngõ 139 đường Trương Pháp	5.300	3.710	2.650	1.590
1.30	Linh Giang	Đường Đồng Hải	Đường Lê Thành Đồng	8.300	5.810	4.150	2.490
1.31	Long Đại	Đường Lê Thành Đồng (Trạm biến thế)	Ngã 3 ngõ 139 đường Trương Pháp	8.300	5.810	4.150	2.490

1.32	Nguyễn Hữu Tiến	Đường Lê Thành Đồng	Hết đường bê tông	7.300	5.110	3.650	2.190
1.33	Phan Huy Chú	Đường Lê Thành Đồng	Hàng rào Trung tâm Kỹ thuật Đo lường Thử nghiệm	14.700	10.290	7.350	4.410
		Hàng rào Trung tâm Kỹ thuật Đo lường Thử nghiệm	Đến hết đường nhựa	8.300	5.810	4.150	2.490
1.34	Trương Pháp	Cầu Hải Thành	Đường Lê Thành Đồng	33.200	23.240	16.600	9.960
		Đường Lê Thành Đồng	Giáp địa giới phường Đồng Thuận	28.950	20.265	14.475	8.685
1.35	Ngõ 29 Trương Pháp	Đường Trương Pháp	Ngõ 50 Đồng Hải	3.800	2.660	1.900	1.140
1.36	Ngõ 37 Trương Pháp	Đường Trương Pháp	Ngõ 50 Đồng Hải	3.800	2.660	1.900	1.140
1.37	Ngõ 47 Trương Pháp	Đường Trương Pháp	Ngõ 50 Đồng Hải	3.800	2.660	1.900	1.140
1.38	Ngõ 63 Trương Pháp	Đường Trương Pháp	Ngõ 50 Đồng Hải	3.800	2.660	1.900	1.140
1.39	Ngõ 73 Trương Pháp	Đường Trương Pháp	Hết đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
1.40	Ngõ 77 Trương Pháp	Đường Trương Pháp	Hết đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
1.41	Ngõ 93 Trương Pháp	Đường Trương Pháp	Đường Lê Thành Đồng	3.800	2.660	1.900	1.140
1.42	Ngõ 97 Trương Pháp	Đường Trương Pháp	Đường Lê Thành Đồng	3.800	2.660	1.900	1.140
1.43	Ngõ 119 Trương Pháp	Đường Trương Pháp	Ngã ba gần nhà Luật Hằng	8.300	5.810	4.150	2.490
1.44	Ngõ 139 Trương Pháp	Đường Trương Pháp	Đường Long Đại	8.300	5.810	4.150	2.490
1.45	Hẻm Trương Pháp	Ngõ 119 Trương Pháp (ngã ba phía sau Khách sạn Mường Thanh)	Đường Long Đại	3.800	2.660	1.900	1.140
		Ngõ 47 Trương Pháp	Ngõ 50 Đồng Hải	3.800	2.660	1.900	1.140
1.46	Tuyến đường	Ngõ 27 Lê Thành Đồng	Ngõ 50 Đồng Hải	5.300	3.710	2.650	1.590
1.47	Tuyến đường Dự án tổ dân phố 7, phường Hải Thành	Nối từ Ngõ 139 đường Trương Pháp	Ngã ba đường (thửa đất số 143, tờ BĐĐC số 100)	7.800	5.460	3.900	2.340
1.48	Bà Triệu	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lý Thường Kiệt	13.300	9.310	6.650	3.990
1.49	Ngõ 4 Bà Triệu			5.300	3.710	2.650	1.590
1.50	Ngõ 137 Bà Triệu			5.300	3.710	2.650	1.590
1.51	Cao Bá Đạt	Đường Trần Quang Khải	Ngõ 99 Hai Bà Trưng	11.500	8.050	5.750	3.450
1.52	Đại Phong	Đường Lý Nam Đế	Đường Hai Bà Trưng	15.400	10.780	7.700	4.620
1.53	Đào Trinh Nhất	Đường Bà Triệu	Đường Hai Bà Trưng	5.800	4.060	2.900	1.740
		Đường Hai Bà Trưng	Đường Lý Nam Đế	8.300	5.810	4.150	2.490

1.54	Đinh Tiên Hoàng	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hai Bà Trưng	15.400	10.780	7.700	4.620
1.55	Ngõ 39 Đinh Tiên Hoàng	Đường Đinh Tiên Hoàng	Ngõ 37 Hai Bà Trưng	3.800	2.660	1.900	1.140
1.56	Đỗ Nhuận	Đường Trần Hưng Đạo	Khu dân cư phía Nam đường Nguyễn Hữu Cảnh	15.400	10.780	7.700	4.620
1.57	Đường 18 - 8	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	14.000	9.800	7.000	4.200
1.58	Đường ven hào quanh thành cổ Đồng Hới	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Trãi	8.300	5.810	4.150	2.490
1.59	Hà Văn Cách	Ngõ 85 đường Hai Bà Trưng	Đường Lý Thường Kiệt	14.000	9.800	7.000	4.200
1.60	Hai Bà Trưng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lý Thường Kiệt	21.300	14.910	10.650	6.390
1.61	Ngõ 85 Hai Bà Trưng	Đường Hai Bà Trưng	Đường Bà Triệu	5.300	3.710	2.650	1.590
1.62	Ngõ 86 Hai Bà Trưng	Đường Hai Bà Trưng	Đường Trần Quý Cáp	5.300	3.710	2.650	1.590
1.63	Ngõ 99 Hai Bà Trưng	Đường Hai Bà Trưng	Đường Bà Triệu	5.300	3.710	2.650	1.590
1.64	Ngõ 110 Hai Bà Trưng	Đường Hai Bà Trưng	Đường Trần Quý Cáp	5.300	3.710	2.650	1.590
1.65	Ngõ 122 Hai Bà Trưng	Đường Hai Bà Trưng	Đường Trần Quý Cáp	5.300	3.710	2.650	1.590
1.66	Ngõ 137 Hai Bà Trưng	Đường Hai Bà Trưng	Đường Bà Triệu	5.300	3.710	2.650	1.590
1.67	Ngõ 155 Hai Bà Trưng	Đường Hai Bà Trưng	Đường Bà Triệu	4.800	3.360	2.400	1.440
1.68	Ngõ 171 Hai Bà Trưng	Đường Hai Bà Trưng	Ngõ 47 Trần Hưng Đạo	4.800	3.360	2.400	1.440
1.69	Ngõ 177 Hai Bà Trưng	Đường Hai Bà Trưng	Ngõ 47 Trần Hưng Đạo	5.300	3.710	2.650	1.590
1.70	Hàm Nghi	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Trãi	15.400	10.780	7.700	4.620
1.71	Hoàng Hoa Thám	Đường Trần Quang Khải	Ngõ 48 Lý Thường Kiệt	14.000	9.800	7.000	4.200
1.72	Hồ Cưỡng	Đường Trần Quý Cáp	Đường Bà Triệu	8.300	5.810	4.150	2.490
1.73	Hồ Thành			8.300	5.810	4.150	2.490
1.74	Lê Duẩn	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Văn Cao	23.850	16.695	11.925	7.155
1.75	Lý Nam Đế	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Hưng Đạo	25.550	17.885	12.775	7.665
1.76	Ngõ 29 Lý Nam Đế	Đường Lý Nam Đế	Đường Trần Nguyên Hãn	5.850	4.095	2.925	1.755
1.77	Ngõ 4 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Khát Chân	5.300	3.710	2.650	1.590
1.78	Ngõ 6 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt		5.300	3.710	2.650	1.590
1.79	Ngõ 14A Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Bà Triệu	5.300	3.710	2.650	1.590
1.80	Ngõ 36 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Bà Triệu	5.300	3.710	2.650	1.590
1.81	Ngõ 48 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Bà Triệu	5.300	3.710	2.650	1.590
1.82	Ngõ 58 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Quang Khải	5.300	3.710	2.650	1.590
1.83	Ngõ 72 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Bà Triệu	5.300	3.710	2.650	1.590

1.84	Ngõ 84 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Hết ngõ	5.300	3.710	2.650	1.590
1.85	Ngõ 124 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Hết đường nhựa	11.500	8.050	5.750	3.450
1.86	Ngõ 126 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Hết đường nhựa	11.500	8.050	5.750	3.450
1.87	Ngõ 214 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Võ Khắc Triển	5.300	3.710	2.650	1.590
1.88	Ngõ 262 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường chưa có tên (Tổ dân phố 11)	5.300	3.710	2.650	1.590
1.89	Ngõ 294 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn An Ninh	11.500	8.050	5.750	3.450
1.90	Lý Tự Trọng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	8.300	5.810	4.150	2.490
1.91	Ngõ 01 Mạc Kính Điển	Mạc Kính Điển	Hết ngõ	5.300	3.710	2.650	1.590
1.92	Ngõ 10 Mạc Kính Điển	Mạc Kính Điển	Ngõ 294 Lý Thường Kiệt	7.650	5.355	3.825	2.295
1.93	Mai Thúc Loan	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Trần Quốc Toản	14.000	9.800	7.000	4.200
1.94	Ngô Quyền	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lý Nam Đế	18.900	13.230	9.450	5.670
1.95	Nguyễn An Ninh	Đường Lý Thường Kiệt	Đến hết đường nhựa	14.000	9.800	7.000	4.200
1.96	Nguyễn Biểu	Đường Lý Nam Đế	Bờ sông Cầu Rào	14.000	9.800	7.000	4.200
1.97	Nguyễn Đức Lượng	Đường Lý Nam Đế	Đường Trần Nguyên Hãn	8.300	5.810	4.150	2.490
1.98	Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Quang Trung	38.300	26.810	19.150	11.490
1.99	Ngõ 79 Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Nguyễn Trường Tộ	5.300	3.710	2.650	1.590
1.100	Ngõ 108 Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Hết ngõ	5.300	3.710	2.650	1.590
1.101	Ngõ 112 Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Hết ngõ	5.300	3.710	2.650	1.590
1.102	Ngõ 120 Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Hết ngõ	5.300	3.710	2.650	1.590
1.103	Ngõ 126 Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Hết ngõ	5.300	3.710	2.650	1.590
1.104	Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Quách Xuân Kỳ	23.850	16.695	11.925	7.155
1.105	Nguyễn Trường Tộ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	21.300	14.910	10.650	6.390
1.106	Phạm Hồng Thái	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	14.000	9.800	7.000	4.200
1.107	Ngõ 27 Phạm Hồng Thái	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Hàm Nghi	4.300	3.010	2.150	1.290
1.108	Ngõ 35 Phạm Hồng Thái	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Hàm Nghi	4.300	3.010	2.150	1.290
1.109	Ngõ 39 Phạm Hồng Thái	Đường Phạm Hồng Thái	Hết ngõ	3.800	2.660	1.900	1.140
1.110	Ngõ 45 Phạm Hồng Thái	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Hàm Nghi	4.300	3.010	2.150	1.290
1.111	Ngõ 65 Phạm Hồng Thái	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Hàm Nghi	4.300	3.010	2.150	1.290
1.112	Ngõ 69 Phạm Hồng Thái	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Hàm Nghi	4.300	3.010	2.150	1.290
1.113	Phan Đình Giót	Đường Lý Nam Đế	Đường Hai Bà Trưng	17.500	12.250	8.750	5.250

1.114	Ngõ 1 Phan Đình Giót	Đường Phan Đình Giót		10.700	7.490	5.350	3.210
1.115	Phùng Hưng	Cầu Bệnh Viện	Đường Lý Thường kiệt (Khách sạn 8-3)	15.400	10.780	7.700	4.620
1.116	Tôn Thất Thuyết	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	18.900	13.230	9.450	5.670
1.117	Ngõ 1 Tôn Thất Thuyết	Đường Tôn Thất Thuyết	Đường Phạm Hồng Thái	5.300	3.710	2.650	1.590
1.118	Ngõ 10 Tôn Thất Thuyết	Đường Tôn Thất Thuyết	Đường Trần Quốc Toản	5.300	3.710	2.650	1.590
1.119	Ngõ 27 Tôn Thất Thuyết	Đường Tôn Thất Thuyết	Đường Phạm Hồng Thái	5.300	3.710	2.650	1.590
1.120	Ngõ 34 Tôn Thất Thuyết	Đường Tôn Thất Thuyết	Đường Trần Quốc Toản	5.300	3.710	2.650	1.590
1.121	Ngõ 33 Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Bà Triệu	7.300	5.110	3.650	2.190
1.122	Ngõ 47 Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Bà Triệu	7.300	5.110	3.650	2.190
1.123	Trần Khát Chân	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	8.300	5.810	4.150	2.490
1.124	Trần Nguyên Hãn	Đường Hai Bà Trưng	Trường THCS Đồng Phú	15.400	10.780	7.700	4.620
1.125	Ngõ 1 Trần Nguyên Hãn	Đường Trần Nguyên Hãn	Đường Đại Phong	10.700	7.490	5.350	3.210
1.126	Trần Nhân Tông	Đường Lý Thường Kiệt	Sát hàng rào Trụ sở các phòng thuộc Công an tỉnh	21.300	14.910	10.650	6.390
1.127	Ngõ 10 Trần Nhân Tông	Đường Trần Nhân Tông	Đường Đinh Tiên Hoàng	5.300	3.710	2.650	1.590
1.128	Trần Phú	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Văn Cao	28.950	20.265	14.475	8.685
1.129	Trần Quang Khải	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hữu Nghị	25.550	17.885	12.775	7.665
1.130	Trần Quốc Toản	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Chợ Đồng Phú	14.000	9.800	7.000	4.200
1.131	Trần Quý Cáp	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	8.300	5.810	4.150	2.490
1.132	Văn Cao	Đường Trần Phú	Đường Võ Thúc Đồng	30.650	21.455	15.325	9.195
1.133	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn An Ninh	Đường Trần Quang Khải	28.950	20.265	14.475	8.685
		Đường Trần Quang Khải	Đường Lê Lợi	25.550	17.885	12.775	7.665
1.134	Quyết Thắng	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Võ Khắc Triển	28.950	20.265	14.475	8.685
1.135	Võ Khắc Triển	Đường Trần Quang Khải	Đường Lý Thường Kiệt	23.850	16.695	11.925	7.155
1.136	Hoàng Bá Hiệu	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Võ Khắc Triển	18.900	13.230	9.450	5.670
1.137	Nguyễn Lễ	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường khu dân cư	18.900	13.230	9.450	5.670
1.138	An Sinh	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Võ Khắc Triển	18.900	13.230	9.450	5.670
1.139	Ngô Thế Vinh	Đường Mạc Kim Chi	Đường Võ Khắc Triển	18.900	13.230	9.450	5.670
1.140	Mai Trung	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Võ Khắc Triển	18.900	13.230	9.450	5.670
1.141	Mạc Kính Điển	Đường Lý Thường Kiệt	Khu đô thị Bắc Trần Quang Khải	15.400	10.780	7.700	4.620

1.142	Các tuyến đường còn lại thuộc Dự án khu nhà ở thương mại phía Bắc đường Trần Quang Khải	Đường có mặt cắt ngang 15 m		18.900	13.230	9.450	5.670
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		15.400	10.780	7.700	4.620
1.143	Đường 30 - 4	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường 23 - 8	18.900	13.230	9.450	5.670
1.144	Nguyễn Tư Nghiêm	Đường Lý Nam Đế	Đường Nguyễn Hữu Thọ	18.900	13.230	9.450	5.670
1.145	Nguyễn Sáng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Tư Nghiêm	17.500	12.250	8.750	5.250
1.146	Nguyễn Gia Trí	Đường Lý Nam Đế	Đường Nguyễn Hữu Thọ	17.500	12.250	8.750	5.250
1.147	Lưu Công Danh	Đoàn Nguyễn Tuấn (Đường số 19)	Sông Cầu Rào	15.400	10.780	7.700	4.620
1.148	Lê Ngô Cát	Đường Lý Nam Đế	Đường Nguyễn Sáng	15.400	10.780	7.700	4.620
1.149	Đoàn Nguyễn Tuấn	Đường Nguyễn Gia Trí	Đường Nguyễn Biểu	15.400	10.780	7.700	4.620
1.150	Khu nhà ở thương mại phía Bắc Kênh Phóng Thủy	Đường có mặt cắt ngang 27 m		28.950	20.265	14.475	8.685
		Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		23.850	16.695	11.925	7.155
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		16.800	11.760	8.400	5.040
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		15.400	10.780	7.700	4.620
1.151	La Sơn Phu Tử	Đường Lý Thường Kiệt	Đường 22,5m cuối Khu dân cư phía Đông đường Phùng Hưng	23.850	16.695	11.925	7.155
1.152	Hoàng Nghĩa Phú	Đường Cần Vương	Đường 22,5m cuối Khu dân cư phía Đông đường Phùng Hưng	16.800	11.760	8.400	5.040
1.153	Trần Quý Kiên	Đường Cần Vương	Đường 22,5m cuối Khu dân cư phía Đông đường Phùng Hưng	16.800	11.760	8.400	5.040
1.154	Phạm Quang Tiến	Đường Cần Vương	Đường 22,5m cuối Khu dân cư phía Đông đường Phùng Hưng	16.800	11.760	8.400	5.040
1.155	Cần Vương	Đường Trần Quý Kiên	Đường 15m cuối Khu nhà ở thương mại phía Bắc Kênh Phóng Thủy	16.800	11.760	8.400	5.040
1.156	Võ Văn Tuấn	Đường La Sơn Phu Tử	Đường Nguyễn Văn Tố	16.800	11.760	8.400	5.040
1.157	Vương Hồng Sển	Đường La Sơn Phu Tử	Đường Trần Quý Kiên	16.800	11.760	8.400	5.040
1.158	Kim Bảng	Đường Phạm Triệt	Đường Vương Hồng Sển	16.800	11.760	8.400	5.040

1.159	Nguyễn Văn Tố	Đường Phạm Triệt	Đường 22,5m cuối Khu dân cư phía Đông đường Phùng Hưng	16.800	11.760	8.400	5.040
1.160	Phạm Triệt	Đường Trần Quý Kiên	Đường Phạm Quang Tiến	16.800	11.760	8.400	5.040
1.161	Các tuyến đường còn lại thuộc Khu dân cư phía Đông đường Phùng Hưng và Khu dân cư phía Đông mương Phóng Thủy	Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		23.850	16.695	11.925	7.155
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		15.400	10.780	7.700	4.620
1.162	Trần Bang Cẩn	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Hết đường (dọc hàng rào Trường Tiểu học Chu Văn An)	17.500	12.250	8.750	5.250
1.163	Phạm Hùng	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Đỗ Nhuận	17.500	12.250	8.750	5.250
		Đường Đỗ Nhuận	Đường Trần Bang Cẩn	17.500	12.250	8.750	5.250
1.164	Trần Kinh	Đường Trần Bang Cẩn	Đường Đỗ Nhuận	8.300	5.810	4.150	2.490
1.165	Vũ Duệ	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Đỗ Nhuận	18.900	13.230	9.450	5.670
1.166	Nguyễn Xuân Ôn	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Phạm Hùng	18.900	13.230	9.450	5.670
1.167	Võ Tánh	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Phạm Hùng	18.900	13.230	9.450	5.670
1.168	Bế Văn Đàn	Đường Hà Huy Tập	Đường Lê Văn Sĩ	7.800	5.460	3.900	2.340
1.169	Cao Văn Lầu	Đường Hà Huy Tập	Đường Hoàng Tụy	7.800	5.460	3.900	2.340
1.170	Đặng Minh Khiêm	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Nguyễn Văn Cừ	7.800	5.460	3.900	2.340
1.171	Đặng Văn Ngữ	Đường Võ Thị Sáu	Đường Tôn Thất Tùng	7.800	5.460	3.900	2.340
1.172	Đỗ Lý Khiêm	Đường Trần Quang Khải	Đường Phong Nha	18.900	13.230	9.450	5.670
1.173	Đường tránh Quốc lộ 1A	Đoạn qua địa bàn phường Đồng Hới		14.000	9.800	7.000	4.200
1.174	Đường vào cổng Bệnh viện hữu nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	Đường Hữu Nghị	Giáp Bệnh viện hữu nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	33.200	23.240	16.600	9.960
1.175	Đường vào Hạt thông tin tín hiệu đường sắt	Đường Nguyễn Hữu Dật	Hạt thông tin tín hiệu đường sắt	3.800	2.660	1.900	1.140
1.176	Hà Huy Tập	Đường Phan Đình Phùng	Đường Triệu Quang Phục	17.500	12.250	8.750	5.250
1.177	Hà Văn Quan	Đường Hữu Nghị	Đường Trần Văn Hòa	14.000	9.800	7.000	4.200
		Đường Trần Văn Hòa	Đường sắt	6.800	4.760	3.400	2.040
1.178	Hoàng Diệu	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Hữu Dật	28.950	20.265	14.475	8.685

		Đường Nguyễn Hữu Dật	Đường Hà Huy Tập	18.900	13.230	9.450	5.670
1.179	Ngõ 44 Hoàng Diệu	Đường Hoàng Diệu	Hết ngõ	3.800	2.660	1.900	1.140
1.180	Ngõ 48 Hoàng Diệu	Đường Hoàng Diệu	Nhà Văn hóa TDP 4 Nam Lý	3.800	2.660	1.900	1.140
1.181	Hoàng Tụy	Đường Cao Văn Lầu	Đường bê tông	7.800	5.460	3.900	2.340
1.182	Hoàng Việt	Đường Nguyễn Thái Bình	Vòng quanh hồ Nam Lý	7.800	5.460	3.900	2.340
1.183	Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Nguyễn Văn Cừ	7.800	5.460	3.900	2.340
1.184	Huỳnh Thúc Kháng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Sỹ	14.000	9.800	7.000	4.200
		Đường Lê Sỹ	Đường Lê Thị Hồng Gấm	8.300	5.810	4.150	2.490
1.185	Hữu Nghị	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp địa giới phường Đồng Thuận	38.300	26.810	19.150	11.490
1.186	Lê Sỹ	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Nguyễn Văn Cừ	7.800	5.460	3.900	2.340
1.187	Lê Thị Hồng Gấm	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Mạc Thị Bưởi	7.800	5.460	3.900	2.340
		Đường Mạc Thị Bưởi	Đường sắt Bắc - Nam	5.800	4.060	2.900	1.740
1.188	Lê Văn Sỹ	Đường Hà Huy Tập	Đường Cao Văn Lầu	5.800	4.060	2.900	1.740
		Đường Cao Văn Lầu	Đường Triệu Quang Phục	8.300	5.810	4.150	2.490
1.189	Lý Tử Tấn	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Bạch Đằng	17.500	12.250	8.750	5.250
1.190	Mạc Thị Bưởi	Đường Nguyễn Đăng Tuân	Đường Lê Thị Hồng Gấm	7.800	5.460	3.900	2.340
		Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường Nguyễn Văn Cừ	5.800	4.060	2.900	1.740
1.191	Mai An Tiêm	Đường Hà Văn Quan	Đường đất	7.800	5.460	3.900	2.340
1.192	Ngõ 21 Mai An Tiêm	Đường Mai An Tiêm	Đường Trần Huy Liệu	5.300	3.710	2.650	1.590
1.193	Mai Lượng	Đường dưới chân Cầu Vượt	Đường Huỳnh Tấn Phát	14.000	9.800	7.000	4.200
1.194	Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Đăng Tuân	Đường Xuân Diệu	3.800	2.660	1.900	1.140
		Đường Xuân Diệu	Đường Tạ Quang Bửu	5.800	4.060	2.900	1.740
		Đường Tạ Quang Bửu	Đường Tạ Quang Bửu	3.800	2.660	1.900	1.140
1.195	Nguyễn Cư Trinh	Đường Đặng Văn Ngữ	Đường Phong Nha	3.800	2.660	1.900	1.140
1.196	Nguyễn Duy Thì	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Phong Nha	3.800	2.660	1.900	1.140
1.197	Nguyễn Đăng Tuân	Đường Phạm Văn Đồng	Hết đường bê tông	8.300	5.810	4.150	2.490
1.198	Nguyễn Đình Thi	Đường Kiến Giang	Đường Đặng Xuân Thiều	17.500	12.250	8.750	5.250
1.199	Nguyễn Hữu Dật	Đường Hoàng Diệu	Đường Vũ Trọng Phụng	8.300	5.810	4.150	2.490
1.200	Nguyễn Sơn	Đường Lý Tử Tấn	Đường cạnh Khách sạn REX	18.900	13.230	9.450	5.670
1.201	Nguyễn Thái Bình	Đường Võ Thị Sáu	Đường Hoàng Việt	14.000	9.800	7.000	4.200

1.202	Nguyễn Thiện Thuật	Đường Hà Huy Tập	Đường Hoàng Tụy	7.800	5.460	3.900	2.340
1.203	Ngõ 48 Nguyễn Văn Cừ	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Lê Thị Hồng Gấm	3.800	2.660	1.900	1.140
1.204	Nguyễn Văn Linh	Đường Hữu Nghị	Đường Ngô Văn Sở	25.550	17.885	12.775	7.665
1.205	Nhất Chi Mai	Đường Hà Huy Tập	Đường Tôn Đức Thắng	6.250	4.375	3.125	1.875
1.206	Phạm Xuân Ẩn	Đường Hà Huy Tập	Đường Lê Văn Sĩ	7.800	5.460	3.900	2.340
1.207	Phan Kế Bính	Đường Võ Thị Sáu	Đường Hoàng Việt	7.800	5.460	3.900	2.340
1.208	Phong Nha	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Võ Thị Sáu	15.400	10.780	7.700	4.620
		Đường Võ Thị Sáu	Đường Đặng Văn Ngữ	7.800	5.460	3.900	2.340
1.209	Tạ Quang Bửu	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Triệu Quang Phục	8.300	5.810	4.150	2.490
1.210	Tạo quỹ đất Cụm dân cư Tổ dân phố 3 Nam Lý, phường Đồng Hới	Đường có mặt cắt ngang 7 m		5.800	4.060	2.900	1.740
		Đường có mặt cắt ngang 5,5 m		4.500	3.150	2.250	1.350
		Đường có mặt cắt ngang 4 m		3.800	2.660	1.900	1.140
1.211	Tạo quỹ đất Khu dân cư phía Đông Nam đường Tạ Quang Bửu, phường Đồng Hới	Đường có mặt cắt ngang 21 m		15.400	10.780	7.700	4.620
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		10.500	7.350	5.250	3.150
		Đường có mặt cắt ngang 12,5 m		9.300	6.510	4.650	2.790
		Đường có mặt cắt ngang 9 m		7.800	5.460	3.900	2.340
		Đường có mặt cắt ngang 4 m		3.800	2.660	1.900	1.140
1.212	Thái Phiên	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Hà Huy Tập	7.800	5.460	3.900	2.340
1.213	Thuận Lý	Đường Hoàng Diệu	Ga Đồng Hới	27.250	19.075	13.625	8.175
1.214	Tố Hữu	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hữu Nghị	34.900	24.430	17.450	10.470
1.215	Tôn Đức Thắng	Ngã tư Hoàng Diệu - Tôn Đức Thắng	Đoạn cua (Giáp ruộng)	14.000	9.800	7.000	4.200
		Đoạn cua (Giáp ruộng)	Đường Hà Huy Tập	10.500	7.350	5.250	3.150
1.216	Ngõ 92 Tôn Đức Thắng	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Trần Văn Chuẩn	3.800	2.660	1.900	1.140
1.217	Ngõ 102 Tôn Đức Thắng	Đường Thái Phiên	Đường Tôn Đức Thắng	3.800	2.660	1.900	1.140
1.218	Tôn Thất Tùng	Đường Võ Thị Sáu	Đường sắt Bắc - Nam	8.300	5.810	4.150	2.490
1.219	Ngõ 45 Tôn Thất Tùng	Đường Tôn Thất Tùng	Hết đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
1.220	Trần Huy Liệu	Đường Hà Văn Quan	Đường Mai An Tiêm	7.800	5.460	3.900	2.340
1.221	Trần Mạnh Đàn	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Sỹ	7.800	5.460	3.900	2.340
1.222	Trần Quang Diệu	Đường Phan Đình Phùng	Đường Nguyễn Hữu Dật	7.800	5.460	3.900	2.340
1.223	Trần Tử Bình	Đường Xuân Diệu	Nhà điều hành trạm đầu máy	7.800	5.460	3.900	2.340

1.224	Trần Văn Chuẩn	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Hà Huy Tập	7.800	5.460	3.900	2.340
1.225	Trần Văn Hòa	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Hà Văn Quan	14.000	9.800	7.000	4.200
		Đường Hà Văn Quan	Đường Bê tông Khu dân cư	7.800	5.460	3.900	2.340
1.226	Trần Văn Kỷ	Đường Hoàng Việt	Đường Võ Thị Sáu	7.800	5.460	3.900	2.340
1.227	Trịnh Hoài Đức	Đường Hoàng Diệu	Đường Thái Phiên	8.300	5.810	4.150	2.490
1.228	Trương Xán	Đường Thái Phiên	Đường Tôn Đức Thắng	7.800	5.460	3.900	2.340
1.229	Tuyến đường dưới Cầu Thuận Lý (phía Đông cầu, song song đường Trần Hưng Đạo)	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Nguyễn Văn Cừ	14.000	9.800	7.000	4.200
		Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường sắt	5.800	4.060	2.900	1.740
		Đường rẽ vào Hồ Nam Lý (cạnh thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 227)	Hết thửa đất số 30, tờ BĐĐC số 227	8.300	5.810	4.150	2.490
		Hết thửa đất số 30, tờ BĐĐC số 227	Đường sắt	5.800	4.060	2.900	1.740
1.230	Tuyến đường dưới Cầu Thuận Lý (phía Tây cầu, song song đường Trần Hưng Đạo)	Ngõ 486 đường Trần Hưng Đạo	Đường sắt	5.800	4.060	2.900	1.740
1.231	Võ Duy Dương	Đường Đặng Văn Ngữ	Đường Phong Nha	7.800	5.460	3.900	2.340
1.232	Võ Thị Sáu	Đường vào cổng Bệnh viện hữu nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	Đường Tôn Thất Tùng	23.850	16.695	11.925	7.155
		Đường Tôn Thất Tùng	Đường Phan Kế Bính	17.500	12.250	8.750	5.250
		Đường Phan Kế Bính	Đường Tố Hữu	21.300	14.910	10.650	6.390
1.233	Ngõ 52 Võ Thị Sáu	Đường Võ Thị Sáu (Nhà Văn hóa tổ dân phố 9)	Đường Nguyễn Cư Trinh	3.800	2.660	1.900	1.140
1.234	Vũ Trọng Phụng	Đường Nguyễn Hữu Dật	Đường sắt	8.300	5.810	4.150	2.490
1.235	Ngõ 1 Vũ Trọng Phụng	Đường Vũ Trọng Phụng	Đường Nguyễn Hữu Dật (Quán cơm Vinh Vân)	3.800	2.660	1.900	1.140
1.236	Xuân Diệu	Ngã tư Hoàng Diệu - Tôn Đức Thắng	Đường Nguyễn Công Trứ	17.500	12.250	8.750	5.250
1.237	Xuân Hoàng	Đường Phong Nha	Đường Kiến Giang	17.500	12.250	8.750	5.250
1.238	Trần Văn Giàu	Đường Tây Sơn	Đường Duy Tân	18.900	13.230	9.450	5.670
1.239	Chu Mạnh Trinh	Đường Tây Sơn	Đường Duy Tân	18.900	13.230	9.450	5.670
1.240	Xuân Quỳnh	Đường Tây Sơn	Đường Duy Tân	18.900	13.230	9.450	5.670

1.241	Duy Tân	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Trần Hưng Đạo	18.900	13.230	9.450	5.670
1.242	Bùi Xuân Phái	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Duy Tân	18.900	13.230	9.450	5.670
1.243	Tây Sơn	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Duy Tân	18.900	13.230	9.450	5.670
1.244	Nguyễn Văn Thoại	Đường Tây Sơn	Đường Duy Tân	17.500	12.250	8.750	5.250
1.245	Diên Hồng	Đường Tây Sơn	Đường Duy Tân	17.500	12.250	8.750	5.250
1.246	Đông Du	Đường Tây Sơn	Đường Duy Tân	17.500	12.250	8.750	5.250
1.247	Lưu Quang Vũ	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Tây Sơn	17.500	12.250	8.750	5.250
1.248	Nguyễn Tri Phương	Đường Ông Ích Khiêm	Đường Tố Hữu	18.900	13.230	9.450	5.670
1.249	Cù Chính Lan	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Nguyễn Tri Phương	18.900	13.230	9.450	5.670
1.250	Nguyễn Thái Học	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Hữu Nghị	18.900	13.230	9.450	5.670
1.251	Xuân Bồ	Đường Hữu Nghị	Đường Trần Hưng Đạo	18.900	13.230	9.450	5.670
1.252	Chi Lăng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Xuân Bồ	17.500	12.250	8.750	5.250
1.253	Ông Ích Khiêm	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Xuân Bồ	17.500	12.250	8.750	5.250
1.254	Nguyễn Thị Thập	Đường Chu Huy Mân	Đường Phong Nha	14.000	9.800	7.000	4.200
1.255	Ngô Tất Tố	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Phong Nha	14.000	9.800	7.000	4.200
1.256	Hoàng Cầm	Đường Chu Huy Mân	Đường Phong Nha	14.000	9.800	7.000	4.200
1.257	Hoàng Văn Thái	Đường Hữu Nghị	Đường Phong Nha	14.000	9.800	7.000	4.200
1.258	Chu Huy Mân	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Hoàng Văn Thái	14.000	9.800	7.000	4.200
1.259	Khu nhà ở thương mại Trường Thịnh (Khu B - Phía Nam đường Vũ Trọng Phụng)	Đường có mặt cắt ngang từ 10 m đến 10,5 m		8.300	5.810	4.150	2.490
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		5.800	4.060	2.900	1.740
1.260	Đặng Xuân Thiều	Đường Mạc Đăng Dung	Đường Tô Hiệu	17.500	12.250	8.750	5.250
1.261	Mạc Đăng Dung	Đường Võ Thị Sáu	Đường Tố Hữu	17.500	12.250	8.750	5.250
1.262	Kiến Giang	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Võ Thị Sáu	17.500	12.250	8.750	5.250
1.263	Kim Liên	Đường Tố Hữu	Đường Võ Thị Sáu	17.500	12.250	8.750	5.250
1.264	Tô Hiệu	Đường Xuân Bồ	Đường Nguyễn Đình Thi	17.500	12.250	8.750	5.250
1.265	Hoàng Kế Viêm	Đường Mạc Đăng Dung	Đường Tô Hiệu	17.500	12.250	8.750	5.250
1.266	Ngô Gia Tự	Đường Tố Hữu	Đường Hữu Nghị	18.900	13.230	9.450	5.670
1.267	Bà Huyện Thanh Quan	Đường Nguyễn Du	Đường Lý Thường Kiệt	21.300	14.910	10.650	6.390
1.268	Bùi Thị Xuân	Đường Dương Văn An	Đường Phan Bội Châu	14.000	9.800	7.000	4.200
1.269	Ngõ 46 Bùi Thị Xuân	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Huyền Trân Công Chúa	7.800	5.460	3.900	2.340

1.270	Cao Bá Quát	Đường Dương Văn An	Đường Hồ Xuân Hương	14.000	9.800	7.000	4.200
1.271	Cô Tám	Đường Quách Xuân Kỳ	Đường Thanh Niên	21.300	14.910	10.650	6.390
1.272	Dã Tượng	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đường Mạc Đỉnh Chi	15.400	10.780	7.700	4.620
1.273	Dương Văn An	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phan Bội Châu	21.300	14.910	10.650	6.390
1.274	Ngõ 112 Dương Văn An	Đường Dương Văn An	Đường Bùi Thị Xuân	10.700	7.490	5.350	3.210
1.275	Đoàn Thị Điểm	Đường Quang Trung	Đường Quách Xuân Kỳ	21.300	14.910	10.650	6.390
1.276	Đường chưa có tên (TDP Đồng Đình)	Đường Lê Lợi	Đường Lưu Trọng Lư	14.000	9.800	7.000	4.200
1.277	Đường chưa có tên tổ dân phố Đồng Hải	Đường Trần Bình Trọng	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (Cạnh TT Giới thiệu việc làm Hội Nông dân)	14.000	9.800	7.000	4.200
1.278	Đường vòng quanh Hồ Trạm	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lê Văn Hưu	14.000	9.800	7.000	4.200
1.279	Hàn Mạc Tử	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Du	21.300	14.910	10.650	6.390
1.280	Hồ Xuân Hương	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Du	21.300	14.910	10.650	6.390
1.281	Hùng Vương	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Trãi	38.300	26.810	19.150	11.490
1.282	Huy Cận	Đường Mạc Đỉnh Chi	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	14.000	9.800	7.000	4.200
1.283	Huyền Trân Công Chúa	Đường Phan Chu Trinh	Đường Phan Bội Châu	14.000	9.800	7.000	4.200
1.284	Huỳnh Côn	Đường Hương Giang	Đường Thanh Niên	14.000	9.800	7.000	4.200
1.285	Lâm Úy	Đường Lê Duẩn	Đường Huỳnh Côn	17.500	12.250	8.750	5.250
1.286	Lê Hoàn	Đường Lê Lợi	Đường Mạc Đỉnh Chi	21.300	14.910	10.650	6.390
1.287	Lê Quý Đôn	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Du	28.950	20.265	14.475	8.685
1.288	Ngõ 34 Lê Quý Đôn	Đường Lê Quý Đôn	Khu vực nhà CB-CN máy nước	4.300	3.010	2.150	1.290
1.289	Lê Trực	Đường Quang Trung	Đường Quách Xuân Kỳ	23.850	16.695	11.925	7.155
1.290	Ngõ 12 Lê Trực	Đường Lê Trực	Đường Thanh Niên	8.950	6.265	4.475	2.685
1.291	Lê Văn Hưu	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	15.400	10.780	7.700	4.620
1.292	Lương Định Của	Đường Lương Thế Vinh	Đường Tuệ Tĩnh	14.000	9.800	7.000	4.200
1.293	Lương Thế Vinh	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Lưu Trọng Lư	17.500	12.250	8.750	5.250
1.294	Lưu Trọng Lư	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	17.500	12.250	8.750	5.250
1.295	Ngõ 93 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Huyền Trân Công Chúa	10.700	7.490	5.350	3.210
1.296	Ngõ 101 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Huyền Trân Công Chúa	10.700	7.490	5.350	3.210

1.297	Ngõ 107 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Huyền Trân Công Chúa	10.700	7.490	5.350	3.210
1.298	Mạc Đĩnh Chi	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Văn Trỗi	15.400	10.780	7.700	4.620
1.299	Mẹ Suốt	Bờ sông Nhật Lệ	Quảng Bình Quan	45.500	31.850	22.750	13.650
1.300	Ngõ 19 Mẹ Suốt	Đường Mẹ Suốt	Tường rào Thửa đất ông Lợi (thửa đất số 93; tờ BĐĐC số 254)	8.950	6.265	4.475	2.685
1.301	Ngõ 28 Mẹ Suốt	Đường Mẹ Suốt	Đường Cô Tám	8.950	6.265	4.475	2.685
1.302	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Lưu Trọng Lư	17.500	12.250	8.750	5.250
1.303	Nguyễn Du	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Hải Thành	34.900	24.430	17.450	10.470
1.304	Nguyễn Đình Chiểu	Đường Lê Quý Đôn	Đường Trần Văn Ơn	11.500	8.050	5.750	3.450
1.305	Nguyễn Đức Cảnh	Đường Nguyễn Du	Đường Phan Bội Châu	15.400	10.780	7.700	4.620
1.306	Ngõ 37 Nguyễn Đức Cảnh	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Ngõ 32 Đường Phan Chu Trinh	7.800	5.460	3.900	2.340
1.307	Ngõ 66 Nguyễn Đức Cảnh	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Hết thửa đất ông Nghệ (thửa đất số 150, tờ BĐĐC số 192)	5.300	3.710	2.650	1.590
1.308	Nguyễn Hàm Ninh	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Lý Thường Kiệt	15.400	10.780	7.700	4.620
1.309	Ngõ 35 Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Trần Bình Trọng	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	8.950	6.265	4.475	2.685
1.310	Nguyễn Khuyến	Đường Hồ Xuân Hương	Đường Phan Bội Châu	14.000	9.800	7.000	4.200
1.311	Nguyễn Phạm Tuân	Đường Hương Giang	Đường Quang Trung	18.900	13.230	9.450	5.670
1.312	Ngõ 02 Nguyễn Phạm Tuân	Đường Nguyễn Phạm Tuân	Tường rào sau lưng Sở Khoa học & Công nghệ	8.950	6.265	4.475	2.685
1.313	Ngõ 05 Nguyễn Phạm Tuân	Đường Nguyễn Phạm Tuân	Ngõ 22 đường Thanh Niên	8.950	6.265	4.475	2.685
1.314	Ngõ 10 Nguyễn Phạm Tuân	Đường Nguyễn Phạm Tuân	Hàng rào Nhà quản lý vận hành - Điện lực thành phố	8.950	6.265	4.475	2.685
1.315	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Quang Trung	Hết đường	21.300	14.910	10.650	6.390
1.316	Nguyễn Văn Trỗi	Đường Lê Lợi	Đường Quang Trung	21.300	14.910	10.650	6.390
1.317	Nguyễn Viết Xuân	Đường Hương Giang	Đường Thanh Niên	21.300	14.910	10.650	6.390
1.318	Phạm Ngọc Thạch	Đường Lương Thế Vinh	Đường Tuệ Tĩnh	14.000	9.800	7.000	4.200
1.319	Phan Bội Châu	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Du	23.850	16.695	11.925	7.155
1.320	Phan Chu Trinh	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Du	15.400	10.780	7.700	4.620
1.321	Ngõ 14 Phan Chu Trinh	Đường Phan Chu Trinh	Đường Phan Bội Châu	7.800	5.460	3.900	2.340

1.322	Ngõ 32 Phan Chu Trinh	Đường Phan Chu Trinh	Đường Phan Bội Châu	7.800	5.460	3.900	2.340
1.323	Quách Xuân Kỳ	Đường Mẹ Suốt	Đường Trần Hưng Đạo	34.900	24.430	17.450	10.470
1.324	Ngõ 2 Quách Xuân Kỳ	Đường Quách Xuân Kỳ	Ngõ 28 Mẹ Suốt	8.950	6.265	4.475	2.685
1.325	Ngõ 21 Quang Trung	Đường Quang Trung (Viện kiểm sát nhân dân TP Đồng Hới)	Hàng rào Trường Tiểu học Hải Đình	8.950	6.265	4.475	2.685
1.326	Thạch Hãn	Đường Hương Giang	Đường Thanh Niên	14.000	9.800	7.000	4.200
1.327	Thanh Niên	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Trãi	23.850	16.695	11.925	7.155
1.328	Ngõ 05 Thanh Niên	Đường Thanh Niên	Đường Hương Giang	8.950	6.265	4.475	2.685
1.329	Ngõ 08 Thanh Niên	Đường Thanh Niên	Đường Ngõ 22 Thanh Niên	8.950	6.265	4.475	2.685
1.330	Ngõ 22 Thanh Niên	Đường Thanh Niên	Ngã tư đường Quang Trung - đường Nguyễn Hữu Cảnh	8.950	6.265	4.475	2.685
1.331	Trần Bình Trọng	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Yết Kiêu	14.000	9.800	7.000	4.200
		Đường Yết Kiêu	Đường Lê Văn Hưu	17.500	12.250	8.750	5.250
1.332	Trần Hoàn	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Dã Tượng	15.400	10.780	7.700	4.620
1.333	Trần Văn Ơn	Đường Dương Văn An	Đường Nguyễn Du	14.000	9.800	7.000	4.200
1.334	Tuệ Tĩnh	Đường Lê Hoàn	Đường Nguyễn Văn Trỗi	14.000	9.800	7.000	4.200
1.335	Tuyến đường	Ngõ 101 Lý Thường Kiệt	Ngõ 107 Lý Thường Kiệt	8.300	5.810	4.150	2.490
1.336	Yết Kiêu	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Lê Văn Hưu	15.400	10.780	7.700	4.620
1.337	Tống Duy Tân	Đường Tự Đức	Đường 30 - 4	18.900	13.230	9.450	5.670
1.338	Võ Thúc Đồng	Đường Hoàng Thị Loan	Đường Tống Duy Tân	18.900	13.230	9.450	5.670
1.339	Hoàng Thị Loan	Đường Tự Đức	Đường 30 - 4	18.900	13.230	9.450	5.670
1.340	Tự Đức	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường 30 - 4	18.900	13.230	9.450	5.670
1.341	Đường 19 - 8	Đường Tăng Bạt Hổ	Đường Tống Duy Tân	18.900	13.230	9.450	5.670
1.342	Tăng Bạt Hổ	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Lê Lợi	18.900	13.230	9.450	5.670
1.343	Trần Đại Nghĩa	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường 30 - 4	18.900	13.230	9.450	5.670
1.344	Dự án Tổ hợp nhà phố thương mại Shophouse kết hợp kinh doanh tại phường Đồng Hải	Đường có mặt cắt ngang 10,5m		14.000	9.800	7.000	4.200

1.345	Hương Giang	Đường Mẹ Suốt	Đường Quang Trung	34.900	24.430	17.450	10.470
1.346	Cự Nẫm	Đường Quang Trung	Hết thửa đất ông Tịnh (TDP Nam Hồng, thửa đất số 102, tờ BĐĐC số 371)	3.800	2.660	1.900	1.140
1.347	Đặng Huy Trứ	Đường Nguyễn Phan Vinh	Đường Lưu Hữu Phước	8.300	5.810	4.150	2.490
1.348	Đường bờ kè ven sông Nhật Lệ	Khu dân cư phía Nam Cầu Nhật Lệ 2	Hết đường	5.800	4.060	2.900	1.740
1.349	Hoàng Hối Khanh	Đường Quang Trung	Đường Cự Nẫm	8.300	5.810	4.150	2.490
1.350	Hoàng Kim Xán	Đường Quang Trung	Đường Mạc Hiển Tích	8.300	5.810	4.150	2.490
		Đường Mạc Hiển Tích	Đường Trương Định	14.000	9.800	7.000	4.200
1.351	Kim Đồng	Đường Quang Trung	Đường Hoàng Hối Khanh	3.800	2.660	1.900	1.140
1.352	Lưu Hữu Phước	Đường vào Cảng cá Nhật Lệ	Sau lưng khu đất của Taxi Mai Linh Quảng Bình	18.900	13.230	9.450	5.670
1.353	Nguyễn Phan Vinh	Đường Trần Khánh Dư	Mương Cầu Ngắn	11.900	8.330	5.950	3.570
1.354	Nguyễn Trung Trực	Đường Quang Trung	Bờ sông Nhật Lệ	8.300	5.810	4.150	2.490
1.355	Nguyễn Tuân	Đường Quang Trung	Hết đường đê	3.800	2.660	1.900	1.140
1.356	Phó Đức Chính	Đường Nguyễn Phan Vinh	Đường Lưu Hữu Phước	8.300	5.810	4.150	2.490
1.357	Trần Khánh Dư	Đường Quang Trung	Cảng cá Nhật Lệ	15.400	10.780	7.700	4.620
1.358	Trần Ngọc Quán	Đường Quang Trung	Nhà máy đóng tàu Nhật Lệ	14.000	9.800	7.000	4.200
1.359	Trần Thị Lý	Đường Hoàng Hối Khanh	Đường Cự Nẫm	8.300	5.810	4.150	2.490
1.360	Trần Văn Phương	Đất nhà bà Phạm Thị Hồng (thửa đất số 129, tờ BĐĐC số 346)	Đất nhà ông Vị (thửa đất số 163, tờ BĐĐC số 356)	8.300	5.810	4.150	2.490
		Hết đất nhà ông Vị (thửa đất số 163, tờ BĐĐC số 356)	Đất nhà bà Ruy (thửa đất số 41, tờ BĐĐC số 361)	6.250	4.375	3.125	1.875
1.361	Trương Định	Đường Quang Trung	Đường Hoàng Kim Xán	8.300	5.810	4.150	2.490
		Đường Hoàng Kim Xán	Đường Mạc Hiển Tích	14.000	9.800	7.000	4.200
1.362	Trương Hán Siêu	Đường Quang Trung	Giáp đất lúa	3.800	2.660	1.900	1.140
1.363	Tuyến đường	Đường Trương Định	Hết thửa đất ông Ké (TDP Phú Thượng, thửa đất số 52, tờ BĐĐC số 310)	6.250	4.375	3.125	1.875

1.364	Tuyến đường	Đường Quang Trung	Hết thửa đất ông Lành (TDP Diêm Hải, thửa đất số 161, tờ BĐĐC số 356)	6.250	4.375	3.125	1.875
1.365	Tuyến đường	Đường Quang Trung	Hết thửa đất ông Muôn (TDP Bắc Hồng, thửa đất số 236, tờ BĐĐC số 366)	3.800	2.660	1.900	1.140
1.366	Trần Tất Văn	Sát kênh Cầu Ngắn	Đường Lưu Hữu Phước	11.900	8.330	5.950	3.570
1.367	Hoàng Thông	Đường Nguyễn Phan Vinh	Đường Đặng Văn Chung (Đường số 02)	11.900	8.330	5.950	3.570
1.368	Đặng Văn Chung	Đường Trần Ngọc Quán	Mương Cầu Ngắn	11.900	8.330	5.950	3.570
1.369	Dự án hạ tầng tạo quỹ đất phường Phú Hải	Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		18.900	13.230	9.450	5.670
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		14.000	9.800	7.000	4.200
		Đường có mặt cắt ngang 14,5 m		12.600	8.820	6.300	3.780
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		11.900	8.330	5.950	3.570
1.370	Dự án HTKT Khu vực đất ở TDP Diêm Hải, phường Phú Hải, thành phố Đồng Hới (nay là phường Đồng Hới)	Đường có mặt cắt ngang 23,5 m		16.500	11.550	8.250	4.950
		Đường có mặt cắt ngang 16 m		12.300	8.610	6.150	3.690
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		11.900	8.330	5.950	3.570
1.371	Dự án HTKT khu vực sau Nhà máy súc sản cũ	Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		18.900	13.230	9.450	5.670
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		11.200	7.840	5.600	3.360
1.372	Dự án khu đô thị phía Nam Cầu Dài	Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		18.900	13.230	9.450	5.670
		Đường có mặt cắt ngang 17m		15.400	10.780	7.700	4.620
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		14.000	9.800	7.000	4.200
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		11.900	8.330	5.950	3.570
1.373	Dự án khu nhà ở thương mại phía Đông sông Lệ Kỳ	Đường có mặt cắt ngang 25 m		21.300	14.910	10.650	6.390
		Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		18.900	13.230	9.450	5.670
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		14.000	9.800	7.000	4.200
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		11.900	8.330	5.950	3.570
1.374	Đào Duy Từ	Đường Quang Trung	Đường Điện Biên Phủ	23.850	16.695	11.925	7.155
1.375	Vũ Dương	Đường Mạc Hiển Tích	Đường Trương Định	14.000	9.800	7.000	4.200
		Đường Quang Trung	Đường Mạc Hiển Tích	8.300	5.810	4.150	2.490
1.376	Trần Đức Hòa	Đường Đào Duy Từ	Đường Mạc Hiển Tích	14.000	9.800	7.000	4.200
1.377	Âu Lạc	Đường Âu Cơ	Đường Lạc Long Quân	14.000	9.800	7.000	4.200

1.378	Hoa Lư	Đường Lạc Long Quân	Công viên khu quy hoạch	14.000	9.800	7.000	4.200
1.379	Kinh Dương Vương	Đường Điện Biên Phủ	Đường QH 15m	14.000	9.800	7.000	4.200
1.380	Văn Lang	Đường Âu Cơ	Đường Lạc Long Quân	14.000	9.800	7.000	4.200
1.381	Âu Cơ	Đường Kinh Dương Vương	Sát sông Lệ Kỳ	14.000	9.800	7.000	4.200
1.382	Lạc Long Quân	Đường Kinh Dương Vương	Sát sông Lệ Kỳ	14.000	9.800	7.000	4.200
1.383	An Dương Vương	Đường Lạc Long Quân	Công viên khu quy hoạch	14.000	9.800	7.000	4.200
1.384	Mạc Hiển Tích	Đường Đào Duy Từ	Đường Hoàng Kim Xán	14.000	9.800	7.000	4.200
1.385	Các tuyến đường còn lại thuộc Khu đô thị mới Phú Hải	Đường có mặt cắt ngang 25 m		21.300	14.910	10.650	6.390
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		14.000	9.800	7.000	4.200
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		11.200	7.840	5.600	3.360
1.386	Chữ Đồng Tử	Đường Nguyễn Chí Diểu	Đường Phạm Tu	5.800	4.060	2.900	1.740
1.387	Đoàn Hữu Trưng	Đường Lê Lợi	Hết khu Tây Bắc đường Lê Lợi	11.900	8.330	5.950	3.570
		Khu Tây Bắc đường Lê Lợi	Giáp đường cầu chui	5.800	4.060	2.900	1.740
1.388	Đường bao quanh hàng rào Trụ sở UBND phường Đồng Hới	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Phạm Văn Đồng	14.000	9.800	7.000	4.200
1.389	Hải Thượng Lãn Ông	Đường Nguyễn Phong Sắc	Đường Phạm Văn Đồng	5.800	4.060	2.900	1.740
1.390	Ngô Đức Kế	Đường Nguyễn Chí Diểu	Đường Đoàn Hữu Trưng	5.800	4.060	2.900	1.740
1.391	Ngõ 48 Ngô Đức Kế	Đường Ngô Đức Kế	Hết ngõ	3.800	2.660	1.900	1.140
1.392	Ngõ 51 Ngô Đức Kế	Đường Ngô Đức Kế	Hết ngõ	3.800	2.660	1.900	1.140
1.393	Ngõ 55 Ngô Đức Kế	Đường Ngô Đức Kế	Hết ngõ	3.800	2.660	1.900	1.140
1.394	Ngõ 57 Ngô Đức Kế	Đường Ngô Đức Kế	Hết ngõ	3.800	2.660	1.900	1.140
1.395	Ngõ 70 Ngô Đức Kế	Đường Ngô Đức Kế	Hết ngõ	3.800	2.660	1.900	1.140
1.396	Nguyễn Chí Diễu	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Văn Cừ	5.800	4.060	2.900	1.740
1.397	Nguyễn Khả Trạc	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Chữ Đồng Tử	5.800	4.060	2.900	1.740
1.398	Nguyễn Phong Sắc	Đường Lê Lợi	Đường Tô Hoài	5.800	4.060	2.900	1.740
1.399	Nguyễn Trực	Đường Nguyễn Phong Sắc	Đường đất	5.800	4.060	2.900	1.740
1.400	Phạm Tu	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Đoàn Hữu Trưng	5.800	4.060	2.900	1.740
1.401	Sư Vạn Hạnh	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường 23/8	8.300	5.810	4.150	2.490
		Đường 23/8	Đường Thái Thuận	11.900	8.330	5.950	3.570
		Đường Thái Thuận	Đường Đoàn Hữu Trưng	5.800	4.060	2.900	1.740

1.402	Tô Hoài	Đường Nguyễn Phong Sắc	Đường đất dọc sông Lệ Kỳ	5.800	4.060	2.900	1.740
1.403	Tuyến đường	Đường Lê Lợi	Vòng quanh tổ dân phố Bình Phúc	5.800	4.060	2.900	1.740
1.404	Dự án HTKT Khu dân cư tại Trung tâm hành chính phường Đức Ninh Đông	Đường có mặt cắt ngang 15 m		14.000	9.800	7.000	4.200
		Đường có mặt cắt ngang 14 m		13.300	9.310	6.650	3.990
		Đường có mặt cắt ngang 10 m		10.500	7.350	5.250	3.150
1.405	Nguyễn Quang Nhuận	Đường Lê Lợi	Đường Phạm Văn Đồng	14.000	9.800	7.000	4.200
1.406	Trần Tế Xương	Đường Lê Lợi	Đường Phạm Văn Đồng	14.000	9.800	7.000	4.200
1.407	Nguyễn Quán Nho	Đường Đặng Tất	Đường Phạm Quỳnh	14.000	9.800	7.000	4.200
1.408	Đặng Tất	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Phạm Quỳnh	14.000	9.800	7.000	4.200
1.409	Phạm Quỳnh	Đường Lê Lợi	Đường Phạm Văn Đồng	14.000	9.800	7.000	4.200
1.410	Các tuyến đường còn lại thuộc Dự án Khu dân cư ven sông Lệ Kỳ dọc theo tuyến đường 36m	Đường có mặt cắt ngang 15 m		14.000	9.800	7.000	4.200
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		12.600	8.820	6.300	3.780
1.411	Lê Trọng Thứ	Đường 23 - 8	Đường Nguyễn Hữu Huân	17.500	12.250	8.750	5.250
1.412	Nguyễn Hữu Huân	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Bạch Đằng	17.500	12.250	8.750	5.250
1.413	Nguyễn Hữu Thận	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Bạch Đằng	17.500	12.250	8.750	5.250
1.414	Nguyễn Duy Trinh	Đường Nguyễn Hữu Huân	Đường Nguyễn Duy	17.500	12.250	8.750	5.250
1.415	Nguyễn Duy	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Lê Lợi	10.500	7.350	5.250	3.150
1.416	Trần Thái Tông	Đường Nguyễn Đăng Đạo	Đường Điện Biên Phủ	21.300	14.910	10.650	6.390
1.417	Nguyễn Bá Lân	Đường Nguyễn Đăng Đạo	Đường Lê Lợi	14.000	9.800	7.000	4.200
		Đường Lê Lợi	Hết khu quy hoạch dân cư	14.000	9.800	7.000	4.200
1.418	Các tuyến đường còn lại thuộc Khu dân cư phía Đông Nam đường Lê Lợi	Đường có mặt cắt ngang 20 m		17.500	12.250	8.750	5.250
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		14.000	9.800	7.000	4.200
1.419	Phan Kế Toại	Đường Đoàn Hữu Trưng	Đường Trần Thái Tông	14.000	9.800	7.000	4.200
1.420	Võ Duy Ninh	Đường Đoàn Hữu Trưng	Đường Trần Thái Tông	14.000	9.800	7.000	4.200
1.421	Phan Xích Long	Đường Lê Lợi	Đường Lê Văn Lương	14.000	9.800	7.000	4.200
1.422	Hồ Quý Ly	Đường Bạch Đằng	Đường Phạm Văn Đồng	17.500	12.250	8.750	5.250
1.423	Nguyễn Văn Giai	Đường Hồ Quý Ly	Đường Nguyễn Đình Tư	17.500	12.250	8.750	5.250
1.424	Thành Công	Đường Hồ Quý Ly	Đường Bạch Đằng	17.500	12.250	8.750	5.250

1.425	Nguyễn Đình Tư	Đường Hồ Quý Ly	Đường Thành Công	17.500	12.250	8.750	5.250
1.426	Bùi Sỹ Tiêm	Đường Bạch Đằng	Đường Phạm Văn Đồng	17.500	12.250	8.750	5.250
1.427	Thái Thuận	Đường 23-8 kéo dài	Đường Bê tông Khu dân cư	21.300	14.910	10.650	6.390
1.428	Các tuyến đường chưa đặt tên thuộc Khu nhà ở thương mại tại Trung tâm hành chính phường Đức Ninh Đông	Đường có mặt cắt ngang 15 m còn lại		14.000	9.800	7.000	4.200
1.429	Bùi Quốc Khái	Đường Trần Hưng Đạo	Đường vào khu du lịch Mỹ Cảnh	8.300	5.810	4.150	2.490
1.430	Các thửa đất tiếp giáp bờ sông Nhật Lệ	Hết đường nhựa phía Bắc đường Nhật Lệ	Giáp Khu nhà ở thương mại Mỹ Cảnh	14.000	9.800	7.000	4.200
		Đoạn từ Cầu Nhật Lệ 2 đến giáp Quảng Ninh		14.000	9.800	7.000	4.200
1.431	Dương Phúc Tư	Đường Trần Văn Bảo	Đường Nguyễn Hiền	6.300	4.410	3.150	1.890
1.432	Đặng Đại Độ	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Nguyễn Thị Định	8.300	5.810	4.150	2.490
		Đường Nguyễn Thị Định	Đường Nhật Lệ	6.300	4.410	3.150	1.890
1.433	Đặng Nguyên Cẩn	Đường Liễu Hạnh Công Chúa	Đường Nguyễn Hiền	6.300	4.410	3.150	1.890
1.434	Đinh Lễ	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường 36m (Dự án phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu)	15.400	10.780	7.700	4.620
		Đường 36m (Dự án phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu)	Ngã ba nhà ông Lại Ngọc Quân	7.300	5.110	3.650	2.190
		Ngã ba nhà ông Lại Ngọc Quân	Đường Phạm Duy Quyết	5.300	3.710	2.650	1.590
1.435	Đường 36m (Dự án phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu)	Bùng binh đường Trần Hưng Đạo - đường Võ Nguyên Giáp	Hết Khu dân cư phía Nam đường lên cầu Nhật Lệ 2	24.700	17.290	12.350	7.410
		Hết Khu dân cư phía Nam đường lên cầu Nhật Lệ 2	Giáp địa giới xã Ninh Châu	11.900	8.330	5.950	3.570
1.436	Đường 40m	Cầu Nhật Lệ 3	Đường ven biển	24.700	17.290	12.350	7.410
1.437	Đường ven biển	Đường tỉnh 569 cũ	Đường nối về Cầu Nhật Lệ 3	32.350	22.645	16.175	9.705
		Đường nối về Cầu Nhật Lệ 3	Giáp địa giới xã Ninh Châu	28.950	20.265	14.475	8.685
1.438	Hoàng Công Đán	Đường Quy hoạch 36m	Nhà Thờ Đồng Dương	6.300	4.410	3.150	1.890
1.439	Lê Hồng Sơn	Đường Dương Phúc Tư	Đường Đặng Nguyên Cẩn	6.300	4.410	3.150	1.890

1.440	Lê Xuân Chính	Nhà ông Nguyễn Hữu Toàn	Nhà thờ Đồng Dương	6.300	4.410	3.150	1.890
1.441	Liễu Hạnh Công Chúa	Đường Nguyễn Thị Định	Đường QH 36m (đang thi công)	8.300	5.810	4.150	2.490
1.442	Mỹ Cảnh	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phạm Thế Lộc	28.950	20.265	14.475	8.685
1.443	Nguyễn Giãn Thanh	Đường Liễu Hạnh Công Chúa	Đường Nguyễn Hiền	6.300	4.410	3.150	1.890
1.444	Nguyễn Hiền	Đường Nguyễn Thị Định	Đường 36m (Dự án phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu)	8.300	5.810	4.150	2.490
1.445	Nguyễn Quốc Hoan	Đường Trần Hưng Đạo	Nhà ông Võ Bá Linh (TDP Sa Động)	6.300	4.410	3.150	1.890
		Nhà ông Võ Bá Linh (TDP Sa Động)	Nhà văn hóa TDP Sa Động	3.800	2.660	1.900	1.140
		Nhà văn hóa TDP Sa Động	Phạm Duy Quyết	2.600	1.820	1.300	780
1.446	Nguyễn Thị Định	Khu du lịch Mỹ Cảnh	Cầu Nhật Lệ 2	10.500	7.350	5.250	3.150
		Cầu Nhật Lệ 2	Cầu Nhật Lệ 3	8.800	6.160	4.400	2.640
		Cầu Nhật Lệ 3	Giáp xã Quảng Ninh	6.300	4.410	3.150	1.890
1.447	Nguyễn Xuân Chính	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường 36m (Dự án phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu)	24.700	17.290	12.350	7.410
		Đường 36m (Dự án phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu)	Đường Nguyễn Thị Định	18.900	13.230	9.450	5.670
1.448	Nhật Lệ	Cầu Nhật Lệ 1	Hết đường nhựa (về phía Bắc)	24.700	17.290	12.350	7.410
		Cầu Nhật Lệ 1	Cầu Nhật Lệ 2	24.700	17.290	12.350	7.410
1.449	Phạm Duy Quyết	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường 36m (Dự án phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu)	21.300	14.910	10.650	6.390
		Đường 36m (Dự án phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu)	Đường Nguyễn Thị Định	7.300	5.110	3.650	2.190
		Đường Nguyễn Thị Định	Đường Nhật Lệ	5.800	4.060	2.900	1.740
1.450	Phạm Thế Lộc	Đường Mỹ Cảnh	Khu vui chơi cộng đồng Mỹ Cảnh	8.300	5.810	4.150	2.490
		Khu vui chơi cộng đồng Mỹ Cảnh	Đường Lê Xuân Chính	5.300	3.710	2.650	1.590

1.451	Trần Đạt	Đường quy hoạch 36m	Đường Nhật Lệ	6.300	4.410	3.150	1.890
1.452	Trần Văn Bảo	Đường Nguyễn Thị Định	Đường Nguyễn Hiền	8.300	5.810	4.150	2.490
1.453	Tuyến đường bê tông rộng 12m	Đường Nguyễn Thị Định	Hết Khu tái định cư Bảo Ninh (Cửa Phú)	6.300	4.410	3.150	1.890
1.454	Võ Nguyên Giáp	Đường Trần Hưng Đạo	Đường tỉnh 569 cũ	36.600	25.620	18.300	10.980
1.455	Dự án HTKT khu dân cư TDP Sa Động	Đường có mặt cắt ngang 15 m		13.300	9.310	6.650	3.990
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		8.300	5.810	4.150	2.490
1.456	Hoàng Vân	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường quy hoạch 36m	27.250	19.075	13.625	8.175
1.457	Võ Bẩm	Đường Hoàng Đạo Thúy	Đường Điện Biên Phủ	25.550	17.885	12.775	7.665
1.458	Hoàng Đạo Thúy	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường 15-7	23.850	16.695	11.925	7.155
1.459	Đường 15 - 7	Đường Hoàng Đạo Thúy	Đường Điện Biên Phủ	18.900	13.230	9.450	5.670
1.460	Phan Lại	Đường Hoàng Đạo Thúy	Đường Hoàng Vân	16.100	11.270	8.050	4.830
1.461	Trần Nguyên Diễn	Đường Phan Lại	Đường 15-7	16.100	11.270	8.050	4.830
1.462	Nguyễn Cửu Trường	Đường Phan Lại	Đường 15-7	16.100	11.270	8.050	4.830
1.463	HTKT khu dân cư TDP Trung Bính	Đường có mặt cắt ngang 15 m		15.400	10.780	7.700	4.620
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		14.000	9.800	7.000	4.200
1.464	HTKT khu dân cư TDP Trung Bính - Hà Dương	Đường có mặt cắt ngang lớn hơn hoặc bằng 10m		10.500	7.350	5.250	3.150
		Đường có mặt cắt ngang nhỏ hơn 10m		9.300	6.510	4.650	2.790
1.465	Khu dân cư phía Nam đường lên cầu Nhật Lệ 2	Đường có mặt cắt ngang 36 m		24.700	17.290	12.350	7.410
		Đường có mặt cắt ngang 15,5 m		17.500	12.250	8.750	5.250
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		14.000	9.800	7.000	4.200
1.466	Khu đô thị Bảo Ninh 2	Đường có mặt cắt ngang 27 m (bao gồm đoạn có mặt cắt ngang 19m tiếp giáp đường Điện Biên Phủ)		25.550	17.885	12.775	7.665
		Đường có mặt cắt ngang 23m và phân nhánh 9,5m (nối từ đường 32m đến đường 27m đoạn qua dãy nhà BT6, BT7)		23.850	16.695	11.925	7.155
		Đường có mặt cắt ngang quy hoạch 32m (hiện trạng 16m) nối từ đường Điện Biên Phủ đến đường Võ Hồng Anh		18.900	13.230	9.450	5.670
		Đường có mặt cắt ngang 15,5 m		17.500	12.250	8.750	5.250
		Đường có mặt cắt ngang 13,5 m		16.100	11.270	8.050	4.830
1.467	Khu đô thị Sa Động	Đường có mặt cắt ngang 20 m		20.450	14.315	10.225	6.135
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		15.400	10.780	7.700	4.620
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		14.000	9.800	7.000	4.200

1.468	Khu nhà ở thương mại Mỹ Cảnh	Các thửa đất tiếp giáp đường ven sông Nhật Lệ		17.500	12.250	8.750	5.250
		Đường có mặt cắt ngang lớn hơn 10,5m đến bằng 20,5m		10.500	7.350	5.250	3.150
		Đường có mặt cắt ngang lớn hơn 8m đến bằng 9,5m		9.300	6.510	4.650	2.790
1.469	Khu tái định cư Bảo Ninh (Cửa Phú)	Đường có mặt cắt ngang 15 m		8.300	5.810	4.150	2.490
		Đường có mặt cắt ngang 13,5 m		7.300	5.110	3.650	2.190
1.470	Võ Hồng Anh	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường quy hoạch 36m	27.250	19.075	13.625	8.175
1.471	Bùi Dục Tài	Đường Lê Đa Uẩn	Đường Trần Nhật Duật	3.800	2.660	1.900	1.140
1.472	Cao Bách Tuế	Đường Phùng Khắc Khoan	Đường Nguyễn Quang	3.800	2.660	1.900	1.140
		Đường Nguyễn Quang	Hết đường	7.300	5.110	3.650	2.190
1.473	Đào Bí	Đường Phạm Văn Các	Đường Hạ Tầng Chợ mới	7.300	5.110	3.650	2.190
1.474	Đức Phổ	Đường Lê Lợi	Đường Giao Tế	3.800	2.660	1.900	1.140
		Đường Giao Tế	Đường Lê Ích Mộc	3.300	2.310	1.650	990
1.475	Đường ven sông Phú Vinh	Đường Lê Ích Mộc	Đường Điện Biên Phủ	3.300	2.310	1.650	990
1.476	Giao tế	Đường Lê Đa Uẩn	Khu đất ở xã Đức Ninh	3.800	2.660	1.900	1.140
1.477	Hồ Đắc Di	Đường Lê Đa Uẩn	Đường Trần Nhật Duật	3.800	2.660	1.900	1.140
1.478	Lê Đa Uẩn	Đường Lê Lợi	Đường Lê Ích Mộc	3.800	2.660	1.900	1.140
1.479	Lê Ích Mộc	Đường Trần Nhật Duật	Đường Nguyễn Đăng Giai	8.300	5.810	4.150	2.490
		Đường Nguyễn Đăng Giai	Sông Phú Vinh	3.800	2.660	1.900	1.140
1.480	Nguyễn Đăng Giai	Đường Điện Biên Phủ	Đường Lê Ích Mộc	8.300	5.810	4.150	2.490
1.481	Nguyễn Quang	Đường Cao Bách Tuế	Đường Hạ Tầng Chợ mới	7.300	5.110	3.650	2.190
1.482	Phạm Trấn	Đường Vũ Trọng Bình	Đường Điện Biên Phủ	3.800	2.660	1.900	1.140
1.483	Phạm Văn Các	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Quang	8.300	5.810	4.150	2.490
1.484	Phan Huy Ích	Đường Lê Lợi	Đường Lê Ích Mộc	3.800	2.660	1.900	1.140
		Đường Lê Ích Mộc	Đường sắt Bắc Nam	3.300	2.310	1.650	990
1.485	Phan Phu Tiên	Đường Lê Lợi	Đường Trần Nhật Duật	3.800	2.660	1.900	1.140
1.486	Phùng Khắc Khoan	Đường Lê Lợi	Đường Trần Ninh	3.800	2.660	1.900	1.140
1.487	Trần Nhật Duật	Đường Lê Lợi	Giáp Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công Nông nghiệp QB	8.300	5.810	4.150	2.490
1.488	Trấn Ninh	Đường Lê Lợi	Ngã tư Trung tâm văn hóa xã Đức Ninh cũ	3.800	2.660	1.900	1.140
		Ngã tư Trung tâm văn hóa xã Đức Ninh cũ	Hết khu đất ở Bình Bổn	8.300	5.810	4.150	2.490

1.489	Tuyến đường	Đường Trần Nhật Duật	Giáp dự án HTKT Khu dân cư tại Trung tâm hành chính phường Đức Ninh Đông	5.800	4.060	2.900	1.740
1.490	Vũ Trọng Bình	Đường Lê Ích Mộc	Đường Lê Lợi	3.800	2.660	1.900	1.140
		Đường Lê Lợi	Hết thửa đất số 203, tờ BĐĐC số 75	4.300	3.010	2.150	1.290
		Hết thửa đất số 203, tờ BĐĐC số 75	Hết TDP Đức Môn (Đoạn giáp sông Phú Vinh)	3.800	2.660	1.900	1.140
1.491	Dự án HTKT khu đất ở khu vực Đồng Bàu Miệu, xã Đức Ninh (nay là phường Đồng Hới)	Các tuyến đường thuộc dự án		7.300	5.110	3.650	2.190
1.492	Dự án HTKT khu đất ở xã Đức Ninh	Đường có mặt cắt ngang 15 m		8.300	5.810	4.150	2.490
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		8.300	5.810	4.150	2.490
1.493	Khu dân cư Bàu Vẹo TDP Đức Hoa	Đường có mặt cắt ngang 7 m		3.800	2.660	1.900	1.140
1.494	Khu dân cư Đức Sơn phía Tây Bắc đường Lê Lợi	Đường có mặt cắt ngang 11,5 m		8.300	5.810	4.150	2.490
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		7.900	5.530	3.950	2.370
		Đường có mặt cắt ngang 8m		7.500	5.250	3.750	2.250
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		7.300	5.110	3.650	2.190
1.495	Khu dân cư Đức Sơn phía Tây Bắc đường Nguyễn Đăng Giai	Đường có mặt cắt ngang 13 m		8.300	5.810	4.150	2.490
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		7.800	5.460	3.900	2.340
1.496	Khu dân cư xã Đức Ninh	Đường có mặt cắt ngang 15 m		8.300	5.810	4.150	2.490
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		8.000	5.600	4.000	2.400
		Đường có mặt cắt ngang 12 m		7.800	5.460	3.900	2.340
		Đường có mặt cắt ngang 11 m		7.600	5.320	3.800	2.280
		Đường có mặt cắt ngang 7 m		7.300	5.110	3.650	2.190
1.497	Khu đất ở Đồng Bình Bổn	Đường có mặt cắt ngang 15 m		8.800	6.160	4.400	2.640
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		8.300	5.810	4.150	2.490
1.498	Khu đất ở Khu vực TDP Đức Phong	Đường Nguyễn Đăng Giai (trong Khu đất ở khu vực TDP Đức Phong)		8.300	5.810	4.150	2.490
		Đường có mặt cắt ngang 7 m		7.300	5.110	3.650	2.190
1.499	Khu phân lô đất ở khu vực 1 Khu dân cư Diêm Sơn, xã Đức Ninh (nay là TDP Diêm Sơn)	Các tuyến đường		7.300	5.110	3.650	2.190

1.500	Khu vực Bàu Bồng, TDP Đức Thị	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m	7.800	5.460	3.900	2.340
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m	7.300	5.110	3.650	2.190
1.501	Khu dân cư Đồng Chài, TDP Đức Phong (xung quanh Trung tâm văn hóa xã Đức Ninh cũ)	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m	7.800	5.460	3.900	2.340
1.502	Khu dân cư Đồng Chài, TDP Đức Sơn	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m	7.800	5.460	3.900	2.340
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m	7.300	5.110	3.650	2.190
1.503	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định				
1.504	Các tuyến đường còn lại thuộc các TDP tại phường Đồng Hải, phường Đồng Phú, phường Nam Lý, phường Đức Ninh Đông, phường Hải Thành cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	6.800	4.760	3.400	2.040
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	6.250	4.375	3.125	1.875
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	4.800	3.360	2.400	1.440
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	3.500	2.450	1.750	1.050
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng				
1.505	Các tuyến đường còn lại thuộc các TDP tại phường Phú Hải, xã Đức Ninh cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	4.600	3.220	2.300	1.380
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	3.800	2.660	1.900	1.140
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	3.000	2.100	1.500	900
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	2.600	1.820	1.300	780
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng				
1.506	Các tuyến đường còn lại tại TDP Hà Trung, Cửa Phú chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	4.800	3.360	2.400	1.440
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	4.200	2.940	2.100	1.260
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	3.600	2.520	1.800	1.080
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	3.000	2.100	1.500	900

		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
1.507	Các tuyến đường còn lại tại TDP Mỹ Cảnh, Trung Bính, Hà Dương, Hà Thôn chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		4.800	3.360	2.400	1.440
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		4.300	3.010	2.150	1.290
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		3.800	2.660	1.900	1.140
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		3.000	2.100	1.500	900
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
2	**Phường Đồng Sơn**						
2.1	Lý Thái Tổ	Cầu Đức Nghĩa	Ngã 3 Quốc lộ 15A	16.800	11.760	8.400	5.040
		Ngã 3 Quốc lộ 15A	Đường Hồ Chí Minh	13.300	9.310	6.650	3.990
2.2	Hà Huy Tập	Đường Triệu Quang Phục	Đường Lý Thái Tổ	14.000	9.800	7.000	4.200
2.3	Hồ Chí Minh	Giáp xã Nam Trạch (Ngã ba Phú Quý)	Cầu Lò Gạch	7.800	5.460	3.900	2.340
		Cầu Lò Gạch	Giáp địa giới Phường Đồng Sơn - Xã Thuận Đức (cũ)	8.800	6.160	4.400	2.640
		Giáp địa giới Phường Đồng Sơn - Xã Thuận Đức (cũ)	Giáp địa giới Phường Đồng Sơn - Xã Nghĩa Ninh (cũ)	11.200	7.840	5.600	3.360
		Giáp địa giới Phường Đồng Sơn - Xã Nghĩa Ninh (cũ)	Giáp xã Quảng Ninh	7.800	5.460	3.900	2.340
2.4	Hoàng Quốc Việt	Đường Lý Thái Tổ	Đường Trần Thủ Độ	7.800	5.460	3.900	2.340
		Đường Trần Thủ Độ	Đường tránh Quốc lộ 1A	5.300	3.710	2.650	1.590
2.5	Phạm Ngũ Lão	Đường Lý Thái Tổ (Cạnh chợ Cộn)	Đường Nguyễn Lương Bằng	7.800	5.460	3.900	2.340
		Đường Nguyễn Lương Bằng	Số nhà 97 đường Phạm Ngũ Lão (thửa đất số 235, tờ BĐĐC số 25)	4.800	3.360	2.400	1.440
2.6	Hồng Quang	Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Hồ Chí Minh	7.800	5.460	3.900	2.340
2.7	Nguyễn Lương Bằng	Đường Lý Thái Tổ (Cây xăng)	Ngã tư tại thửa đất số 151, tờ BĐĐC số 30	6.800	4.760	3.400	2.040

		Ngã tư tại thửa đất số 151, tờ BĐĐC số 130	Đường Nguyễn Đóa	3.800	2.660	1.900	1.140
2.8	Nguyễn Kinh Chi	Đường Hồ Chí Minh	Đường đất	3.800	2.660	1.900	1.140
		Đường Hà Huy Tập	Đường Tô Hiến Thành	3.800	2.660	1.900	1.140
2.9	Nguyễn Thông	Đường Hồ Chí Minh	Đường Nguyễn Lương Bằng	3.800	2.660	1.900	1.140
2.10	Trương Hanh	Đường Hồng Quang	Đường Ngô Sỹ Liên	3.800	2.660	1.900	1.140
2.11	Cao Lỗ	Đường Hồ Chí Minh	Nhà Văn hóa Tổ dân phố 9	3.800	2.660	1.900	1.140
2.12	Cao Xuân Dục	Đường Hồ Chí Minh	Đường Phú Vinh	3.800	2.660	1.900	1.140
2.13	Đặng Công Chất	Đường Hồ Chí Minh	Đường Nguyễn Hữu Thuyên	3.800	2.660	1.900	1.140
2.14	Đặng Dung	Đường Hồ Chí Minh	Hết nhà Văn hoá Tổ dân phố 10	3.800	2.660	1.900	1.140
2.15	Đặng Thai Mai	Đường Lý Thái Tổ	Đường Lương Văn Can	4.300	3.010	2.150	1.290
2.16	Đoàn Chí Tuân	Đường Hồ Chí Minh	Đường đất	3.800	2.660	1.900	1.140
2.17	Đồng Lực	Đường Lý Thái Tổ	Đường Hồ Chí Minh	3.800	2.660	1.900	1.140
2.18	Đường Hồ Công viên Đồng Sơn	Thửa đất số 167, tờ BĐĐC số 26 nhà bà Trần Hoài Thương	Thửa đất số 395, tờ BĐĐC số 25 nhà ông Nguyễn Đình Trọng	7.800	5.460	3.900	2.340
2.19	Đường vào và xung quanh Chợ Đồng Sơn	Đường Lý Thái Tổ	Chợ Đồng Sơn	3.800	2.660	1.900	1.140
2.20	Hoàng Văn Thụ	Đường Lê Hồng Phong	Trường Chính trị	3.800	2.660	1.900	1.140
2.21	Hoành Sơn	Đường Lý Thái Tổ	Hết nhà Văn hoá Tổ dân phố 6	3.800	2.660	1.900	1.140
2.22	Lê Hồng Phong	Đường Lý Thái Tổ	Đường Hà Huy Tập	11.200	7.840	5.600	3.360
2.23	Lương Văn Can	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Ngô Thị Nhậm	3.800	2.660	1.900	1.140
2.24	Ngõ 309 Lý Thái Tổ	Đường Lý Thái Tổ	Đường Động Lực	3.800	2.660	1.900	1.140
2.25	Ngô Sỹ Liên	Đường Hồ Chí Minh	Đường Hồ Chí Minh	3.800	2.660	1.900	1.140
2.26	Ngô Thị Nhậm	Đường Lê Hồng Phong	Đường Hoàng Quốc Việt	4.300	3.010	2.150	1.290
2.27	Nguyễn Bá Ngọc	Đường Lý Thái Tổ	Đường Phạm Ngũ Lão	3.800	2.660	1.900	1.140
2.28	Nguyễn Duy Cần	Đường Hồ Chí Minh	Đường Nguyễn Hữu Thuyên	3.800	2.660	1.900	1.140
2.29	Nguyễn Duy Thiệu	Đường Lý Thái Tổ	Đường Hoàng Quốc Việt	3.800	2.660	1.900	1.140
2.30	Nguyễn Hữu Thuyên	Đường Hồ Chí Minh	Đường dây 500kv	3.800	2.660	1.900	1.140
2.31	Nguyễn Trọng Cẩn	Đường Hồ Chí Minh	Đường Đồng Lực	3.800	2.660	1.900	1.140
2.32	Nguyễn Tú	Đường Hồ Chí Minh	Đường Nguyễn Kinh Chi	3.800	2.660	1.900	1.140

2.33	Phạm Chân	Đường Phú Vinh	Đường Cao Lỗ	3.800	2.660	1.900	1.140
2.34	Phan Đăng Lưu	Đường Lý Thái Tổ	Cầu Mệ Sói	4.300	3.010	2.150	1.290
		Cầu Mệ Sói	Đường Hồ Chí Minh	3.800	2.660	1.900	1.140
2.35	Phú Vinh	Đường Hồ Chí Minh	Đường Trần Đức Thảo	3.800	2.660	1.900	1.140
		Đường Trần Đức Thảo	Nhà máy nước Quảng Bình	2.000	1.400	1.000	600
2.36	Trần Cao Vân	Đường Lý Thái Tổ	Đường Ngô Thị Nhậm	3.800	2.660	1.900	1.140
2.37	Trần Đức Thảo	Đường Hồ Chí Minh	Đường Phú Vinh	3.800	2.660	1.900	1.140
2.38	Trần Văn Giáp	Đường Hồ Chí Minh	Đường Trần Đức Thảo	3.800	2.660	1.900	1.140
2.39	Tuyến đường Quốc lộ 15A cũ	Đường Lý Thái Tổ (Trường THPT Đồng Hới)	Đường Hồ Chí Minh	7.800	5.460	3.900	2.340
2.40	Các tuyến đường trong Dự án HTKT khu đất điểm trường lẻ của trường Tiểu học số 1 Đồng Sơn			3.800	2.660	1.900	1.140
2.41	Các đường nội vùng khu QH khu đất ở rạp chiếu bóng cũ	Đường Lê Hồng Phong	Đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
2.42	Cao Văn Lầu	Đường Tạ Quang Bửu	Đường Hoàng Tụy	4.300	3.010	2.150	1.290
2.43	Chu Văn An	Đường Lý Thái Tổ	Hết đường	7.800	5.460	3.900	2.340
2.44	Đặng Đức Tuấn	Đường Lý Thái Tổ	Lò giết mổ phường Bắc Nghĩa	3.800	2.660	1.900	1.140
2.45	Đặng Trần Côn	Đường Lý Thái Tổ	Đường Hà Huy Tập (Cổng tổ dân phố 6)	4.800	3.360	2.400	1.440
2.46	Đồng Hiền	Đường Phạm Đốc	Đường Trần Thủ Độ	3.800	2.660	1.900	1.140
2.47	Đường tổ dân phố 9 qua trạm xá Quân đội	Giáp phường Nam Lý (Mương nước)	Đường vào Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công Nông nghiệp Quảng Bình	3.800	2.660	1.900	1.140
2.48	Đường tránh Quốc lộ 1A	Đoạn qua địa bàn phường Đồng Sơn		14.000	9.800	7.000	4.200
2.49	Hoàng Phan Thái	Đường Tô Hiến Thành	Đường Lý Nhân Tông	3.800	2.660	1.900	1.140
2.50	Hoàng Tụy	Hết đường nhựa	Đường Nguyễn Kinh Chi	3.800	2.660	1.900	1.140
		Đường Triệu Quang Phục	Hết đường nhựa	8.300	5.810	4.150	2.490
2.51	Lê Duy Di	Đường Hồng Quang	Đường Bê tông Khu dân cư	3.800	2.660	1.900	1.140

2.52	Lê Hoàng Hoa	Đường Lý Thái Tổ	Đường Bê tông Khu dân cư	3.800	2.660	1.900	1.140
2.53	Lê Huệ	Đường Phạm Đình Hổ	Hà Huy Tập	5.800	4.060	2.900	1.740
2.54	Lê Quang Tiến	Đường Lý Thái Tổ	Hết Khu đô thị nhà ở thương mại phường Bắc Nghĩa	11.200	7.840	5.600	3.360
		Đường Lê Văn Thịnh	Đường Lý Thái Tổ	3.800	2.660	1.900	1.140
2.55	Lê Văn Thịnh	Đường Lê Quang Tiến	Khu dân cư giáp đường sắt	3.800	2.660	1.900	1.140
2.56	Lưu Thúc Kiệm	Đường Trần Thủ Độ	Đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
2.57	Lý Nhân Tông	Đường Lý Thái Tổ	Đường Phan Bá Vành	10.500	7.350	5.250	3.150
		Đường Phan Bá Vành	Đường Triệu Quang Phục	7.800	5.460	3.900	2.340
2.58	Nguyễn Gia Thiều	Đường Nguyễn Văn Siêu	Đường Triệu Quang Phục	5.300	3.710	2.650	1.590
2.59	Nguyễn Quang Bật	Đường Hà Huy Tập	Khu dân cư	3.800	2.660	1.900	1.140
2.60	Nguyễn Quốc Trinh	Đường Hà Huy Tập	Đường Phạm Đình Hổ	7.800	5.460	3.900	2.340
2.61	Nguyễn Trọng Hợp	Đường Nguyễn Quang Bật	Nguyễn Quốc Trinh	3.800	2.660	1.900	1.140
2.62	Nguyễn Trọng Nhân	Đường Chu Văn An	Đường Đặng Đức Tuấn	3.800	2.660	1.900	1.140
2.63	Nguyễn Văn Hùng	Đường Hoàng Quốc Việt	Hết khu dân cư	3.800	2.660	1.900	1.140
2.64	Nguyễn Văn Siêu	Đường Tô Hiến Thành	Đường Triệu Quang Phục	7.800	5.460	3.900	2.340
2.65	Phạm Đốc	Đường Phạm Đình Hổ	Kho K6	3.800	2.660	1.900	1.140
2.66	Phạm Khắc Khoan	Đường Lý Thái Tổ	Đường Đặng Đức Tuấn	3.800	2.660	1.900	1.140
2.67	Phạm Thế Hiển	Đường Bê tông Khu dân cư	Cụm tiểu thủ công nghiệp Bắc Nghĩa	3.800	2.660	1.900	1.140
2.68	Phan Bá Vành	Đường Đặng Trần Côn	Hết Khu dân cư phía Tây Bắc đường Phan Bá Vành	9.300	6.510	4.650	2.790
		Đường Lý Thái Tổ	Đường Đặng Trần Côn	5.300	3.710	2.650	1.590
		Hết Khu dân cư phía Tây Bắc đường Phan Bá Vành	Đường Lý Nhân Tông	5.300	3.710	2.650	1.590
2.69	Tạ Quang Bửu	Đường Triệu Quang Phục	Đường tránh Quốc lộ 1A	9.300	6.510	4.650	2.790
2.70	Thái Nhân Nghĩa	Đường Lê Duy Di	Đường Bê tông Khu dân cư	3.800	2.660	1.900	1.140
2.71	Tô Hiến Thành	Ngã tư Tổ dân phố 11 (Ngã tư chó)	Đường Lý Nhân Tông	8.300	5.810	4.150	2.490
2.72	Trần Thủ Độ	Đường Hà Huy Tập	Đường Hoàng Quốc Việt	8.300	5.810	4.150	2.490
		Đường Hoàng Quốc Việt	Kênh N1 Phú Vinh	5.300	3.710	2.650	1.590
2.73	Triệu Quang Phục	Đường Hà Huy Tập	Đường Trần Nhật Duật	8.300	5.810	4.150	2.490
		Đường Trần Nhật Duật	Nhà máy điện	5.800	4.060	2.900	1.740

2.74	Tuyến đường	Đường Triệu Quang Phục	Đường Nguyễn Văn Siêu	5.300	3.710	2.650	1.590
2.75	Vũ Tuấn Chiêu	Đường Phạm Đình Hổ	Nguyễn Quang Bật (Đường số 32)	3.800	2.660	1.900	1.140
2.76	Khu dân cư phía Bắc đường Lê Lợi	Đường có mặt cắt ngang 13 m		10.500	7.350	5.250	3.150
2.77	Dự án Tạo quỹ đất khu dân cư phía Nam đường Lý Thái Tổ, phường Đồng Hới	Đường có mặt cắt ngang 13 m		10.500	7.350	5.250	3.150
		Đường có mặt cắt ngang 7 m		5.800	4.060	2.900	1.740
		Đường có mặt cắt ngang 6 m		5.000	3.500	2.500	1.500
2.78	Khu dân cư phía Tây Bắc đường Phan Bá Vành	Đường có mặt cắt ngang 13 m		7.800	5.460	3.900	2.340
		Đường có mặt cắt ngang 11 m		5.300	3.710	2.650	1.590
2.79	Khu nhà ở thương mại Tây Nam đường Lý Thái Tổ	Đường có mặt cắt ngang 15 m		11.200	7.840	5.600	3.360
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		10.500	7.350	5.250	3.150
2.80	Khu vực 1 tái định cư phục vụ GPMB Dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam	Đường có mặt cắt ngang 36 m		13.300	9.310	6.650	3.990
		Đường có mặt cắt ngang 19 m		7.800	5.460	3.900	2.340
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		5.000	3.500	2.500	1.500
2.81	Khu dân cư phía Đông đường Hà Huy Tập	Đường có mặt cắt ngang từ 8,5 m trở lên		7.800	5.460	3.900	2.340
2.82	Điện Biên Phủ	Giáp địa giới phường Đồng Hới	Đường Hồ Chí Minh	23.850	16.695	11.925	7.155
2.83	Đường kết nối cao tốc Bắc Nam	Đường Hồ Chí Minh	Cao tốc Bắc Nam	8.300	5.810	4.150	2.490
2.84	Hoàng Công Đản	Đường Hồ Chí Minh	Hết khu dân cư	3.800	2.660	1.900	1.140
2.85	Lê Thanh Nghị	Đường Lý Thái Tổ	Đường Nguyễn Đóa	3.800	2.660	1.900	1.140
2.86	Lê Tiềm	Đường Nguyễn Đóa	Đường Nguyễn Đình Tân	3.800	2.660	1.900	1.140
2.87	Ngô Thế Lân	Đường Nguyễn Đóa	Đường Nguyễn Đình Tân	3.800	2.660	1.900	1.140
2.88	Nguyễn Danh Cả	Đường Hồ Chí Minh	Hết khu dân cư	3.800	2.660	1.900	1.140
2.89	Nguyễn Đình Tân	Đường Lý Thái Tổ	Đường đất	3.800	2.660	1.900	1.140
2.90	Nguyễn Đóa	Đường Hồ Chí Minh	Đường Hồ Chí Minh	3.800	2.660	1.900	1.140
2.91	Nguyễn Đỗ Cung	Đường Lê Thanh Nghị	Đường Nguyễn Đóa	3.800	2.660	1.900	1.140
2.92	Trần Đình Hi	Đường Hồ Chí Minh	Hết khu dân cư	3.800	2.660	1.900	1.140
2.93	Võ Trọng Thiều	Đường Nguyễn Đóa	Đường sắt Bắc Nam	3.800	2.660	1.900	1.140
2.94	Vực Quành	Đường Hồ Chí Minh	Hồ Vực Quành	3.800	2.660	1.900	1.140

2.95	Dương Triệt	Nhà bà Hoàng Thị Vững (TDP Rẫy Cau)	Đường Lê Đa Năng	3.800	2.660	1.900	1.140
2.96	Lê Đa Năng	Đường Dương Triệt	Đường Bê tông Khu dân cư	3.800	2.660	1.900	1.140
2.97	Bạch Doãn Triều	Đường Dương Triệt	Đường Nguyễn Lương Bằng	3.800	2.660	1.900	1.140
2.98	Khu vực 2 tái định cư phục vụ GPMB Dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam	Đường có mặt cắt ngang 30 m		7.000	4.900	3.500	2.100
		Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		6.000	4.200	3.000	1.800
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		4.000	2.800	2.000	1.200
2.99	Khu vực 3 tái định cư phục vụ GPMB Dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam	Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		6.000	4.200	3.000	1.800
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		4.200	2.940	2.100	1.260
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		4.000	2.800	2.000	1.200
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		3.400	2.380	1.700	1.020
2.100	Các tuyến đường còn lại trong Cụm công nghiệp Thuận Đức	Đường Phan Đình Phùng	Nhà máy gạch Tuynen	3.800	2.660	1.900	1.140
2.101	Các tuyến đường trong khu dân cư Thuận Phước			2.600	1.820	1.300	780
2.102	Phan Đình Phùng	Giáp địa giới phường Bắc Lý - xã Thuận Đức (cũ)	Xã Nam Trạch (Ngã ba Phú Quý)	8.800	6.160	4.400	2.640
2.103	Trùng Trương	Đường tránh Quốc lộ 1A	Đường Hồ Chí Minh	4.800	3.360	2.400	1.440
2.104	Tuyến đường	Đường Việt Bắc	Giáp địa giới phường Đồng Sơn cũ	2.600	1.820	1.300	780
2.105	Tuyến đường chính vào Cụm công nghiệp Thuận Đức	Đường Phan Đình Phùng	Nhà máy gạch Tuynen	6.800	4.760	3.400	2.040
2.106	Việt Bắc	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Bê tông (ranh giới giữa xã Thuận Đức và phường Đồng Sơn)	3.800	2.660	1.900	1.140
2.107	Vũ Ngọc Nhạ	Đường Hồ Chí Minh	Đường Phan Đình Phùng	3.800	2.660	1.900	1.140
2.108	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					

2.109	Các tuyến đường còn lại thuộc các TDP tại phường Đồng Sơn, phường Bắc Nghĩa, xã Nghĩa Ninh cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		4.600	3.220	2.300	1.380
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		3.600	2.520	1.800	1.080
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		3.000	2.100	1.500	900
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		2.600	1.820	1.300	780
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
2.110	Các tuyến đường còn lại thuộc các TDP tại xã Thuận Đức cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		3.200	2.240	1.600	960
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		2.600	1.820	1.300	780
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		2.000	1.400	1.000	600
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1.400	980	700	420
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
3	**Phường Đồng Thuận**						
3.1	Bùi Viện	Đường Hoàng Xuân Hãn	Đường Trường Chinh	7.300	5.110	3.650	2.190
3.2	Dương Khuê	Đường Phan Đình Phùng	Đường bê tông Khu dân cư	8.300	5.810	4.150	2.490
3.3	Đào Tấn	Đường Hữu Nghị	Giáp đường bê tông	8.300	5.810	4.150	2.490
3.4	Đặng Chiêm	Đường Trần Trùng Quang	Đường Hàn Thuyên	8.300	5.810	4.150	2.490
3.5	Đặng Thái Thân	Đường Phan Đình Phùng	Ngõ 84 Tôn Thất Tùng	7.800	5.460	3.900	2.340
		Ngõ 84 Tôn Thất Tùng	Ngõ 79 Đặng Thái Thân	10.500	7.350	5.250	3.150
		Ngõ 79 Đặng Thái Thân	Đường Nguyễn Công Hoan	7.800	5.460	3.900	2.340
3.6	Đống Đa	Đường Trường Chinh	Ngõ số 9 đường F325	7.300	5.110	3.650	2.190
		Ngõ số 9 đường F325	Đường F325	5.800	4.060	2.900	1.740
3.7	Đường đi qua tháp nước	Ngã 3 đường Hà Huy Tập - đường Bế Văn Đàn	Đường Phạm Đình Hổ	8.300	5.810	4.150	2.490
3.8	Đường tránh Quốc lộ 1A	Đoạn qua địa bàn phường Đồng Thuận		14.000	9.800	7.000	4.200
3.9	Đường vào cổng chính khu công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới	Phan Đình Phùng	Khu công nghiệp	10.300	7.210	5.150	3.090
3.10	Đường vào Trường Bổ túc	Đường Hà Huy Tập	Đường tránh Quốc lộ 1A	8.300	5.810	4.150	2.490

3.11	Đường vào xí nghiệp gạch Đồng Tâm	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường nhựa	8.300	5.810	4.150	2.490
3.12	F325	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Phan Đình Phùng	17.500	12.250	8.750	5.250
3.13	Ngõ 01 F325	Đường F325	Đến hết thửa đất số 61, tờ BĐĐC số 74	3.800	2.660	1.900	1.140
3.14	Ngõ 09 F325	Đường F325	Đường Đống Đa	5.800	4.060	2.900	1.740
3.15	Ngõ 90 F325	Đường F325	Đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.16	Ngõ 134 F325	Đường F325	Đường Lê Anh Xuân	3.800	2.660	1.900	1.140
3.17	Ngõ 136B F325	Đường F325	Đường Lê Anh Xuân	7.800	5.460	3.900	2.340
3.18	Hà Huy Giáp	Đường Phan Đình Phùng	Giáp Hồ khe Đuyên	8.300	5.810	4.150	2.490
		Giáp Hồ khe Đuyên	Đường tránh Quốc lộ 1A	3.800	2.660	1.900	1.140
3.19	Hà Huy Tập	Đường Phan Đình Phùng	Giáp địa giới phường Đồng Sơn	17.500	12.250	8.750	5.250
3.20	Hàn Thuyên	Đường Hà Huy Tập	Đường Trần Trùng Quang	8.300	5.810	4.150	2.490
3.21	Hoài Thanh	Đường Lê Đình Chinh	Đường Lê Đình Chinh	14.000	9.800	7.000	4.200
3.22	Hoàng Sâm	Đường F325	Đường Tôn Thất Tùng	9.300	6.510	4.650	2.790
3.23	Ngõ 28 Hoàng Sâm	Đường Hoàng Sâm	Thửa đất số 03, tờ BĐĐC số 113	3.800	2.660	1.900	1.140
3.24	Ngõ 45 Hoàng Sâm	Đường Hoàng Sâm	Đường Sắt Bắc Nam	3.800	2.660	1.900	1.140
3.25	Ngõ 76 Hoàng Sâm	Hoàng Sâm	Hết nhà ông Vinh	3.800	2.660	1.900	1.140
3.26	Ngõ 82 Hoàng Sâm	Đường Hoàng Sâm	Thửa đất số 149, tờ BĐĐC số 133	3.800	2.660	1.900	1.140
3.27	Ngõ 83 Hoàng Sâm	Đường Hoàng Sâm	Đường Đặng Thái Thân	3.800	2.660	1.900	1.140
3.28	Ngõ 86 Hoàng Sâm	Đường Hoàng Sâm	Ngõ 132 đường Phan Đình Phùng	3.800	2.660	1.900	1.140
3.29	Hoàng Xuân Hãn	Đường Trường Chinh	Đường F325	11.900	8.330	5.950	3.570
3.30	Hữu Nghị	Giáp địa giới phường Đồng Hới	Đường Lý Thường Kiệt	38.300	26.810	19.150	11.490
3.31	Ngõ 16 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Đường Trường Chinh	3.800	2.660	1.900	1.140
3.32	Ngõ 33 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Giáp đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.33	Ngõ 35 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Ngõ 57 Hữu Nghị	5.300	3.710	2.650	1.590
3.34	Ngõ 56 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Hết đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140

3.35	Ngõ 57 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Giáp hàng rào Trường Đại học Quảng Bình	5.300	3.710	2.650	1.590
3.36	Ngõ 65 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Giáp đường bê tông	4.500	3.150	2.250	1.350
3.37	Ngõ 66 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Hết đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.38	Ngõ 67A Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Giáp đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.39	Ngõ 71 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.40	Ngõ 77 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Giáp đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.41	Ngõ 79 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Giáp đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.42	Ngõ 81 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Giáp đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.43	Ngõ 83 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Giáp đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.44	Ngõ 87 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Giáp đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.45	Khu dân cư khu vực chợ cũ Bắc Lý (nút giao thông đường Hữu Nghị và đường Lý Thường Kiệt)	Các tuyến đường trong khu vực chợ Bắc Lý cũ		11.900	8.330	5.950	3.570
3.46	Lê Anh Xuân	Đường F325	Hết đường nhựa	8.300	5.810	4.150	2.490
3.47	Ngõ 01 Lê Anh Xuân	Đường Lê Anh Xuân	Hết đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.48	Ngõ 15 Lê Anh Xuân	Đường Lê Anh Xuân	Khu đất đấu Trường Thịnh	3.800	2.660	1.900	1.140
3.49	Ngõ 31 Lê Anh Xuân	Đường Lê Anh Xuân	Đường bê tông	5.300	3.710	2.650	1.590
3.50	Ngõ 45 Lê Anh Xuân	Đường Lê Anh Xuân	Đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.51	Ngõ 47 Lê Anh Xuân	Đường Lê Anh Xuân	Đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.52	Ngõ 48 Lê Anh Xuân	Đường Lê Anh Xuân	Đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.53	Ngõ 55 Lê Anh Xuân	Đường Lê Anh Xuân	Đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.54	Ngõ 66 Lê Anh Xuân	Đường Lê Anh Xuân	Đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.55	Lê Đình Thám	Đường F325	Đường Trịnh Công Sơn	8.300	5.810	4.150	2.490
3.56	Lê Trọng Tấn	Đường Nguyễn Bính	Đường vào khu công nghiệp	8.300	5.810	4.150	2.490
3.57	Lê Văn Tri	Đường Phan Đình Phùng	Đường đất	8.300	5.810	4.150	2.490
3.58	Lý Thường Kiệt	Cầu Bệnh Viện	Ngã ba giáp đường Hữu Nghị (đến hết thửa đất số 31, tờ BĐĐC số 90)	34.900	24.430	17.450	10.470
		Ngã ba giáp đường Hữu Nghị (từ thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 90	Cầu Lộc Đại	28.950	20.265	14.475	8.685

3.59	Ngõ 547 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Hết đường bê tông (thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 90)	5.300	3.710	2.650	1.590
3.60	Ngõ 597 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Hết đường bê tông (thửa đất số 100, tờ BĐĐC số 65)	5.300	3.710	2.650	1.590
3.61	Ngõ 619 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Hết đường bê tông (thửa đất số 26, tờ BĐĐC số 65)	5.300	3.710	2.650	1.590
3.62	Ngô Văn Sở	Đường Hữu Nghị	Đường Nguyễn Văn Linh	16.800	11.760	8.400	5.040
3.63	Nguyễn Bính	Đường F325	Phan Đình Phùng	17.500	12.250	8.750	5.250
3.64	Nguyễn Công Hoan	Đường tránh Đồng Hới	Đường Phan Đình Phùng	7.800	5.460	3.900	2.340
		Đường Phan Đình Phùng	Đường sắt Bắc - Nam	8.300	5.810	4.150	2.490
3.65	Nguyễn Dụng	Đường Phan Đình Phùng	Đường Trần Trùng Quang	8.300	5.810	4.150	2.490
3.66	Nguyễn Hữu Dật	Đường Tôn Thất Tùng	Giáp phường Nam Lý	8.300	5.810	4.150	2.490
3.67	Nguyễn Thành Ý	Đường Ngô Văn Sở	Ngõ 65 đường Hữu Nghị	3.800	2.660	1.900	1.140
3.68	Nguyễn Văn Linh	Lý Thường Kiệt (Cạnh cầu Bệnh viện)	Giáp địa giới phường Đồng Hới	25.550	17.885	12.775	7.665
3.69	Phạm Đình Hổ	Đường Hà Huy Tập	Đường Phạm Đốc	8.300	5.810	4.150	2.490
3.70	Phan Đình Phùng	Bùng binh Hoàng Diệu	Đường F325	18.900	13.230	9.450	5.670
		Đường F325	Ranh giới phía Tây Bắc thửa đất ông Hà (thửa đất số 12, tờ BĐĐC số 79)	15.400	10.780	7.700	4.620
		Ranh giới phía Tây Bắc thửa đất ông Hà (thửa đất số 12, tờ BĐĐC số 79)	Giáp địa giới phường Đồng Sơn	9.300	6.510	4.650	2.790
3.71	Ngõ 01 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường bê tông	5.300	3.710	2.650	1.590
3.72	Ngõ 12 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường bê tông	5.300	3.710	2.650	1.590
3.73	Ngõ 34 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.74	Ngõ 62 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Ngõ 84 Tôn Thất Tùng	5.300	3.710	2.650	1.590
3.75	Ngõ 65 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Đường Hàn Thuyên	7.800	5.460	3.900	2.340
3.76	Ngõ 110 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Tôn Thất Tùng	5.300	3.710	2.650	1.590
3.77	Ngõ 113 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Đường Trần Trùng Quang	5.300	3.710	2.650	1.590
3.78	Ngõ 132 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết nhà Ông Chính thửa đất số 125, tờ BĐĐC số 133	5.300	3.710	2.650	1.590
3.79	Ngõ 134 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết thửa đất số 108, tờ BĐĐC số 133	5.300	3.710	2.650	1.590

3.80	Ngõ 142 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết nhà Ông Lợi thửa đất số 95, tờ BĐĐC số 133	5.300	3.710	2.650	1.590
3.81	Ngõ 151 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Đường Trần Trùng Quang	5.300	3.710	2.650	1.590
3.82	Ngõ 176 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Giáp nhà ông Khuân thửa đất số 58, tờ BĐĐC số 125	5.300	3.710	2.650	1.590
3.83	Ngõ 177 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Đường Trần Trùng Quang	5.300	3.710	2.650	1.590
3.84	Ngõ 189 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Đường Trần Trùng Quang	5.300	3.710	2.650	1.590
3.85	Ngõ 207 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.86	Ngõ 208 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Khu đất đấu TDP4	7.800	5.460	3.900	2.340
3.87	Ngõ 243 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.88	Ngõ 284 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường bê tông	7.800	5.460	3.900	2.340
3.89	Ngõ 297 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.90	Ngõ 324 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Đường Lê Trọng Tấn	3.800	2.660	1.900	1.140
3.91	Ngõ 328 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.92	Ngõ 337 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Mương bê tông (thửa 37, tờ BĐĐC số 108)	5.300	3.710	2.650	1.590
		Mương bê tông (thửa đất số 118, tờ BĐĐC số 108)	Hết đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.93	Ngõ 361 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.94	Ngõ 389 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Khu hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào khu công nghiệp	7.800	5.460	3.900	2.340
3.95	Ngõ 421 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Trường Mầm non Khu công nghiệp	7.800	5.460	3.900	2.340
3.96	Phùng Chí Kiên	Đường Hà Huy Tập	Đường tránh Quốc lộ 1A	8.300	5.810	4.150	2.490
3.97	Tô Ngọc Vân	Đường Hà Huy Tập	Ngõ 55 đường Phùng Chí Kiên	8.300	5.810	4.150	2.490
		Ngõ 55 đường Phùng Chí Kiên	Đường tránh	5.800	4.060	2.900	1.740
3.98	Tô Vĩnh Diện	Đường Phan Đình Phùng	Giáp thửa đất ông Thọ (thửa đất số 50, tờ BĐĐC số 156)	8.300	5.810	4.150	2.490
3.99	Tôn Thất Tùng	Đường sắt	Đường Phan Đình Phùng	8.300	5.810	4.150	2.490
3.100	Ngõ 84 Tôn Thất Tùng	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Đặng Thái Thân	5.300	3.710	2.650	1.590
3.101	Ngõ 95 Tôn Thất Tùng	Đường Tôn Thất Tùng	Hết đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140

3.102	Trần Quang Diệu	Phan Đình Phùng	Đường Nguyễn Hữu Dật	7.800	5.460	3.900	2.340
3.103	Trần Trùng Quang	Đường Phan Đình Phùng (Trường Tiểu học Bắc Lý)	Nguyễn Công Hoan	8.300	5.810	4.150	2.490
		Nguyễn Công Hoan	Đường Phan Đình Phùng	5.300	3.710	2.650	1.590
3.104	Trịnh Công Sơn	Đường F325	Giáp đường sắt	9.300	6.510	4.650	2.790
3.105	Trường Chinh	Đường Hữu Nghị	Đường Hoàng Xuân Hãn	15.400	10.780	7.700	4.620
		Đường Hoàng Xuân Hãn	Đường sắt	11.900	8.330	5.950	3.570
		Đường Sắt	Đường Hoàng Sâm	7.800	5.460	3.900	2.340
3.106	Ngõ 26 Trường Chinh	Đường Trường Chinh	Đường Xuân Thủy	3.800	2.660	1.900	1.140
3.107	Ngõ 33 Trường Chinh	Đường Trường Chinh	Hết đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.108	Ngõ 60 Trường Chinh	Trường Chinh	Đường Bùi Viện	8.300	5.810	4.150	2.490
3.109	Ngõ 95 Trường Chinh	Đường Trường Chinh	Thửa đất số 59, tờ BĐĐC số 102	3.800	2.660	1.900	1.140
3.110	Ngõ 115 Trường Chinh	Đường Trường Chinh	Đường Lê Đình Chinh	3.800	2.660	1.900	1.140
3.111	Trương Vĩnh Ký	Đường Lê Đình Chinh	Đường Hoài Thanh	14.000	9.800	7.000	4.200
3.112	Tuyến đường	Đường Tôn Thất Tùng (thửa đất số 86, tờ BĐĐC số 135)	Đặng Thái Thân	5.300	3.710	2.650	1.590
3.113	Tuyến đường	Đường Nguyễn Công Hoan (thửa đất số 108, tờ BĐĐC số 146)	Đường tránh Quốc lộ 1A (thửa đất số 5, tờ BĐĐC số 154)	5.300	3.710	2.650	1.590
3.114	Vũ Trọng Phụng	Tôn Thất Tùng	Đường Nguyễn Hữu Dật	8.300	5.810	4.150	2.490
3.115	Ngõ 12 Vũ Trọng Phụng	Đường Vũ Trọng Phụng	Ngõ 34 Vũ Trọng Phụng	3.800	2.660	1.900	1.140
3.116	Ngõ 34 Vũ Trọng Phụng	Đường Vũ Trọng Phụng	Ngõ 12 Vũ Trọng Phụng	3.800	2.660	1.900	1.140
3.117	Ngõ 60 Vũ Trọng Phụng	Đường Vũ Trọng Phụng	Hết đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.118	Vương Thừa Vũ	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hữu Nghị	8.300	5.810	4.150	2.490
3.119	Xuân Thủy	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lê Ngọc Hân	8.300	5.810	4.150	2.490
3.120	Ngõ 02 Xuân Thủy	Xuân Thủy	Đường Đống Đa	7.300	5.110	3.650	2.190
3.121	Dự án Hạ tầng khu công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới	Đường có mặt cắt ngang 24 m		8.300	5.810	4.150	2.490
3.122	Khu dân cư phía Nam đường F325	Đường có mặt cắt ngang 13 m		10.500	7.350	5.250	3.150
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		8.300	5.810	4.150	2.490
3.123	Minh Mạng	Đường Hữu Nghị	Đường Phạm Bành	15.400	10.780	7.700	4.620

3.124	Nguyễn Duy Hiệu	Đường Mai An Tiêm	Đường Hồng Chương	14.000	9.800	7.000	4.200
3.125	Triệu Túc	Đường Hồng Chương	Ngõ đường Minh Mạng	14.000	9.800	7.000	4.200
3.126	Lê Huân	Đường Trường Chinh	Đường Minh Mạng	14.000	9.800	7.000	4.200
3.127	Lê Ngọc Hân	Đầu Chợ Bắc Lý	Đường Minh Mạng	14.000	9.800	7.000	4.200
		Đường Trường Chinh	Đầu Chợ Bắc Lý	8.300	5.810	4.150	2.490
3.128	Phạm Bành	Đường Lê Đình Chinh	Đường Hồng Chương	14.000	9.800	7.000	4.200
3.129	Lâm Hoằng	Đường Hồng Chương	Đường Lê Ngọc Hân	14.000	9.800	7.000	4.200
3.130	Mai Khắc Đôn	Đường Xuân Thủy	Đường Hồng Chương	14.000	9.800	7.000	4.200
3.131	Lê Đình Chinh	Đường Lê Ngọc Hân	Đường Trường Chinh	14.000	9.800	7.000	4.200
3.132	Hồng Chương	Đường Trường Chinh	Đường Minh Mạng	14.000	9.800	7.000	4.200
3.133	Lê Quang Đạo	Đường Lê Ngọc Hân	Đường Hồng Chương	14.000	9.800	7.000	4.200
3.134	Lý Văn Phức	Đường Lê Ngọc Hân	Đường Phạm Bành	14.000	9.800	7.000	4.200
3.135	Các tuyến đường còn lại thuộc Khu dân cư phía Tây đường Hữu Nghị	Đường có mặt cắt ngang 13 m		14.000	9.800	7.000	4.200
		Đường có mặt cắt ngang 5 m		8.300	5.810	4.150	2.490
3.136	Khu dân cư Tây mương Phóng Thủy	Đường có mặt cắt ngang 21,5 m		16.100	11.270	8.050	4.830
		Đường có mặt cắt ngang 19,5 m		14.700	10.290	7.350	4.410
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		14.000	9.800	7.000	4.200
3.137	Khu đất ở tổ dân phố 10, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới	Đường có mặt cắt ngang 13 m		9.300	6.510	4.650	2.790
3.138	Khu Hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghiệp Tây Bắc, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		7.300	5.110	3.650	2.190
3.139	Khu nhà ở thương mại Trường Thịnh (Khu A - Đường F325)	Đường có mặt cắt ngang 17 m		11.900	8.330	5.950	3.570
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		10.500	7.350	5.250	3.150
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		8.800	6.160	4.400	2.640
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		8.300	5.810	4.150	2.490
3.140	Tổ dân phố 4, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		10.500	7.350	5.250	3.150
		Đường có mặt cắt ngang 5,5 m		6.800	4.760	3.400	2.040
3.141	Tổ dân phố 9, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới	Đường có mặt cắt ngang 13 m		9.300	6.510	4.650	2.790
		Đường có mặt cắt ngang 12 m		8.900	6.230	4.450	2.670
		Đường có mặt cắt ngang 11,5 m		8.700	6.090	4.350	2.610

		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		8.300	5.810	4.150	2.490
		Đường có mặt cắt ngang 9 m		7.800	5.460	3.900	2.340
		Đường có mặt cắt ngang 7 m		7.200	5.040	3.600	2.160
3.142	Dương Đình Nghệ	Đường Nguyễn Hữu Hào	Đường Đội Cấn	3.800	2.660	1.900	1.140
3.143	Đặng Xuân Bảng	Đường Phạm Thị Nghèng	Đường Phạm Thị Nghèng	5.800	4.060	2.900	1.740
3.144	Đinh Công Tráng	Đường Trương Pháp	Đường Nguyễn Hữu Hào	10.500	7.350	5.250	3.150
		Đường Nguyễn Hữu Hào	Đường Đội Cấn	5.800	4.060	2.900	1.740
3.145	Đội Cấn	Thửa đất ông Gạc (thửa đất số 140, tờ BĐĐC số 191)	Thửa đất ông Tâm (thửa đất số 19, tờ BĐĐC số 202)	5.800	4.060	2.900	1.740
3.146	Đội Cung	Đường Trương Pháp	Đường Dương Đình Nghệ	4.800	3.360	2.400	1.440
		Đường Dương Đình Nghệ	Đường Hồ Quang Phú	4.350	3.045	2.175	1.305
3.147	Đường trước mặt trụ sở Đảng uỷ xã Quang Phú cũ	Đường Võ Trường Toản	Hết Trụ sở Đảng uỷ xã Quang Phú cũ	5.800	4.060	2.900	1.740
3.148	Đường ven biển	Đường Trương Pháp	Giáp Nam Trạch	7.800	5.460	3.900	2.340
3.149	Hồ Viêm	Đường Nguyễn Hữu Hào (thửa đất số 726, tờ BĐĐC số 195)	Đường Đội Cung (thửa đất số 216, tờ BĐĐC số 191)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.150	Lê Trạm	Đường Trương Pháp	Thửa đất ông Ty (thửa đất số 314, tờ BĐĐC số 195)	5.800	4.060	2.900	1.740
		Thửa đất ông Ty (thửa đất số 313, tờ BĐĐC số 195)	Đường Đội Cung	3.800	2.660	1.900	1.140
3.151	Lê Văn Tốn	Đường Phạm Thị Nghèng	Đường Phạm Thị Nghèng	5.800	4.060	2.900	1.740
3.152	Mạc Cảnh Huống	Đường Nguyễn Hữu Hào (thửa đất số 32, tờ BĐĐC số 195)	Đường Đội Cung (thửa đất số 4, tờ BĐĐC số 195)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.153	Ngô Thì Sĩ	Đường Trương Pháp	Đường Phạm Thị Nghèng	10.500	7.350	5.250	3.150
3.154	Nguyễn Bá Tể	Thửa đất ông Điểm (thửa đất số 206, tờ BĐĐC số 203)	Đường Đội Cấn	5.800	4.060	2.900	1.740
3.155	Nguyễn Hàng Chi	Đường Nguyễn Hữu Hào (thửa đất số 198, tờ BĐĐC số 191)	Đường Đội Cung (thửa đất số 163, tờ BĐĐC số 191)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.156	Nguyễn Hoàng	Đường Phạm Thị Nghèng	Đường Phạm Thị Nghèng	10.500	7.350	5.250	3.150
3.157	Nguyễn Hữu Hào	TDP Bắc Phú	Đường Đinh Công Tráng	5.800	4.060	2.900	1.740
		Đường Đinh Công Tráng	Phường Đồng Hới	10.500	7.350	5.250	3.150

3.158	Nguyễn Nghiễm	Đường Nguyễn Hữu Hào (thửa đất số 62, tờ BĐĐC số 195)	Đường Đội Cung (thửa đất số 49, tờ BĐĐC số 195)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.159	Phạm Khôi	Đường Võ Trường Toản	Phía sau Ban QL rừng phòng hộ thành phố	5.800	4.060	2.900	1.740
3.160	Phạm Thị Nghèng	Đường Trương Pháp	Thửa đất số 193, tờ BĐĐC số 222	10.500	7.350	5.250	3.150
		Thửa đất số 194, tờ BĐĐC số 222	Thửa đất số 215, tờ BĐĐC số 222	5.800	4.060	2.900	1.740
		Thửa đất số 216, tờ BĐĐC số 222	Đường Trương Pháp	10.500	7.350	5.250	3.150
3.161	Trần Bích San	Đường Võ Trường Toản	Khu dân cư Tân Phú	5.800	4.060	2.900	1.740
3.162	Trương Pháp	Giáp địa giới phường Đồng Hới	Chợ Quang Phú	23.850	16.695	11.925	7.155
		Chợ Quang Phú	Hết Nhà lưu trú công vụ tỉnh Quảng Trị	17.900	12.530	8.950	5.370
		Hết Nhà lưu trú công vụ tỉnh Quảng Trị	Giáp địa giới xã Nam Trạch	7.800	5.460	3.900	2.340
3.163	Tuyến đường	Thửa đất ông Nguyễn Văn Quận (thửa đất số 174, tờ BĐĐC số 191)	Thửa đất ông Lê Đình Chiến (thửa đất số 39, tờ BĐĐC số 190)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.164	Tuyến đường	Đường Đội Cung (Đất ông Bùi Văn Tý thửa đất số 157, tờ BĐĐC số 194)	Đường Đội Cấn (Đất ông Nguyễn Quang Hùng Thửa đất số 154, tờ BĐĐC số 195)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.165	Tuyến đường	Cuối Đường Võ Trường Toản	Thửa đất ông Nguyễn Quốc Toản (thửa đất số 368, tờ BĐĐC số 195)	5.800	4.060	2.900	1.740
3.166	Tuyến đường	Đường Lê Trạm (Đất ông Trần Văn Đỉnh thửa đất số 58, tờ BĐĐC số 196)	Thửa đất Ông Trần Nam Long (thửa đất số 203, tờ BĐĐC số 204)	5.800	4.060	2.900	1.740
3.167	Tuyến đường	Thửa đất ông Phạm Đức Quân (thửa đất số 585, tờ BĐĐC số 195)	Đường Đội Cung (Đất ông Lê Văn Hùng Thửa đất số 43, tờ BĐĐC số 194)	5.800	4.060	2.900	1.740
3.168	Tuyến đường	Đường Đội Cấn (Đất Thể dục thể thao thửa đất số 132, tờ BĐĐC số 195)	Đất ông Nguyễn Văn Hà (thửa đất số 149, tờ BĐĐC số 195)	3.800	2.660	1.900	1.140

3.169	Tuyến đường	Đường Đội Cấn (Đất ông Nguyễn Văn Nghiêm thửa đất số 575, tờ BĐĐC số 195)	Đất ông Nguyễn Xuân Phú (thửa đất số 125, tờ BĐĐC số 194)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.170	Tuyến đường	Đường Đội Cung (Đất ông Lê Quang Liêu thửa đất số 38, tờ BĐĐC số 194)	Thửa đất ông Nguyễn Thái Quý (thửa đất số 342, tờ BĐĐC số 195)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.171	Tuyến đường	Đường Đội Cung (Đất ông Lê Quang Đại thửa đất số 162, tờ BĐĐC số 191	Đường Đội Cung (Đất ông Lê Viết Thái Thửa đất số 44, tờ BĐĐC số 191	3.800	2.660	1.900	1.140
3.172	Tuyến đường	Đường Đội Cung (Đất ông Nguyễn Quang Đạt thửa đất số 151, tờ BĐĐC số 194)	Đường Đội Cấn (Đất ông Nguyễn Quốc Sỹ Thửa đất số 185, tờ BĐĐC số 195)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.173	Tuyến đường	Đường Nguyễn Hữu Hào (Đất bà Nguyễn Thị Minh Loan Dế thửa đất số 248, tờ BĐĐC số 195)	Đường Lê Trạm (Đất ông Lê Trung Lợi Thửa đất số 331, tờ BĐĐC số 195)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.174	Tuyến đường	Đường Trương Pháp (Ban QL rừng PH Đồng Hới và ven biển tỉnh QB)	Thửa đất bà Phạm Thị Thuý (Thửa đất số 139, tờ BĐĐC số 204)	5.800	4.060	2.900	1.740
3.175	Tuyến đường	Thửa đất bà Nguyễn Thị Lan (thửa đất số 759, tờ BĐĐC số 195)	Đường Lê Trạm (Đất ông Lê Văn Chuôi Thửa đất số 313, tờ BĐĐC số 195)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.176	Tuyến đường	Thửa đất ông Lê Đình Chiến (thửa đất số 39, tờ BĐĐC số 190)	Đường Trương Pháp (thửa đất số 32, tờ BĐĐC số 168)	5.800	4.060	2.900	1.740
3.177	Tuyến đường	Đường Lê Trạm (Đất ông Phạm Hải Dế thửa đất số 528, tờ BĐĐC số 195)	Đất Ông Nguyễn Văn Linh (thửa đất số 30, tờ BĐĐC số 203)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.178	Tuyến đường	Đường Đội Cấn (Đất ông Nguyễn Văn Phùng thửa đất số 57, tờ BĐĐC số 203)	Đất bà Nguyễn Thị Thí (thửa đất số 26, tờ BĐĐC số 203)	5.800	4.060	2.900	1.740
3.179	Tuyến đường	Đường Đội Cung (Đất ông Phạm Văn Minh thửa đất số 91, tờ BĐĐC số 191)	Đường Trương Pháp (thửa đất số 207, tờ BĐĐC số 191)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.180	Tuyến đường	Thửa đất ông Nguyễn Văn Chông (thửa đất số 226, tờ BĐĐC số 203)	Đất ông Nguyễn Văn Huyến và bà Bùi Thị Duyên (thửa đất số 191, tờ BĐĐC số 203)	3.800	2.660	1.900	1.140

3.181	Tuyến đường	Đường Đội Cấn (Đất ông Nguyễn Đình Thi thửa đất số 317, tờ BĐĐC số 195)	Thửa đất ông Trần Đức Thắng (thửa đất số 55, tờ BĐĐC số 194)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.182	Tuyến đường	Đường Phạm Thị Nghèng	Đất của Đại đội pháo hàng không 37 ly	5.800	4.060	2.900	1.740
3.183	Tuyến đường	Đường Đội Cung (Đất ông Nguyễn Văn Khoa thửa đất số 82, tờ BĐĐC số 195)	Đường Đội Cấn (Đất bà Nguyễn Thị Miền Thửa đất số 101, tờ BĐĐC số 195)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.184	Tuyến đường	Đường Đội Cung (Đất ông Cao Đình Nguyến thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 191)	Đường Đội Cung (Đất ông Phạm Văn Đức Thửa đất số 340, tờ BĐĐC số 191	3.800	2.660	1.900	1.140
3.185	Tuyến đường	Thửa đất ông Phạm Thái Hỹ (thửa đất số 613, tờ BĐĐC số 195)	Thửa đất ông Nguyễn Văn Tấn (thửa đất số 241, tờ BĐĐC số 195)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.186	Tuyến đường	Thửa đất ông Nguyễn Ngọc Ngỗn (thửa đất số 20, tờ BĐĐC số 191)	Đường Đội Cung (Đất ông Hoàng Chính Uỷ Thửa đất số 250, tờ BĐĐC số 191)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.187	Tuyến đường	Đường Đinh Công Tráng (Đất ông Nguyễn Văn Huyến thửa đất số 178, tờ BĐĐC số 195)	Đường Lê Trạm (Đất ông Nguyễn Thái Ty Thửa đất số 314, tờ BĐĐC số 195)	5.800	4.060	2.900	1.740
3.188	Tuyến đường	Thửa đất ông Lê Ngọc Hưng (thửa đất số 216, tờ BĐĐC số 195)	Đất ông Trần Thanh Thuyến (thửa đất số 887, tờ BĐĐC số 195)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.189	Tuyến đường	Đường Lê Trạm (Đất ông Phạm Văn Sanh thửa đất số 343, tờ BĐĐC số 195)	Đường Đội Cấn (Đất ông Nguyễn Văn Đoàn Thửa đất số 12, tờ BĐĐC số 202)	5.800	4.060	2.900	1.740
3.190	Tuyến đường	Đường Đội Cung (Đất bà Lê Thị Liên thửa đất số 95, tờ BĐĐC số 194)	Thửa đất ông Lê Văn Đức (thửa đất số 400, tờ BĐĐC số 195)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.191	Tuyến đường	Đường Trương Pháp (Công ty TNHH Ban Mai)	Đất của trụ sở Đảng Uỷ xã Quang Phú	5.800	4.060	2.900	1.740
3.192	Tuyến đường	Đường Đội Cung (Đất ông Hoàng Hải Lực thửa đất số 107, tờ BĐĐC số 194)	Thửa đất ông Lê Đức Thọ (thửa đất số 712, tờ BĐĐC số 195)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.193	Tuyến đường (Song song phía Bắc đường Đinh Công Tráng)	Đường Nguyễn Hữu Hào thửa đất số 126, tờ BĐĐC số 195)	Đất ông Nguyễn Văn Nhân (thửa đất số 145, tờ BĐĐC số 195)	3.800	2.660	1.900	1.140

3.194	Tuyến đường (Song song phía Bắc đường Lê Trạm)	Đất ông Trần Viết Hùng (thửa đất số 879, tờ BĐĐC số 195)	Đường Đội Cấn	3.800	2.660	1.900	1.140
3.195	Tuyến đường (Song song phía Bắc đường Nguyễn Hàng Chi)	Đường Đội Cung (Đất ông Lê Công Phượng thửa đất số 299, tờ BĐĐC số 191)	Đường Nguyễn Hữu Hào	3.800	2.660	1.900	1.140
3.196	Tuyến đường (Song song phía Đông đường Đội Cấn)	Đường Nguyễn Hàng Chi (Đất ông Trương Anh Hiền thửa đất số 432, tờ BĐĐC số 191)	Thửa đất ông Nguyễn Bá Ngọc (thửa đất số 319, tờ BĐĐC số 190)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.197	Tuyến đường (Song song phía Nam đường Dương Đình Nghệ)	Đường Đội Cung (Đất ông Nguyễn Văn Khoa thửa đất số 82, tờ BĐĐC số 195)	Đường Đội Cấn (Đất ông Trần Văn Luận Thửa đất số 85, tờ BĐĐC số 195)	3.800	2.660	1.900	1.140
		Thửa đất bà Nguyễn Thị Miệt (thửa đất số 90, tờ BĐĐC số 195)	Đất ông Lê Ngọc Lâm (thửa đất số 108, tờ BĐĐC số 195)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.198	Tuyến đường (Song song phía Nam đường Đinh Công Tráng)	Đất ông Lê Thành Công (thửa đất số 453, tờ BĐĐC số 195)	Đất ông Trần Xuân Tuỷ (thửa đất số 816, tờ BĐĐC số 195)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.199	Tuyến đường Khu Quy hoạch phía sau nhà Văn Hóa thôn Bắc Phú	Thửa đất ông Phạm Văn Điệt (thửa đất số 253, tờ BĐĐC số 191)	Thửa đất ông Trần Vĩnh Tuy (thửa đất số 262, tờ BĐĐC số 191)	5.800	4.060	2.900	1.740
3.200	Tuyến đường phía Bắc chợ Quang Phú	Đường Trương Pháp	Đường Nguyễn Hữu Hào	5.800	4.060	2.900	1.740
3.201	Tuyến đường thuộc Cụm thủ công nghiệp Quang Phú	Thửa đất số 225, tờ BĐĐC số 222)	Thửa đất số 232, tờ BĐĐC số 222)	10.500	7.350	5.250	3.150
3.202	Tuyến đường xuống bãi tắm Khe Chuối Quang Phú	Đường Trương Pháp	Trường Trung cấp Du lịch	10.500	7.350	5.250	3.150
3.203	Võ Trường Toản	Đường Trương Pháp	Nhà Trung Tâm Văn Hóa xã Quang Phú	5.800	4.060	2.900	1.740
		Nhà Trung Tâm Văn Hóa xã Quang Phú	Đại đội pháo 37mm	3.800	2.660	1.900	1.140
3.204	Vũ Hải	Đường Nguyễn Hữu Hào (thửa đất số 60, tờ BĐĐC số 195)	Đường Đội Cung (thửa đất số 35, tờ BĐĐC số 195)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.205	Khu dân cư phía Tây Nam đường Trương Pháp	Đường có mặt cắt ngang 24 m		21.300	14.910	10.650	6.390
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		15.400	10.780	7.700	4.620

3.206	Khu tái định cư Quang Phú	Đường có mặt cắt ngang 15 m hoặc đường có mặt cắt ngang từ 10,5m đến dưới 15m đã đổ nhựa hoặc bê tông		5.300	3.710	2.650	1.590
		Các tuyến đường còn lại		3.800	2.660	1.900	1.140
3.207	Bùi Nhật Tiến	Đường Lý Thánh Tông	Đường Lê Mô Khải	3.800	2.660	1.900	1.140
3.208	Các tuyến đường chưa có tên tại HTKT khu đất ở Vùng Tằm; khu đất ở vùng Bộ đội, thôn 4, xã Lộc Ninh			3.800	2.660	1.900	1.140
3.209	Các tuyến đường trong khu đất ở vùng Quang Lộc			3.800	2.660	1.900	1.140
3.210	Cảnh Dương	Đường Cao Thắng	Đường Võ Xuân Cẩn	3.800	2.660	1.900	1.140
3.211	Cao Thắng	Đường Lý Thánh Tông	Đường Trương Pháp	10.500	7.350	5.250	3.150
3.212	Cầm Bá Thước	Đường Mạc Thái Tông	Đường Trần Táo	3.800	2.660	1.900	1.140
3.213	Chế Lan Viên	Đường Cao Thắng	Đường Lý Thánh Tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.214	Dương Quảng Hàm	Đường Đào Trinh Nhất	Đường Đặng Công Chất	3.800	2.660	1.900	1.140
3.215	Đào Duy Anh	Đường Võ Xuân Cẩn	Đường Cảnh Dương	3.800	2.660	1.900	1.140
3.216	Đào Trinh Nhất	Đường Mạc Thái Tông	Đường Đặng Công Chất	3.800	2.660	1.900	1.140
3.217	Đặng Công Chất	Đường Võ Xuân Cẩn	Đường Trần Táo	3.800	2.660	1.900	1.140
3.218	Đường 16 - 6	Đường Lý Thánh Tông	Giáp sân bay Đồng Hới	17.500	12.250	8.750	5.250
3.219	Đường vào Trường tiểu học số 2	Đường Lý Thánh Tông	Hết khu đất ở vùng Quang Lộc	3.800	2.660	1.900	1.140
3.220	Hoàng Phúc	Đường Trần Nguyên Đán	Đường Hồ Tùng Mậu	3.800	2.660	1.900	1.140
3.221	Hồ Biểu Chánh	Đường Lý Thánh Tông (Cây xăng)	Đường Lý Thánh Tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.222	Hồ Nguyên Trừng	Đường Lý Thánh Tông	Đường sắt Bắc Nam	3.800	2.660	1.900	1.140
3.223	Hồ Tùng Mậu	Đường Lý Thánh Tông	Đường sắt	3.800	2.660	1.900	1.140
3.224	Hưng Ninh	Đường Cao Thắng	Đường Võ Xuân Cẩn	3.800	2.660	1.900	1.140
3.225	Khúc Hạo	Đường Lý Thánh Tông	Đường Nam Cao	3.800	2.660	1.900	1.140
3.226	Lê Chân	Đường Lý Thánh Tông	Đường Nam Cao	3.800	2.660	1.900	1.140
3.227	Lê Lai	Đường Lê Mô Khải	Đường Võ Xuân Cẩn	3.800	2.660	1.900	1.140
3.228	Lê Mô Khải	Đường Lý Thánh Tông	Đường Võ Xuân Cẩn	3.800	2.660	1.900	1.140
3.229	Lê Văn Thiêm	Đường Võ Xuân Cẩn	Đường Lê Mô Khải	3.800	2.660	1.900	1.140

3.230	Lương Văn Quán	Đường Lưu Lượng	Đường Phạm Văn Hai	3.200	2.240	1.600	960
3.231	Lưu Lượng	Đường Cao Thắng	Đường Võ Xuân Cẩn	3.200	2.240	1.600	960
3.232	Lưu Văn Bình	Đường Phú Xá	Đường Phạm Văn Hai	2.700	1.890	1.350	810
3.233	Lý Thánh Tông	Cầu Lộc Đại	Đường 16 - 6 (đến hết thửa đất số 539, tờ BĐĐC số 207)	23.850	16.695	11.925	7.155
		Đường 16 - 6 (từ thửa đất số 540, tờ BĐĐC số 207)	Giáp địa giới xã Nam Trạch	18.900	13.230	9.450	5.670
3.234	Mạc Thái Tông	Đường Lê Mô Khải	Đường Đặng Công Chất	3.800	2.660	1.900	1.140
3.235	Nam Cao	Đường Trương Phúc Phấn	Đường Hồ Tùng Mậu	3.800	2.660	1.900	1.140
3.236	Nguyễn Đình Chi	Đường Lê Mô Khải	Đường Võ Xuân Cẩn	3.800	2.660	1.900	1.140
3.237	Nguyễn Đình Toản	Đường Lý Thánh Tông	Đường sắt Bắc Nam	3.800	2.660	1.900	1.140
3.238	Nguyễn Lân	Đường Võ Xuân Cẩn	Đường Lê Mô Khải	3.800	2.660	1.900	1.140
3.239	Nguyễn Nhuận	Đường Cảnh Dương	Đường Phạm Văn Hai	3.800	2.660	1.900	1.140
3.240	Nguyễn Như Chương	Đường Cao Thắng	Đường Bê tông (thửa 1376, tờ BĐĐC số 217)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.241	Nguyễn Quốc Trinh	Đường Lý Thánh Tông	Đường đất	3.800	2.660	1.900	1.140
3.242	Nguyễn Tích	Đường Cảnh Dương	Đường Đặng Công Chất	3.800	2.660	1.900	1.140
3.243	Nguyễn Văn Nhị	Đường Nguyễn Như Chương	Đường Cảnh Dương	3.200	2.240	1.600	960
3.244	Phạm Văn Hai	Đường Cao Thắng	Đường Võ Xuân Cẩn	3.800	2.660	1.900	1.140
3.245	Phú Xá	Đường Cao Thắng	Đường Lưu Văn Quán	3.800	2.660	1.900	1.140
3.246	Trần Nguyên Đán	Đường Lý Thánh Tông	Đường Nam Cao	3.800	2.660	1.900	1.140
3.247	Trần Táo	Đường Lý Thánh Tông	Đường Chế Lan Viên	3.800	2.660	1.900	1.140
3.248	Trung Thuần	Đường Cao Thắng	Hàng rào sân bay Đồng Hới	3.800	2.660	1.900	1.140
3.249	Trương Phúc Hùng	Đường Lý Thánh Tông	Đường vào Trường tiểu học số 2	3.800	2.660	1.900	1.140
3.250	Trương Phúc Phấn	Đường Lý Thánh Tông	Đường sắt Bắc Nam	6.100	4.270	3.050	1.830
		Đường sắt Bắc Nam	Hết đường	3.800	2.660	1.900	1.140
3.251	Tuyến đường	Đường Phú Xá (thửa đất số 873, tờ BĐĐC số 210)	Đất ông Bình (thửa đất số 349, tờ BĐĐC số 210)	2.700	1.890	1.350	810
3.252	Tuyến đường	Đường Phú Xá (thửa đất số 735, tờ BĐĐC số 210)	Đất bà Đoát (thửa đất số 759, tờ BĐĐC số 210)	3.200	2.240	1.600	960
3.253	Tuyến đường	Đường Trương Phúc Hùng (thửa đất số 891, tờ BĐĐC số 217)	Đường Trần Táo (thửa đất số 961, tờ BĐĐC số 217)	2.800	1.960	1.400	840

3.254	Tuyến đường 18m (quy hoạch 48 m)	Đường Trương Phúc Phấn	Đường Trương Pháp	24.700	17.290	12.350	7.410
3.255	Tuyến đường phía Nam đường Lưu Văn Bình	Đường Phú Xá (thửa đất số 665, tờ BĐĐC số 210)	Thửa đất số 708, tờ BĐĐC số 210)	2.700	1.890	1.350	810
3.256	Võ Nậu	Đường Trương Phúc Phấn	Đường Bê tông Khu dân cư	2.800	1.960	1.400	840
3.257	Võ Xuân Cẩn	Đường Lê Mô Khải	Đường Cao Thắng	5.300	3.710	2.650	1.590
3.258	Ỷ Lan	Đường Lý Thánh Tông	Đường chưa có tên (thửa 533, tờ BĐĐC số 224)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.259	Khu dân cư phía Đông Nam đường Cao Thắng	Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		15.400	10.780	7.700	4.620
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		10.500	7.350	5.250	3.150
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		8.300	5.810	4.150	2.490
		Đường có mặt cắt ngang 9 m		7.300	5.110	3.650	2.190
		Đường có mặt cắt ngang 7 m		4.900	3.430	2.450	1.470
		Đường có mặt cắt ngang 6 m		4.600	3.220	2.300	1.380
		Đường có mặt cắt ngang 5,5 m		4.300	3.010	2.150	1.290
3.260	Khu nhà ở thương mại phía Tây Nam đường Lý Thánh Tông	Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		15.400	10.780	7.700	4.620
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		10.500	7.350	5.250	3.150
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		8.300	5.810	4.150	2.490
3.261	Khu tái định cư Lộc Ninh	Đường có mặt cắt ngang 19 m		11.900	8.330	5.950	3.570
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		8.300	5.810	4.150	2.490
3.262	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
3.263	Các tuyến đường còn lại thuộc các TDP tại phường Bắc Lý, xã Quang Phú cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		6.800	4.760	3.400	2.040
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		5.800	4.060	2.900	1.740
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		3.800	2.660	1.900	1.140
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		2.500	1.750	1.250	750
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					

3.264	Các tuyến đường còn lại thuộc các TDP tại xã Lộc Ninh cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		4.900	3.430	2.450	1.470
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		3.800	2.660	1.900	1.140
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		2.700	1.890	1.350	810
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1.900	1.330	950	570
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
4	**Phường Ba Đồn**						
4.1	Hùng Vương	Tây cầu Bánh Tét	Hết thửa đất bà Điểu (thửa đất số 83, tờ BĐĐC số 74)	16.800	11.760	8.400	5.040
4.2	Quang Trung (Quốc lộ 12A)	Tây cầu Bánh Tét	Cầu Kênh Kịa	16.800	11.760	8.400	5.040
		Cầu Kênh Kịa	Giáp địa giới xã Tân Gianh	16.800	11.760	8.400	5.040
4.3	Đường tỉnh 559	Quốc lộ 12A (Đường Quang Trung)	Cầu Quảng Hải 1	5.500	3.850	2.750	1.650
		Cầu Quảng Hải 1	Cầu Quảng Hải 2	4.800	3.360	2.400	1.440
4.4	Chu Văn An	Ngã tư Nhà thuốc Long Châu	Hết Trường Bán công	13.300	9.310	6.650	3.990
4.5	Cổ Kim Thành	Quang Trung	Hùng Vương	11.200	7.840	5.600	3.360
4.6	Đào Duy Anh	Hùng Vương	Đào Duy Từ	7.300	5.110	3.650	2.190
4.7	Đào Duy Từ	Quốc lộ 12A (Đường Quang Trung)	Giáp địa giới xã Bắc Gianh	13.300	9.310	6.650	3.990
4.8	Đường kênh Ba Đồn	Cầu vi sinh	Cầu Bánh Tét	5.500	3.850	2.750	1.650
		Cầu Bánh Tét	Ngã tư Quốc lộ 12A	10.650	7.455	5.325	3.195
4.9	Hàn Mặc Tử	Chu Văn An	Phan Bội Châu	4.300	3.010	2.150	1.290
4.10	Hoàng Diệu	Hùng Vương	Nguyễn Trường Tộ	16.800	11.760	8.400	5.040
4.11	Huyền Trân Công Chúa	Linh Giang	Phan Châu Trinh	7.300	5.110	3.650	2.190
4.12	Lâm Úy	Quốc lộ 12A (Đường Quang Trung)	Bến đò Cửa Hác	13.300	9.310	6.650	3.990
4.13	Lê Lợi	Quốc lộ 12A (Đường Quang Trung)	Lâm trường Quảng Trạch (ngã ba Nguyễn Trãi và Ngô Gia Tự)	13.300	9.310	6.650	3.990
4.14	Lê Quý Đôn	Đường Lâm Úy	Đường Phan Chu Trinh	7.300	5.110	3.650	2.190

4.15	Lê Thanh Nghị	Hùng Vương	Linh Giang	16.800	11.760	8.400	5.040
4.16	Linh Giang	Đường Hùng Vương	Đường Lâm Úy (bến đò cũ)	11.200	7.840	5.600	3.360
4.17	Lương Văn Can	Hùng Vương	Văn Cao	4.300	3.010	2.150	1.290
4.18	Lý Thường Kiệt	Từ bùng binh (Rạp trời cũ)	Đập tràn (Đi Xưởng cưa)	14.700	10.290	7.350	4.410
4.19	Nguyễn An Ninh	Công ty Toàn Thắng	Hết nhà Văn hóa khu phố 3	7.300	5.110	3.650	2.190
4.20	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Cà phê Mộc Miên (Đối diện Thị Đoàn đường Hùng Vương)	Bờ Sông Gianh KP5	11.200	7.840	5.600	3.360
4.21	Nguyễn Đức Tuân	Hùng Vương	Quang Trung	4.300	3.010	2.150	1.290
4.22	Nguyễn Phạm Tuân	Đường Hùng Vương (đối diện trường TH số 1, Ba Đồn)	Đường Quang Trung	13.300	9.310	6.650	3.990
4.23	Nguyễn Thái Học	Quang Trung	Hàn Mặc Tử	4.300	3.010	2.150	1.290
4.24	Nguyễn Thị Định	Lê Lợi	Chu Văn An	4.300	3.010	2.150	1.290
4.25	Nguyễn Trường Tộ	Đường ven sông khu Nam Hùng Vương	Lâm Úy	11.200	7.840	5.600	3.360
4.26	Nguyễn Tuân	Hàn Mặc Tử	Phan Bội Châu	4.300	3.010	2.150	1.290
4.27	Nguyễn Viết Xuân	Hùng Vương	Văn Cao	12.600	8.820	6.300	3.780
4.28	Phạm Hồng Thái	Chu Văn An	Hết Nhà văn hóa Khu phố 4	4.300	3.010	2.150	1.290
4.29	Phạm Ngũ Lão	Quang Trung	Đường quy hoạch mặt cắt ngang 10,5m	4.300	3.010	2.150	1.290
4.30	Phan Bội Châu	Quốc lộ 12A (Đường Quang Trung)	Giếng khoan KP 6	11.200	7.840	5.600	3.360
4.31	Phan Châu Trinh	Đường Quang Trung (Ngã tư lương thực)	Đập tràn Quảng Phong	11.200	7.840	5.600	3.360
4.32	Phan Long	Chu Văn An	Lâm Úy	13.300	9.310	6.650	3.990
4.33	Thanh Niên	Đường phía Đông Nam công viên Khu phố 5	Phan Châu Trinh	7.300	5.110	3.650	2.190
4.34	Tô Vĩnh Diện	Lê Lợi	Chu Văn An	5.800	4.060	2.900	1.740
4.35	Trần Thị Lý	Hùng Vương	Lý Thường Kiệt	13.300	9.310	6.650	3.990
4.36	Tuyến đường	Ngã ba Thửa đất anh Tình (thửa đất số 13, tờ BĐĐC số 28)	Quốc lộ 12A (Đường Quang Trung)	8.300	5.810	4.150	2.490
4.37	Tuyến đường	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		8.300	5.810	4.150	2.490

4.38	Văn Cao	Đường Lâm Úy	Đường Chu Văn An	13.300	9.310	6.650	3.990
4.39	Xuân Diệu	Nguyễn An Ninh	Tô Vĩnh Diện	4.300	3.010	2.150	1.290
4.40	Khu dân cư phía Nam đường Hùng Vương, thị xã Ba Đồn cũ	Đường có mặt cắt ngang 25 m		16.100	11.270	8.050	4.830
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		14.700	10.290	7.350	4.410
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		13.300	9.310	6.650	3.990
4.41	Mạc Thị Bưởi	Đường Nguyễn Hàm Ninh	Hết thửa đất ông Phạm Văn Thành, thửa đất 62, tờ BĐĐC số 60	2.600	1.820	1.300	780
4.42	Ngô Gia Tự	Đường Lê Lợi	Hết Nhà Văn hóa TDP Tiền Phong	3.800	2.660	1.900	1.140
4.43	Nguyễn Du	Cầu Chính Trực	Đến hết nhà Văn hóa TDP Chính Trực	3.800	2.660	1.900	1.140
4.44	Nguyễn Dụng	Đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Hàm Ninh	2.600	1.820	1.300	780
4.45	Nguyễn Hàm Ninh	Ngầm số 1	Giáp địa giới xã Quảng Trạch	3.800	2.660	1.900	1.140
		Quốc lộ 12A (Đường Quang Trung)	Ngã ba Trạm điện	10.500	7.350	5.250	3.150
		Ngã ba Trạm điện	Ngầm số 1	4.800	3.360	2.400	1.440
4.46	Nguyễn Khuyến	Đường Nguyễn Hàm Ninh	Hết thửa đất ông Ngô Xuân Cứ, Thửa đất 34, tờ BĐĐC số 60	2.600	1.820	1.300	780
4.47	Nguyễn Thị Nậy	Đường Lê Lợi (Đi qua nhà hàng Thỏ Rừng)	Đường Nguyễn Du	2.600	1.820	1.300	780
4.48	Nguyễn Trãi	Đường Lê Lợi	Hết địa giới phường Ba Đồn (bãi rác cũ)	7.800	5.460	3.900	2.340
4.49	Trần Cao Vân	Đường Nguyễn Hàm Ninh	Hết nhà ông Nguyễn Văn Linh (giáp phường Ba Đồn)	2.600	1.820	1.300	780
4.50	Tuyến đường	Giếng khoan	Hết thửa đất bà Lan (thửa đất số 105, tờ BĐĐC số 62)	4.800	3.360	2.400	1.440
4.51	Tuyến đường	Thửa đất bà Sanh (thửa đất số 172, tờ BĐĐC số 62)	Hết thửa đất bà Mai (thửa đất số 599, tờ BĐĐC số 62)	4.800	3.360	2.400	1.440
4.52	Tuyến đường	Đất ở ngã 3 trạm điện đến ngầm số 1, đường từ TDP Minh Phượng	Khu vực trung tâm TDP Chính Trực	3.800	2.660	1.900	1.140
4.53	Tuyến đường	Khu vực lâm trường, Trường THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm, Trung tâm dạy nghề giáp với phường Ba Đồn		6.800	4.760	3.400	2.040

4.54	Tuyến đường	Thửa đất ông Kỳ (thửa đất số 600, tờ BĐĐC số 62)	Hết thửa đất ông Ánh (thửa đất số 409, tờ BĐĐC số 52)	4.800	3.360	2.400	1.440
4.55	Tuyến đường	Lâm trường	Trục đường chính ra trường bán công	3.800	2.660	1.900	1.140
4.56	Tuyến đường	Đường chính vào Trường Nguyễn Bỉnh Khiêm		4.800	3.360	2.400	1.440
4.57	Tuyến đường	Thửa đất bà Sen (thửa đất số 104, tờ BĐĐC số 63)	Hết thửa đất bà Sơi (thửa đất số 367, tờ BĐĐC số 63)	2.600	1.820	1.300	780
4.58	Tuyến đường	Đất ở nằm ven các tuyến liên thôn, xa trung tâm phường.		2.600	1.820	1.300	780
4.59	Tuyến đường	Thửa đất ông Ánh (thửa đất số 409, tờ BĐĐC số 52)	Đi huyện lỵ mới lên giáp xã Quảng Phương	3.800	2.660	1.900	1.140
4.60	Tuyến đường	Ngã ba Lâm Trường	Hết thửa đất ông Cạnh (thửa đất số 02, tờ BĐĐC số 63)	5.800	4.060	2.900	1.740
4.61	Tuyến đường	Nhà Văn hóa TDP Tiền Phong	Đường liên phường	3.800	2.660	1.900	1.140
4.62	Khu dân cư Đồng Bàu, TDP Chính Trực, phường Quảng Long cũ	Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		13.300	9.310	6.650	3.990
		Đường có mặt cắt ngang 19,5 m		8.800	6.160	4.400	2.640
		Đường có mặt cắt ngang 13 m (Giáp kênh)		8.300	5.810	4.150	2.490
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		7.300	5.110	3.650	2.190
		Đường có mặt cắt ngang 5 m		5.500	3.850	2.750	1.650
4.63	Khu dân cư đồng Cồn Trót, phường Quảng Long cũ	Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		9.300	6.510	4.650	2.790
		Đường có mặt cắt ngang 19,5 m		8.800	6.160	4.400	2.640
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		7.300	5.110	3.650	2.190
4.64	Bùi Thị Xuân	Quang Trung (TDP Cầu)	Phan Đình Phùng	6.800	4.760	3.400	2.040
4.65	Đường dọc sông Gianh	Tổ dân phố 1	Tổ dân phố 8	2.600	1.820	1.300	780
4.66	Đường kênh Quảng Phong	Ngã tư Quốc lộ 12A	Giáp Khu dân cư phía Đông Tổ dân phố Tân Xuân	6.500	4.550	3.250	1.950
4.67	Lũ Phong	Bến phà cũ	Quang Trung (Quốc lộ 12A)	6.800	4.760	3.400	2.040
4.68	Lương Thế Vinh	Điện Biên Phủ (Giáp Phía Tây đường điện 500Kv)	Phan Đình Phùng	3.800	2.660	1.900	1.140
4.69	Ngô Quyền	Trường Mầm non Quảng Phong khu vực số 2	Cầu chui dưới chân cầu Quảng Hải (giáp thôn Tân An, xã Tân Gianh)	6.800	4.760	3.400	2.040
4.70	Ngô Thì Nhậm	Điện Biên Phủ	Phan Đình Phùng	3.800	2.660	1.900	1.140
4.71	Nguyễn Trung Trực	Quang Trung (Đường phía Đông trụ sở Kho bạc nhà nước Ba Đồn)	Phan Đình Phùng	3.800	2.660	1.900	1.140

4.72	Phạm Xuân Quế	Ngô Quyền	Phan Đình Phùng	3.800	2.660	1.900	1.140
4.73	Phan Đình Phùng	Khu dân cư Tân Xuân (Nhà Anh Trang, chị Sử)	Đường Phạm Xuân Quế (Chân cầu Quảng Hải)	2.600	1.820	1.300	780
4.74	Trung Thuần	Điện Biên Phủ	Phan Đình Phùng	3.800	2.660	1.900	1.140
4.75	Tuyến đường	Thửa đất ông Phận (thửa đất số 21, tờ BĐĐC số 73, TDP 8)	Nhà thờ giáo họ Kênh Kịa và Trường Mầm non Quảng Phong khu vực số 2	3.800	2.660	1.900	1.140
4.76	Tuyến đường	Nhà Văn hóa TDP Tân Xuân	Hết thửa đất bà Thượng (thửa đất số 104, tờ BĐĐC số 73)	3.800	2.660	1.900	1.140
4.77	Tuyến đường	Nhà anh Bình (thửa đất số 273, tờ BĐĐC số 73, TDP Tân Xuân)	Trường Mầm non Quảng Phong khu vực số 2	3.800	2.660	1.900	1.140
4.78	Tuyến đường	Nhà thờ giáo họ Kênh Kịa	Bùi Thị Xuân (thửa đất số 1117, tờ BĐĐC số 72)	3.800	2.660	1.900	1.140
4.79	Điện Biên Phủ	Bùi Thị Xuân	Đường điện 500kV	13.300	9.310	6.650	3.990
		Đường điện 500kV	Giao đường đi cầu Quảng Hải 1	6.800	4.760	3.400	2.040
4.80	Bà Triệu	Lũ Phong	Giao đường đi cầu Quảng Hải 1	6.800	4.760	3.400	2.040
4.81	Nguyễn Đức Cảnh	Phía Tây đường điện 500Kv	Lũ Phong	6.800	4.760	3.400	2.040
4.82	Các tuyến đường còn lại trong Khu dân cư dọc Quốc lộ 12A	Đường có mặt cắt ngang từ 20 m trở lên		13.300	9.310	6.650	3.990
		Đường có mặt cắt ngang từ 15 m đến dưới 20 m		6.800	4.760	3.400	2.040
		Đường có mặt cắt ngang từ 13 m đến dưới 15 m		4.800	3.360	2.400	1.440
		Đường có mặt cắt ngang từ 7 m đến dưới 13 m		3.800	2.660	1.900	1.140
4.83	Khu dân cư Đồng Cồn Đò, phường Quảng Phong cũ	Đường có mặt cắt ngang 13 m		6.800	4.760	3.400	2.040
4.84	Khu dân cư phía Đông Tổ dân phố Tân Xuân	Đường có mặt cắt ngang 23 m		9.500	6.650	4.750	2.850
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		6.000	4.200	3.000	1.800
		Đường có mặt cắt ngang 8,5-10,5 m		4.800	3.360	2.400	1.440
		Đường có mặt cắt ngang 4 m		3.800	2.660	1.900	1.140
4.85	Cao Thế Chiến	Thửa đất ông Tân (thửa đất số 365, tờ BĐĐC số 66)	Thửa đất bà Hương (thửa đất số 645, tờ BĐĐC số 68)	1.400	980	700	420
4.86	Tố Hữu	Đường tỉnh 559 (Cầu Quảng Hải 2)	Cuối thôn Tân Thượng	2.500	1.750	1.250	750

4.87	Khu tái định cư Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc Nam, phường Ba Đồn	Đường có mặt cắt ngang 32,0 m		5.300	3.710	2.650	1.590
		Đường có mặt cắt ngang 23,0 m		4.650	3.255	2.325	1.395
		Đường có mặt cắt ngang 15,0 m		4.200	2.940	2.100	1.260
4.88	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
4.89	Các tuyến đường còn lại tại phường Ba Đồn, phường Quảng Long, phường Quảng Phong cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		2.800	1.960	1.400	840
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		2.200	1.540	1.100	660
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1.600	1.120	800	480
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		800	560	400	240
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
4.90	Các tuyến đường còn lại tại Xã Quảng Hải cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.600	1.120	800	480
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.200	840	600	360
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		800	560	400	240
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		600	420	300	180
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
5	**Phường Bắc Gianh**						
5.1	Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 1A)	Giáp địa giới xã Quảng Trạch	Cầu Nhân Thọ	10.650	7.455	5.325	3.195
		Cầu Nhân Thọ	Cầu Quảng Thuận	14.200	9.940	7.100	4.260
		Cầu Quảng Thuận	Cổng chào Quảng Thuận	10.650	7.455	5.325	3.195
		Cổng chào Quảng Thuận	Cầu Gianh	9.000	6.300	4.500	2.700
5.2	Nguyễn Hữu Cảnh	Nhà ông Mẹo (thửa đất số 293, tờ BĐĐC số 13)	Hết nhà ông Dũng (thửa đất số 328, tờ BĐĐC số 20)	1.850	1.295	925	555
		Thửa đất số 359, tờ BĐĐC số 40	Bia tưởng niệm bến phà Gianh (Quốc lộ cũ)	5.250	3.675	2.625	1.575

5.3	Các tuyến đường trong Khu dân cư khu vực trạm điện	Các đường trong nội vùng khu vực trạm điện		2.950	2.065	1.475	885
5.4	Các tuyến đường trong Khu dân cư mới sau trường Tiểu học	Đường có mặt cắt ngang 13 m		9.300	6.510	4.650	2.790
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		7.300	5.110	3.650	2.190
5.5	Đường đi qua Cầu Xế	Đường Quang Trung	Cầu Xế	2.000	1.400	1.000	600
5.6	Đường đi qua Xóm giữa	Đường Quang Trung	Hết thửa đất ông Thịnh (thửa đất số 68, tờ BĐĐC số 28)	2.000	1.400	1.000	600
5.7	Đường đi vào cổng dưới BV Đa khoa KV Bắc QB	Đường Quang Trung	Hết thửa đất bà Thương (thửa đất số 29, tờ BĐĐC số 25)	2.000	1.400	1.000	600
5.8	Đường kênh	Đường Quang Trung	Chạy dọc tuyến kênh	4.350	3.045	2.175	1.305
5.9	Đường phía Đông sân bóng Minh Lợi	Đường Quang Trung	Hết thửa đất ông Kính (thửa đất số 64, tờ BĐĐC số 26)	2.000	1.400	1.000	600
5.10	Đường vào Trường THCS Quảng Thọ	Đường Quang Trung	Cổng trường THCS Quảng Thọ	2.000	1.400	1.000	600
5.11	Hải Thượng Lãn Ông	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Du	2.000	1.400	1.000	600
5.12	Hồ Xuân Hương	Đường Quang Trung	Hết thửa đất bà Cúc (thửa đất số 310, tờ BĐĐC số 26) Giáp phường Quảng Thuận	2.000	1.400	1.000	600
5.13	Hùng Vương	Đường Quang Trung	Cầu Bánh Tét	14.200	9.940	7.100	4.260
5.14	Lý Tự Trọng	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	2.000	1.400	1.000	600
5.15	Nguyễn Công Trứ	Đường Quang Trung (Nhà ở Ông Nguyễn Xuân Huế)	Hết Nhà ông Lê Mạnh Tiến	2.000	1.400	1.000	600
5.16	Nguyễn Du	Đường Quang Trung	Cầu Chính Trực phường Quảng Long	2.950	2.065	1.475	885
5.17	Phan Đình Giót	Đường Quang Trung (nhà Anh Linh)	Nhà bà Ngô Thị Cứ	2.000	1.400	1.000	600
5.18	Ngõ Quang Trung	Đường Quang Trung	Hết thửa đất ông Xuân (thửa đất số 203, tờ BĐĐC số 25)	2.000	1.400	1.000	600
		Đường Quang Trung	Hết thửa đất ông Điện (thửa đất số 58, tờ BĐĐC số 28)	2.000	1.400	1.000	600
		Đường Quang Trung	Hết thửa đất bà Xuân (thửa đất số 436, tờ BĐĐC số 26)	2.000	1.400	1.000	600
		Đường Quang Trung	Hết thửa đất ông Lợi (thửa đất số 180, tờ BĐĐC số 25)	2.000	1.400	1.000	600

5.19	Quang Trung (Quốc lộ 12A)	Ngã tư Quảng Thọ	Cầu Bánh Tét	14.200	9.940	7.100	4.260
5.20	Trần Hường	Trần Hưng Đạo (Nhà ở bà Diệp Thị Hường)	Nhà ở ông Trần Đức Thắng (thửa đất số 218, tờ BĐĐC số 25)	2.000	1.400	1.000	600
5.21	Tuyến đường	Thửa đất ông Lương (thửa đất số 144, tờ BĐĐC số 26)	Đường qua TDP Chính Trực	1.150	805	575	345
5.22	Tuyến đường	Thửa đất ông Niềm (thửa đất số 77, tờ BĐĐC số 27)	Hết thửa đất bà Hà (thửa đất số 22, tờ BĐĐC số 23)	2.000	1.400	1.000	600
5.23	Tuyến đường	Các đường nội vùng khu dân cư Đồng Họng Mú		2.000	1.400	1.000	600
5.24	Võ Nguyên Giáp	Ngã tư Quảng Thọ	Giáp biển và giáp địa giới phường Bắc Gianh	10.650	7.455	5.325	3.195
5.25	Khu dân cư phía Đông đường Nguyễn Hữu Cảnh, phường Quảng Thọ, thị xã Ba Đồn	Đường có mặt cắt ngang 28 m		7.800	5.460	3.900	2.340
		Đường có mặt cắt ngang 23 m		7.500	5.250	3.750	2.250
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		6.000	4.200	3.000	1.800
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		5.500	3.850	2.750	1.650
5.26	Khu dân cư phía sau trụ sở UBND phường Quảng Thọ cũ	Đường có mặt cắt ngang 13 m		7.300	5.110	3.650	2.190
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		7.000	4.900	3.500	2.100
5.27	Phạm Hùng	Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Hữu Cảnh	1.250	875	625	375
5.28	Hoàng Văn Thụ	Trần Hưng Đạo	Đường ven biển	1.250	875	625	375
5.29	Hoàng Hoa Thám	Nhà ông Mựu, TDP Thọ Đơn (qua đường 11)	Nguyễn Hữu Cảnh	1.250	875	625	375
5.30	Bế Văn Đàn	Trần Hưng Đạo	Nhà Thờ giáo xứ Nhân Thọ	1.250	875	625	375
5.31	Phong Nha	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Hữu Cảnh	1.250	875	625	375
5.32	Khu vực xóm Rú TDP Nhân Thọ và xóm Cát TDP Thọ Đơn			1.050	735	525	315
5.33	Khu vực Đầu Lòi TDP Ngoại Hải			1.050	735	525	315
5.34	Các tuyến đường còn lại của khu vực TDP Cầu	Các đường trong nội vùng khu vực TDP Cầu		2.000	1.400	1.000	600
5.35	Cù Chính Lan	Đường Trần Hưng Đạo (Nhà Thu Thành TDP Thuận Bài)	Bờ sông Gianh	1.150	805	575	345
5.36	Đào Duy Từ	Giáp phường Ba Đồn	Đường Võ Thị Sáu (Cổng Nhà máy Vi sinh Sông Gianh)	10.650	7.455	5.325	3.195

5.37	Đoàn Thị Điểm	Trần Hưng Đạo	Bờ Sông Gianh	1.150	805	575	345
5.38	Đường giao thông quy hoạch phía Đông Quốc lộ 1A	Thửa đất bà Hiếu (thửa đất số 291, tờ BĐĐC số 48, TDP Nam)	Hết thửa đất ông Chiến (thửa đất số 205, tờ BĐĐC số 42, TDP Đồng)	1.150	805	575	345
5.39	Đường giao thông quy hoạch phía Tây Quốc lộ 1A	Thửa đất ông Na (thửa đất số 336, tờ BĐĐC số 48)	Nhà Mẫu giáo khu vực Thuận Bài	1.150	805	575	345
5.40	Đường giao thông quy hoạch vùng Cửa Đình, TDP Đình			1.150	805	575	345
5.41	Lưu Trọng Lư	Lý Thường Kiệt	Hết thửa đất bà Xuân (thửa đất số 6, tờ BĐĐC số 35, TDP Cầu) Bờ Sông Gianh	2.950	2.065	1.475	885
5.42	Lý Thường Kiệt	Đập tràn giáp phường Ba Đồn	Quốc lộ 1A	12.000	8.400	6.000	3.600
5.43	Mai Thúc Loan	Đường Trần Hưng Đạo (Thửa đất ông Dương (thửa đất số 709, tờ BĐĐC số 42, TDP Cồn)	Sông Gianh (vườn ông Sánh thửa đất số 590, tờ BĐĐC số 42)	1.150	805	575	345
5.44	Ngô Sỹ Liên	Đường Nguyễn Cơ Thạch	Đường Võ Thị Sáu (Sân vận động Quảng Thuận)	1.150	805	575	345
5.45	Nguyễn Cơ Thạch	Đường Lý Thường Kiệt (thửa đất ông Vỹ, thửa đất số 557, tờ BĐĐC số 37)	Hết nhà thờ Họ Trần, TDP Chợ, Bờ Sông Gianh	1.150	805	575	345
5.46	Nguyễn Hoàng	Đường Trần Hưng Đạo (Thửa đất ông Chành (thửa đất số 84, tờ BĐĐC số 42, TDP Hội))	Đường Võ Thị Sáu (Thửa đất bà Vè (thửa đất số 863, tờ BĐĐC số 37, TDP Môn))	1.150	805	575	345
5.47	Nguyễn Lương Bằng	Võ Thị Sáu	Đoàn Thị Điểm	1.150	805	575	345
5.48	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Trần Hưng Đạo	Đến Sông Gianh (thửa đất bà Phong, thửa đất số 554, tờ BĐĐC số 42, TDP Cồn)	1.050	735	525	315
5.49	Nguyễn Văn Giai	Mai Thúc Loan	Trần Văn Sớ	1.150	805	575	345
5.50	Nguyễn Văn Trỗi	Đường Lý Thường Kiệt (Nhà mệ Năng)	Đường Võ Thị Sáu (Nhà An Thái, TDP Bến - Chợ)	1.150	805	575	345
5.51	Phùng Hưng	Đường Lý Thường Kiệt (thửa đất ông Hợp, thửa đất số 512, tờ BĐĐC số 36)	Hết thửa đất bà Nhị (thửa đất số 1009, tờ BĐĐC số 36) Bờ Sông Gianh, TDP Bến- Chợ	1.150	805	575	345

5.52	Tô Hiệu	Đường Tuệ Tĩnh (Thửa đất bà Tuyết (thửa đất số 199, tờ BĐĐC số 36, TDP Chùa))	Qua Giếng Đình đến đường Lý Thường Kiệt	1.150	805	575	345
5.53	Trần Đại Nghĩa	Đường Trần Hưng Đạo (thửa đất bà Bia, thửa đất số 547, tờ BĐĐC số 42, TDP Me)	Đến Sông Gianh (thửa đất ông Diễn, thửa đất số 441, tờ BĐĐC số 42, TDP Hội)	1.050	735	525	315
5.54	Trần Đình Xu	Đường Trần Hưng Đạo	Đến Sông Gianh (thửa đất ông Thí, thửa đất số 919, tờ BĐĐC số 42, TDP Cồn)	1.050	735	525	315
5.55	Trần Khát Chân	Đường Trần Hưng Đạo (Thửa đất ông Nguyên (thửa đất số 592, tờ BĐĐC số 37, TDP Dinh))	Hết Nhà Văn hóa TDP Dinh	1.150	805	575	345
5.56	Trần Quang Khải	Lý Thường Kiệt (thửa đất bà Lý, thửa đất số 303, tờ BĐĐC số 36)	Hết thửa đất ông Bá (thửa đất số 745, tờ BĐĐC số 36) Bờ Sông Gianh, TDP Bến- Chợ	1.150	805	575	345
5.57	Trần Văn Sớ	Đường Trần Hưng Đạo	Cổng công ty 483 (cũ)	1.150	805	575	345
5.58	Tuệ Tĩnh	Đường Trần Quang Khải (Thửa đất ông Nguyên (thửa đất số 683, tờ BĐĐC số 34, TDP Chùa))	Đường Đào Duy Từ (thửa đất ông Kiều (thửa đất số 289, tờ BĐĐC số 36, TDP Chùa))	1.150	805	575	345
5.59	Tuyến đường	Đường Nguyễn Cơ Thạch (Thửa đất ông Hòa (thửa đất số 720, tờ BĐĐC số 37, TDP Môn))	Nguyễn Hoàng (thửa đất bà Tiêm (thửa đất số 962, tờ BĐĐC số 37, TDP Đồng))	1.050	735	525	315
5.60	Tuyến đường	Thửa đất ông Thó (thửa đất số 1032, tờ BĐĐC số 37, TDP Chợ)	Qua thửa đất bà Dợi (thửa đất số 1143, tờ BĐĐC số 37) ra Quốc lộ 1A Thửa đất ông Các (thửa đất số 88, tờ BĐĐC số 8)	1.050	735	525	315
5.61	Tuyến đường	Phùng Hưng (Thửa đất ông Trần Đình Ngượng (thửa đất số 822, tờ BĐĐC số 36, TDP Chùa))	Hết thửa đất ông Trần Ngọc Ninh (thửa đất số 830, tờ BĐĐC số 36, TDP Đình)	1.050	735	525	315
5.62	Tuyến đường	Thửa đất ông Khánh (thửa đất số 430, tờ BĐĐC số 36, TDP Chùa)	Hết thửa đất ông Tâm (thửa đất số 702, tờ BĐĐC số 36, TDP Bến)	1.150	805	575	345

5.63	Tuyến đường	Quốc lộ 1A (Thửa đất bà Hiếu, thửa đất số 291, tờ BĐĐC số 48, TDP Nam)	Hết thửa đất bà Tha (thửa đất số 358, tờ BĐĐC số 48, TDP Nam)	1.050	735	525	315
5.64	Tuyến đường	Thửa đất bà Lệ (thửa đất số 753, tờ BĐĐC số 42, TDP Cồn)	Hết thửa đất ông Cường (thửa đất số 701, tờ BĐĐC số 42, TDP Cồn)	1.050	735	525	315
5.65	Tuyến đường	Đường Yết Kiêu (Thửa đất ông Trường (thửa đất số 941, tờ BĐĐC số 36, TDP Đình))	Nguyễn Cơ Thạch (thửa đất ông Hòa (thửa đất số 720, tờ BĐĐC số 37, TDP Môn))	1.150	805	575	345
5.66	Tuyến đường	Nhà Văn hóa (TDP Nam)	Hết thửa đất ông Khóa (thửa đất số 459, tờ BĐĐC số 48, TDP Nam)	1.150	805	575	345
5.67	Tuyến đường	Sông Gianh (vườn ông Sánh, thửa đất số 590, tờ BĐĐC số 42)	Đình Làng Thuận Bài	1.150	805	575	345
5.68	Tuyến đường	Thửa đất ông Trần Văn Xuân (thửa đất số 947, tờ BĐĐC số 36)	Bến ra Sông Gianh (thửa đất ông Nguyễn Duy Phú, thửa đất số 1048, tờ BĐĐC số 36, TDP Bến)	1.050	735	525	315
5.69	Tuyến đường	Quốc lộ 1A (Thửa đất ông Nghị, thửa đất số 659, tờ BĐĐC số 48, TDP Nam)	Hết thửa đất ông Hòa (thửa đất số 685, tờ BĐĐC số 48, TDP Nam)	1.050	735	525	315
5.70	Tuyến đường	Trạm Y tế Phường	Hết thửa đất ông Chiến (thửa đất số 205, tờ BĐĐC số 42, TDP Đồng)	1.050	735	525	315
5.71	Tuyến đường	Đường Trần Đại Nghĩa (Thửa đất ông Bình (thửa đất số 142, tờ BĐĐC số 42, TDP Hội))	Đường Võ Thị Sáu (Hết thửa đất ông Vinh (thửa đất số 438, tờ BĐĐC số 42, TDP Hội))	1.150	805	575	345
5.72	Tuyến đường	Thửa đất ông Tâm (thửa đất số 1081, tờ BĐĐC số 36, TDP Chợ)	Công ty 483	1.050	735	525	315
5.73	Tuyến đường	Quốc lộ 1A (Thửa đất ông Nhiệm, thửa đất số 721, tờ BĐĐC số 48)	Bến Đá (TDP Nam)	1.150	805	575	345
5.74	Tuyến đường	Thửa đất ông Tiến (thửa đất số 260, tờ BĐĐC số 42)	Hết thửa đất ông Hậu (thửa đất số 444, tờ BĐĐC số 42, TDP Hội)	1.050	735	525	315

5.75	Tuyến đường	Thửa đất ông Lực (thửa đất số 741, tờ BĐĐC số 36, TDP Bến)	Hết thửa đất ông Hùng (thửa đất số 523, tờ BĐĐC số 36, TDP Chùa)	1.150	805	575	345
5.76	Tuyến đường	Đường Phùng Hưng (Thửa đất ông Hào (thửa đất số 910, tờ BĐĐC số 36, TDP Đình))	Đường Yết Kiêu (Thửa đất ông Nguyên (thửa đất số 898, tờ BĐĐC số 36, TDP Đình))	1.150	805	575	345
5.77	Tuyến đường	Hồ Tam Giác	Hết thửa đất ông Chiến (thửa đất số 528, tờ BĐĐC số 37, TDP Dinh)	1.050	735	525	315
5.78	Tuyến đường	Đường Nguyễn Lương Bằng (Thửa đất ông Thắng (thửa đất số 321, tờ BĐĐC số 42, TDP Me))	Đường Trần Hưng Đạo (thửa đất bà Điều (thửa đất số 430, tờ BĐĐC số 42, TDP Me))	1.150	805	575	345
5.79	Tuyến đường	Cổng Công ty 483	Bến đá TDP Nam	1.050	735	525	315
5.80	Võ Thị Sáu	Cổng chào Quảng Thuận	Đường Đào Duy Từ (Cổng nhà máy Vi sinh)	2.000	1.400	1.000	600
5.81	Vũ Trọng Phụng	Đường Trần Hưng Đạo	Qua giếng Dinh đến thửa đất ông Thái (thửa đất số 619, tờ BĐĐC số 37, TDP Dinh)	1.050	735	525	315
5.82	Yết Kiêu	Đường Lý Thường Kiệt (thửa đất ông Hoàng, thửa đất số 591, tờ BĐĐC số 36)	Hết thửa đất ông Phú (thửa đất số 1048, tờ BĐĐC số 36, TDP Bến) Bờ Sông Gianh, TDP Bến- Chợ	1.150	805	575	345
5.83	Khu dân cư và đường Lý Thường Kiệt đoạn qua phường Bắc Gianh	Đường Lý Thường Kiệt (Đoạn đi qua dự án)		12.000	8.400	6.000	3.600
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		6.000	4.200	3.000	1.800
5.84	Khu vực Đồng Mua, TDP Cầu	Các tuyến đường còn lại trong nội vùng khu vực Đồng Mua, TDP Cầu		2.600	1.820	1.300	780
5.85	Lê Văn Thiêm	Đào Duy Từ	Lưu Trọng Lư	2.600	1.820	1.300	780
5.86	Đường ven biển	Đoạn đi qua phường Bắc Gianh		5.650	3.955	2.825	1.695
5.87	Hoàng Sa	Thửa đất ông Đắc (thửa đất số 90, tờ BĐĐC số 50, TDP Đơn Sa)	Đường ven biển	1.100	770	550	330
5.88	Nguyễn Công Hoan	Thửa đất số 234, tờ BĐĐC số 64, TDP Mỹ Hòa	Hết thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 59, TDP Tân Mỹ	1.650	1.155	825	495

5.89	Nguyễn Tri Phương	Phan Đăng Lưu (Bia tưởng niệm bến phà Gianh)	Hết thửa đất bà Bắc (thửa đất số 278, tờ BĐĐC số 64, TDP Tân Mỹ)	1.900	1.330	950	570
5.90	Phạm Ngọc Thạch	Đường đê sông Gianh (thửa đất số 1482, tờ BĐĐC số 57)	Hết thửa đất số 939, tờ BĐĐC số 57	1.650	1.155	825	495
5.91	Phan Đăng Lưu	Bia tưởng niệm bến phà Gianh (Quốc lộ cũ)	Hết TDP Xuân Lộc	1.900	1.330	950	570
5.92	Trần Quang Diệu	Đường đê từ sông Gianh (hồ Thủy sản ông Lợi thửa đất số 587, tờ BĐĐC số 56)	Ra Biển Tổ dân phố Mỹ Hoà	1.900	1.330	950	570
5.93	Trần Quốc Toản	Thửa đất ông Đồng (thửa đất số 914, tờ BĐĐC số 51, TDP Đơn Sa)	Nguyễn Hữu Cảnh (Thửa đất ông Lập (thửa đất số 1296, tờ BĐĐC số 45, TDP Đơn Sa))	1.050	735	525	315
5.94	Trần Văn Phương	Thửa đất ông Đông (thửa đất số 322, tờ BĐĐC số 63, TDP Tân Mỹ)	Trạm kiểm soát Sông Gianh	1.900	1.330	950	570
5.95	Trương Định	Thửa đất ông Công (thửa đất số 831, tờ BĐĐC số 52, TDP Diên Phúc)	Đường ven biển	1.100	770	550	330
5.96	Trường Sa	Thửa đất ông Báu (thửa đất số 219, tờ BĐĐC số 46, TDP Diên Phúc)	Hết thửa đất ông Khóa (thửa đất số 127, tờ BĐĐC số 63 TDP Tân Mỹ)	1.100	770	550	330
5.97	Tuyến đường	Thửa đất anh Thuận (thửa đất số 721, tờ BĐĐC số 44)	Đường liên phường	1.050	735	525	315
5.98	Tuyến đường	Thửa đất ông Cuội (thửa đất số 1140, tờ BĐĐC số 57)	Hết thửa đất ông Báu (thửa đất số 1152, tờ BĐĐC số 56)	1.100	770	550	330
5.99	Tuyến đường	Thửa đất ông Hưng (thửa đất số 241, tờ BĐĐC số 64, TDP Tân Mỹ)	Hết thửa đất ông Chiến (thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 59, TDP Tân Mỹ)	1.100	770	550	330
5.100	Tuyến đường	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (thửa đất số 831, tờ BĐĐC số 57)	Đường Trường Sa (thửa đất số 771, tờ BĐĐC số 57)	1.900	1.330	950	570
5.101	Tuyến đường	Thửa đất ông Tư (thửa đất số 858, tờ BĐĐC số 57)	Giáp xóm Tân Hưng	1.900	1.330	950	570
5.102	Tuyến đường	Thửa đất bà Lan (thửa đất số 654, tờ BĐĐC số 45, TDP Đơn Sa)	Hết thửa đất bà Hoà (thửa đất số 731, tờ BĐĐC số 45, TDP Đơn sa)	1.100	770	550	330

5.103	Tuyến đường	Thửa đất ông Thông (thửa đất số 935, tờ BĐĐC số 51, TDP Đơn Sa)	Giáp đường bê tông ra lò gạch TDP Đơn Sa (thửa đất ông Trọng thửa đất số 888, tờ BĐĐC số 45, TDP Đơn Sa)	1.050	735	525	315
5.104	Tuyến đường	Thửa đất ông Trang (thửa đất số 1067, tờ BĐĐC số 51, TDP Diên Phúc)	Hết thửa đất ông Tâm (thửa đất số 615, tờ BĐĐC số 52, TDP Diên Phúc)	1.100	770	550	330
5.105	Tuyến đường	Thửa đất ông Điều (thửa đất số 925, tờ BĐĐC số 57)	Hết thửa đất ông Quy (thửa đất số 1067, tờ BĐĐC số 57)	1.100	770	550	330
5.106	Tuyến đường	Nguyễn Hữu Cảnh (thửa đất số 831, tờ BĐĐC số 57)	Trường Sa (thửa đất số 771, tờ BĐĐC số 57)	2.000	1.400	1.000	600
5.107	Tuyến đường	Thửa đất bà Vâng (thửa đất số 191, tờ BĐĐC số 64)	Ra biển TDP Tân Mỹ	1.100	770	550	330
5.108	Tuyến đường	Đường quy hoạch khu dân cư TDP Đơn Sa, Diên Phúc		1.900	1.330	950	570
5.109	Khu dân cư phía Nam Tổ dân phố Mỹ Hòa (đầu tư xây dựng khu nhà ở thương mại)	Đường có mặt cắt ngang 15 m		4.300	3.010	2.150	1.290
		Đường có mặt cắt ngang 12 m		3.700	2.590	1.850	1.110
		Đường có mặt cắt ngang 11,5 m		3.600	2.520	1.800	1.080
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		3.400	2.380	1.700	1.020
		Đường có mặt cắt ngang 9 m		3.100	2.170	1.550	930
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		2.800	1.960	1.400	840
5.110	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
5.111	Các tuyến đường còn lại tại Phường Quảng Thọ, Phường Quảng Phúc, Phường Quảng Thuận cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.600	1.120	800	480
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.300	910	650	390
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1.000	700	500	300
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		800	560	400	240
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
6	**Xã Nam Ba Đồn**						

6.1	Huỳnh Thúc Kháng	Đồng Sỹ Nguyên	Đường sắt cũ	1.050	735	525	315
6.2	Đồng Sỹ Nguyên	Giáp địa giới xã Nam Gianh	Phạm Văn Đồng	1.050	735	525	315
6.3	Phạm Văn Đồng	Giáp địa giới xã Nam Gianh	Giáp địa giới xã Tuyên Hóa	1.050	735	525	315
6.4	Đường tỉnh 559B	Cây xăng Minh Khiêm	Giáp địa giới xã Tuyên Hóa	1.200	840	600	360
6.5	Khu dân cư vườn Phụ Lão, thôn Thượng Thôn, xã Quảng Trung cũ	Đường có mặt cắt ngang 9m		4.700	3.290	2.350	1.410
		Đường có mặt cắt ngang 7m		3.000	2.100	1.500	900
		Đường có mặt cắt ngang 5m		2.800	1.960	1.400	840
6.6	Mai Lượng	Nguyễn Chí Thanh (đi qua Trường THCS Quảng Sơn)	Giáp địa giới xã Nam Gianh	1.050	735	525	315
6.7	Nguyễn Chí Thanh	Giáp địa giới xã Nam Gianh	Cây Xăng Minh Khiêm	1.200	840	600	360
6.8	Khu dân cư phía Bắc tuyến đường tỉnh lộ 559B, xã Quảng Sơn cũ	Đường có mặt cắt ngang 28 m		4.700	3.290	2.350	1.410
		Đường có mặt cắt ngang 23 m		3.800	2.660	1.900	1.140
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		3.300	2.310	1.650	990
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		3.200	2.240	1.600	960
		Đường có mặt cắt ngang 8,5 m		3.000	2.100	1.500	900
6.9	Khu tái định cư thôn Diên Trường, xã Quảng Sơn cũ	Đường có mặt cắt ngang 13 m		3.300	2.310	1.650	990
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		3.000	2.100	1.500	900
6.10	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
6.11	Các tuyến đường còn lại tại xã Quảng Tiên, xã Quảng Trung, xã Quảng Tân, xã Quảng Sơn, xã Quảng Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.400	980	700	420
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.000	700	500	300
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		600	420	300	180
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		400	280	200	120
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
7	**Xã Nam Gianh**						
7.1	Nguyễn Chí Thanh	Cầu Hợp Hòa	Giáp địa giới xã Nam Ba Đồn	3.800	2.660	1.900	1.140
		Phía Nam cầu Quảng Hải 2	Cầu Hợp Hòa	4.800	3.360	2.400	1.440

7.2	Bạch Đằng	Giáp cầu Quảng Hải 2	Mai Lượng	3.000	2.100	1.500	900
7.3	Nguyễn Khắc Minh	Đồng Sỹ Nguyên (đi qua Cây xăng Thanh Nghĩa)	Nguyễn Chí Thanh (Ngã ba trường THPT Lê Hồng Phong)	1.050	735	525	315
7.4	Hà Huy Tập	Nguyễn Chí Thanh	Chi Lăng	1.050	735	525	315
7.5	Đồng Sỹ Nguyên	Nguyễn Chí Thanh (đi qua Trường THPT Lê Lợi)	Giáp địa giới xã Nam Ba Đồn	1.050	735	525	315
7.6	Phạm Bá Quý	Nguyễn Chí Thanh	Cuối khu dân cư thôn Phù Trịch	1.050	735	525	315
7.7	Phạm Văn Đồng	Nguyễn Chí Thanh	Giáp địa giới xã Nam Ba Đồn	1.050	735	525	315
7.8	Phùng Chí Kiên	Đồng Sỹ Nguyên (Ngã ba Cửa hàng xăng dầu số 6)	Nguyễn Chí Thanh	1.050	735	525	315
7.9	Trần Bang Cẩn	Nguyễn Chí Thanh	Chợ Quảng Lộc	1.050	735	525	315
7.10	Khu dân cư dọc tuyến đường 559, xã Quảng Lộc cũ	Đường tỉnh lộ 559		8.000	5.600	4.000	2.400
		Các tuyến đường còn lại		5.000	3.500	2.500	1.500
7.11	Khu tái định cư thôn Vĩnh Phước, xã Quảng Lộc cũ	Đường có mặt cắt ngang 36m		4.700	3.290	2.350	1.410
		Đường có mặt cắt ngang 13m		3.600	2.520	1.800	1.080
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		3.500	2.450	1.750	1.050
7.12	Khu dân cư thôn Văn Phú, xã Quảng Văn cũ	Đường có mặt cắt ngang 5m		3.000	2.100	1.500	900
7.13	Hoàng Quốc Việt	Nguyễn Chí Thanh	Cầu Cồn Nâm	1.050	735	525	315
7.14	Mai Lượng	Giáp xã Nam Ba Đồn	Bạch Đằng	1.050	735	525	315
7.15	Tạ Hàm	Nguyễn Chí Thanh	Cầu Máng (xã Quảng Văn cũ)	1.050	735	525	315
7.16	Dự án tạo quỹ đất khu trung tâm xã Quảng Hòa cũ	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		5.000	3.500	2.500	1.500
7.17	Khu dân cư dọc tuyến đường trục chính từ QL12A đi cụm trung tâm các xã vùng Nam	Đường có mặt cắt ngang 36m		7.500	5.250	3.750	2.250
		Đường có mặt cắt ngang 15,5m		5.500	3.850	2.750	1.650
		Đường có mặt cắt ngang 13,5 m		4.300	3.010	2.150	1.290
7.18	Khu tái định cư thôn Hợp Hòa, xã Quảng Hòa cũ	Tuyến đường đường quy hoạch 36m		6.300	4.410	3.150	1.890
7.19	Chi Lăng	Cầu Cồn Nâm	Ga Minh Lệ	1.050	735	525	315
7.20	Nguyễn Văn Cừ	Mai Lượng	Chi Lăng	1.050	735	525	315
7.21	Tạ Quang Bửu	Mai Lượng	Tôn Thất Tùng	1.050	735	525	315

7.22	Tôn Thất Tùng	Tạ Quang Bửu	Ga Minh Lệ	1.050	735	525	315
7.23	Trần Văn Chuẩn	Cầu sắt xã Quảng Văn	Cầu Cồn Nâm	1.050	735	525	315
7.24	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
7.25	Các tuyến đường còn lại tại xã Quảng Lộc, xã Quảng Văn, xã Quảng Hòa, xã Quảng Minh cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.700	1.190	850	510
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.200	840	600	360
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		700	490	350	210
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		400	280	200	120
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
8	**Xã Bắc Trạch**						
8.1	Quốc lộ 1A	Ngã ba Nghĩa trang liệt sỹ	Đá nhảy	6.300	4.410	3.150	1.890
		Cầu Thanh Ba	Ngã ba Nghĩa trang liệt sỹ	8.800	6.160	4.400	2.640
		Cầu Gianh	Cầu Thanh Ba	6.300	4.410	3.150	1.890
8.2	Đường tỉnh 560	Ngã tư Nam Gianh	Ba Trại (Nhà ông Trung, bà Lan thửa đất số 285, tờ BĐĐC số 85 Bắc Trạch mới)	2.200	1.540	1.100	660
8.3	Quốc lộ 1A cũ	Đoạn qua xã Bắc Trạch cũ		2.000	1.400	1.000	600
8.4	Tuyến đường	Quốc lộ 1A	Bến phà cũ	1.200	840	600	360
8.5	Tuyến đường	Đình Làng	Địa giới xã Hạ Trạch (cũ)	950	665	475	285
8.6	Tuyến đường	Ngã tư Nam Gianh	Đình Làng	1.200	840	600	360
8.7	Tuyến đường	Ngã tư Ba Trại	Địa giới xã Mỹ Trạch (cũ)	950	665	475	285
8.8	Dự án tạo quỹ đất khu vực Thôn 1, Hạ Trạch cũ	Các tuyến đường trong Dự án tạo quỹ đất khu vực Thôn 1, Hạ Trạch cũ		2.600	1.820	1.300	780
8.9	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khu vực Cống 10, xã Bắc Trạch cũ	Các tuyến đường trong nội vùng dự án		4.800	3.360	2.400	1.440
8.10	Khu quy hoạch Hà Luật - thôn 1	Các tuyến đường trong Khu quy hoạch Hà Luật - thôn 1		2.000	1.400	1.000	600

8.11	Khu quy hoạch Thượng Đồng - thôn 6	Các tuyến đường trong Khu quy hoạch Thượng Đồng - thôn 6.		1.400	980	700	420
8.12	Đường dọc sông Thanh Ba	Chợ Thanh Hà	Hải đội II Biên phòng	1.200	840	600	360
8.13	Khu vực Hà Lồi	Các tuyến đường trong Khu vực Hà Lồi (Ngoại trừ đoạn đường từ đường đi Cảng Gianh đến hết thửa đất ông Nhất (thửa đất số 416; tờ BĐĐC số 116);		1.400	980	700	420
8.14	Tuyến đường	Nghĩa trang Liệt sỹ	Cảng Gianh	4.800	3.360	2.400	1.440
8.15	Tuyến đường	Dự án tạo quỹ đất ở khu vực Thôn Đá Nhảy		4.800	3.360	2.400	1.440
8.16	Tuyến đường	Đường đi Cảng Gianh	Khu vực Hà Lồi trên	2.200	1.540	1.100	660
8.17	Tuyến đường	Thửa đất ông Tuân (Vân) (thửa đất số 49; tờ BĐĐC số 119)	Cảng Gianh	2.200	1.540	1.100	660
8.18	Tuyến đường	Tthửa đất ông An (thửa đất số 302, tờ BĐĐC số 116)	Hết thửa đất ông Xuân (Tuyên) (thửa đất số 433; tờ BĐĐC số 116)	2.200	1.540	1.100	660
8.19	Tuyến đường	Quốc lộ 1A cũ	Quốc lộ 1A mới khu vực Đá Nhảy	3.300	2.310	1.650	990
8.20	Tuyến đường	Quốc lộ 1A đi qua chợ	Hết thửa đất ông Tuân (thửa đất số 49; tờ BĐĐC số 119)	3.300	2.310	1.650	990
8.21	Tuyến đường	Thửa đất ông Việt (thửa đất số 255; tờ BĐĐC số 115)	Hết thửa đất ông An (thửa đất số 302, tờ BĐĐC số 116)	3.300	2.310	1.650	990
8.22	Khu nhà ở thương mại xã Thanh Trạch	Đường đi Cảng Gianh (đoạn đi qua dự án)		9.200	6.440	4.600	2.760
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		7.300	5.110	3.650	2.190
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		6.500	4.550	3.250	1.950
		Đường có mặt cắt ngang 12 m		6.000	4.200	3.000	1.800
8.23	Quy hoạch khu vực Đồng Miếu	Các tuyến đường Quy hoạch khu vực Đồng Miếu.		3.300	2.310	1.650	990
8.24	Tuyến đường	Hết thửa đất ông Hải (thửa đất số 38; tờ BĐĐC số 121).	Cổng làng thôn Thanh Xuân	3.300	2.310	1.650	990
8.25	Khu tái định cư thôn Phú Hữu, xã Liên Trạch cũ	Tuyến Đường có mặt cắt ngang 15,0 m		750	525	375	225
		Tuyến Đường có mặt cắt ngang 11,0 m		600	420	300	180
8.26	Khu tái định cư thôn Tân Hội, xã Liên Trạch cũ	Các tuyến đường quy hoạch mặt cắt ngang 9,5 m		550	385	275	165

8.27	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định				
8.28	Các tuyến đường còn lại tại xã Hạ Mỹ cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	900	630	450	270
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	650	455	325	195
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	350	245	175	105
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	300	210	150	90
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng				
8.29	Các tuyến đường còn lại tại xã Thanh Trạch, xã Bắc Trạch cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	1.200	840	600	360
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	800	560	400	240
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	400	280	200	120
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	350	245	175	105
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng				
8.30	Các tuyến đường còn lại tại xã Liên Trạch cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	900	630	450	270
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	600	420	300	180
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	300	210	150	90
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	250	175	125	75
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng				
9	**Xã Bố Trạch**					
9.1	Hồ Chí Minh	Đoạn qua xã Bố Trạch	3.300	2.310	1.650	990

9.2	Đường tỉnh 561	Ngã tư chợ Cự Nẫm	Cầu Cự Nẫm	3.000	2.100	1.500	900
		Cầu Cự Nẫm	Đường Hồ Chí Minh	2.000	1.400	1.000	600
		Ngã ba thôn Thọ Lộc	Giáp địa giới xã Sơn Lộc cũ	800	560	400	240
		Ngã tư chợ Cự Nẫm	Giáp xã Hoàn Lão	2.000	1.400	1.000	600
		Trạm Y tế xã Hưng Trạch	Đường Hồ Chí Minh	1.500	1.050	750	450
		Ngầm Bùng	Địa giới thị trấn Phong Nha	1.600	1.120	800	480
		Ngầm Bùng	Trạm Y tế xã Hưng Trạch	2.000	1.400	1.000	600
		Đường Hồ Chí Minh (thửa đất số 1042, tờ BĐĐC số 110)	Ngã 3 giáp đường Tỉnh 561	1.000	700	500	300
9.3	Khu vực xung quanh chợ	Xung quanh chợ Thọ Lộc		1.200	840	600	360
		Xung quanh chợ Cự Nẫm đến cống Vang Vang	Hết thửa đất số 281, tờ BĐĐC số 24	2.500	1.750	1.250	750
		Xung quanh chợ Khương Hà		1.600	1.120	800	480
		Xung quanh chợ Phú Định		1.000	700	500	300
9.4	Đường Hải Trạch - Phú Định	Đoạn qua xã Vạn Trạch cũ		1.200	840	600	360
		Đoạn qua xã Phú Định cũ		1.000	700	500	300
9.5	Đường tỉnh 560	Ngã tư chợ Cự Nẫm	Đường sắt	1.600	1.120	800	480
		Đường sắt	Địa giới xã Hạ Trạch cũ	1.000	700	500	300
9.6	Quốc lộ 15A cũ	Trạm Y tế xã Hưng Trạch	Đường Hồ Chí Minh	1.400	980	700	420
		Ngầm Bùng	Địa giới thị trấn Phong Nha	1.300	910	650	390
		Ngầm Bùng	Trạm Y tế xã Hưng Trạch	1.600	1.120	800	480
9.7	Quốc lộ 15A	Đường Hồ Chí Minh	Ngã 3 giáp đường Tỉnh 561	1.000	700	500	300
9.8	Khu dân cư khu vực Đồng Lớn, xã Cự Nẫm cũ	Đường còn lại		2.600	1.820	1.300	780
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		3.300	2.310	1.650	990
9.9	Khu tái định cư Đông Sơn, xã Cự Nẫm cũ	Đường còn lại		2.000	1.400	1.000	600
		Đường có mặt cắt ngang 12,5m		2.600	1.820	1.300	780
9.10	Khu tái định cư Hà Môn, xã Cự Nẫm cũ	Các tuyến đường quy hoạch mặt cắt ngang 10,5 m		1.400	980	700	420
9.11	Khu tái định cư Tây Nẫm, xã Cự Nẫm cũ	Mặt tiền đường Tỉnh lộ 561		4.300	3.010	2.150	1.290
9.12	Tuyến đường	Cống Vang Vang	Đường đi Sen Nẫm (Thửa đất 503, tờ BĐĐC số 15)	1.800	1.260	900	540

9.13	Tuyến đường	Đường tỉnh 561 (thửa đất số 953, tờ BĐĐC số 22)	Trụ sở UBND xã Cự Nẫm	2.000	1.400	1.000	600
9.14	Tuyến đường	Trường THCS số 1 Hưng Trạch	Cầu Phao	1.600	1.120	800	480
9.15	Tuyến đường	Cầu Phao	Đường đi Sen Nẫm (Thửa đất số 504, tờ BĐĐC số 54)	600	420	300	180
9.16	Tuyến đường	Nhà ông Diệp (561)	Đường Hải Trạch - Phú Định (thôn Rẫy)	1.000	700	500	300
9.17	Tuyến đường	Nhà ông Sự thửa đất số 477, tờ BĐĐC số 74	Trụ sở UBND xã Vạn Trạch cũ	1.000	700	500	300
9.18	Tuyến đường	Ngã tư nhà ông Thìn thôn Dài	Đường Hải Trạch - Phú Định	1.000	700	500	300
9.19	Tuyến đường	Đường tỉnh 561 (cổng chào thôn Tây)	Đường sắt thôn dài	1.000	700	500	300
9.20	Tuyến đường	Nhà ông Chung, thửa đất số 41, tờ BĐĐC số 101	Nhà ông Thuận, thửa đất 415, tờ BĐĐC số 100	1.000	700	500	300
9.21	Tuyến đường	Dọc tuyến đường sắt giáp Hoàn Trạch (cũ)	Nhà ông Chung, thửa đất 41, tờ BĐĐC số 101	900	630	450	270
9.22	Khu tái định cư Đồng Cải Tạo, xã Phú Định cũ	Các tuyến đường quy hoạch mặt cắt ngang 15 m		1.600	1.120	800	480
		Các tuyến đường còn lại		1.400	980	700	420
9.23	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh (thửa đất số 415, tờ BĐĐC số 110)	Trường tiểu học Phú Định	600	420	300	180
9.24	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh	Khu tái định cư Đồng cải tạo	1.000	700	500	300
9.25	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh thửa đất số 382, tờ BĐĐC số 97 (qua nhà văn hóa thôn Tây Định)	Nhà ông Ngô Văn Ninh, thôn Sơn Định, thửa đất 342, tờ BĐĐC số 109	600	420	300	180
9.26	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
9.27	Các tuyến đường còn lại tại thôn Hà Môn, Mỹ Sơn, Bồng Lai 1, Bồng Lai 2, Các thôn Thanh Hưng, Thanh Bình	Các trục đường chính của thôn		300	210	150	90
		Các trục đường nội thôn		250	175	125	75
		Đường xóm		200	140	100	60

9.28	Các tuyến đường còn lại tại các thôn còn lại của xã Bố Trạch	Các trục đường chính của thôn		500	350	250	150
		Các trục đường nội thôn		450	315	225	135
		Đường xóm		400	280	200	120
9.29	Các tuyến đường còn lại tại thôn Thọ Lộc, Tân Nẫm, Trung Nẫm, Khương Hà 2, Khương Hà 4, Trung Định	Các trục đường chính của thôn		600	420	300	180
		Các trục đường nội thôn		500	350	250	150
		Đường xóm		450	315	225	135
10	**Xã Đông Trạch**						
10.1	Quốc lộ 1A	Đoạn đi qua xã Đông Trạch		7.000	4.900	3.500	2.100
10.2	Quốc lộ 1A cũ	Đoạn qua xã Hải Phú cũ		1.600	1.120	800	480
10.3	Đường tỉnh 560	Đoạn qua xã Sơn Lộc cũ		400	280	200	120
10.4	Đường dọc bờ biển	Thửa đất ông Tiến (thửa đất số 222; tờ BĐĐC số 89)	Quán Hương Biển	1.400	980	700	420
10.5	Đường dọc sông	Đoạn qua xã Hải Phú cũ		2.200	1.540	1.100	660
10.6	Khu vực quy hoạch Đồng Láng	Các tuyến đường trong Khu vực quy hoạch Đồng Láng.		3.900	2.730	1.950	1.170
10.7	Khu vực Vùng Chùa	Mặt tiền đường từ chùa	Thửa đất số 160, tờ BĐĐC số 88	1.200	840	600	360
10.8	Tuyến đường	Đập Bàu Cừa	Giáp địa giới xã Sơn Lộc (cũ)	950	665	475	285
10.9	Tuyến đường	Hà Hạ	Đập Bàu Cừa	1.000	700	500	300
10.10	Tuyến đường	Khu vực dân cư từ hói thoát nước	Quốc lộ 1A	1.400	980	700	420
10.11	Tuyến đường	Đường Quốc lộ 1A	Hết khu vực Hà Hạ	3.300	2.310	1.650	990
10.12	Tuyến đường	Quốc lộ 1A	Hết Nhà trẻ	4.800	3.360	2.400	1.440
10.13	Tuyến đường	Từ trường tiểu học Hải Trạch	Hết sân bóng thôn Nội Hải	1.400	980	700	420
10.14	Dự án dân cư thôn Nam Sơn	Các tuyến đường trong dự án Nam Sơn		950	665	475	285
10.15	Dự án dân cư thôn Quý Thuận	Mặt tiền đường 10,5m		3.700	2.590	1.850	1.110
		Mặt tiền đường 7,5m		2.600	1.820	1.300	780
10.16	Dự án đất ở Hồ Tôm, thôn Bình Thuận	Các tuyến đường trong Dự án đất ở Hồ Tôm, thôn Bình Thuận		5.500	3.850	2.750	1.650
10.17	Quy hoạch Vùng Hồ Tôm, Rạp Hát, Hà Hạ	Các tuyến đường trong khu Quy hoạch Vùng Hồ Tôm, Rạp Hát, Hà Hạ;		2.200	1.540	1.100	660
10.18	Khu tái định cư cao tốc đường sắt Bắc - Nam thôn Đồng Sơn	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 10,0 m đến 15,0 m		850	595	425	255

10.19	Khu tái định cư cao tốc đường sắt Bắc - Nam thôn Tân Lộc	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 10,0 m đến 19,0 m		850	595	425	255
10.20	Tuyến đường	Hết nhà ông Hoàng Trung Sỹ (thửa đất số 265, tờ BĐĐC số 62) thôn Đồng Sơn	Phan Viết Trọng Thửa 1037 tờ BĐĐC số 62 tại Thôn Đồng Sơn	750	525	375	225
10.21	Tuyến đường	Tuyến đường từ ngã ba nhà ông Trương Quang Đạo (thửa đất số 126, tờ BĐĐC số 59) thôn Thanh Lộc	Hết nhà ông Trương Quang Đạt (thửa đất số 08, tờ BĐĐC số 58, thôn Thanh Lộc)	750	525	375	225
10.22	Tuyến đường	Từ Trường tiểu học Sơn Lộc cũ	Hết thửa đất số 447, tờ BĐĐC số 49 của bà Hồ Thị Minh Châu thôn Tân Lộc	850	595	425	255
10.23	Tuyến đường	Hết thửa đất số 447, tờ BĐĐC số 49 của bà Hồ Thị Minh Châu thôn Tân Lộc	Hết thửa đất 413, tờ BĐĐC số 59 (nhà cô Thanh) thôn Thanh Lộc	800	560	400	240
10.24	Tuyến đường	Tuyến đường liên xã giáp xã Phú Trạch cũ tới	Trường tiểu học Sơn Lộc cũ	750	525	375	225
10.25	Khu tái định cư Quốc lộ 1A (gần cây xăng Đồng Trạch)	Mặt tiền đường		3.700	2.590	1.850	1.110
10.26	Khu tái định cư thôn 4 phía Tây đường ven biển	Mặt tiền đường gom Quóc lộ 1A		7.200	5.040	3.600	2.160
		Mặt tiền đường kết nối từ đường ven biển đến đường Hồ Chí Minh nhánh Đông huyện Bố Trạch		5.500	3.850	2.750	1.650
		Các tuyến đường còn lại		4.500	3.150	2.250	1.350
10.27	Khu vực Quy hoạch thôn 1B, xã Đồng Trạch cũ	Mặt tiền đường 10,5m		2.600	1.820	1.300	780
		Mặt tiền đường 15m		3.300	2.310	1.650	990
10.28	Tuyến đường	Hết chợ mới Đức Trạch (thửa đất số 498, tờ BĐĐC số 5)	Hết đất ông Võ Xuân Huề (thửa đất số 63, tờ	1.600	1.120	800	480
10.29	Tuyến đường	Cổng làng thôn Đức Trung	Giáp đường ven biển (khu vực chùa Quan Âm Tự)	750	525	375	225
10.30	Tuyến đường	Đường vào trụ sở UBND xã (thửa đất số 343, tờ BĐĐC số 14)	Thửa đất 120, tờ BĐĐC số 15	2.200	1.540	1.100	660
10.31	Tuyến đường	Đường liên thôn đoạn từ thửa đất số 66, tờ BĐĐC số 20 (tại Thôn 4)	Thửa đất số 269, tờ BĐĐC số 32 (tại Thôn 1)	950	665	475	285

10.32	Tuyến đường	Trường mầm non khu vực 2 Đồng Trạch	Thửa đất số 52, tờ BĐĐC số 2	950	665	475	285
10.33	Tuyến đường	Ngân hàng nông nghiệp	Thửa đất số 44, tờ BĐĐC số 4	950	665	475	285
10.34	Tuyến đường	Cổng làng thôn Đức Trung	Hết đất nhà ông Phan Văn Dung (Thửa đất số 240,tờ BĐĐC số 20) thôn Bàu Bàng	700	490	350	210
10.35	Tuyến đường	Quốc lộ 1A đi qua Mai Hồng	Đến hết nhà văn hóa thôn Mai Hồng	2.500	1.750	1.250	750
10.36	Tuyến đường	Hết nhà văn hóa thôn Mai Hồng	Chợ mới Đức Trạch (Thửa đất số 498, tờ BĐĐC số 5)	2.200	1.540	1.100	660
10.37	Tuyến đường	Từ nhà ông Hồ Minh Xông (thửa đất số 324, tờ BĐĐC số 11)	Cổng làng thôn Đức Trung	1.300	910	650	390
10.38	Tuyến đường	Từ chợ Đồng Trạch	Giáp xã Đức Trạch cũ	950	665	475	285
10.39	Tuyến đường	Nhà hàng Thúy Nga (thửa đất số 267, tờ BĐĐC số 5)	Thửa đất số 241, tờ BĐĐC số 3	1.000	700	500	300
10.40	Đường ven biển	Nút giao QL 1A	Hết nhà ông Huề (thửa 63, tờ BĐĐC số 102)	7.000	4.900	3.500	2.100
		Từ thửa đất ông Nguyễn Xuân Quế (thửa đất số 804, tờ BĐĐC số 102))	Hết đất nhà ông Trần Văn Phú (thửa đất số 9, tờ BĐĐC số 101)	4.300	3.010	2.150	1.290
10.41	Quy hoạch tại khu vực chợ mới	Đường trong Quy hoạch tại khu vực chợ mới		2.000	1.400	1.000	600
10.42	Tuyến đường	Chợ mới Đức Trạch (thửa đất số 498, tờ BĐĐC số 96) đường kè Sông Lý Hòa	Hết đất nhà ông Trần Văn Phú (thửa đất số 9, tờ BĐĐC số 101) đường Biên Phòng	950	665	475	285
10.43	Tuyến đường	Trường THCS Đức Trạch cũ	Trạm y tế Đức Trạch cũ	1.400	980	700	420
10.44	Tuyến đường	Từ nhà ông Phan Văn Cảnh (thửa đất số 3, tờ BĐĐC số 103) giáp đường ven biển	Đến nhà ông Lê Thanh Vấy thửa đất 280, tờ BĐĐC số 103	950	665	475	285
10.45	Tuyến đường	Từ sân vận động thôn Mai Hồng (thửa đất số 107, tờ BĐĐC số 92)	Chợ mới Đức Trạch (Thửa đất số 498, tờ BĐĐC số 96) đường kè Sông Lý Hòa	2.200	1.540	1.100	660
10.46	Vùng kinh tế Nam Trung	Các tuyến đường trong Vùng kinh tế Nam Trung		800	560	400	240

10.47	Dự án tạo quỹ đất khu vực Thôn Nam Đức, xã Đức Trạch cũ	Mặt tiền đường 10,5m và 13m		7.000	4.900	3.500	2.100
10.48	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
10.49	Các tuyến đường còn lại tại xã Sơn Lộc cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		900	630	450	270
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		600	420	300	180
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		300	210	150	90
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		250	175	125	75
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
10.50	Các tuyến đường còn lại tại xã Đồng Trạch; Đức Trạch; Hải Phú cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.200	840	600	360
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		800	560	400	240
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		400	280	200	120
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		350	245	175	105
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
11	**Xã Hoàn Lão**						
11.1	Hùng Vương	Hết ngã 3 đường đi Trường dạy nghề huyện	Giáp địa giới xã Đồng Trạch cũ	9.000	6.300	4.500	2.700
		Đường Lê Duẩn	Ngã 3 đường đi Trường dạy nghề huyện	14.000	9.800	7.000	4.200
11.2	Đường tỉnh 566	Quốc lộ 1A	Hết Nhà máy đường	2.200	1.540	1.100	660
		Hết Nhà máy đường	Giáp đường Hồ Chí Minh	1.800	1.260	900	540
		Quốc lộ 1A	Ngã ba hết thửa đất ông Thống (thửa đất số 380; tờ BĐĐC số 136)	2.200	1.540	1.100	660

		Ngã ba thửa đất ông Thống (thửa đất số 380; tờ BĐĐC số 136)	Giáp địa giới xã Nhân Trạch cũ	1.800	1.260	900	540
11.3	Quốc lộ 1A	Hết đường Lê Duẩn	Cầu Chánh Hòa	9.000	6.300	4.500	2.700
11.4	Hồ Chí Minh	Địa giới xã Nam Trạch	Địa giới xã Bố Trạch	3.500	2.450	1.750	1.050
11.5	An Dương Vương	Đường Hùng Vương	Hết chợ Hoàn Lão	14.000	9.800	7.000	4.200
11.6	Âu Cơ	Nhà ông Trần Đình Chiến, Tổ dân phố 9 (thửa đất số 730, tờ BĐĐC số 9)	Nhà ông Phan Bụp, Tổ dân phố 15 (thửa đất số 567, tờ BĐĐC số 8)	1.800	1.260	900	540
11.7	Bà Huyện Thanh Quan	Trường Mầm non TT Hoàn Lão (cũ), TDP 6	Nhà ông Mai Xuân Huy, TDP 6	1.800	1.260	900	540
11.8	Bà Triệu	Thửa đất ông Lâm TDP 5 (thửa đất số 81; tờ BĐĐC số 17)	Hết Công ty Xuân Hưng	1.550	1.085	775	465
11.9	Bạch Thái Bưởi	Nhà ông Nguyễn Văn Thịnh, Tổ dân phố 12 (thửa đất số 1362, tờ BĐĐC số 9)	Nhà ông Nguyễn Xuân Hồng, Tổ dân phố 12 (thửa đất số 337, tờ BĐĐC số 9)	1.800	1.260	900	540
11.10	Bế Văn Đàn	Thửa đất ông Thọ TDP 10 (thửa đất số 140, tờ BĐĐC số 19)	Hết thửa đất bà Hồng TDP 10 (thửa đất số 324, tờ BĐĐC số 19)	1.550	1.085	775	465
11.11	Bùi Thị Xuân	Hùng Vương	Chế Lan Viên	1.550	1.085	775	465
11.12	Cao Bá Quát	Thửa đất ông Tân TDP 10 (thửa đất số 120, tờ BĐĐC số 19)	Đường Nguyễn Văn Linh	3.700	2.590	1.850	1.110
11.13	Cao Thắng	Đường Hoàng Văn Thụ	Đi xã Trung Trạch	1.550	1.085	775	465
11.14	Chế Lan Viên	Thửa đất ông Hồng TDP11 (thửa đất số 86; tờ BĐĐC số 20)	Hết thửa đất bà Thương TDP 11 (thửa đất số 43; tờ BĐĐC số 20)	1.550	1.085	775	465
11.15	Cù Chính Lan	Đường Nguyễn Trãi	Đường Trường Chinh	1.550	1.085	775	465
11.16	Duy Tân	Thửa đất ông Hảo TDP5 (thửa đất số 116; tờ BĐĐC số 17)	Hết thửa đất ông Vỹ TDP 5 (thửa đất số 340; tờ BĐĐC số 22)	1.550	1.085	775	465
		Đường Nguyễn Văn Linh	Hết thửa đất ông Tùng TDP5 (thửa đất số 95; tờ BĐĐC số 17)	3.700	2.590	1.850	1.110

11.17	Dương Đình Nghệ	Giao với Đường tỉnh 561 tại nhà ông Trần Minh Lợi, Tổ dân phố 7	Nhà bà Hoàng Thị Lý, Tổ dân phố 9	1.800	1.260	900	540
11.18	Dương Văn An	Đường 22 - 4	Hết thửa đất bà Châu TDP6 (thửa đất số 198, tờ BĐĐC số 93)	1.550	1.085	775	465
11.19	Đào Duy Anh	Nguyễn Huệ	Hết thửa đất số 265, tờ BĐĐC số 10 (nhà ông Nguyễn Văn Nghệu)	1.550	1.085	775	465
11.20	Đào Duy Từ	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Trường Chinh	4.500	3.150	2.250	1.350
11.21	Đào Tấn	Thửa đất số 677, tờ BĐĐC số 9 của ông Hoàng Mạnh Hùng, Tổ dân phố 12	Nhà ông Trần Văn Trường, Tổ dân phố 12	1.800	1.260	900	540
11.22	Đặng Dung	Đường 22 - 4	Đường Hải Triều	1.550	1.085	775	465
11.23	Đặng Thai Mai	Thửa đất Bà Trang TDP2 (thửa đất số 158; tờ BĐĐC số 29)		1.550	1.085	775	465
11.24	Đặng Trần Côn	Đường 22 - 4	Đường sắt Tây Trạch	1.550	1.085	775	465
11.25	Điện Biên Phủ	Giao với đường bìa làng tại thửa đất số 1549, tờ BĐĐC số 14 của ông Hoàng Sản, Tổ dân phố 7	Nhà ông Phan Văn Mạnh, (thửa đất số 1474, tờ BĐĐC số 8) Tổ dân phố 15	3.700	2.590	1.850	1.110
11.26	Đinh Công Tráng	Cao Thắng	Võ Văn Tần	1.550	1.085	775	465
11.27	Đinh Tiên Hoàng	Thửa đất ông Long TDP 2 (thửa đất số 248; tờ BĐĐC số 29)	Hết thửa đất ông Hải TDP 2 (thửa đất số 27; tờ BĐĐC số 33)	3.700	2.590	1.850	1.110
11.28	Đoàn Thị Điểm	Đường 22-4	Bà Triệu	1.550	1.085	775	465
11.29	Đồng Sỹ Nguyên	Nhà ông Nguyễn Văn Hồng, Tổ dân phố 9 (thửa đất số 550, tờ BĐĐC số 9)	Nhà ông Đặng Văn Dũng, Tổ dân phố 12 (thửa đất số 424, tờ BĐĐC số 9)	1.800	1.260	900	540
11.30	Đường 22 tháng 4	Hồ thủy sản của ông Phan Văn Thống (thửa đất số 462,463; tờ BĐĐC số 13)	Ga Kẻ Rẫy (ga Bố Trạch)	5.800	4.060	2.900	1.740
11.31	Đường Hàm Nghi	Đường Hoàng Diệu	Đường Trần Nhật Duật	1.550	1.085	775	465
		Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Hoàng Diệu	3.700	2.590	1.850	1.110
11.32	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Hoàng Diệu	5.800	4.060	2.900	1.740

11.33	Đường Xuân Quỳnh	Đường Lê Hồng Phong	Hết thửa đất bà Lệ (Thửa đất số 46, tờ BĐĐC số 21)	1.550	1.085	775	465
11.34	Hà Huy Tập	Đường Trần Phú; nhà ông Trần Văn Thanh (thửa đất số 154; tờ BĐĐC số 23)	Đường ven hồ Bàu Ri, nhà bà Trần Thị Luyên (thửa đất số 208; tờ BĐĐC số 31)	6.300	4.410	3.150	1.890
11.35	Hai Bà Trưng	Đường Hùng Vương	Hết chợ Hoàn Lão	14.000	9.800	7.000	4.200
11.36	Hải Triều	Trung tâm y tế dự phòng huyện Bố Trạch	Hết thửa đất bà Nguyễn Thị Lan TDP7 (thửa đất số 295; tờ BĐĐC số 16)	1.550	1.085	775	465
11.37	Hàn Mặc Tử	Đường Hoàng Văn Thụ	Hết thửa đất bà Xuyên TDP 11 (thửa đất số 84; tờ BĐĐC số 20)	1.550	1.085	775	465
11.38	Hoàng Cầm	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Quốc Toản	3.700	2.590	1.850	1.110
11.39	Hoàng Diệu	Từ đường Lưu Trọng Lư	Cầu Hói 2	4.500	3.150	2.250	1.350
		Cầu Hói 2	Đường 22 - 4	2.000	1.400	1.000	600
11.40	Hoàng Hoa Thám	Quách Xuân Kỳ	Thửa đất số 245, tờ BĐĐC số 23 (nhà ông Phạm Văn Hán)	1.550	1.085	775	465
11.41	Hoàng Thị Loan	Nhà thờ họ Nguyễn (ông Thế, Tổ dân phố 7)	Nhà ông Nguyễn Quỳnh, Tổ dân phố 9	1.800	1.260	900	540
11.42	Hoàng Văn Thụ	Đường Hai Bà Trưng	Đường Lê Lợi	9.000	6.300	4.500	2.700
		Đường Lê Lợi	Trục đường 32m khu dự án ngã 3 Hoàn Lão	4.500	3.150	2.250	1.350
11.43	Hồ Cưỡng	Giao với Đường tỉnh 561 tại nhà ông Nguyễn Xuân Hải (Hợp), Tổ dân phố 15	Nhà ông Trần Văn Tịch, Tổ dân phố 9	1.800	1.260	900	540
11.44	Hồ Quý Ly	Phan Đình Giót	Dương Văn An	1.550	1.085	775	465
11.45	Hồ Xuân Hương	Quách Xuân Kỳ	Cù Chính Lan	1.550	1.085	775	465
11.46	Huy Cận	Thửa đất ông Tiến TDP 12 (thửa đất số 136; tờ BĐĐC số 25)	Hết thửa đất ông Nhường TDP12 (thửa đất số 180; tờ BĐĐC số 25)	3.700	2.590	1.850	1.110
11.47	Huyền Trân Công Chúa	Đường Quách Xuân Kỳ	Hết thửa đất ông Định TK4 (thửa đất số 202; tờ BĐĐC số 23)	1.550	1.085	775	465
11.48	Huỳnh Thúc Kháng	Từ đường Cù Chính Lan	Đường Nguyễn Trãi	4.500	3.150	2.250	1.350

11.49	Kim Đồng	Giao với Đường tỉnh 561 tại nhà ông Hoàng Đức Thỉ, Tổ dân phố 15	Nhà ông Nguyễn Hữu Dũng, Tổ dân phố 12	3.700	2.590	1.850	1.110
11.50	Lạc Long Quân	Giao với Đường tỉnh 561 tại nhà ông Phan Thanh Chương, Tổ dân phố 15	Hồ nuôi trồng thủy sản ông Nguyễn Văn Quốc, Tổ dân phố 12	1.800	1.260	900	540
11.51	Lê Chân	Tại thửa đất số 1522, tờ BĐĐC số 8 của ông Trần Đình Lượng	Nhà ông Hoàng Trung, Tổ dân phố 15 (thửa đất số 46, tờ BĐĐC số 13)	1.800	1.260	900	540
11.52	Lê Duẩn	Đường Hùng Vương	Giao với đường Đinh Tiên Hoàng	9.000	6.300	4.500	2.700
11.53	Lê Đại Hành	Đường Trần Phú	Đường Quách Xuân Kỳ (nhà ông Tôn Thất Trung; thửa đất số 372; tờ BĐĐC số 23)	4.500	3.150	2.250	1.350
11.54	Lê Đình Chinh	Giao với Đường tỉnh 561 tại nhà ông Phan Mai (Luấn), Tổ dân phố 15 (thửa đất số 1502, tờ BĐĐC số 8)	Nhà ông Hoàng Minh Đại, Tổ dân phố 12 (thửa đất số 528, tờ BĐĐC số 8)	1.800	1.260	900	540
11.55	Lê Đức Thọ	Từ đường Nguyễn Tất Thành	Hết Công an huyện	6.300	4.410	3.150	1.890
11.56	Lê Hồng Phong	Hết thửa đất ông Lượng (thửa đất số 143, tờ BĐĐC số 20)	Đường Hai Bà Trưng	9.000	6.300	4.500	2.700
		Đường Hai Bà Trưng	Đường An Dương Vương	13.800	9.660	6.900	4.140
		Đường An Dương Vương	Đường Võ Thị Sáu	6.500	4.550	3.250	1.950
11.57	Lê Lai	Giáp đường Nguyễn Thượng Hiền	Giáp đường Đinh Tiên Hoàng	1.550	1.085	775	465
11.58	Lê Lợi	Đường Hùng Vương	Hết thửa đất bà Ngân TDP 11 (thửa đất số 72; tờ BĐĐC số 20)	9.000	6.300	4.500	2.700
11.59	Lê Quý Đôn	Hồ nuôi trồng thủy sản của ông Lê Văn Quý (thửa đất số 30, tờ BĐĐC số 6)	Nhà văn hóa Tổ dân phố 8	1.550	1.085	775	465
11.60	Lê Thánh Tông	Đường Hùng Vương	Hết Nhà Văn hóa TK12 (Cũ)	9.000	6.300	4.500	2.700
11.61	Lê Trực	Đường 22-4	Bà Triệu	1.550	1.085	775	465
11.62	Lê Văn Hưu	Đường Trần Thái Tông	Đường Linh Giang	1.550	1.085	775	465

11.63	Lê Văn Tám	Nhà ông Hoàng Quang Trung, Tổ dân phố 12	Nhà ông Hoàng Mạnh Hùng Tổ dân phố 15 (thửa đất số 157, tờ BĐĐC số 15)	1.800	1.260	900	540
11.64	Linh Giang	Đường Cù Chính Lan	Đường Nguyễn Trãi	1.550	1.085	775	465
11.65	Lưu Trọng Lư	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Quách Xuân Kỳ	4.500	3.150	2.250	1.350
11.66	Lý Công Uẩn	Đường Hoàng Diệu	Đường Quách Xuân Kỳ	1.550	1.085	775	465
11.67	Lý Nam Đế	Nhà ông Nguyễn Tiến Dũng, Tổ dân phố 7	Nhà ông Nguyễn Văn Thọ, Tổ dân phố 12	1.800	1.260	900	540
11.68	Lý Thái Tông	Giao với Đường tỉnh 561, tại Bưu Điện Hoàn Trạch	Nhà ông Nguyễn Trọng Hội, Tổ dân phố 9	1.800	1.260	900	540
11.69	Lý Thánh Tông	Nhà ông Nguyễn Thanh Thế, Tổ dân phố 7	Nhà ông Nguyễn Mạnh Cường, Tổ dân phố 12	1.800	1.260	900	540
11.70	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	Tôn Đức Thắng	5.600	3.920	2.800	1.680
11.71	Lý Tự Trọng	Thửa đất ông Túy (thửa đất số 430; tờ BĐĐC số 25)	Hết thửa đất ông Quyết TDP1 (thửa đất số 389; tờ BĐĐC số 25)	1.550	1.085	775	465
11.72	Mạc Đĩnh Chi	Thửa đất ông Hiếu TDP 1 (thửa đất số 185; tờ BĐĐC số 25)	Hết thửa đất bà Cúc TDP 1 (thửa đất số 193; tờ BĐĐC số 25)	1.550	1.085	775	465
11.73	Mạc Thị Bưởi	Thửa đất ông Minh TDP 5 (thửa đất số 176; tờ BĐĐC số 18)	Hết thửa đất ông Cữ TDP 5 (thửa đất số 306; tờ BĐĐC số 17)	1.550	1.085	775	465
11.74	Mai Thúc Loan	Trường Mầm non Số 3 Hoàn Lão, Tổ dân phố 9	Nhà ông Nguyễn Văn Tiến, Tổ dân phố 12 (thửa đất số 1350, tờ BĐĐC số 8)	3.700	2.590	1.850	1.110
11.75	Mẹ Suốt	Nguyễn Văn Linh	Dương Văn An	1.550	1.085	775	465
11.76	Nam Cao	Đường Trần Quốc Toản	Đường Hoàng Cầm	1.550	1.085	775	465
11.77	Ngô Gia Tự	Bà Triệu	Phan Chu Trinh	1.550	1.085	775	465
11.78	Ngô Quyền	Thửa đất ông Túy TDP 11 (thửa đất số 33; tờ BĐĐC số 20)	Đường Bùi Thị Xuân	1.550	1.085	775	465
		Thửa đất ông Đức TDP 11 (thửa đất số 9; tờ BĐĐC số 20)	Hết thửa đất ông An TDP 11 (thửa đất số 21; tờ BĐĐC số 20)	3.700	2.590	1.850	1.110

11.79	Ngô Thì Nhậm	Giao với đường Phạm Ngọc Thạch tại Trường Tiểu học Số 1	Tại thửa đất số 465, tờ BĐĐC số 19	9.000	6.300	4.500	2.700
11.80	Nguyễn An Ninh	Nhà ông Hoàng Minh Hoành, Tổ dân phố 9 (thửa đất số 669, tờ BĐĐC số 10)	Nhà ông Hoàng Lập, Tổ dân phố 9 (thửa đất số 638, tờ BĐĐC số 10)	1.800	1.260	900	540
11.81	Nguyễn Bính	Đường Trần Phú	Đường Lê Đại Hành, nhà bà Nguyễn Thị Thí (thửa đất số 581, tờ BĐĐC số 24)	3.700	2.590	1.850	1.110
11.82	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Nguyễn Huệ	Hết thửa đất số 76, tờ BĐĐC số 10 (Nhà ông Phan Thanh Hài)	1.550	1.085	775	465
11.83	Nguyễn Chí Thanh	Đường 22 - 4	Hết thửa đất ông Yển TDP 5 (thửa đất số 152; tờ BĐĐC số 12)	1.500	1.050	750	450
11.84	Nguyễn Công Trứ	Thửa đất ông Hưởng TK2 (thửa đất số 61, tờ BĐĐC số 24)	Hết Nhà Văn hóa TDP 2	3.700	2.590	1.850	1.110
11.85	Nguyễn Du	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Hoàng Diệu	3.700	2.590	1.850	1.110
11.86	Nguyễn Duy Cần	Nhà ông Hoàng Quang, Tổ dân phố 7	Nhà bà Trần Thị Xoa, Tổ dân phố 7	1.800	1.260	900	540
11.87	Nguyễn Đình Chiểu	Hoàng Diệu (Nhà ông Nguyễn Ngọc Thắng, thửa đất số 338; tờ BĐĐC số 19)	Nguyễn Văn Linh (thửa đất số 586; tờ BĐĐC số 19)	7.000	4.900	3.500	2.100
		Quách Xuân Kỳ (Thửa đất bà Kế TDP 3, thửa đất số 59; tờ BĐĐC số 24)	Hoàng Diệu (Nhà ông Nguyễn Ngọc Thảnh TDP3)	3.700	2.590	1.850	1.110
11.88	Nguyễn Gia Thiều	Thửa đất ông Phúc TDP 4 (thửa đất số 132; tờ BĐĐC số 28)	Đông Chợ Ga (giáp đường đi Đại Trạch)	4.500	3.150	2.250	1.350
11.89	Nguyễn Hoàng	Giao với Đường tỉnh 561 tại Nhà ông Nguyễn Cẩm Sâm, Tổ dân phố 7	Nhà ông Hoàng Văn Thú, Tổ dân phố 9	1.800	1.260	900	540
11.90	Nguyễn Huệ	Hùng Vương	Nhà ông Phan Văn Đích, Tổ dân phố 8	1.550	1.085	775	465

		Nhà ông Phan Văn Đích, Tổ dân phố 8	Tôn Đức Thắng	1.550	1.085	775	465
11.91	Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Hùng Vương	Hết thửa đất bà Thủy TK11 (thửa đất số 06; tờ BĐĐC số 20)	9.000	6.300	4.500	2.700
11.92	Nguyễn Khuyến	Đường Hùng Vương	Hết thửa đất ông Duyệt TDP 11 (thửa đất số 33; tờ BĐĐC số 20)	6.300	4.410	3.150	1.890
11.93	Nguyên Phi Ỷ Lan	Giao với Đường tỉnh 561 tại nhà bà Nguyễn Thị Lý, Tổ dân phố 7	Nhà ông Hoàng Văn Trưởng, Tổ dân phố 9	1.800	1.260	900	540
11.94	Nguyễn Phúc Nguyên	Nhà ông Hoàng Đức Thỉ, Tổ dân phố 15	Nhà ông Nguyễn Hữu Ổng, Tổ dân phố 12	1.800	1.260	900	540
11.95	Nguyễn Sinh Sắc	Đường Quách Xuân Kỳ	Hết thửa đất ông Thảnh TDP 3 (thửa đất số 160, tờ BĐĐC số 23)	1.550	1.085	775	465
11.96	Nguyễn Tất Thành	Đường Hùng Vương	Hết Trung tâm GDTX	9.000	6.300	4.500	2.700
11.97	Nguyễn Thái Bình	Nhà ông Nguyễn Thanh Bình, Tổ dân phố 7	Nhà bà Nguyễn Thị Huế, Tổ dân phố 7	1.800	1.260	900	540
11.98	Nguyễn Thái Học	Thửa đất số 1676, tờ BĐĐC số 14 của ông Cao Việt Hùng, Tổ dân phố 7	Nhà ông Hoàng Sắc Son, Tổ dân phố 9 (thửa đất số 453, tờ BĐĐC số 13)	1.800	1.260	900	540
11.99	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Lê Đức Thọ	Đường Trần Phú	6.300	4.410	3.150	1.890
11.100	Nguyễn Thiện Thuật	Nhà ông Hoàng Văn Minh, Tổ dân phố 9	Nhà ông Hoàng Cao Nguyên, Tổ dân phố 7	1.800	1.260	900	540
11.101	Nguyễn Thượng Hiền	Thửa đất ông Hiệp TDP 2 (thửa đất số 279; tờ BĐĐC số 30)	Hết thửa đất ông Doanh TDP2 (thửa đất số 10; tờ BĐĐC số 34)	3.700	2.590	1.850	1.110
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đặng Thai Mai	1.550	1.085	775	465
11.102	Nguyễn Trãi	Cầu Phường Bún	Đến gác chắn (qua Chợ Ga)	4.500	3.150	2.250	1.350
11.103	Nguyễn Trung Trực	Nhà ông Nguyễn Hữu Vĩnh, Tổ dân phố 7 (thửa đất số 574, tờ BĐĐC số 14)	Thửa đất số 158, tờ BĐĐC số 14 của ông Hoàng Đình Tần, Tổ dân phố 7	1.800	1.260	900	540
11.104	Nguyễn Trường Tộ	Thửa đất ông Đính (thửa đất số 11; tờ BĐĐC số 33)	Hết thửa đất bà Hiền TDP 2 (thửa đất số 07; tờ BĐĐC số 34)	1.550	1.085	775	465

11.105	Nguyễn Văn Cừ	Đường Hùng Vương	Đường Cao Bá Quát	1.550	1.085	775	465
11.106	Nguyễn Văn Linh	Ngã ba Hoàn Lão	Cầu Hiểm	9.300	6.510	4.650	2.790
		Cầu Hiểm	Bưu điện văn hóa xã Hoàn Trạch (cũ)	6.000	4.200	3.000	1.800
		Bưu điện văn hóa xã Hoàn Trạch (cũ)	Giáp xã Vạn Trạch cũ	4.500	3.150	2.250	1.350
11.107	Nguyễn Văn Trỗi	Đường 22-4	Thửa đất số 209, tờ BĐĐC số 16 (Nhà ông Phạm Quý Đức)	1.550	1.085	775	465
11.108	Nguyễn Viết Cù	Đường 22-4	Bà Triệu	1.550	1.085	775	465
11.109	Nguyễn Viết Xuân	Đường Quách Xuân Kỳ	Hết thửa đất ông Chữ (thửa đất số 75; tờ BĐĐC số 24)	3.700	2.590	1.850	1.110
11.110	Ông Ích Khiêm	Nhà bà Hoàng Thị Meo, Tổ dân phố 15 (thửa đất số 772, tờ BĐĐC số 8)	Nhà ông Phan Tiền Duyên, Tổ dân phố 15 (thửa đất số 667, tờ BĐĐC số 8)	1.800	1.260	900	540
11.111	Phạm Văn Đồng	Giáp đường Nguyễn Văn Linh (Khu dân cư Đường tỉnh 2)	Đường Hoàng Diệu (thửa đất số 766, tờ BĐĐC số 18)	7.000	4.900	3.500	2.100
		Trạm Y tế thị trấn Hoàn Lão (giáp đường Nguyễn Văn Linh)	Hết dự án tạo quỹ đất Nam lâm trường rừng thông	6.000	4.200	3.000	1.800
		Hết dự án tạo quỹ đất Nam lâm trường rừng thông	Đường Lý Thường Kiệt	1.550	1.085	775	465
11.112	Phan Bội Châu	Đường Nguyễn Văn Linh	Hết thửa đất ông Giáo TDP 5 (thửa đất số 143, tờ BĐĐC số 12)	1.550	1.085	775	465
11.113	Phan Chu Trinh	Thửa đất ông Minh TDP5 (thửa đất số 195; tờ BĐĐC số 12)	Hết thửa đất ông Bình TDP 6 (thửa đất số 87; tờ BĐĐC số 21)	1.550	1.085	775	465
11.114	Phan Đình Giót	Đường 22 - 4	Hết thửa đất ông Khiên TDP 6 (thửa đất số 111, tờ BĐĐC số 67)	1.550	1.085	775	465
11.115	Phan Huy Chú	Nguyễn Viết Cù	Thửa đất số 48, tờ BĐĐC số 21 (Nhà ông Phan Tiến Hùng)	1.550	1.085	775	465
11.116	Phong Nha	Thửa đất ông Diệm TDP 1 (thửa đất số 354; tờ BĐĐC số 26)	Hết thửa đất bà Lệ (thửa đất số 46; tờ BĐĐC số 26)	1.550	1.085	775	465

11.117	Phùng Hưng	Đường 22 - 4	Hết thửa đất ông Thỉ TDP 6 (thửa đất số 138; tờ BĐĐC số 93)	1.550	1.085	775	465
11.118	Phùng Khắc Khoan	Giao với Đường tỉnh 561 tại nhà ông Hoàng Văn Thới, Tổ dân phố 7	Nhà ông Hoàng Văn Thình, Tổ dân phố 9	1.800	1.260	900	540
11.119	Quách Xuân Kỳ	Đường Hùng Vương	Cầu Phường Bún	9.000	6.300	4.500	2.700
		Cầu Phường Bún	Đường sắt	4.500	3.150	2.250	1.350
11.120	Tản Đà	Thửa đất ông Hối (thửa đất số 314; tờ BĐĐC số 25)	Hết thửa đất ông Tốn (thửa đất số 347; tờ BĐĐC số 25)	1.550	1.085	775	465
11.121	Tế Xương	Phan Đình Giót	Dương Văn An	1.550	1.085	775	465
11.122	Thành Thái (Đường cũ là Nguyễn Duy Cần)	Bà Triệu	Trần Thái Tông	1.550	1.085	775	465
11.123	Thế Lữ	Giao với Đường tỉnh 561 tại nhà ông Nguyễn Phương Thảo Tổ dân phố 15 (thửa đất số 956, tờ BĐĐC số 8)	Nhà ông Hoàng Xuân Vời, Tổ dân phố 15 (thửa đất số 1337, tờ BĐĐC số 8)	1.800	1.260	900	540
11.124	Thiền Sư Vạn Hạnh	Thửa đất số 719, tờ BĐĐC số 9 của ông Hoàng Văn Bang, Tổ dân phố 9	Nhà ông Phạm Văn Thú, Tổ dân phố 9	1.800	1.260	900	540
11.125	Tô Hiến Thành	Giao với đường 561 tại nhà ông Ngô Đức Thọ, Tổ dân phố 15 (thửa đất số 448, tờ BĐĐC số 13)	Nhà ông Nguyễn Văn Châu, Tổ dân phố 12 (thửa đất số 364, tờ BĐĐC số 8)	1.800	1.260	900	540
11.126	Tố Hữu	Thửa đất ông Tiến TDP3 (thửa đất số 208, tờ BĐĐC số 24), đường Nguyễn Văn Linh	Hết thửa đất ông Cả TDP 2 (thửa đất số 93, tờ BĐĐC số 23), đường Hoàng Diệu	3.700	2.590	1.850	1.110
11.127	Tô Vĩnh Diện	Quách Xuân Kỳ	Cù Chính Lan	1.550	1.085	775	465
11.128	Tôn Đức Thắng	Đập dâng bến Táng	Đường tỉnh 2 (Nguyễn Văn Linh) Trường tiểu học số 1 Hoàn Lão	8.300	5.810	4.150	2.490
		Đường tỉnh 2 (Nguyễn Văn Linh) Trường tiểu học số 1 Hoàn Lão	Hoàng Diệu (Trường Mầm non Bim Bim)	8.300	5.810	4.150	2.490
11.129	Tôn Thất Thuyết	Quách Xuân Kỳ	Cù Chính Lan	1.550	1.085	775	465

11.130	Tôn Thất Tùng	Đường 22 tháng 4	Cổng Bệnh viện Đa Khoa	3.700	2.590	1.850	1.110
		Cổng bệnh viện Đa Khoa	Đường Nguyễn Chí Thanh	1.800	1.260	900	540
11.131	Trần Bình Trọng	Đường Trương Định; Thửa đất ông Noốc TDP1 (thửa đất số 311; tờ BĐĐC số 25)	Hết thửa đất ông Hoàng Mạnh Thường TDP1 (thửa đất số 34; tờ BĐĐC số 26)	1.550	1.085	775	465
11.132	Trần Cao Vân	Thửa đất bà Hải TDP 2 (thửa đất số 139; tờ BĐĐC số 30)	Hết thửa đất bà Thanh TDP 2 (thửa đất số 163; tờ BĐĐC số 29)	1.550	1.085	775	465
11.133	Trần Đình Trọng	Đường Trương Định	Hết thửa đất ông Đạo tổ dân phố 1 (TĐ số….)	1.550	1.085	775	465
11.134	Trần Huy Liệu	Nhà ông Trần Chí Chiến, Tổ dân phố 7	Thửa đất số 1836, tờ BĐĐC số 14 của bà Trần Thị Thúy Huyền, Tổ dân phố 7	1.800	1.260	900	540
11.135	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Thượng Hiền (hết kho Trường Phiêm)	Giáp đường Nguyễn Trãi	4.500	3.150	2.250	1.350
		Đường Hùng Vương	Nguyễn Thượng Hiền (hết kho Trường Phiêm)	9.000	6.300	4.500	2.700
11.136	Trần Khánh Dư	Nhà bà Nguyễn Thị Thê, Tổ dân phố 6	Nhà ông Hoàng Văn Khe, Tổ dân phố 6	1.550	1.085	775	465
11.137	Trần Nguyên Đán	Giao với Đường tỉnh 561 tại nhà ông Phan Văn Hạnh, Tổ dân phố 7	Nhà ông Hoàng Trụ, Tổ dân phố 7	1.800	1.260	900	540
11.138	Trần Nguyên Hãn	Giao với Đường tỉnh 561 tại nhà ông Nguyễn Văn Phúc, Tổ dân phố 7	Nhà bà Nguyễn Thị Liên, Tổ dân phố 7	1.800	1.260	900	540
11.139	Trần Nhân Tông	Thửa đất ông Minh TDP2 (thửa đất số 87; tờ BĐĐC số 30), đường Trần Hưng Đạo	Hết thửa đất Bà Nhân TDP 2 (thửa đất số 161; tờ BĐĐC số 31)	3.700	2.590	1.850	1.110
11.140	Trần Nhật Duật	Thửa đất ông Thọ TDP 5 (thửa đất số 177; tờ BĐĐC số 22)	Hết thửa đất ông Quý TDP 5 (thửa đất số 192; tờ BĐĐC số 22)	1.550	1.085	775	465
11.141	Trần Phú	Hoàng Diệu	Lê Duẩn (nhà ông Trần Thanh Văn, thửa đất số 361; tờ BĐĐC số 31)	9.000	6.300	4.500	2.700
11.142	Trần Quang Diệu	Đường Hùng Vương	Hết Thửa đất bà Nhị TDP 11 (thửa đất số 110; tờ BĐĐC số 25)	9.000	6.300	4.500	2.700

11.143	Trần Quang Khải	Đường Hùng Vương	Hết Nhà Văn hóa TDP1	9.000	6.300	4.500	2.700
11.144	Trần Quốc Toản	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Duận	4.500	3.150	2.250	1.350
11.145	Trần Quý Cáp	Đường Nguyễn Trãi	Hết thửa đất ông Đồng TDP4 (thửa đất số 95; tờ BĐĐC số 33)	1.550	1.085	775	465
11.146	Trần Thái Tông	Thửa đất ông Thắng TDP 5 (thửa đất số 261; tờ BĐĐC số 18)	Hết thửa đất ông Nam TDP 4 (thửa đất số 103; tờ BĐĐC số 29)	1.550	1.085	775	465
11.147	Trần Thủ Độ	Giao với Đường tỉnh 561 tại thửa đất số 610, tờ BĐĐC số 14 của ông Trần Quang Huy, Tổ dân phố 7	Nhà ông Hoàng Minh Ly, Tổ dân phố 7	3.700	2.590	1.850	1.110
11.148	Triệu Quang Phục	Giao với Đường tỉnh 561 tại thửa đất số 118, tờ BĐĐC số 13 của ông Hoàng Văn Chường, Tổ dân phố 7	Nhà bà Nguyễn Thị Vui, Tổ dân phố 9	1.800	1.260	900	540
11.149	Trịnh Hoài Đức	Nhà ông Hoàng Văn Viền, Tổ dân phố 15 (thửa đất số 691, tờ BĐĐC số 8)	Nhà ông Nguyễn Cẩm Lộc, Tổ dân phố 12 (thửa đất số 1068, tờ BĐĐC số 8)	1.800	1.260	900	540
11.150	Trường Chinh	Công ty Xuân Hưng (đường Nguyễn Trãi)	Hết thửa đất ông Minh TDP 4 (thửa đất số 61; tờ BĐĐC số 33), đường Quách Xuân Kỳ	4.500	3.150	2.250	1.350
11.151	Trương Định	Đường An Dương Vương (Thửa đất ông Noốc TDP1 (thửa	Đường Võ Thị Sáu (Hết thửa đất ông Phận TDP 1 (thửa đất số Đường Võ Thị Sáu (Hết thửa đất ông Phận TDP 1 (thửa đất số	3.800	2.660	1.900	1.140
		Đường Hai Bà Trưng (Thửa đất ông Hải TDP1 (thửa đất số 616; tờ BĐĐC số 25))	Đường An Dương Vương (Hết thửa đất ông Thái TDP1 (thửa đất số 291; tờ BĐĐC số 25))	9.000	6.300	4.500	2.700
11.152	Trương Hán Siêu	Giao với Đường tỉnh 561 tại nhà ông Trần Đình Ân, Tổ dân phố 7	Nhà ông Nguyễn Khắc Vỹ, Tổ dân phố 7	1.800	1.260	900	540
11.153	Tuệ Tĩnh	Thửa đất ông Nanh TDP 6 (thửa đất số 138, tờ BĐĐC số 21)	Hết thửa đất ông Đồng TDP 5 (thửa đất số 128, tờ BĐĐC số 17)	1.550	1.085	775	465

11.154	Văn Cao	Trần Quang Khải	Xuân Quỳnh	1.550	1.085	775	465
11.155	Võ Thị Sáu	Đường Hùng Vương	Hết thửa đất ông Khương TDP1 (thửa đất, tờ BĐĐC số 21	3.700	2.590	1.850	1.110
11.156	Võ Văn Tần	Đường Trương Định	Giáp xã Trung Trạch	1.550	1.085	775	465
11.157	Xuân Diệu	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết thửa đất ông Tuyển TK2 (thửa đất số 01, tờ BĐĐC số 24)	3.700	2.590	1.850	1.110
11.158	Xuân Sơn	Đường Lưu Trọng Lư	Đường Nguyễn Du	1.550	1.085	775	465
11.159	Yết Kiêu	Duy Tân	Phan Chu Trinh	1.550	1.085	775	465
11.160	Dự án đầu tư khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực phía Nam sông Phường Bún, thị trấn Hoàn Lão	Các tuyến đường trong khu vực phía Nam sông Phường Bún		6.300	4.410	3.150	1.890
11.161	Dự án đầu tư khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực phía Tây đoạn từ Cầu Hói đến ngã 3 bệnh viện Đa khoa Bố Trạch	Các tuyến đường xung quanh hồ		8.300	5.810	4.150	2.490
		Các tuyến đường còn lại		5.400	3.780	2.700	1.620
11.162	Dự án tạo quỹ đất Khu vực Chi nhánh Nam Lâm Trường Rừng Thông	Các tuyến đường trong dự án		5.000	3.500	2.500	1.500
11.163	Dự án tạo quỹ đất phía Bắc hồ Cồn Sãi	Các tuyến đường trong khu vực phía Bắc Hồ Cồn Sãi		3.700	2.590	1.850	1.110
11.164	Đặng Thùy Trâm	Giáp đường Phạm Văn Đồng	Giáp đường Tôn Đức Thắng	1.550	1.085	775	465
11.165	Lê Trọng Tấn	Đường Phan Chu Trinh	Đường Hàm Nghi	1.550	1.085	775	465
11.166	Phạm Ngũ Lão	Cổng phụ trụ sở Công an huyện	Giao với đường Lê Duẩn, tại Chi Cục thuế	9.000	6.300	4.500	2.700
11.167	Đường ven biển	Cầu Nhân Trạch	Giáp xã Đông Trạch	5.300	3.710	2.650	1.590
11.168	Tuyến đường	Quốc lộ 1A qua UBND xã Trung Trạch cũ	Hết khu dân cư thôn 5 Trung Trạch (giáp đất lúa)	1.550	1.085	775	465
11.169	Tuyến đường	Đoạn tiếp theo đường Võ Văn Tần (đoạn qua xã Trung Trạch)		1.550	1.085	775	465
11.170	Tuyến đường	Thửa đất ông Đồng (thửa đất số 132; tờ BĐĐC số 192)	Hết thửa đất ông Hà (Tịnh) (thửa đất số 94; tờ BĐĐC số 192)	2.600	1.820	1.300	780

11.171	Tuyến đường	Quốc lộ 1A (Cây xăng Trung Trạch)	Giáp đường ven biển	1.000	700	500	300
11.172	Tuyến đường	Các tuyến đường trong quy hoạch dọc đường biển		7.800	5.460	3.900	2.340
11.173	Tuyến đường	Đoạn tiếp theo đường Cao Thắng (đoạn qua xã Trung Trạch)		1.550	1.085	775	465
11.174	Tuyến đường	Đoạn tiếp theo đường Trần Đình Trọng (đoạn qua xã Trung Trạch)		1.550	1.085	775	465
11.175	Tuyến đường	Giáp đường tỉnh lộ 566	Đến giáp trục đường ra biển xã Trung Trạch cũ	700	490	350	210
11.176	Tuyến đường	Đoạn tiếp theo đường Võ Thị Sáu (đoạn qua xã Trung Trạch)	Hết khu dân cư thôn 7	1.550	1.085	775	465
11.177	Tuyến đường	Đoạn tiếp theo đường Xuân Quỳnh (đoạn qua xã Trung Trạch)		1.550	1.085	775	465
11.178	Tuyến đường	Hết thửa đất ông Hà (Tịnh) (thửa đất số 94, tờ BĐĐC số 192)	Giáp đường ra biển Trung Trạch	1.400	980	700	420
11.179	Tuyến đường	Quốc lộ 1A qua Trường dạy nghề	Giáp đường ven biển	9.000	6.300	4.500	2.700
11.180	Tuyến đường	Đường Hùng Vương (đoạn đi qua nhà văn hoá thôn 7)	Giáp đường ven biển	1.550	1.085	775	465
11.181	Tuyến đường	Quốc lộ 1A (Phía sau thửa đất ông Hồng) (thửa đất số 76; tờ BĐĐC số 188)	Giáp đường ven biển	1.550	1.085	775	465
11.182	Tuyến đường	Nhà ông Huệ (thửa đất số 187, tờ BĐĐC số 189 Trung Trạch) (Đoạn tiếp theo Hoàng Văn Thụ)	Đường 36m	1.000	700	500	300
11.183	Tuyến đường	Hết thửa đất ông Nghi TDP 11(thửa đất số 18; tờ BĐĐC số 177) (Đoạn tiếp theo Hoàng Văn Thụ)	Nhà ông Chương (thửa đất số 139, tờ BĐĐC số 189 Trung Trạch)	1.550	1.085	775	465
11.184	Tuyến đường 32m	Ngã 3 Hoàn Lão	Giáp đường ven biển	9.300	6.510	4.650	2.790
11.185	Dự án Hạ tầng phát triển quỹ đất ở khu vực Ngã 3 thị trấn Hoàn Lão - xã Trung Trạch cũ	Các tuyến đường còn lại trong dự án có mặt cắt ngang 10,5 m		5.300	3.710	2.650	1.590

11.186	Khu quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực chợ Trung Trạch	Các tuyến đường 36m		6.000	4.200	3.000	1.800
		Các tuyến đường 15m		5.000	3.500	2.500	1.500
		Các tuyến đường dưới 15m		4.500	3.150	2.250	1.350
11.187	Khu vực Tạo quỹ đất ở Thôn 8, xã Trung Trạch cũ	Các tuyến đường thuộc Khu vực Tạo quỹ đất ở Thôn 8		5.300	3.710	2.650	1.590
11.188	Dự án tạo quỹ đất thôn 8 (Khu vực Nương Mạ, tờ số 6 Đại Trạch cũ)	Các tuyến đường trong khu vực		5.300	3.710	2.650	1.590
11.189	Khu dân cư khu vực Cồn Quyên thôn 3	Các tuyến đường trên 10,5m		2.000	1.400	1.000	600
		Các tuyến đường dưới 10,5m		1.800	1.260	900	540
11.190	Khu dân cư nông thôn (Khu vực Đồng Mồng Năm)	Các tuyến đường trong Khu dân cư nông thôn (Khu vực Đồng Mồng Năm)		700	490	350	210
11.191	Khu vực Khu đô thị Nam Bàu Ri	Tuyến đường chính vào khu đô thị có mặt cắt ngang 25m		6.800	4.760	3.400	2.040
		Các tuyến đường còn lại trong khu đô thị		5.800	4.060	2.900	1.740
11.192	Khu tái định cư đường sắt Cao tốc Bắc - Nam tại thôn Chùa Sỏi	Các tuyến đường có mặt cắt ngang 16,5m		2.600	1.820	1.300	780
		Các tuyến đường có mặt cắt ngang 10,5m		1.800	1.260	900	540
11.193	Khu tái định cư đường sắt Cao tốc Bắc - Nam tại thôn Dài	Các tuyến đường có mặt cắt ngang 16,5m		2.000	1.400	1.000	600
		Các tuyến đường có mặt cắt ngang 10,5m		1.500	1.050	750	450
11.194	Khu tái định cư thôn Mít, xã Tây Trạch cũ	Các tuyến Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1.800	1.260	900	540
		Các tuyến Đường có mặt cắt ngang 16,5 m		2.600	1.820	1.300	780
11.195	Tuyến đường	Ngã ba thôn Võ Thuận 3	Đi qua Hồ Trọt Hóp đến xã Phú Định cũ	700	490	350	210
11.196	Tuyến đường	Ngã 3 trường Mầm non	Ngã 3 thôn Võ Thuận 3	1.200	840	600	360
11.197	Tuyến đường	Ngã ba thôn Võ Thuận 3	Đi đường Hồ Chí Minh (đoạn qua nhà máy Trung Chính)	700	490	350	210
11.198	Tuyến đường	Ngã 3 trường Mầm non	Ngã 3 thôn Rẫy đi Hòa Trạch cũ đến hết thôn Rẫy	1.200	840	600	360
11.199	Tuyến đường	Ngã 3 cuối thôn Rẫy	Tuyến đường kết nối đường ven biển	700	490	350	210
11.200	Tuyến đường	Đường 561 đoạn cầu sông Trước	Ngã ba trường Mầm non Tây Trạch	1.550	1.085	775	465
11.201	Tuyến đường kết nối đường ven biển đi đường Hồ Chí Minh	Nhà văn hoá thôn Làng (Tây Trạch cũ)	Giáp đường Hồ Chí Minh	1.200	840	600	360

11.202	Khu tái định cư đường sắt Cao tốc Bắc - Nam tại thôn Hổ	Các tuyến đường có mặt cắt ngang 16,5m		2.000	1.400	1.000	600
		Các tuyến đường có mặt cắt ngang 10,5m		1.500	1.050	750	450
11.203	Khu tái định cư thôn Cà (T92), xã Hòa Trạch cũ	Các tuyến đường quy hoạch mặt cắt ngang 15,0 m (Trục từ đường Hồ Chí Minh đi vào)		2.400	1.680	1.200	720
		Các tuyến đường còn lại		2.000	1.400	1.000	600
11.204	Tuyến đường	Từ Ngã 3 thôn Hổ đi qua thôn Dài	Đến giáp đường Hồ Chí Minh	700	490	350	210
11.205	Tuyến đường	Ngã ba nhà máy gạch Trường Phiêm (đoạn đi qua nhà thờ Sen Bàng)	Đường tỉnh 566	700	490	350	210
11.206	Tuyến đường	Ngã 3 (Ngã ba nhà máy gạch Trường Phiêm (đoạn đi qua nhà thờ Sen Bàng))	Đến giáp đường Hồ Chí Minh	700	490	350	210
11.207	Tuyến đường	Ngã 3 thôn Rẫy đi thôn Cà	Ngã 3 (Ngã ba nhà máy gạch Trường Phiêm (đoạn đi qua nhà thờ Sen Bàng))	700	490	350	210
11.208	Tuyến đường	Gác chắn đường sắt (hết đường Nguyễn Trãi)	Ngã ba nhà máy gạch Trường Phiêm	900	630	450	270
11.209	Tuyến đường	Từ Gác chắn thôn Đại Nam 2 qua Cầu Cây Khế	Đến thôn Hổ qua trường mầm non, đến ngã 3 nhà máy gạch Trường Phiêm	700	490	350	210
11.210	Khu tái định cư đường sắt Cao tốc Bắc - Nam tại thôn Phương Hạ	Các tuyến đường có mặt cắt ngang 16,5m (mặt tiền đường 566)		2.800	1.960	1.400	840
		Các tuyến đường có mặt cắt ngang 10,5m		1.500	1.050	750	450
11.211	Tuyến đường	Quốc lộ 1A (Đối diện nhà hàng An Phượng)	Giáp đường liên thôn Phương Hạ - Đại Nam	700	490	350	210
11.212	Tuyến đường	Cổng làng thôn Đại Nam	Tỉnh lộ 566 (thôn Phương Hạ)	700	490	350	210
11.213	Tuyến đường	Đường Quốc lộ 1A đoạn qua nhà văn hoá thôn Lý Nhân	Giáp Bàu Mạ	700	490	350	210
11.214	Tuyến đường	Cổng làng Phúc Tự Đông (Công ty Giống cây trồng)	Hết trường Tiểu học số 2 Đại Trạch	900	630	450	270
11.215	Dự án quy hoạch đất ở khu vực Bạc Hà, thôn Phúc Tự Đông, xã Đại Trạch cũ	Mặt tiền Quốc lộ 1A		9.000	6.300	4.500	2.700
		Các trục đường có mặt cắt 10,5 m		5.800	4.060	2.900	1.740

11.216	Dự án quy hoạch đất ở khu vực Nương Trần, xã Đại Trạch cũ	Mặt tiền Quốc lộ 1A	9.300	6.510	4.650	2.790
		Các trục đường có mặt cắt 22,5m	8.000	5.600	4.000	2.400
		Các trục đường có mặt cắt 10,5m	5.300	3.710	2.650	1.590
		Các trục đường có mặt cắt dưới 10,5m	4.300	3.010	2.150	1.290
11.217	Dự án tạo quỹ đất lẻ tại khu vực Cồn Trụm, thôn Đại Nam 1	Các tuyến đường trong Dự án tạo quỹ đất lẻ tại khu vực Cồn Trụm, thôn Đại Nam 1	1.200	840	600	360
11.218	Khu vực QH đất ở Động Cát	Các tuyến đường trong Khu vực QH đất ở Động Cát	1.800	1.260	900	540
11.219	Khu vực quy hoạch Lòi Huyện, thôn Phúc Tự Đông	Các dãy còn lại khu vực quy hoạch Lòi Huyện, thôn Phúc Tự Đông.	2.000	1.400	1.000	600
11.220	Khu vực quy hoạch Lòi Huyện, thôn Phúc Tự Đông (xóm Phúc Bình)	Dãy 2,3 Khu vực quy hoạch Lòi Huyện, thôn Phúc Tự Đông	3.300	2.310	1.650	990
11.221	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định				
11.222	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Hoàn Lão; xã Trung Trạch; xã Đại Trạch cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	2.000	1.400	1.000	600
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	1.400	980	700	420
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	800	560	400	240
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	400	280	200	120
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng				
11.223	Các tuyến đường còn lại tại xã Tây Trạch; xã Hòa Trạch cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	1.700	1.190	850	510
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	1.200	840	600	360
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	700	490	350	210
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	300	210	150	90
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng				

12	**Xã Nam Trạch**						
12.1	Đường tỉnh 567	Đoạn đi qua địa giới xã Nam Trạch		5.300	3.710	2.650	1.590
		Giáp địa giới xã Nhân Trạch cũ	Giáp địa giới thành phố Đồng Hới cũ	4.300	3.010	2.150	1.290
		Quốc lộ 1A	Cầu Nhân Trạch	3.000	2.100	1.500	900
12.2	Quốc lộ 1A	Giáp địa giới thành phố Đồng Hới cũ	Hết Nhà máy chế biến hạt giống	8.300	5.810	4.150	2.490
		Giáp Nhà máy Chế biến hạt giống	Hết địa giới xã Nam Trạch cũ.	5.800	4.060	2.900	1.740
12.3	Quốc lộ 9E	Đường Hồ Chí Minh	Cầu chui đường cao tốc Bắc Nam	4.300	3.010	2.150	1.290
		Cầu chui đường cao tốc Bắc Nam	Siêu thị	6.500	4.550	3.250	1.950
		Siêu thị	Ngã tư sân bóng gần Trường THCS - THPT Việt Trung	5.300	3.710	2.650	1.590
		Ngã tư sân bóng gần Trường THCS - THPT Việt Trung	Ngã ba đường gần thửa đất bà Cúc (thửa đất số 01; tờ BĐĐC số 101)	2.200	1.540	1.100	660
		Ngã ba đường gần thửa đất bà Cúc (thửa đất số 1; tờ BĐĐC số 101)	Hết địa giới TTNT Việt Trung cũ	1.000	700	500	300
12.4	Hồ Chí Minh	Giáp xã Thuận Đức	Giáp xã Hòa Trạch	3.800	2.660	1.900	1.140
12.5	Đường 78	Đoạn qua xã Lý Nam cũ		3.300	2.310	1.650	990
12.6	Đường tỉnh 566	Đoạn qua xã Lý Nam cũ		2.000	1.400	1.000	600
12.7	Khu tái định cư Hữu Nghị - Dũng Cảm	Các tuyến đường		4.800	3.360	2.400	1.440
12.8	Tuyến đường	Thửa đất ông Đạm (thửa đất số 369, tờ BĐĐC số 94)	Thửa đất ông Thụ (thửa đất số 115, tờ BĐĐC số 94)	1.000	700	500	300
12.9	Tuyến đường	Thửa đất bà Hường (thửa đất số 35; tờ BĐĐC số 65)	Hết thửa đất ông An (thửa đất số 65; tờ BĐĐC số 65)	400	280	200	120
12.10	Tuyến đường	Thửa đất bà Hảo (thửa đất số 168; tờ BĐĐC số 65)	Hết thửa đất bà Duyên (thửa đất số 171; tờ BĐĐC số 62)	400	280	200	120
12.11	Tuyến đường	Nhà hàng Thảo Nguyên (thửa đất số 662, tờ BĐĐC số 94)	Thửa đất bà Hồ Thị Tào (thửa đất số 206, tờ BĐĐC số 100)	1.000	700	500	300

12.12	Tuyến đường	Công ty CP Việt Trung Quảng Bình	Hết Thửa đất ông Hà (TDP Quyết Thắng) (thửa đất số 01; tờ BĐĐC số 92)	2.200	1.540	1.100	660
12.13	Tuyến đường	Thửa đất ông Tam (thửa đất số 2; tờ BĐĐC số 76)	Trạm biến thế Truyền Thống	1.000	700	500	300
12.14	Tuyến đường	Thửa đất bà Yêm (thửa đất số 225, tờ BĐĐC số 100)	Thửa đất bà Hà Thảo (thửa đất số 20, tờ BĐĐC số 103)	1.000	700	500	300
12.15	Tuyến đường	Hầm chui Cao tốc Bắc Nam (gần nhà máy sắn)	Giáp nhà hàng Dũng Hương	1.000	700	500	300
12.16	Tuyến đường	Cầu bản Khe Ngát	Hết bản Khe Ngát	400	280	200	120
12.17	Tuyến đường	Cầu Đông Thành (Nông Trường Việt Trung cũ)	Giáp đường tỉnh lộ 566	1.000	700	500	300
12.18	Tuyến đường	Chợ	Công ty CP Việt Trung Quảng Bình	4.000	2.800	2.000	1.200
12.19	Tuyến đường	Công ty CP Việt Trung Quảng Bình	Nhà Siêu thị C.ty CP Việt Trung QB (thửa đất số 656, tờ BĐĐC số 94) trụ sở đội Thắng lợi cũ	2.200	1.540	1.100	660
12.20	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh	Trạm biến thế Truyền Thống	1.000	700	500	300
12.21	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh	Hết Thửa đất bà Cơ (TDP Dũng Cảm) (thửa đất số 15; tờ BĐĐC số 74)	1.000	700	500	300
12.22	Tuyến đường	Thửa đất ông Dũng (thửa đất số 191, tờ BĐĐC số 93)	Cầu Ông Mẹo (gần Thửa đất số 99, tờ BĐĐC số 93)	1.000	700	500	300
12.23	Tuyến đường	Hết thửa đất số 40, tờ BĐĐC số 66 (Nông Trường Việt Trung cũ)	Cầu Đông Thành (Nông Trường Việt Trung cũ)	1.400	980	700	420
12.24	Tuyến đường	Thửa đất bà Nga (thửa đất số 147, tờ BĐĐC số 93)	Thửa đất ông Sơn (thửa đất số 327, tờ BĐĐC số 94)	1.000	700	500	300
12.25	Tuyến đường	Thửa đất bà Lệ (thửa đất số 328, tờ BĐĐC số 93)	Thửa đất ông Hợi (thửa đất số 90, tờ BĐĐC số 93)	1.000	700	500	300
12.26	Tuyến đường	Thửa đất ông Sơn (thửa đất số 162, tờ BĐĐC số 65)	Thửa đất bà Hảo (thửa đất số 168; tờ BĐĐC số 65)	400	280	200	120
12.27	Tuyến đường	Thửa đất ông Huệ (thửa đất số 388, tờ BĐĐC số 94)	Thửa đất ông Hảo (thửa đất số 824, tờ BĐĐC số 94)	1.000	700	500	300

12.28	Tuyến đường	Thửa đất ông Tiến (thửa đất số 290, tờ BĐĐC số 102)	Thửa đất của C.ty CP Việt Trung Quảng Bình (thửa đất số 596, tờ BĐĐC số 66)	1.000	700	500	300
12.29	Tuyến đường	Thửa đất ông Hoàng (thửa đất số 22, tờ BĐĐC số 92)	Thửa đất ông Tiến (thửa đất số 55, tờ BĐĐC số 99)	1.000	700	500	300
12.30	Tuyến đường	Thửa đất ông Quý (thửa đất số 190, tờ BĐĐC số 100) TDP 3	Thửa đất ông Triều (thửa đất số 332, tờ BĐĐC số 100)	1.000	700	500	300
12.31	Khu tái định cư Hữu Nghị - Dũng Cảm - Trường TH cơ sở Bắc Dinh	Đường có mặt cắt ngang 13,5 m (đường gom)		4.800	3.360	2.400	1.440
		Đường còn lại		4.300	3.010	2.150	1.290
12.32	Khu tái định cư Quyết Tiến	Đường có mặt cắt ngang 32 m		5.300	3.710	2.650	1.590
		Đường có mặt cắt ngang 13,5 m		4.800	3.360	2.400	1.440
12.33	Tuyến đường	Đường tỉnh 566 giáp địa giới xã Đại Trạch cũ	Thửa đất số 09, tờ BĐĐC số 49	2.000	1.400	1.000	600
12.34	Tuyến đường	Trước chợ	Trụ sở UBND xã Nhân Trạch cũ	4.800	3.360	2.400	1.440
12.35	Tuyến đường	Quảng trường biển thôn Nhân Quang	Chợ Nhân Trạch thôn Nhân Tiến, xã Nhân Trạch cũ	1.200	840	600	360
12.36	Tuyến đường	Giếng Làng	Đường tỉnh 567	1.000	700	500	300
12.37	Dự án Xây dựng hạ tầng phát triển quỹ đất khu vực thôn Nhân Đức, xã Nhân Trạch cũ	Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		8.300	5.810	4.150	2.490
		Đường có mặt cắt ngang 13,0 m		6.800	4.760	3.400	2.040
12.38	Dự án Xây dựng hạ tầng phát triển quỹ đất khu vực thôn Nhân Quang, xã Nhân Trạch cũ	Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		8.300	5.810	4.150	2.490
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		6.800	4.760	3.400	2.040
12.39	Khu nhà ở thương mại tại khu Trung tâm hành chính mới xã Nhân Trạch cũ	Các tuyến đường trong Khu nhà ở thương mại tại khu Trung tâm hành chính mới xã Nhân Trạch cũ		4.800	3.360	2.400	1.440
12.40	Đường Cựu Chiến Binh	Đoạn qua xã Lý Nam cũ		1.200	840	600	360
12.41	Đường dọc bờ biển	Đoạn qua xã Lý Nam cũ		4.800	3.360	2.400	1.440
12.42	Đường gom cao tốc Bắc Nam	Đoạn qua xã Nam Trạch		1.000	700	500	300
12.43	Đường tránh Quốc lộ 1A	Đoạn qua xã Nam Trạch		3.800	2.660	1.900	1.140
12.44	Đường ven biển	Đoạn đi qua xã Nam Trạch		5.800	4.060	2.900	1.740

12.45	Khu nhà ở Thương mại Lý Trạch	Các tuyến đường thuộc khu nhà ở Thương mại Lý Trạch		4.800	3.360	2.400	1.440
12.46	Tuyến đường	Đoạn từ Quốc lộ 1A	Thửa 450, tờ BĐĐC số 12 cũ (Nam Trạch)	1.800	1.260	900	540
12.47	Khu dự án Tạo quỹ đất ở khu vực thôn Chánh Hòa	Tuyến đường 10,5m		2.600	1.820	1.300	780
		Tuyến đường 7,5m		1.800	1.260	900	540
		Mặt tiền dọc Đường có mặt cắt ngang > 5m		1.100	770	550	330
12.48	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
12.49	Các tuyến đường còn lại tại Thị trấn NT Việt Trung, xã Nhân Trạch, xã Lý Nam cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.100	770	550	330
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		800	560	400	240
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		500	350	250	150
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		400	280	200	120
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
13	**Xã Phong Nha**						
13.1	Hồ Chí Minh	Hết địa giới xã Bố Trạch	Nhà hàng Hà Tám(Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 26)	6.300	4.410	3.150	1.890
		Hết Nhà hàng Hà Tám (Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 26)	Cầu Vĩnh Sơn	3.200	2.240	1.600	960
		Cầu Vĩnh Sơn	Sân bay Khe Cát	5.200	3.640	2.600	1.560
		Hết sân bay Khe Cát	Hết địa giới xã Phong Nha	1.200	840	600	360
13.2	Hồ Chí Minh nhánh Tây	Nhà ông Võ Xuân Thái (thửa đất số 333; tờ BĐĐC số 210)	Trạm kiểm lâm Trộ Mọng.	3.200	2.240	1.600	960
		Ngã ba Đông Dương (UBND Xuân Trạch cũ)	Nhà ông Võ Xuân Thái (thửa đất số 333; tờ BĐĐC số 173)	1.200	840	600	360
13.3	Đường tỉnh 562 (Đồng Sỹ Nguyên)	Ngã 3 đường Hồ Chí Minh	Nhà thờ Hà Lời	7.400	5.180	3.700	2.220
		Nhà thờ Hà Lời	KM0	3.700	2.590	1.850	1.110

13.4	Tuyến đường	Nhà ông Hoàng thôn 4 Phúc Đồng thửa đất số 417, tờ BĐĐC số 150	Thửa đất số 238, tờ BĐĐC số 150 (ông Hoàng Luật)	3.500	2.450	1.750	1.050
13.5	Tuyến đường	Nhà ông Thế thôn 2 Xuân Trạch (thửa đất số 27, tờ BĐĐC số 138)	Thửa đất số 343, tờ BĐĐC số 151 của ông Bình	2.000	1.400	1.000	600
13.6	Tuyến đường	Nhà ông Hằng thửa đất số 322, tờ BĐĐC số 140 thôn 5 Xuân Trạch	Nhà ông Định thửa 341, tờ BĐĐC số 139 thôn 1, Xuân Trạch	2.000	1.400	1.000	600
13.7	Tuyến đường	Nhà bà Hoa thôn 5 Xuân Trạch (thửa đất số 472, tờ BĐĐC số 141)	Thửa đất số 343, tờ BĐĐC số 151 của ông Bình	2.000	1.400	1.000	600
13.8	Tuyến đường	Thửa đất số 92, tờ BĐĐC số 150 ông Nguyễn Đệ	Trạm kiểm lâm Troóc	3.500	2.450	1.750	1.050
13.9	Tuyến đường	Từ đường 562 (thửa đất số 16, tờ BĐĐC số 70)	Đập Rì Rì thôn 10 Xuân Trạch	2.000	1.400	1.000	600
13.10	Tuyến đường	Chợ Vĩnh Sơn		2.000	1.400	1.000	600
13.11	Tuyến đường	Nhà ông Hoá thôn 3 Xuân Trạch (thửa đất số 51, tờ BĐĐC số 139)	Khu du lịch Hà Tường (BlueDiamond)	2.000	1.400	1.000	600
13.12	Tuyến đường	Nhà ông Lê Văn Tám thửa đất số 156, tờ BĐĐC số 140 Thôn 1 Phúc Đồng	Thửa 34, tờ BĐĐC số 145 ông Nguyễn Quang Mạnh	3.500	2.450	1.750	1.050
13.13	Tuyến đường	Trường Tiểu học xã Lâm Trạch	Trụ sở UBND xã Lâm Trạch cũ	600	420	300	180
13.14	Tuyến đường	Trụ sở UBND xã Lâm Trạch cũ	Giáp xã Liên Trạch cũ	2.000	1.400	1.000	600
13.15	Tuyến đường	Xung quanh chợ		4.300	3.010	2.150	1.290
13.16	Tuyến đường	Từ trạm xăng Hà Tám thôn 1 Phúc Đồng	Nhà văn hoá thôn 2 Lâm Trạch	3.500	2.450	1.750	1.050
13.17	Tuyến đường	Nhà bà Hạnh thôn 1 Phúc Đồng (thửa đất số 535, tờ BĐĐC số 158)	Trường THPT Nguyễn Trãi	3.500	2.450	1.750	1.050
13.18	Các tuyến đường thuộc bản Rào Con			600	420	300	180

13.19	Đào Duy Từ	Quốc Lộ 15A nhà ông Nguyễn Xuân Thắm, Cù Lạc 1 (thửa đất số 1573, tờ BĐĐC số 54)	Trường Mầm non Phong Nha	2.800	1.960	1.400	840
13.20	Đinh Tiên Hoàng	Đất bà Nguyễn Thị Mai (khu Tái định cư Hà Lời)	Nhà ông Hoàng Văn Đoàn (khu Tái định cư Hà Lời)	4.300	3.010	2.150	1.290
13.21	Đường đất có mặt cắt ngang 5m	Đất ông Thuật (thửa đất số 19, tờ BĐĐC số 67) thôn Trằm Mé	Đất ông Thiết (thửa đất số 29, tờ BĐĐC số 66) thôn Trằm Mé	550	385	275	165
13.22	Đường nhựa có mặt cắt ngang 32m (Hà Lời - Phong Nha)	Trung tâm Du Lịch Phong Nha	Giáp Đường tỉnh 562	7.500	5.250	3.750	2.250
13.23	Đường quy hoạch thôn Xuân Tiến	Các đường trong khu QH dân cư thôn Xuân Tiến		4.300	3.010	2.150	1.290
13.24	Hai Bà Trưng	Nhà bà Nguyễn Thị Toan, Cù Lạc 2 (thửa đất số 319, tờ BĐĐC số 60)	Nhà bà Trần Thị Chiến, Cù Lạc 2 (thửa đất số 46, tờ BĐĐC số 64)	2.800	1.960	1.400	840
13.25	Hàn Mặc Tử	Hết thửa đất số 471, tờ BĐĐC số 92 (khu Tái định cư Phong Nha)	Đường 32m, Phong Nha	3.100	2.170	1.550	930
		Đường tỉnh 562 nhà bà Lê Thị Chuyên, Phong Nha (thửa đất số 57, tờ BĐĐC số 92)	Thửa đất số 471, tờ BĐĐC số 92 (khu Tái định cư Phong Nha)	3.700	2.590	1.850	1.110
13.26	Hùng Vương	Bến Phà Xuân Sơn	Đường tỉnh 562 (Phong Nha)	7.400	5.180	3.700	2.220
13.27	Lê Lợi	Nhà ông Phan Văn Thiết, Trằm Mé	Nghĩa địa Na	3.800	2.660	1.900	1.140
13.28	Lê Văn Tri	Hết khu Tái định cư Phong Nha	Đường 32m, Phong Nha	5.500	3.850	2.750	1.650
		Đường tỉnh 562 nhà ông Nguyễn Văn Hướng, Phong Nha (thửa đất số 129, tờ BĐĐC số 92)	Nhà ông Phạm Khắc Tứ, Phong Nha (thửa đất số 279, tờ BĐĐC số 92)	6.200	4.340	3.100	1.860
13.29	Lý Thái Tổ	Cầu Chày Lập (Trằm Mé)	Nhà bà Hoàng Thị Tài, Trằm Mé (thửa đất số 246, tờ BĐĐC số 73)	2.800	1.960	1.400	840
13.30	Lý Thường Kiệt	Nhà ông Đặng Văn Năm (khu Tái định cư Hà Lời)	Đất ông Nguyễn Quý Tuy (khu Tái định cư Hà Lời)	5.800	4.060	2.900	1.740

13.31	Ngô Quyền	Đường Hồ Chí Minh (ngã tư thôn Xuân Sơn)	Giáp xã Hưng Trạch	2.800	1.960	1.400	840
13.32	Nguyễn Huệ	Đường QL 15A nhà ông Hoàng Văn Thái, Cù Lạc 1 (thửa đất 366, tờ BĐ ĐC số 55)	Nhà ông Nguyễn Bá Ngọc, Cù Lạc 2 (thửa đất số 1522, tờ BĐĐC số 59)	2.800	1.960	1.400	840
13.33	Nguyễn Hữu Cảnh	Cầu treo xóm Trằm, nhà ông Tạ Quang Lái; Trằm Mé (thửa đất số 327, tờ BĐĐC số 73)	Nhà ông Trần Văn Quảng, Trằm Mé (thửa đất số 99, tờ BĐĐC số 67)	2.800	1.960	1.400	840
13.34	Nguyễn Trãi	Bến phà Xuân Sơn	Nhà ông Mai Văn Bằng, Na (thửa đất số 132; tờ BĐĐC số 87)	2.800	1.960	1.400	840
13.35	Nguyễn Văn Trỗi	Nhà ông Mai Hữu Thọ, Xuân Sơn (thửa đất số 89, tờ BĐĐC số 54)	Nhà ông Trương Văn Lư, Xuân Sơn (thửa đất số 132, tờ BĐĐC số 65)	2.800	1.960	1.400	840
13.36	Quách Xuân Kỳ	Giáp đường Trần Phú nhà ông Nguyễn Văn Túc, Xuân Tiến (thửa đất số 109, tờ BĐĐC số 82)	Núi Voi, Xuân Tiến	3.800	2.660	1.900	1.140
13.37	Trần Phú	Đường tỉnh 562 nhà bà Phạm Thị Chung, Xuân Tiến (thửa đất số 224, tờ BĐĐC số 82)	Nhà bà Nguyễn Thị Yên, Xuân Tiến (thửa đất số 06, tờ BĐĐC số 83)	2.800	1.960	1.400	840
13.38	Trục đường xung quanh chợ Xuân Sơn			5.500	3.850	2.750	1.650
13.39	Trường Chinh	Nhà ông Hoàng Văn Lựu, Xuân Sơn (thửa đất số 161; tờ BĐĐC số 48)	Nhà ông Trần Xuân Tiến, Gia Tịnh (thửa đất số 571; tờ BĐĐC số 49)	2.800	1.960	1.400	840
13.40	Tuyến đường	Nhà bà Tài (thửa đất số 246, tờ BĐĐC số 73) thôn Trằm Mé	Đất ông Nghĩa (thửa đất số 136, tờ BĐĐC số 65) thôn Trằm Mé	550	385	275	165
13.41	Tuyến đường	Dãy 2,3 khu vực QH Cồn Vình, Cù Lạc 1		4.300	3.010	2.150	1.290
13.42	Xuân Sơn	Bến phà Xuân Sơn	Đường Hồ Chí Minh	2.800	1.960	1.400	840
13.43	Dự án quy hoạch chi tiết điểm dân cư Tổ dân phố 1 Cù Lạc 1	Các tuyến đường trong dự án		9.300	6.510	4.650	2.790
13.44	An Dương Vương	Đường Hồ Chí Minh	Địa giới xã Hưng Trạch cũ	4.300	3.010	2.150	1.290

13.45	Đường Sơn Trạch	Nhà ông Trần Văn Huỳnh, Cù Lạc 2 (thửa đất số 324, tờ BĐĐC số 60)	Đường tỉnh 562, Phong Nha	2.800	1.960	1.400	840
13.46	Đường 20 - Quyết Thắng	Đường tỉnh 562 nhà ông Hồ Bằng Nguyên, Phong Nha (thửa đất số 163, tờ BĐĐC số 91)	Giáp xã Tân Trạch	2.800	1.960	1.400	840
13.47	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
13.48	Các tuyến đường còn lại tại xã Xuân Trạch; xã Lâm Trạch cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.700	1.190	850	510
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.200	840	600	360
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		700	490	350	210
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		300	210	150	90
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
13.49	Các tuyến đường còn lại tại xã Phúc Trạch; thị trấn Phong Nha cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		2.000	1.400	1.000	600
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.400	980	700	420
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		800	560	400	240
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		400	280	200	120
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
14	**Xã Thượng Trạch**						
14.1	Tuyến đường chính vào bản Nịu	Đường 562 (thửa đất số 1, tờ BĐĐC số 68)	Thửa đất số 5, tờ BĐĐC số 68	300	210	150	90
		Thửa đất số 11, tờ BĐĐC số 59	Thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 59	250	175	125	75

14.2	Đường tỉnh 562	Giáp địa giới xã Phong Nha	Hết địa giới xã Thượng Trạch	300	210	150	90
14.3	Hồ Chí Minh nhánh Tây	Giáp địa giới xã Phong Nha	Giáp địa giới xã Trường Sơn	300	210	150	90
14.4	Tuyến đường chính vào Bản 39	Đường 562 (thửa đất số 52, tờ BĐĐC số 90)	Thửa đất số 5, tờ BĐĐC số 90	300	210	150	90
14.5	Tuyến đường chính vào bản Cà Roòng 2	Chợ Thượng Trạch (thửa đất số 75, tờ BĐĐC số 67)	Thửa đất số 39, tờ BĐĐC số 67	300	210	150	90
14.6	Tuyến đường chính vào bản Khe Rung	Từ đường 562 (thửa đất số 16, tờ BĐĐC số 70)	Thửa đất số 10, tờ BĐĐC số 70	300	210	150	90
14.7	Tuyến đường chính vào bản Ban	Đường 562 (thửa đất số 10, tờ BĐĐC số 62)	Thửa đất số 31, tờ BĐĐC số 62	250	175	125	75
14.8	Tuyến đường chính vào bản Cà Roòng 1	Đường 562 (thửa đất số 58, tờ BĐĐC số 67)	Thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 23	250	175	125	75
14.9	Các trục đường chính vào các bản còn lại			200	140	100	60
14.10	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
14.11	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Thượng Trạch, xã Tân Trạch cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		300	210	150	90
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		250	175	125	75
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		200	140	100	60
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		180	126	90	54
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
15	**Xã Cam Hồng**						
15.1	Quốc lộ 1A	Địa giới xã Ninh Châu giáp xã Cam Hồng	Cầu Bến Mốc	4.500	3.150	2.250	1.350
		Cầu Bến Mốc	Hết thửa đất ông Trương Thanh Hà (thửa đất số 285, tờ BĐĐC số 83)	5.500	3.850	2.750	1.650
		Hết thửa đất ông Trương Thanh Hà (thửa đất số 285, tờ BĐĐC số 83)	Hết thửa đất ông Nguyễn Văn Úy (thửa đất số 268, tờ BĐĐC số 123)	4.500	3.150	2.250	1.350

		Hết thửa đất ông Nguyễn Văn Úy (thửa đất số 268, tờ BĐĐC số 123)	Hết thửa đất bà Nguyễn Thị Hiệp (thửa đất số 352, tờ BĐĐC số 123)	5.500	3.850	2.750	1.650
		Hết thửa đất bà Nguyễn Thị Hiệp (thửa đất số 352, tờ BĐĐC số 123)	Cầu Đôi Ngoài	4.500	3.150	2.250	1.350
		Cầu Đôi Ngoài	Cầu Đôi Trong	5.500	3.850	2.750	1.650
		Cầu Đôi Trong	Hết thửa đất ông Bùi Chiến Thắng (thửa đất số 26, tờ BĐĐC số 138)	7.500	5.250	3.750	2.250
		Hết thửa đất ông Bùi Chiến Thắng (thửa đất số 26, tờ BĐĐC số 138)	Hết thửa đất ông Đỗ Văn Bình (thửa đất số 163, tờ BĐĐC số 138)	9.000	6.300	4.500	2.700
		Hết thửa đất ông Đỗ Văn Bình (thửa đất số 163, tờ BĐĐC số 138)	Hết thửa đất ông Võ Sỹ Toan (thửa đất số 101, tờ BĐĐC số 139)	6.000	4.200	3.000	1.800
		Hết thửa đất ông Võ Sỹ Toan (thửa đất số 101, tờ BĐĐC số 139)	Giáp địa giới xã Cam Hồng và Sen Ngư	4.500	3.150	2.250	1.350
15.2	Đường tránh Quốc lộ 1A	Ngã tư (khu nghĩ dưỡng Tâm Anh) trong phạm vi bán kính 500m		5.000	3.500	2.500	1.500
		Các tuyến đường tránh Quốc lộ 1A còn lại		3.500	2.450	1.750	1.050
15.3	Khu tạo quỹ đất Đông Hải (tờ BĐĐC số 14)	Đường có mặt cắt ngang 13 m		2.000	1.400	1.000	600
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		2.600	1.820	1.300	780
15.4	Tuyến đường đoạn qua thôn Mốc Định	Quốc lộ 1A	Đường tránh Quốc lộ 1A	1.800	1.260	900	540
15.5	Tuyến đường ngoài hàng rào phía Bắc dự án FLC	Đường tránh Quốc lộ 1A	Địa giới xã Ninh Châu	3.000	2.100	1.500	900
15.6	Tuyến đường ngoài hàng rào phía Nam dự án FLC	Đường tránh Quốc lộ 1A	Địa giới xã Ninh Châu	2.600	1.820	1.300	780
15.7	Đường ven biển	Giáp xã Ninh Châu	Hết thửa ông Trần Quang Cả (thửa đất số 393, tờ BĐĐC số 3)	4.800	3.360	2.400	1.440
		Hết thửa ông Trần Quang Cả (thửa đất số 393, tờ BĐĐC số 3)	Hết thửa đất số 89, tờ BĐĐC số 7 (trừ đoạn trùng với Dự án Phát triển quỹ đất phía Đông Bắc UBND xã Cam Hồng)	5.500	3.850	2.750	1.650

		Hết thửa đất số 89, tờ BĐĐC số 7 (trừ đoạn trùng với Dự án Phát triển quỹ đất phía Đông Bắc UBND xã Cam Hồng)	Hết khu tái định cư ven biển thôn Trung Thành	4.800	3.360	2.400	1.440
		Hết khu tái định cư ven biển thôn Trung Thành	Giáp xã Sen Ngư	4.300	3.010	2.150	1.290
15.8	Khu tái định cư ven biển thôn Trung Thành	Đường có mặt cắt ngang 18,5 m		2.000	1.400	1.000	600
		Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		3.300	2.310	1.650	990
		Đường có mặt cắt ngang 36 m		4.300	3.010	2.150	1.290
15.9	Tuyến đường	Địa giới xã Cam Thủy cũ giáp xã Ngư Thủy Bắc cũ	Quãng trường biển	6.000	4.200	3.000	1.800
15.10	Tuyến đường du lịch kết nối thành phố Đồng Hới với vùng Nam tỉnh Quảng Bình	Đường tránh Quốc lộ 1A	Bãi tắm Tân Hải	2.500	1.750	1.250	750
15.11	Tuyến đường liên xã (trừ những tuyến trùng với đường ven biển)	Thôn Tân Hải	Giao đường ven biển thôn Tân Hòa	3.000	2.100	1.500	900
		Đoạn thôn Trung Thành		2.000	1.400	1.000	600
15.12	Dự án Phát triển quỹ đất phía Đông Bắc UBND xã Cam Hồng	Đường có mặt cắt ngang trên 22,5 m		8.000	5.600	4.000	2.400
		Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		7.000	4.900	3.500	2.100
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		6.000	4.200	3.000	1.800
15.13	Dự án Phát triển quỹ đất phía Tây Bắc UBND xã Cam Hồng	Đường có mặt cắt ngang trên 22,5 m		6.300	4.410	3.150	1.890
		Đường có mặt cắt ngang 20,5 m		5.800	4.060	2.900	1.740
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		5.300	3.710	2.650	1.590
15.14	Khu đấu giá xã Thanh Thủy cũ (Tờ BĐĐC số 15)	Đường có mặt cắt ngang 6 m		1.600	1.120	800	480
15.15	Tuyến đường	Quốc lộ 1A (Chợ Cưỡi) đi qua đường tránh quốc lộ 1A	Đường ven biển (thôn Tân Hải, thôn Bắc Hòa)	1.800	1.260	900	540
15.16	Tuyến đường	Thửa đất số 48, tờ BĐĐC số 121	Địa giới xã Cam Hồng giáp xã Lệ Thủy	1.600	1.120	800	480
15.17	Tuyến đường	Quốc lộ 1A	Cây xăng Trường Thọ	1.600	1.120	800	480
15.18	Khu đấu giá xã Cam Thủy cũ (Khu vực Chợ Cam Liên, tờ BĐĐC số 138)	Đường có mặt cắt ngang 15 m		6.000	4.200	3.000	1.800
15.19	Tuyến đường	Cầu Sao Vàng	Ngã tư Cam Liên	6.000	4.200	3.000	1.800

15.20	Tuyến đường	Ngã tư Cam Liên	Địa giới xã Cam Thủy cũ giáp xã Ngư Thủy Bắc cũ	8.500	5.950	4.250	2.550
15.21	Dự án Khu dân cư xã Cam Thủy cũ	Đường có mặt cắt ngang trên 22,5 m		8.300	5.810	4.150	2.490
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		6.500	4.550	3.250	1.950
15.22	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
15.23	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Hồng Thủy, xã Thanh Thủy, xã Cam Thủy, xã Ngư Thủy Bắc cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.400	980	700	420
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.100	770	550	330
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		800	560	400	240
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		500	350	250	150
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
16	**Xã Lệ Ninh**						
16.1	Hồ Chí Minh	Địa giới xã Trường Ninh	Cây xăng Lệ Ninh	4.300	3.010	2.150	1.290
		Cây xăng Lệ Ninh	Cầu trắng Mỹ Đức	7.800	5.460	3.900	2.340
		Cầu trắng Mỹ Đức	Cây xăng Tân Sơn	4.300	3.010	2.150	1.290
		Cây xăng Tân Sơn	Hết địa giới xã Lệ Ninh	3.500	2.450	1.750	1.050
16.2	Quốc lộ 15A cũ	Đường Hồ Chí Minh (Ngã ba Điện máy Xanh)	Trạm điện Mỹ Đức	3.300	2.310	1.650	990
		Trạm điện Mỹ Đức	Đến nhà ông Lê Trọng Tuấn (thửa 54, tờ BĐĐC số 115)	4.300	3.010	2.150	1.290
		Nhà bà Phan Thị Duyên (thửa 30, tờ BĐĐC số 56 Hoa Thủy)	Đến cầu Hoa Thủy	1.800	1.260	900	540
		Cầu Hoa Thủy	Giáp địa giới xã Trường Ninh	1.400	980	700	420
16.3	Đường tỉnh 565C (Đường An Thủy - Sơn Thủy)	Đường Hồ Chí Minh	Ngã 3 đường đi Chợ Mỹ Đức (gần đường sắt)	2.600	1.820	1.300	780
		Ngã 3 đường đi Chợ Mỹ Đức (gần đường sắt)	Đến thửa đất số 44, tờ BĐĐC số 131	1.400	980	700	420

		Đến thửa đất số 44, tờ BĐĐC số 131	Giáp địa giới xã Lệ Thủy	1.100	770	550	330
16.4	Quốc lộ 15A cũ đi Chợ Xuân Hòa	Hết Hợp tác xã sản xuất vật liệu Thượng Bảo	Hết Chợ Xuân Hòa	1.400	980	700	420
		Quốc lộ 15A cũ	Hết Hợp tác xã sản xuất vật liệu Thượng Bảo	1.600	1.120	800	480
16.5	Quốc lộ 9B	Đoạn qua xã Lệ Ninh		1.250	875	625	375
16.6	Đường xã từ Ngã 3 Huy Hoàng đi xã Kim Ngân	Ngã 3 Huy Hoàng giáp đường HCM	Cầu trước nhà ông Phong, bà Hoa (thửa đất số 77; tờ BĐĐC số 19)	5.300	3.710	2.650	1.590
		Cầu trước nhà ông Phong, bà Hoa (thửa đất số 77; tờ BĐĐC số 19)	Cầu chui đường cao tốc Bắc - Nam	4.300	3.010	2.150	1.290
		Cầu chui đường cao tốc Bắc - Nam	Thửa đất số 41, tờ BĐĐC số 22(Cầu yếu)	2.600	1.820	1.300	780
		Thửa đất số 41, tờ BĐĐC số 22(Cầu yếu)	Giáp địa giới xã Kim Ngân	1.250	875	625	375
16.7	Tuyến đường	Nguyễn Văn Đường(thửa đất số 250, tờ BĐĐC số 18)	Đến sông Cẩm Ly	1.600	1.120	800	480
16.8	Tuyến đường	Từ ngã ba thửa đất số 139, tờ BĐĐC số 18 (đối diện quán Thanh Thành)	Cầu chui đường cao tốc Bắc - Nam (Ngầm Chế biến)	1.800	1.260	900	540
16.9	Tuyến đường	Nguyễn Xuân Hải(thửa đất số 135, tờ BĐĐC số 18)	Đến sông Cẩm Ly	1.600	1.120	800	480
16.10	Tuyến đường	Ngã 5 quán Đống Na	Nguyễn Thị Ngào (thửa 42, tờ BĐĐC số 18 TTNT Lệ Ninh)	1.800	1.260	900	540
16.11	Tuyến đường	Nhà ông Cao Đình Nguyên (thửa đất số 56, tờ BĐĐC số 34)	Nguyễn Văn Chung (thửa đất 85, tờ BĐĐC số 35)	1.800	1.260	900	540
16.12	Tuyến đường đi qua phía Tây Nam Khu tái định cư	Từ ngã năm quán Đồng Na	Hết thửa đất ông Nghệ, bà Xuân (thửa đất số 09; tờ BĐĐC số 34)	4.300	3.010	2.150	1.290
16.13	Tuyến đường đi qua Trường THPT Hoàng Hoa Thám	Đường Hồ Chí Minh	Từ ngã năm quán Đồng Na	7.300	5.110	3.650	2.190

16.14	Tuyến đường gom Cao tốc, gom đường Hồ Chí Minh			2.600	1.820	1.300	780
16.15	Khu nhà ở thương mại thị trấn Nông trường Lệ Ninh và Khu tái định cư phần phía Đông Bắc Đường có mặt cắt ngang 27m	Đường có mặt cắt ngang 25 m		6.800	4.760	3.400	2.040
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		6.300	4.410	3.150	1.890
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		5.800	4.060	2.900	1.740
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		4.800	3.360	2.400	1.440
16.16	Khu tái định cư phần phía Tây Nam Đường có mặt cắt ngang 27m	Đường trong nội vùng khu tái định cư		4.800	3.360	2.400	1.440
16.17	Đường có mặt cắt ngang 27m	Ngã 3 Ngân hàng Agribank	Hết thửa đất ông Nghệ, bà Xuân (thửa đất số 09, tờ BĐĐC số 34)	9.300	6.510	4.650	2.790
16.18	Tuyến đường nối ngã ba Đường có mặt cắt ngang 27m đến xã Trường Ninh	Từ thửa đất ông Hưng (thửa đất số 77; tờ BĐĐC số 34)	Giáp địa giới xã Trường Ninh (thửa đất số 191, tờ BĐĐC số 4)	1.800	1.260	900	540
16.19	Tuyến đường	Tượng Đài Anh Hùng Liệt Sỹ	Ngã tư tại thửa đất số 500, tờ BĐĐC số 59 (nhà ông Bùi Văn Trí)	1.400	980	700	420
16.20	Tuyến đường từ Quốc lộ 15A cũ đi thôn Xuân Hòa	Quốc lộ 15A cũ (ngã ba gần Nhà nghỉ Việt Hưng)	Hết thôn Xuân Hòa	1.400	980	700	420
16.21	Tuyến đường	Nhà ông Tuyên (thửa đất số 166, tờ BĐĐC số 129)	Thửa đất 34, tờ BĐĐC số 143	1.800	1.260	900	540
16.22	Tuyến đường dọc bờ sông	Trụ sở UBND xã Sơn Thủy cũ	Ngã ba Hội trường thôn Ngô Bắc	1.200	840	600	360
		Hết chợ Mỹ Đức	Ngã 3 nhà VH thôn Ngô Xá	1.200	840	600	360
16.23	Tuyến đường từ Hồ Chí Minh hướng đi mỏ đá Hoàng Văn	Ngã ba tại thửa đất số 145, tờ BĐĐC số 134 (nhà ông Phan Văn Bắc)	Cầu chui đường cao tốc Bắc - Nam (nhánh đi mỏ đá và nhánh đi Lăng Ngô tộc)	800	560	400	240
		Đường Hồ Chí Minh	Ngã ba tại thửa đất số 145, tờ BĐĐC số 134 (nhà ông Phan Văn Bắc)	1.200	840	600	360
16.24	Tuyến đường từ Trạm điện Mỹ Đức đi chợ Mỹ Đức	Quốc lộ 15A cũ	Trụ sở UBND xã Sơn Thủy cũ	2.000	1.400	1.000	600
16.25	Tuyến đường đi chợ Mỹ Đức	Ngã 3 đường đi Chợ Mỹ Đức (gần đường sắt)	Hết Chợ Mỹ Đức	2.600	1.820	1.300	780

16.26	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
16.27	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại thị trấn NT Lệ Ninh cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		2.200	1.540	1.100	660
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.800	1.260	900	540
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1.400	980	700	420
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1.000	700	500	300
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
16.28	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Sơn Thủy, xã Hoa Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.200	840	600	360
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.000	700	500	300
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		800	560	400	240
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		600	420	300	180
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
17	**Xã Lệ Thủy**						
17.1	Quốc lộ 9C	Cầu Sao Vàng	Cầu Xuân Hồi	6.000	4.200	3.000	1.800
		Cầu Xuân Hồi	Giáp đường Nguyễn Trãi	8.000	5.600	4.000	2.400
		Cây xăng Xuân Thủy	Trung tâm Y tế dự phòng huyện Lệ Thủy cũ	8.000	5.600	4.000	2.400
		Trung tâm Y tế dự phòng huyện Lệ Thủy cũ	Địa giới xã Lệ Thủy giáp xã Trường Phú	6.000	4.200	3.000	1.800
17.2	Đường về nhà lưu niệm đại tướng Võ Nguyên Giáp	Đường Hùng Vương	Địa giới thị trấn Kiến Giang cũ	6.350	4.445	3.175	1.905
		Địa giới thị trấn Kiến Giang cũ	Hết Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	4.500	3.150	2.250	1.350
		Hết Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	Đường 30	3.800	2.660	1.900	1.140
		Đường 30	Cầu Phong Lộc	1.800	1.260	900	540
		Cầu Phong Lộc	Ngã ba Làng An Lạc	1.000	700	500	300

17.3	Đường Mai An	Ngã ba giáp đường An - Sơn (trừ đoạn qua Khu tái định cư An Thủy)	Hết thôn Thạch Bàn	1.200	840	600	360
		Hết thôn Thạch Bàn	Cầu Lộc Hạ	1.400	980	700	420
		Cầu Lộc Hạ	Cầu Hói Cùng	1.600	1.120	800	480
		Cầu Hói Cùng	Cầu Xuân Lai	1.800	1.260	900	540
		Giáp đường Quốc Lộ 9C (trừ đoạn qua dự án Khu dân cư thôn Phan Xá giai đoạn 1 xã Xuân Thủy cũ)	Trường Mầm non Xuân Thủy	1.600	1.120	800	480
		Trường Mầm non Xuân Thủy	Nhà văn hóa thôn Xuân Bồ	1.400	980	700	420
17.4	Tuyến đường dọc bờ sông	Giáp đường An - Sơn	Hết thôn Thạch Bàn	700	490	350	210
		Hết thôn Thạch Bàn	Cầu Lộc Hạ	900	630	450	270
		Cầu Lộc Hạ	Cầu Hói Cùng	1.100	770	550	330
		Cầu Hói Cùng	Cầu Xuân Lai	1.300	910	650	390
		Đường Sào Nam	Nhà văn hóa thôn Tuy Lộc	1.150	805	575	345
		Nhà văn hóa thôn Tuy Lộc	Cầu An Lạc	800	560	400	240
17.5	Đường tỉnh 564	Giáp đường Nguyễn Tất Thành đối diện ngân hàng Agribank theo hướng đi chùa Hoằng Phúc	Ngã tư gần thửa đất khu dịch vụ của Công ty Thế Hệ Mới	6.350	4.445	3.175	1.905
		Ngã tư gần thửa đất khu dịch vụ của Công ty Thế Hệ Mới	Cầu Liên Thủy (gần cây xăng)	4.100	2.870	2.050	1.230
		Cầu Liên Thủy (gần cây xăng)	Địa giới xã Tân Mỹ	1.800	1.260	900	540
17.6	Cô Tám	Đường Ngô Quyền	Đường Hùng Vương	4.100	2.870	2.050	1.230
17.7	Duy Tân	Ngã tư bưu điện	Bến đò chợ Tréo	14.150	9.905	7.075	4.245
17.8	Dương Văn An	Cầu Phong Xuân	Đường Sào Nam	6.350	4.445	3.175	1.905
17.9	Đường 23 - 8	Đường Quang Trung	Giáp xã Phong Thủy cũ	4.100	2.870	2.050	1.230
17.10	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m	Đường Tây Hồ	Thửa đất Bia tưởng niệm	4.100	2.870	2.050	1.230
17.11	Đường Mai An có mặt cắt ngang 27 mét	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	9.100	6.370	4.550	2.730
17.12	Hàm Nghi	Đường Ngô Quyền	Đường Hùng Vương	4.100	2.870	2.050	1.230

17.13	Hoàng Hối Khanh	Đường Quang Trung	Đi Hà Cạn	4.100	2.870	2.050	1.230
17.14	Hồ Xuân Hương	HTX Xuân Giang	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (Cống Quảng Cư)	4.100	2.870	2.050	1.230
17.15	Hùng Vương	Ngã tư bưu điện	Ngã tư Cầu Kiến Giang	14.150	9.905	7.075	4.245
		Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Phong Xuân	10.300	7.210	5.150	3.090
17.16	Lâm Úy	Đường Nguyễn Viết Xuân	Giáp xã Xuân Thủy cũ	4.100	2.870	2.050	1.230
17.17	Lê Duẩn	Đường Nguyễn Trãi (Ngã 3 đường Quốc lộ 9C cũ)	Giáp xã Liên Thủy cũ (Khu nhà ở Thương mại)	8.300	5.810	4.150	2.490
17.18	Lý Thường Kiệt	Đường Võ Xuân Cẩn	Cống Quảng Cư	9.100	6.370	4.550	2.730
		Ngã tư cầu Phong Xuân	Giáp khu TĐC ngập lụt	10.300	7.210	5.150	3.090
17.19	Mỹ Trung	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Nguyễn Trãi	4.100	2.870	2.050	1.230
17.20	Ngô Quyền	Đường Duy Tân	Giáp xã Liên Thủy	1.600	1.120	800	480
17.21	Nguyễn Chí Diểu	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Tất Thành	4.100	2.870	2.050	1.230
17.22	Nguyễn Hữu Cảnh	Cầu Kiến Giang	Cây xăng Xuân Thủy	10.300	7.210	5.150	3.090
17.23	Nguyễn Tất Thành	Cầu Kiến Giang	Đường Lê Duẩn	21.000	14.700	10.500	6.300
		Đường Lê Duẩn	Ngã ba đường Quốc lộ 9C mới và cũ (trừ đoạn qua dự án Phân lô, đấu giá QSD đất ở tại thị trấn Kiến Giang)	16.000	11.200	8.000	4.800
17.24	Nguyễn Thị Minh Khai	Cống Xuân Lai	Đường Nguyễn Văn Trỗi	6.350	4.445	3.175	1.905
17.25	Nguyễn Trãi	Đường từ khu TĐC Thượng Giang	Đi trục đường Quốc lộ 9C	8.300	5.810	4.150	2.490
17.26	Nguyễn Văn Trỗi	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Kho A39	8.300	5.810	4.150	2.490
17.27	Nguyễn Viết Xuân	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Lâm Úy	6.350	4.445	3.175	1.905
17.28	Phan Đình Phùng	Cầu Phong Liên ven sông	Đi chợ Tréo	2.200	1.540	1.100	660
17.29	Quang Trung	Trạm giống (Chi cục Quản lí thị trường)	Đường Dương Văn An	8.300	5.810	4.150	2.490
17.30	Sào Nam	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Dương Văn An	4.100	2.870	2.050	1.230
17.31	Tây Hồ	Ngã tư Cầu Kiến Giang	Trụ sở UBND xã Liên Thủy cũ	6.350	4.445	3.175	1.905
17.32	Trần Cao Vân	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu ngân hàng	4.100	2.870	2.050	1.230
17.33	Trần Quốc Toản	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Chí Diểu	4.100	2.870	2.050	1.230

17.34	Võ Xuân Cẩn	Cầu Xuân Lai	Đường Lý Thường Kiệt	5.300	3.710	2.650	1.590
17.35	Khu dân cư thôn Đông Thành xã Liên Thủy cũ	Đường có quy hoạch mặt cắt 32m		14.000	9.800	7.000	4.200
		Đường có quy hoạch mặt cắt 15m		6.300	4.410	3.150	1.890
17.36	Khu đất ở tại thị trấn Kiến Giang cũ	Đường có quy hoạch mặt cắt ngang 32m		21.000	14.700	10.500	6.300
		Đường có quy hoạch mặt cắt ngang 15m		10.100	7.070	5.050	3.030
		Đường có quy hoạch mặt cắt ngang 10,5m		8.700	6.090	4.350	2.610
17.37	Khu nhà ở thương mại tại thị trấn Kiến Giang và xã Liên Thủy (nay là xã Lệ Thủy)	Đường có mặt cắt ngang 27 m		11.500	8.050	5.750	3.450
		Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		7.800	5.460	3.900	2.340
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		6.300	4.410	3.150	1.890
17.38	Trần Hưng Đạo	Ngã ba đường Quốc lộ 9C mới và cũ	Đường Hùng Vương	8.300	5.810	4.150	2.490
17.39	Khu tái định cư tại xã An Thủy cũ	Đường có mặt cắt ngang 20,5 m (đường Mai An)		3.750	2.625	1.875	1.125
		Đường có mặt cắt ngang 32 m		1.400	980	700	420
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		1.300	910	650	390
17.40	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Phong Thủy cũ	Đường quy hoạch có mặt cắt ngang 34 m (hiện trạng đường 15m)		4.550	3.185	2.275	1.365
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		3.250	2.275	1.625	975
17.41	Khu dân cư thôn Thượng Phong, xã Phong Thủy cũ	Đường Phong Giang		4.000	2.800	2.000	1.200
		Đường có mặt cắt ngang 15m		3.500	2.450	1.750	1.050
		Đường có mặt cắt ngang 13m		3.000	2.100	1.500	900
17.42	Phát triển quỹ đất ở xã Phong Thủy cũ	Đường có mặt cắt ngang 22,5m		4.500	3.150	2.250	1.350
		Đường có mặt cắt ngang 15m		3.800	2.660	1.900	1.140
17.43	Dự án tạo quỹ đất thôn Quy Hậu, xã Liên Thủy cũ	Đường có mặt cắt ngang 10,5m		6.950	4.865	3.475	2.085
		Đường có mặt cắt ngang 10m		6.800	4.760	3.400	2.040
17.44	Tuyến đường	Trụ sở UBND xã Liên Thủy cũ	Địa giới xã Lệ Thủy giáp xã Tân Mỹ	1.150	805	575	345
17.45	Khu dân cư thôn Phan Xá giai đoạn 1 xã Xuân Thủy cũ	Đường có quy hoạch mặt cắt 27m		8.000	5.600	4.000	2.400
		Đường có quy hoạch mặt cắt 12m		5.500	3.850	2.750	1.650
17.46	Khu dân cư thôn Phan Xá, xã Xuân Thủy cũ	Đường có mặt cắt ngang trên 27 m		6.500	4.550	3.250	1.950
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		6.000	4.200	3.000	1.800
17.47	Xây dựng HTKT tạo quỹ đất khu đất ở (lô I-OM4) tại thị trấn Kiến Giang cũ và xã Xuân Thủy cũ	Đường có mặt cắt ngang trên 27 m		9.100	6.370	4.550	2.730
		Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		9.000	6.300	4.500	2.700
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		7.000	4.900	3.500	2.100

17.48	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định				
17.49	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Kiến Giang cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	2.200	1.540	1.100	660
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	1.800	1.260	900	540
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	1.400	980	700	420
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	1.000	700	500	300
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng				
17.50	Các tuyến đường còn lại tại xã An Thủy, Lộc Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	900	630	450	270
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	650	455	325	195
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	350	245	175	105
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	300	210	150	90
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng				
17.51	Các tuyến đường còn lại tại xã Liên Thủy; Xuân Thủy; Phong Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	1.200	840	600	360
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	800	560	400	240
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	400	280	200	120
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	350	245	175	105
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng				

18	**Xã Sen Ngư**						
18.1	Quốc lộ 1A	Địa giới xã Cam Hồng giáp xã Sen Ngư	Hết thửa đất số 1092, tờ BĐĐC số 5	3.400	2.380	1.700	1.020
		Khu vực chợ Mai: Từ thửa đất số 1129, tờ BĐĐC số 5	Hết thửa đất số 62, tờ BĐĐC số 9	3.800	2.660	1.900	1.140
		Thửa đất số 62, tờ BĐĐC số 9	Hết địa phận xã Sen Ngư	3.400	2.380	1.700	1.020
18.2	Tuyến đường Quốc phòng	Từ đường tránh	Đến đường ARCD (giáp thôn Thượng Bắc)	1.000	700	500	300
18.3	Các tuyến đường nhánh Quốc lộ 1A còn lại			900	630	450	270
18.4	Đường tránh Quốc lộ 1A	Địa giới xã Cam Hồng giáp xã Sen Ngư	Ngã ba giáp Quốc lộ 1A	2.200	1.540	1.100	660
18.5	Tuyến đường	Thửa đất số 232, tờ BĐĐC số 11	Giáp đường tránh	900	630	450	270
18.6	Tuyến đường	Khu vực Chợ Mai (thửa đất số 1347, tờ BĐĐC số 5)	Hết trường THPT Trần Hưng Đạo	3.200	2.240	1.600	960
18.7	Tuyến đường	Thửa đất số 93, tờ BĐĐC số 10	Thửa đất số 1334, tờ BĐĐC số 6	900	630	450	270
18.8	Tuyến đường	Trường THPT Trần Hưng Đạo	Giáp xã Tân Mỹ	2.500	1.750	1.250	750
18.9	Tuyến đường	Thửa đất số 420, tờ BĐĐC số 10	Thửa đất số 232, tờ BĐĐC số 11	900	630	450	270
18.10	Tuyến đường	Thửa đất số 1271, tờ BĐĐC số 6	Thửa đất số 420, tờ BĐĐC số 10	900	630	450	270
18.11	Tuyến đường	Thửa đất số 1334, tờ BĐĐC số 6	Thửa đất số 1271, tờ BĐĐC số 6	900	630	450	270
18.12	Tuyến đường	Giáp đường tránh (thửa đất số 618, tờ BĐĐC số 11)	Thửa đất số 1009, tờ BĐĐC số 11	900	630	450	270
18.13	Tuyến đường	Từ thửa đất số 148, tờ BĐĐC số 1 (giáp xã Cam Hồng)	Thửa đất số 93, tờ BĐĐC số 10	900	630	450	270
18.14	Tuyến đường	Thửa đất số 1009, tờ BĐĐC số 11	Thửa đất số 212, tờ BĐĐC số 14	900	630	450	270
18.15	Tuyến đường	Thửa đất số 212, tờ BĐĐC số 14	Thửa đất số 401, tờ BĐĐC số 16	900	630	450	270

18.16	Đường ven biển	Đoạn đi qua xã Sen Ngư		3.800	2.660	1.900	1.140
18.17	Khu tái định cư xã Ngư Thủy cũ	Đường có mặt cắt ngang 18,5 m		2.950	2.065	1.475	885
		Đường có mặt cắt ngang 36 m		4.250	2.975	2.125	1.275
18.18	Đường dự án ARCD	Đoạn qua xã Ngư Thủy cũ		1.000	700	500	300
18.19	Tuyến đường	Thửa đất số 576, tờ BĐĐC số 47	Thửa đất số 395, tờ BĐĐC số 34	900	630	450	270
18.20	Tuyến đường	Thửa đất số 307, tờ BĐĐC số 47	Giáp đường Sen Ngư	900	630	450	270
18.21	Tuyến đường	Thửa đất số 576, tờ BĐĐC số 47	Thửa đất số 597, tờ BĐĐC số 47	900	630	450	270
18.22	Tuyến đường	Thửa đất số 281, tờ BĐĐC số 34	Thửa đất số 395, tờ BĐĐC số 34	900	630	450	270
18.23	Tuyến đường	Thửa đất bà Gái (thửa đất số 364, tờ BĐĐC số 47)	Thửa đất ông Thiện (Thửa đất số 576, tờ BĐĐC số 47)	900	630	450	270
18.24	Tuyến đường	Thửa đất số 627, tờ BĐĐC số 57	Thửa đất số 585, tờ BĐĐC số 47	900	630	450	270
18.25	Tuyến đường	Giáp đường Tân Hòa (thửa đất số 576, tờ BĐĐC số 55)	Thửa đất số 123, tờ BĐĐC số 60	900	630	450	270
18.26	Tuyến đường	Quốc lộ 1A (thửa đất số 625, tờ BĐĐC số 55)	Giáp đường Tân Hòa (Thửa đất số 576, tờ BĐĐC số 55)	900	630	450	270
18.27	Tuyến đường Sen Bang			1.200	840	600	360
18.28	Tuyến đường Sen Ngư	Từ Quốc lộ 1A	Đến đường ARCD (thôn Liên Tiến)	1.000	700	500	300
18.29	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
18.30	Các tuyến đường còn lại tại xã Hưng Thủy; xã Sen Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.000	700	500	300
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		800	560	400	240
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		600	420	300	180
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		400	280	200	120
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					

18.31	Các tuyến đường còn lại tại xã Ngư Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		900	630	450	270
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		700	490	350	210
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		500	350	250	150
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		350	245	175	105
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
19	**Xã Tân Mỹ**						
19.1	Tuyến đường từ Cầu Ngò đi Chợ Trạm	Ngã tư Chợ Trạm	Giáp sông	1.000	700	500	300
		Ngã ba Cầu Ngò	Ngã tư đường tỉnh 564	1.600	1.120	800	480
		Ngã tư đường tỉnh 564	Ngã tư Chợ Trạm	1.400	980	700	420
19.2	Đường tỉnh 564	Địa giới xã Lệ Thủy	Giáp địa giới xã Trường Phú	1.600	1.120	800	480
19.3	Đường cứu hộ, cứu nạn từ Quốc lộ 1 đến di tích Chiến thắng Xuân Bồ, kết nối khu du lịch và khu tưởng niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp	Giáp xã Sen Ngư	Đường tỉnh 564 (ngã tư đường vào Chùa Hoằng Phúc)	1.400	980	700	420
19.4	Hồ Chí Minh	Đoạn qua xã Tân Mỹ		2.200	1.540	1.100	660
19.5	Đường tỉnh 565 (đường Sen - Bang)	Giáp địa giới xã Sen Ngư	Ngã 4 thôn Thanh Sơn	700	490	350	210
		Ngã 4 thôn Thanh Sơn	Hết thửa đất số 136, tờ BĐĐC số 102	800	560	400	240
		Hết thửa đất số 136, tờ BĐĐC số 102	Đường Hồ Chí Minh	1.200	840	600	360
19.6	Tuyến đường Dương Thủy - Thái Thủy	Cổng chào thôn Tây Thiện (thửa đất số 820, tờ BĐĐC số 4)	Cầu Khỉ (hết thửa 175, tờ BĐĐC số 9 thôn Nam Thiện)	1.200	840	600	360
		Cầu Khỉ (hết thửa đất số 175, tờ BĐĐC số 9 thôn Nam Thiện)	Ngã tư thôn Trung Thái	1.000	700	500	300

19.7	Tuyến đường Ngã tư Cầu Ngò đến hết thôn Bình Minh	Ngã tư Cầu Ngò	Cổng chào thôn Bình Minh (đến đầu thửa đất số 235, tờ BĐĐC số 36)	1.400	980	700	420
		Cổng chào thôn Bình Minh (đến đầu thửa đất số 235, tờ BĐĐC số 36)	Thửa đất số 119, tờ BĐĐC số 32	1.200	840	600	360
		Thửa đất số 120, tờ BĐĐC số 32	Thửa đất số 45, tờ BĐĐC số 26	1.000	700	500	300
19.8	Tuyến đường Tây Thiện - Đông Thiện	Thửa đất số 52, tờ BĐĐC số 8	Ngã 3 Đông Thiện (hết thửa đất số 241, tờ BĐĐC số 9)	800	560	400	240
19.9	Tuyến đường từ Ngã tư Cầu Ngò đến cổng chào thôn Tây Thiện (hết thửa đất số 779, tờ BĐĐC số 4)	Ngã tư Cầu Ngò	Cổng chào thôn Tây Thiện (hết thửa đất số 779, tờ BĐĐC số 4)	1.400	980	700	420
19.10	Tuyến đường từ Ngã tư Tây Thiện đi xóm Tây Bình Minh	Ngã tư Tây Thiện (thửa đất số 523, tờ BĐĐC số 8)	Giáp đường Sắt (hết thửa đất số 165, tờ BĐĐC số 12)	800	560	400	240
		Ngã tư Tây Thiện (thửa đất số 150, tờ BĐĐC số 8)	Giáp đường Sắt (hết thửa đất số 282, tờ BĐĐC số 7)	700	490	350	210
19.11	Tuyến đường Tân Thủy - Thái Thủy	Ngã 3 Tân Ninh (thửa đất số 543, tờ BĐĐC số 54)	Đường vào Miếu Thành Hoàng (hết thửa đất số 537, tờ BĐĐC số 77)	1.200	840	600	360
		Đường vào Miếu Thành Hoàng (hết thửa đất số 537, tờ BĐĐC số 77)	Ngã tư đường Sen Bang	1.000	700	500	300
19.12	Tuyến đường từ Cầu Ngò đi Chợ Mai	Cầu Ngò	Giáp địa giới xã Sen Ngư	1.400	980	700	420
19.13	Khu đấu giá thôn Tân Ninh	Đường có mặt cắt ngang 15 m		1.500	1.050	750	450
		Đường có mặt cắt ngang 9 m		1.000	700	500	300
		Đường có mặt cắt ngang 7 m		800	560	400	240
19.14	Tuyến đường chính dọc sông Kiến Giang	Giáp địa giới xã Lệ Thủy	Ngã ba Đường tỉnh 564	1.000	700	500	300
19.15	Tuyến đường Mỹ Hà - Bắc Thái	Trường THCS Mỹ Thủy	Đường tỉnh 564	800	560	400	240
		Trường THCS Mỹ Thủy đi qua cổng chào Sơn Khoa	Ngã ba thôn Bắc Thái	800	560	400	240

19.16	Tuyến đường Mỹ Hà - Mỹ Sơn	Đường tỉnh 564	Ngã ba cuối thôn Mỹ Hà	600	420	300	180
19.17	Tuyến đường Thuận Trạch - Mỹ Trạch	Ngã ba cà phê Huế Bảo (thửa đất số 593, tờ BĐĐC số 57)	Ngã ba Đường tỉnh 564 (thôn Mỹ Trạch)	800	560	400	240
19.18	Tuyến đường từ Ngã 3 cà phê Huế Bảo (thửa đất 594, tờ BĐĐC số 57) qua cầu Bổn Đạo đi thôn Mỹ Hà (thửa đất 114, tờ BĐĐC số 84)	Ngã 3 cà phê Huế Bảo (thửa đất số 594, tờ BĐĐC số 57)	Thửa đất 114, tờ BĐĐC số 84	800	560	400	240
19.19	Tuyến đường vào Lò gạch	Ngã ba Cây đa Mỹ Trạch (thửa đất số 88, tờ BĐĐC số 73)	Công ty VLXD Kiến Giang	800	560	400	240
19.20	Tuyến đường từ ngã tư gần Cây xăng Sen Bang đi ngã ba Sen Bang thôn Minh Tiến	Ngã ba tại thửa đất số 50, tờ BĐĐC số 109 (nhà ông Trần Văn Khôn)	Ngã ba tại thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 113 (nhà ông Phạm Văn Tiệc)	500	350	250	150
		Ngã tư gần Cây xăng Sen Bang	Ga Thượng Lâm	500	350	250	150
		Ga Thượng Lâm	Ngã ba tại thửa đất số 50, tờ BĐĐC số 109 (nhà ông Trần Văn Khôn)	600	420	300	180
19.21	Tuyến đường từ ngã tư Sen Bang gần Trường Mầm non Thái Thủy đi Trụ sở BCH quân sự xã Tân Mỹ	Ngã tư Sen Bang gần Trường Mầm non Thái Thủy	Ngã ba tại thửa đất số 50, tờ BĐĐC số 109 (nhà ông Trần Văn Khôn)	600	420	300	180
19.22	Tuyến đường từ Trụ sở BCH quân sự xã Tân Mỹ đi thôn Nam Thái	Ngã 3 gần BCH quân sự xã Tân Mỹ	Ngã ba gần Trường Tiểu học Thái Thuỷ (tại thửa đất số 21, tờ BĐĐC số 325 nhà ông Thái Văn Anh)	600	420	300	180
		Ngã ba gần Trường Tiểu học Thái Thuỷ (tại thửa đất số 21, tờ BĐĐC số 325 nhà ông Thái Văn Anh)	Ngã ba tại thửa đất số 568, tờ BĐĐC số 115 (nhà ông Lê Văn Bội)	500	350	250	150
19.23	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					

19.24	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Tân Thủy, xã Thái Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		600	420	300	180
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		500	350	250	150
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		400	280	200	120
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		300	210	150	90
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
19.25	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Mỹ Thủy, xã Dương Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		700	490	350	210
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		600	420	300	180
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		500	350	250	150
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		400	280	200	120
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
20	**Xã Trường Phú**						
20.1	Quốc lộ 9C	Giáp địa giới xã Lệ Thủy	Ngã tư Chợ Đoộng	6.500	4.550	3.250	1.950
		Ngã tư Chợ Đoộng	Cầu Bến Đá	2.500	1.750	1.250	750
		Cầu Bến Đá	Đường Hồ Chí Minh	1.800	1.260	900	540
20.2	Hồ Chí Minh	Đoạn qua xã Trường Phú		2.500	1.750	1.250	750
20.3	Đường tỉnh 565	Ngã 3 giao Quốc lộ 9C	Đường Hồ Chí Minh	2.200	1.540	1.100	660
20.4	Đường tỉnh 565C	Ngã tư Chợ Đôộng	Quán Dê Núi (giáp khu vực nghĩa trang)	1.400	980	700	420
		Quán Dê Núi (giáp khu vực nghĩa trang)	Đường Hồ Chí Minh	800	560	400	240
20.5	Đường tỉnh 564	Giáp địa giới xã Tân Mỹ	Hết thôn Văn Minh	700	490	350	210
		Thôn Trạng Cau	Ngã ba thôn Xuân Giang cũ	900	630	450	270
		Ngã ba thôn Xuân Giang cũ	Đường Hồ Chí Minh	800	560	400	240
20.6	Khu tái định cư xã Phú Thủy cũ	Đường có mặt cắt ngang 15m		3.550	2.485	1.775	1.065
		Đường có mặt cắt ngang 13m		2.650	1.855	1.325	795

20.7	Đường vào Chợ Đôộng	Ngã tư Chợ Đôộng	Trụ sở Quỹ tín dụng	3.500	2.450	1.750	1.050
20.8	Tuyến đường từ Cầu đường sắt Mỹ Trạch đến thôn Xuân Hồi	Cầu đường sắt Mỹ Trạch (thôn Lệ Bình)	Cuối xóm Xuân Hồi (Thái Xá)	600	420	300	180
20.9	Dự án Phát triển quỹ đất tại xã Mai Thủy cũ	Đường có mặt cắt ngang 13 m		5.150	3.605	2.575	1.545
20.10	Khu tái định cư thôn Châu Xá phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc Nam đoạn qua địa bàn xã Trường Phú	Các lô đất trong khu tái định cư		1.800	1.260	900	540
20.11	Khu tái định cư thôn Thái Xá phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc Nam đoạn qua địa bàn xã Trường Phú	Các lô đất giáp đường liên thôn		700	490	350	210
		Các lô đất còn lại trong khu tái định cư		600	420	300	180
20.12	Tuyến đường	Ngã ba Cầu Trường Thủy	Lăng mộ Nguyễn Hữu Cảnh	650	455	325	195
20.13	Khu đấu giá và tái định cư xã Trường Thủy cũ	Đường có mặt cắt ngang 10,5m		900	630	450	270
		Đường có mặt cắt ngang 6m		600	420	300	180
20.14	Khu tái định cư thôn Văn Minh phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc Nam đoạn qua địa bàn xã Trường Phú	Các lô đất trong khu tái định cư		600	420	300	180
20.15	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
20.16	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Phú Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		600	420	300	180
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		500	350	250	150
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		400	280	200	120
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		300	210	150	90
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định					

		tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
20.17	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Mai Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		700	490	350	210
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		600	420	300	180
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		500	350	250	150
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		400	280	200	120
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
20.18	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Trường Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		450	315	225	135
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		400	280	200	120
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		350	245	175	105
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		250	175	125	75
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
21	**Xã Kim Ngân**						
21.1	Hồ Chí Minh	Đoạn qua xã Kim Ngân		2.500	1.750	1.250	750
21.2	Quốc lộ 9C	Đường vào Bang Osen	Đường Hồ Chí Minh nhánh Tây	300	210	150	90
		Đường Hồ Chí Minh	Đường vào Bang Osen	500	350	250	150
21.3	Quốc lộ 9B	Giáp địa giới xã Lệ Ninh, xã Trường Ninh	Bệnh xá Đoàn Kinh tế Quốc phòng 79 - Binh đoàn 15	400	280	200	120
		Bệnh xá Đoàn Kinh tế Quốc phòng 79 - Binh đoàn 15	Đường Hồ Chí Minh nhánh Tây	300	210	150	90
21.4	Hồ Chí Minh nhánh Tây	Đoạn qua xã Kim Ngân		300	210	150	90
21.5	Đường vào bản Cẩm Ly	Địa giới xã lệ Ninh	Bản Cẩm Ly	250	175	125	75
21.6	Đường vào bản Cửa Mẹc	Bản Cẩm Ly	Bản Cửa Mẹc	250	175	125	75
21.7	Đường vào bản Khe Giữa	Quốc lộ 9B	Bản Khe Giữa	250	175	125	75

21.8	Đường vào bản An Bai	Ngã tư Khe Bang	Bản An Bai	250	175	125	75
21.9	Đường vào bản Cây Bông	Trường Tiểu học và THCS Kim Thủy	Trạm y tế xã Kim Thủy cũ	250	175	125	75
21.10	Đường vào bản Chuôn	Đường Quốc lộ 9C	Bản Chuôn	250	175	125	75
21.11	Đường vào bản Cồn Cùng	Đường Hồ Chí Minh	Trường Tiểu học và THCS Kim Thủy	250	175	125	75
21.12	Đường vào bản Khe Khế	Đường Hồ Chí Minh	Bản Khe Khế	250	175	125	75
21.13	Tuyến đường vào làng An Mã	Đường Hồ Chí Minh	Hết làng An Mã	300	210	150	90
21.14	Đường vào bản Bạch Đàn	Đường Hồ Chí Minh nhánh Tây	Bản Bạch Đàn	250	175	125	75
21.15	Đường vào bản Tăng Ký	Đường Hồ Chí Minh nhánh Tây	Bản Tăng Ký	250	175	125	75
21.16	Đường vào bản Tân Ly	Đường Hồ Chí Minh nhánh Tây	Bản Tân Ly	250	175	125	75
21.17	Đường vào bản Xà Khía	Đường Hồ Chí Minh nhánh Tây	Trường PTDTBT TH&THCS Lâm Thủy	250	175	125	75
21.18	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
21.19	Các tuyến đường còn lại tại Xã Kim Thủy, Xã Ngân Thủy, Xã Lâm Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		300	210	150	90
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		250	175	125	75
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		200	140	100	60
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		180	126	90	54
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
22	**Xã Minh Hóa**						
22.1	Hùng Vương	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Hai Bà Trưng	2.600	1.820	1.300	780
		Đường Võ Nguyên Giáp	Võ Văn Kiệt	1.900	1.330	950	570
22.2	Trường Chinh	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	1.950	1.365	975	585
		Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Hết thửa đất số 29, tờ BĐ ĐC số 11	2.600	1.820	1.300	780

22.3	Võ Văn Kiệt	Đường vào Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Minh Hóa	Nguyễn Hữu Cảnh	2.000	1.400	1.000	600
		Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Lê Hồng Phong	1.700	1.190	850	510
22.4	Quốc lộ 12A	Địa giới thị trấn Quy Đạt cũ	Đường vào Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Minh Hóa	1.600	1.120	800	480
		Đường vào Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Minh Hóa	Nam Cầu Búng	1.250	875	625	375
		Phía Bắc Cầu Búng	Xã Hồng Hóa cũ	800	560	400	240
		Chân Dốc Cảng	Trạm kiểm lâm	950	665	475	285
		Trạm kiểm lâm	Địa giới huyện Tuyên Hóa cũ	650	455	325	195
22.5	Bà Triệu	Đường Lý Thường Kiệt (cửa hàng vật tư)	(Hết thửa đất số 17, tờ BĐĐC số 66)	2.500	1.750	1.250	750
22.6	Cách Mạng Tháng 8	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Phạm Văn Đồng	2.500	1.750	1.250	750
22.7	Điện Biên Phủ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Trực	2.500	1.750	1.250	750
22.8	Hai Bà Trưng	Đường Lê Hồng Phong	Đường Hùng Vương	2.500	1.750	1.250	750
		Đường Hùng Vương	Đường Trần Phú	2.600	1.820	1.300	780
22.9	Huỳnh Thúc Kháng	Đường Lý Thường Kiệt	Đến chân đồi Choông Soóc	2.500	1.750	1.250	750
22.10	Lê Duẩn	Ngã tư Quy Đạt (Km68+00 Quốc lộ 12A)	Đường vào Trạm biến áp 35kV	5.700	3.990	2.850	1.710
		Đường vào Trạm biến áp 35kV	Cầu Bến Sú	3.650	2.555	1.825	1.095
22.11	Lê Hồng Phong	Đầu đường	Cuối đường	2.500	1.750	1.250	750
22.12	Lê Hữu Trác	Đường Lý Thường Kiệt	Hết thửa đất số 90, tờ BĐĐC số 31	2.500	1.750	1.250	750
		Đường Lý Thường Kiệt	Hàng rào phía Đông Bệnh viện Đa khoa	5.700	3.990	2.850	1.710
		Hàng rào phía Đông Bệnh viện Đa khoa	Hết đường Lê Hữu Trác	2.500	1.750	1.250	750
22.13	Lê Trực	Đường Lý Thường Kiệt	Hết trường tiểu học số 1 Quy Đạt	2.500	1.750	1.250	750
		Đường Lý Thường Kiệt	Sông Nan	2.500	1.750	1.250	750
22.14	Lý Thái Tổ	Đường Trần Phú	Hết đường	2.500	1.750	1.250	750

22.15	Lý Thường Kiệt	Ngã tư Quy Đạt (Km68+00 Quốc lộ 12A)	Đường Lê Hữu Trác	7.400	5.180	3.700	2.220
		Đường Lê Hữu Trác	Hết thửa đất số 179, tờ BĐĐC số 76, xã Minh Hóa	5.700	3.990	2.850	1.710
		Hết thửa đất số 179, tờ BĐĐC số 76, xã Minh Hóa	Giáp địa giới xã Kim Phú (Km70+50 Quốc lộ 12A)	2.500	1.750	1.250	750
22.16	Ngô Quyền	Đường Lê Hồng Phong	Khe Sạt	2.150	1.505	1.075	645
22.17	Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Võ Văn Kiệt	4.900	3.430	2.450	1.470
22.18	Nguyễn Trãi	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phan Bội Châu	5.700	3.990	2.850	1.710
22.19	Nguyễn Văn Cừ	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Tôn Đức Thắng	2.500	1.750	1.250	750
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Viết Xuân	2.500	1.750	1.250	750
22.20	Nguyễn Viết Xuân	Đường Lê Duẩn	Đường Phan Bội Châu	2.500	1.750	1.250	750
22.21	Phạm Văn Đồng	Đường Lê Hữu Trác	Hết thửa đất số 96, tờ BĐĐC số 68	2.500	1.750	1.250	750
22.22	Phan Bội Châu	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Tôn Đức Thắng	7.400	5.180	3.700	2.220
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Viết Xuân	5.700	3.990	2.850	1.710
22.23	Phan Chu Trinh	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Viết Xuân	2.500	1.750	1.250	750
22.24	Tôn Đức Thắng	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Trần Hưng Đạo	5.700	3.990	2.850	1.710
22.25	Trần Hưng Đạo	Ngã tư Quy Đạt (Km68+00 Quốc lộ 12A)	Hết Bể bơi tổng hợp	5.700	3.990	2.850	1.710
		Thửa đất số 5, tờ BĐĐC số 58	Nhà văn hóa TDP 2	3.650	2.555	1.825	1.095
		Nhà văn hóa TDP 2	Hết thửa đất số 50, tờ BĐ ĐC số 24	3.000	2.100	1.500	900
22.26	Trần Phú	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Hai Bà Trưng	2.600	1.820	1.300	780
22.27	Tuyến đường	Đường Võ Nguyên Giáp (Phía Bắc trung tâm văn hóa huyện Minh Hóa cũ)	Đường Lê Duẩn	2.500	1.750	1.250	750
22.28	Tuyến đường	Thửa đất ông Lục TDP1 (thửa đất số 2, tờ BĐĐC số 34)	Đường Hùng Vương	2.500	1.750	1.250	750
22.29	Tuyến đường	Đường Lê Duẩn (thửa đất số 21, tờ BĐĐC số 57)	Đường Nguyễn Văn Cừ	2.500	1.750	1.250	750
22.30	Tuyến đường	Đường Lý Thường Kiệt	Hết thửa đất ông Dũng TDP7 (thửa đất số 231, tờ BĐĐC số 28)	2.500	1.750	1.250	750

22.31	Tuyến đường	Đường Lý Thường Kiệt	Thửa đất số 184, tờ BĐĐC số 24 (TDP6)	2.500	1.750	1.250	750
22.32	Tuyến đường	Đường Lê Hữu Trác (thửa đất số 56, tờ BĐĐC số 62)	Đường Bà Triệu	2.500	1.750	1.250	750
22.33	Tuyến đường	Đường Lý Thường Kiệt (thửa đất số 4, tờ BĐĐC số 67)	Hết Trường Mầm non số 2 thị trấn Quy Đạt	2.500	1.750	1.250	750
22.34	Tuyến đường	Đường Phan Chu Trinh	Giáp đường Phan Bội Châu	2.500	1.750	1.250	750
22.35	Tuyến đường	Đường Lý Thường Kiệt (thửa đất số 75, tờ BĐĐC số 67)	Hết thửa đất số 33, tờ BĐĐC số 67	2.000	1.400	1.000	600
22.36	Tuyến đường	Đường Lý Thường Kiệt	Trường tiểu học số 1 TT Quy Đạt	2.150	1.505	1.075	645
22.37	Tuyến đường	Đường Lê Hồng Phong (Trụ sở hạt kiểm lâm)	Hết thửa đất số 37, tờ BĐĐC số 43	2.500	1.750	1.250	750
22.38	Võ Nguyên Giáp	Ngã tư Yên Hóa	Trường THPT Dân tộc nội trú	5.700	3.990	2.850	1.710
		Trường THPT Dân tộc nội trú	Ngã tư Quy Đạt (Km68+00 Quốc lộ 12A)	6.150	4.305	3.075	1.845
22.39	Tuyến đường Xuyên Á	Ngã ba Hồng Hóa	Cầu Hồng Hóa	950	665	475	285
		Cầu Hồng Hóa	Địa giới xã Hóa Phúc cũ	650	455	325	195
22.40	Đường vào Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Minh Hóa	Quốc lộ 12A	Võ Văn Kiệt	1.350	945	675	405
22.41	Khu quy hoạch đất ở vùng Đồng Vàng	Các tuyến đường thuộc Khu quy hoạch đất ở vùng Đồng Vàng (trừ đường Võ Văn Kiệt)		950	665	475	285
22.42	Tuyến đường	Đường Võ Văn Kiệt	Trường Mầm non Tân Lợi	700	490	350	210
22.43	Tuyến đường	Đường Hai Bà Trưng	Phía Đông Trường Tiểu học Yên Đức	1.500	1.050	750	450
22.44	Tuyến đường	Phía Đông trường Tiểu học Yên Hóa	Thôn Yên Nhất	1.000	700	500	300
22.45	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					

22.46	Các tuyến đường còn lại tại Thị trấn Quy Đạt cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.300	910	650	390
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.100	770	550	330
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		900	630	450	270
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		600	420	300	180
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
22.47	Các tuyến đường còn lại tại xã Xuân Hóa, Yên Hóa, Hồng Hóa cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		300	210	150	90
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		250	175	125	75
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		200	140	100	60
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		180	126	90	54
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
23	**Xã Dân Hóa**						
23.1	Tuyến đường Xuyên Á	Ranh giới xã Dân Hóa cũ	Cầu Cha Quang	200	140	100	60
		Ranh giới xã Trọng Hóa cũ		200	140	100	60
		Cầu Bãi Dinh	Đường biên giới Việt Nam - Lào (Cửa khẩu Quốc tế Cha Lo)	1.050	735	525	315
		Cầu Cha Quang	Cầu Bãi Dinh	200	140	100	60
23.2	Phân lô đất ở mới kết hợp thương mại dịch vụ tại khu trung tâm Cửa khẩu Quốc tế Cha Lo	Đường có mặt cắt ngang 7,5m		1.800	1.260	900	540
23.3	Các tuyến đường trong Bản La Trọng	Đường nhựa, đường bê tông > 5 m		200	140	100	60
23.4	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					

23.5	Các tuyến đường còn lại tại xã Trọng Hóa, xã Dân Hóa cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		550	385	275	165
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		450	315	225	135
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		350	245	175	105
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		180	126	90	54
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
24	**Xã Kim Điền**						
24.1	Hồ Chí Minh	Địa giới xã Trung Hóa cũ	Địa giới xã Hóa Tiến cũ	650	455	325	195
24.2	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
24.3	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Hóa Hợp, xã Hóa Sơn cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		300	210	150	90
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		250	175	125	75
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		200	140	100	60
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		180	126	90	54
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
25	**Xã Kim Phú**						
25.1	Hồ Chí Minh	Địa giới xã Hóa Hợp cũ	Bắc Cầu Pheo 1	1.200	840	600	360
		Đoạn qua thôn Phú Nhiêu, thôn Tiến Hóa, bản Phú Minh, phần còn lại của thôn Quyền và thôn Quang		650	455	325	195
		Địa giới xã Trung Hóa cũ	Ngã ba đường vào bản Rục và thôn Khai Hóa	1.000	700	500	300
		Nam Cầu Pheo 1	Hết địa giới xã Trung Hóa cũ	1.500	1.050	750	450
25.2	Quốc lộ 12A	Ngã ba Pheo	Địa giới xã Trung Hóa cũ	1.200	840	600	360
		Địa giới xã Trung Hóa cũ	Thửa đất số 106, tờ BĐĐC số 95	1.000	700	500	300

		Thửa đất số 106, tờ BĐĐC số 95	Địa giới xã Quy Hóa cũ	1.200	840	600	360
25.3	Tỉnh lộ 559B	Ngã 3 Tân Lý	Thửa đất số 76; tờ BĐĐC số 97	600	420	300	180
		Thửa đất số 76; tờ BĐĐC số 97	Hết khu tái định cư Rí Rị	450	315	225	135
25.4	Đường IFAD	Đoạn qua thôn 3 và thôn 4 Yên Thọ		200	140	100	60
25.5	Tuyến đường	Hồ Chí Minh	Hết khu TT giáo viên (TĐ 284, tờ BĐĐC số 18)	200	140	100	60
25.6	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
25.7	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Thượng Hóa, xã Trung Hóa, xã Minh Hóa, xã Tân Hóa cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		300	210	150	90
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		250	175	125	75
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		200	140	100	60
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		180	126	90	54
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
26	**Xã Tân Thành**						
26.1	Hồ Chí Minh	Từ hết thửa đất bà Hoa (thửa đất số 13, tờ BĐĐC số 1)	Địa giới xã Hóa Tiến cũ	650	455	325	195
		Địa giới xã Hóa Hợp cũ	Địa giới xã Hóa Thanh cũ	1.050	735	525	315
		Địa giới huyện Tuyên Hóa cũ	Thửa đất bà Hoa (thửa đất số 13, tờ BĐĐC số 1)	1.050	735	525	315
26.2	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh	Ngầm tràn Khe Trẫy	1.050	735	525	315
26.3	Tuyến đường Xuyên Á	Ngã ba Khe Ve	Cầu Khe Ve	1.050	735	525	315
		Khu vực thôn Sy		650	455	325	195
26.4	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					

26.5	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Tân Thành (trừ thôn Thanh Tâm, thôn Thanh Sơn, thôn Yên Phong, thôn Yên Văn, thôn Kiên Trinh) chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		300	210	150	90
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		250	175	125	75
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		200	140	100	60
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		180	126	90	54
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
26.6	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn Thanh Tâm, thôn Thanh Sơn, thôn Yên Phong, thôn Yên Văn, thôn Kiên Trinh tại xã Tân Thành chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		250	175	125	75
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		200	140	100	60
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		180	126	90	54
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		150	105	75	45
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
27	**Xã Ninh Châu**						
27.1	Đường Du lịch Dinh Mười	Giáp đường Quốc lộ 1A	Giáp đường tránh lũ (trừ mặt tiền tiếp giáp trục đường quy hoạch 50m thuộc khu XDHTKT khu đất ở và tái định cư thuộc quy hoạch chung đô thị Dinh Mười, xã Gia Ninh cũ)	8.000	5.600	4.000	2.400
		Giáp xã Quảng Ninh	Giáp đường 569	4.300	3.010	2.150	1.290
27.2	Đường 564B	Giáp địa giới xã Trường Ninh	Giáp Trạm Biến áp 110kV (xã Duy Ninh cũ)	1.700	1.190	850	510
		Trạm Biến áp 110kV (xã Duy Ninh cũ)	Bệnh viện đa khoa cơ sở 2 (trừ mặt tiền tiếp giáp trục đường 564B thuộc khu đất thuộc dự án HTKT khu vực phía Đông Nam đô thị Dinh Mười, xã Gia Ninh cũ (các lô LK 14-15; NVH-03; MN-01) và khu dân cư Dinh Mười II)	6.000	4.200	3.000	1.800

		Giáp bệnh viện đa khoa cơ sở 2	Giáp đường 569	4.300	3.010	2.150	1.290
27.3	Quốc lộ 1A	Giáp địa giới xã Quảng Ninh	Thửa đất số 26, tờ BĐĐC số 7, xã Gia Ninh cũ	10.500	7.350	5.250	3.150
		Thửa đất số 30, tờ BĐĐC số 7, xã Gia Ninh cũ	Giáp cây xăng Mỹ Trung	2.600	1.820	1.300	780
		Cây xăng Mỹ Trung	Đường vào trường Mầm non thôn Phú Lộc	3.600	2.520	1.800	1.080
		Giáp đường vào trường Mầm non thôn Phú Lộc	Giáp nhà văn hóa thôn Đắc Thắng	2.600	1.820	1.300	780
		Nhà văn hóa thôn Đắc Thắng	Địa giới xã Cam Hồng	4.300	3.010	2.150	1.290
27.4	Đường tỉnh 569	Giáp phường Đồng Hới	Giáp đường 564B	3.800	2.660	1.900	1.140
		Giáp đường 564B	Giáp đường ngoài hàng rào phía Bắc FLC	4.300	3.010	2.150	1.290
27.5	Đường ra biển	Quỹ tín dụng	Bãi tắm Tân Định	5.800	4.060	2.900	1.740
27.6	Đường ven biển	Đoạn đi qua xã Ninh Châu		5.000	3.500	2.500	1.500
27.7	Tuyến đường dọc sát biển	Bãi tắm thôn Tân Định	Đường phía Bắc Dự án FLC	3.800	2.660	1.900	1.140
27.8	Đường phía Nam dự án FLC	Giáp địa giới xã Cam Hồng	Bờ biển	3.800	2.660	1.900	1.140
27.9	Khu dân cư thôn Tân Định, Hiển Trung xã Hải Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường ven biển		5.000	3.500	2.500	1.500
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		4.000	2.800	2.000	1.200
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 10,5m		3.000	2.100	1.500	900
27.10	Dự án XD HTKT các khu đất ở và các khu đất thương mại dịch vụ phía Bắc FLC (tại xã Hải Ninh cũ)	Mặt tiền tiếp giáp trục đường có mặt cắt ngang 36m		6.500	4.550	3.250	1.950
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 32m		6.000	4.200	3.000	1.800
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		5.500	3.850	2.750	1.650
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 12m (Dãy thứ 1)		5.000	3.500	2.500	1.500
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 12m (Dãy thứ 2)		4.500	3.150	2.250	1.350
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 12 m (Dãy thứ 3)		3.000	2.100	1.500	900

27.11	Khu tái định cư và khu dân cư thôn Tân Định - Hiển Trung, xã Hải Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường ven biển		5.000	3.500	2.500	1.500
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		4.000	2.800	2.000	1.200
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 13,0m		3.500	2.450	1.750	1.050
27.12	Tuyến đường ngoài hàng rào phía Bắc dự án FLC	Địa giới xã Cam Hồng	Giáp khu Dự án XD HTKT các khu đất ở và các khu đất thương mại dịch vụ phía Bắc FLC	5.500	3.850	2.750	1.650
		Giáp khu Dự án XD HTKT các khu đất ở và các khu đất thương mại dịch vụ phía Bắc FLC	Bãi tắm thôn Tân Hải	5.500	3.850	2.750	1.650
27.13	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn Tân Định	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 10,5 m		3.000	2.100	1.500	900
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 7,5 m		2.500	1.750	1.250	750
27.14	Đường tránh lũ xã Duy Ninh cũ			1.400	980	700	420
27.15	Tuyến đường	Thửa đất số 627, tờ BĐĐC số 84, xã Duy Ninh cũ đi ngã tư thôn Tả Phan, đi nghĩa trang liệt sỹ Duy Ninh	Giáp địa giới xã Quảng Ninh	1.600	1.120	800	480
27.16	Tuyến đường	Thửa đất số 744, tờ BĐĐC số 92, xã Duy Ninh cũ	Thửa đất số 923, tờ BĐĐC số 84, xã Duy Ninh cũ	1.400	980	700	420
27.17	Tuyến đường	Cổng làng Hiển Vinh	Thửa đất số 484, tờ BĐĐC số 97, xã Duy Ninh cũ	1.400	980	700	420
27.18	Tuyến đường	Giáp đường 564B	Giáp xã Quảng Ninh (đường Võ Duy Hàm)	1.600	1.120	800	480
27.19	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư Nam Rào Bạc, thôn Hiển Lộc	Mặt tiền tiếp giáp trục đường liên xã có mặt cắt ngang 16,5m		4.500	3.150	2.250	1.350
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường liên thôn có mặt cắt ngang 15m		4.000	2.800	2.000	1.200
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 12,5m		3.500	2.450	1.750	1.050
27.20	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư Tây Rào Bạc, thôn Hiển Lộc	Đường tiếp giáp trục đường liên xã có mặt cắt ngang 22,5m		4.800	3.360	2.400	1.440
		Đường tiếp giáp trục đường liên thôn có mặt cắt ngang 15m		3.800	2.660	1.900	1.140

27.21	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Hiển Lộc - Hiển Vinh, xã Ninh Châu (phục vụ GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua địa phận tỉnh Quảng Trị)	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		3.000	2.100	1.500	900
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 13,5m		2.600	1.820	1.300	780
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 7m		1.400	980	700	420
27.22	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Phú Vinh, xã Ninh Châu (phục vụ GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua địa phận tỉnh Quảng Trị)	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 22,5m		3.500	2.450	1.750	1.050
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		3.000	2.100	1.500	900
27.23	Các tuyến đường đấu nối Quốc lộ 1A đã có cơ sở hạ tầng (đổ nhựa hoặc bê tông) tại xã Gia Ninh cũ	Đường có mặt cắt ngang trên 10,5m		2.000	1.400	1.000	600
		Đường có mặt cắt ngang từ 6m đến dưới 10,5m		1.500	1.050	750	450
		Đường có mặt cắt ngang từ 3m đến dưới 6m		1.100	770	550	330
		Đường có mặt cắt ngang dưới 3m		900	630	450	270
27.24	Đường tránh Quốc lộ 1A	Địa giới xã Quảng Ninh	Quá Đường tỉnh 564B 300m	5.500	3.850	2.750	1.650
		Quá đường tỉnh 564B 300m	Giáp địa giới xã Cam Hồng	2.400	1.680	1.200	720
27.25	Đường trục chính khu đô thị Dinh mười đoạn đi qua xã Gia Ninh (tuyến đường có mặt cắt ngang 22,5m)	Giáp đường du lịch Dinh Mười	Giáp đường 564B	6.300	4.410	3.150	1.890
27.26	Tuyến đường	Thửa đất số 261, tờ BĐĐC số 5, xã Gia Ninh cũ	Giáp đường 564B	5.200	3.640	2.600	1.560
27.27	Tuyến đường	Giáp đường Quốc lộ 1A	Giáp chợ Dinh Mười	5.200	3.640	2.600	1.560
27.28	Dự án nhà ở Thương mại Dinh mười III	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 22m		6.800	4.760	3.400	2.040
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		5.300	3.710	2.650	1.590
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 13m		5.000	3.500	2.500	1.500
27.29	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư khu trung tâm đô thị Dinh Mười (các lô BT-05, 06, 09, 10; LK 11, 12)	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 22,5m		5.500	3.850	2.750	1.650
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		5.000	3.500	2.500	1.500

27.30	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư phía Đông Nam đô thị Dinh Mười (các lô BT-03,04; TMDV-04,05,06)	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 22,5m		5.500	3.850	2.750	1.650
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		5.000	3.500	2.500	1.500
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 11m		4.500	3.150	2.250	1.350
27.31	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư tiếp giáp đường BOT đô thị Dinh Mười (các lô MN; BT-07,08; OHH-01,02)	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 22,5m		5.500	3.850	2.750	1.650
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		5.000	3.500	2.500	1.500
27.32	Khu dân cư Dinh Mười II	Mặt tiền tiếp giáp trục đường 564B		6.000	4.200	3.000	1.800
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 10,5m		4.500	3.150	2.250	1.350
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang dưới 10,5m		3.500	2.450	1.750	1.050
27.33	Khu đất thuộc dự án HTKT khu vực phía Đông Nam đô thị Dinh Mười, xã Gia Ninh cũ (các lô LK 14-15; NVH-03; MN-01)	Mặt tiền tiếp giáp trục đường 564B		6.500	4.550	3.250	1.950
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 22,5m		5.500	3.850	2.750	1.650
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15,0m		5.000	3.500	2.500	1.500
27.34	Khu XDHTKT khu đất ở và tái định cư thuộc quy hoạch chung đô thị Dinh Mười, xã Gia Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường có mặt cắt ngang 50m		8.000	5.600	4.000	2.400
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15,0m		6.000	4.200	3.000	1.800
27.35	Tuyến đường	Trụ sở UBND xã Tân Ninh cũ	Thửa đất số 69, tờ BĐĐC số 143, xã Tân Ninh cũ (khu QH đất ở mới)	1.400	980	700	420
27.36	Tuyến đường	Mỹ Trung đi Nguyệt Áng	Chợ Nguyệt Áng đến Giáp đường 564B	1.200	840	600	360
27.37	Tuyến đường	Giáp đường 564B	Thôn Hòa Bình (giáp địa giới xã Trường Ninh)	1.200	840	600	360
27.38	Tuyến đường	Giáp đường 564B (ngã tư Nguyệt Áng)	Nam Long (giáp địa giới xã Trường Ninh)	1.400	980	700	420
27.39	Dự án Phát triển quỹ đất xã Tân Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường liên xã có mặt cắt ngang 16,5m		3.500	2.450	1.750	1.050
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 10,5m		2.800	1.960	1.400	840

27.40	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Hòa Bình, xã Ninh Châu (phục vụ GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua địa phận tỉnh Quảng Trị)	Đường tiếp giáp trục đường liên xã có mặt cắt ngang 15m	3.000	2.100	1.500	900
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m	2.800	1.960	1.400	840
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang13,5m	2.500	1.750	1.250	750
27.41	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Nguyệt Áng, xã Ninh Châu (phục vụ GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua địa phận tỉnh Quảng Trị)	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 17,5m	3.600	2.520	1.800	1.080
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường liên xã có mặt cắt ngang 16,5m	3.500	2.450	1.750	1.050
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường liên xã có mặt cắt ngang 15m	3.200	2.240	1.600	960
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m	3.000	2.100	1.500	900
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 13,5m	2.700	1.890	1.350	810
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 12,5m	2.600	1.820	1.300	780
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 8,5m	2.200	1.540	1.100	660
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 8m	2.100	1.470	1.050	630
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 7m	2.000	1.400	1.000	600
27.42	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Quảng Xá, xã Ninh Châu (phục vụ GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua địa phận tỉnh Quảng Trị)	Mặt tiền tiếp giáp trục đường liên xã có mặt cắt ngang 36m	3.500	2.450	1.750	1.050
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 16m	3.200	2.240	1.600	960
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 13,5m	2.700	1.890	1.350	810
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 10,5m	2.500	1.750	1.250	750
27.43	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định				

27.44	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Gia Ninh, xã Tân Ninh, xã Duy Ninh, xã Hải Ninh cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.200	840	600	360
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.000	700	500	300
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		800	560	400	240
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		600	420	300	180
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
28	**Xã Quảng Ninh**						
28.1	Đường tránh Quốc lộ 1A	Phía Nam ngã 5 Quán Hàu	Giáp địa giới phường Đồng Hới	10.500	7.350	5.250	3.150
		Quốc lộ 1A	Giáp địa giới xã Ninh Châu	5.500	3.850	2.750	1.650
28.2	Đường xã (Võ Duy Hàm)	Ngã 3 thôn Trúc Ly	Cống 5 cửa (thôn Trúc Ly)	4.500	3.150	2.250	1.350
		Cống 5 cửa (thôn Trúc Ly)	Thôn Hiền Lộc (xã Duy Ninh cũ)	2.000	1.400	1.000	600
28.3	Hồ Chí Minh	Giáp địa giới phường Đồng Sơn	Giáp địa giới xã Trường Ninh	3.500	2.450	1.750	1.050
28.4	Quốc lộ 1A	Cầu Quán Hàu	Giáp ngã 3 Trúc Ly	4.600	3.220	2.300	1.380
		Ngã 3 Trúc Ly	Giáp Trường THCS Võ Ninh	8.000	5.600	4.000	2.400
		Trường THCS Võ Ninh	Giáp Trung tâm y tế	6.000	4.200	3.000	1.800
		Trung tâm y tế	Giáp Cầu khe Dinh Thủy	7.000	4.900	3.500	2.100
		Cầu khe Dinh Thủy	Giáp địa giới xã Ninh Châu	6.000	4.200	3.000	1.800
28.5	Đường Quốc lộ 9B	Giáp thửa đất số 210, tờ BĐĐC số 120, xã Vĩnh Ninh cũ	Đường ra khu neo đậu chợ Gộ, thôn Vĩnh Tuy 1	5.000	3.500	2.500	1.500
		Giáp đường ra khu neo đậu chợ Gộ, thôn Vĩnh Tuy 1	Giáp đường Hồ Chí Minh	4.000	2.800	2.000	1.200
28.6	Bà Triệu	Giáp đường Nguyễn Hữu Cảnh	Giáp đường Hai Bà Trưng	5.000	3.500	2.500	1.500
28.7	Bùi Thị Xuân	Giáp đường Trần Hưng Đạo	Giáp đường Hùng Vương	5.000	3.500	2.500	1.500
28.8	Các tuyến đường đấu nối Quốc lộ 1A có mặt cắt ngang từ 5m trở lên đã có cơ sở hạ tầng (đổ nhựa hoặc bê tông) tại khu vực thôn Văn La, Lương Yến			4.000	2.800	2.000	1.200

28.9	Cô Tám	Giáp đường Hùng Vương	Giáp đường Hoàng Kế Viêm	5.000	3.500	2.500	1.500
28.10	Dương Văn An	Giáp đường Hùng Vương	Giáp đường Trần Hưng Đạo	5.000	3.500	2.500	1.500
28.11	Đào Duy Từ	Giáp đường Nguyễn Hữu Hào	Giáp đường Ninh Châu	5.000	3.500	2.500	1.500
28.12	Đường chưa có tên (Đường vào X200)	Công ty Công nghiệp Tàu thủy Quảng Bình	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	5.000	3.500	2.500	1.500
28.13	Hà Văn Cách	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (thửa đất số 62, tờ BĐĐC số 43, thị trấn Quán Hàu cũ)	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (Thửa 03, tờ BĐĐC số 48, thị trấn Quán Hàu cũ)	5.000	3.500	2.500	1.500
28.14	Hà Văn Quan	Giáp đường Trương Văn Ly	Giáp đường Nguyễn Hữu Cảnh	5.000	3.500	2.500	1.500
28.15	Hai Bà Trưng	Giáp đường Hà Văn Cách	Giếng Bến	5.000	3.500	2.500	1.500
28.16	Hàn Mặc Tử	Giáp đường Nguyễn Hữu Hào	Giáp đường Ninh Châu	5.000	3.500	2.500	1.500
28.17	Hoàng Diệu	Giáp đường Nguyễn Hữu Hào	Giáp đường Ninh Châu	5.000	3.500	2.500	1.500
28.18	Hoàng Hoa Thám	Giáp đường Lê Duẩn	Giáp đường Lê Quý Đôn	5.000	3.500	2.500	1.500
28.19	Hoàng Kim Xán	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lê Duẩn	5.000	3.500	2.500	1.500
28.20	Hùng Vương	Cầu Quán Hàu	Tiếp giáp địa giới phường Đồng Hới	16.800	11.760	8.400	5.040
28.21	Lâm Úy	Giáp đường Hùng Vương	Giáp đường Trần Hưng Đạo	5.000	3.500	2.500	1.500
28.22	Lê Duẩn	Giáp đường Trần Hưng Đạo	Đài tưởng niệm	7.500	5.250	3.750	2.250
28.23	Lê Lợi	Giáp đường Quang Trung	Giáp đường Nguyễn Hữu Cảnh	7.500	5.250	3.750	2.250
28.24	Lê Quý Đôn	Giáp đường Quang Trung	Cổng phụ chợ Quán Hàu	5.000	3.500	2.500	1.500
28.25	Lê Sĩ	Giáp đường Trương Phúc Phấn	Giáp đường Nguyễn Hữu Hào	5.000	3.500	2.500	1.500
28.26	Lê Trực	Giáp đường Võ Nguyên Giáp	Giáp đường Hà Văn Cách	5.000	3.500	2.500	1.500
28.27	Mẹ Suốt	Giáp đường Trần Hưng Đạo	Giáp đường Nhật Lệ	5.000	3.500	2.500	1.500
28.28	Nguyễn Hữu Dật	Giáp đường Nguyễn Hữu Cảnh	Giáp đường Hoàng Kế Viêm	5.000	3.500	2.500	1.500
28.29	Nguyễn Hữu Hào	Giáp đường Trương Văn Ly	Giáp đường Võ Nguyên Giáp	5.000	3.500	2.500	1.500
28.30	Nguyễn Phạm Tuân	Giáp đường Nguyễn Hữu Cảnh	Giáp đường Hà Văn Cách	5.000	3.500	2.500	1.500
28.31	Nguyễn Trãi	Giáp đường Trần Hưng Đạo	Giáp đường Lê Lợi	7.500	5.250	3.750	2.250
28.32	Nguyễn Văn Cừ	Giáp đường Cô Tám	Giáp đường Trần Hưng Đạo	5.000	3.500	2.500	1.500

28.33	Nhật Lệ	Giáp đường Trường Chinh	Cuối Kè Nhật Lệ	5.000	3.500	2.500	1.500
28.34	Ninh Châu	Giáp đường Nguyễn Hữu Cảnh	Giáp đường Võ Nguyên Giáp	5.000	3.500	2.500	1.500
28.35	Phú Bình	Nhà Văn hóa thôn Phú Bình	Giáp đường Mẹ Suốt	5.000	3.500	2.500	1.500
28.36	Quang Trung	Giáp đường Trần Hưng Đạo	Giáp đường Hùng Vương	7.500	5.250	3.750	2.250
28.37	Trần Cao Vân	Giáp đường Trương Văn Ly	Giáp đường Võ Nguyên Giáp	5.000	3.500	2.500	1.500
28.38	Trần Hưng Đạo	Chợ Quán Hàu	Giáp đường Hùng Vương	13.300	9.310	6.650	3.990
28.39	Trị Thiên	Giáp đường Hùng Vương	Giáp đường Trần Hưng Đạo	5.000	3.500	2.500	1.500
28.40	Trường Chinh	Giáp đường Lê Quý Đôn	Giáp đường Nhật Lệ	7.500	5.250	3.750	2.250
28.41	Trương Phúc Phấn	Giáp đường Nguyễn Hữu Cảnh	Giáp đường Võ Nguyên Giáp	5.000	3.500	2.500	1.500
28.42	Trương Văn Ly	Giáp đường Trương Phúc Phấn	Giáp đường Hùng Vương	7.500	5.250	3.750	2.250
28.43	Tuyến đường nối dài đường Cô Tám đến giáp Nhà Văn hóa xóm 3 TDP Văn La)			4.000	2.800	2.000	1.200
28.44	Tuyến đường Phú Hải - Lương Ninh	Giáp Quốc lộ 1A	Ngã 3 đường Phú Hải - Lương Ninh (tuyến đường có mặt cắt ngang 36 m)	10.000	7.000	5.000	3.000
		Ngã 3 đường Phú Hải - Lương Ninh	Giáp địa giới phường Đồng Hới (tuyến đường có mặt cắt ngang 25m)	8.000	5.600	4.000	2.400
28.45	Võ Nguyên Giáp	Giáp đường Nguyễn Hữu Hào	Giáp đường Nguyễn Hữu Dật	5.000	3.500	2.500	1.500
28.46	Dự án Khu đô thị tại vùng Ruộng Nhất	Đường có mặt cắt ngang 15 m		8.000	5.600	4.000	2.400
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		6.200	4.340	3.100	1.860
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		5.800	4.060	2.900	1.740
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		5.300	3.710	2.650	1.590
28.47	Dự án Khu nhà ở thương mại Đá Lả	Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		7.800	5.460	3.900	2.340
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		6.700	4.690	3.350	2.010
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		6.200	4.340	3.100	1.860
28.48	Khu dân cư Đồng Hang	Đường Hoàng Kế viêm có mặt cắt ngang 36m		7.500	5.250	3.750	2.250
		Đường có mặt cắt ngang 15m		6.000	4.200	3.000	1.800
		Đường có mặt cắt ngang 13m		5.500	3.850	2.750	1.650
		Đường có mặt cắt ngang 10,5m		5.000	3.500	2.500	1.500
		Đường có mặt cắt ngang trên 7,5m		4.500	3.150	2.250	1.350

28.49	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư thôn Lương Yến, xã Quảng Ninh	Mặt đường Phú Hải - Lương Ninh		8.000	5.600	4.000	2.400
		Đường có mặt cắt ngang 17,5m		6.500	4.550	3.250	1.950
		Đường có mặt cắt ngang 15m		6.000	4.200	3.000	1.800
		Đường có mặt cắt ngang 13m		5.500	3.850	2.750	1.650
28.50	HTKT tái định cư và dân cư phía Tây Bắc Bàu Lái	Đường có mặt cắt ngang 15m		6.000	4.200	3.000	1.800
		Đường có mặt cắt ngang 13m		5.500	3.850	2.750	1.650
		Đường có mặt cắt ngang 10,5m		5.000	3.500	2.500	1.500
28.51	Hoàng Kế Viêm	Giáp đường Hùng Vương	Giáp địa giới Xã Vĩnh Ninh cũ (trừ đường Hoàng Kế Viêm có mặt cắt ngang 36m thuộc khu dân cư Đồng Hang)	5.000	3.500	2.500	1.500
28.52	Đường Lương Yến - Lệ Kỳ	Giáp đường QL1A	Đường tránh Đồng Hới	5.000	3.500	2.500	1.500
		Giáp Đường tránh Đồng Hới	Giáp đường sắt Bắc - Nam, thôn Lệ Kỳ 1	3.000	2.100	1.500	900
28.53	Đường từ Quốc lộ 9B qua trạm gác đường sắt đến đường Hồ Chí Minh (đường tránh lũ)	Giáp Quốc lộ 9B	Giáp đường Hồ Chí Minh	3.000	2.100	1.500	900
28.54	Nguyễn Hữu Cảnh (Quốc lộ 9B)	Giáp đường Lê Duẩn	Thửa đất số 210, tờ BĐĐC số 120, xã Vĩnh Ninh cũ (cách chợ Vĩnh Tuy về phía Tây 80m)	6.500	4.550	3.250	1.950
28.55	Dự án tạo quỹ đất tại xã Vĩnh Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		3.000	2.100	1.500	900
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 10,5m		2.900	2.030	1.450	870
28.56	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn Lệ Kỳ 1, xã Quảng Ninh (Phục vụ GPMB đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua địa phận tỉnh Quảng Trị)	Đường có mặt cắt ngang 36m		5.500	3.850	2.750	1.650
		Đường có mặt cắt ngang 18m		4.000	2.800	2.000	1.200
		Đường có mặt cắt ngang 15m		3.000	2.100	1.500	900
28.57	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn Vĩnh Tuy 3, xã Quảng Ninh (Phục vụ	Đường có mặt cắt ngang 15m		3.000	2.100	1.500	900
		Đường có mặt cắt ngang 10,5m		2.900	2.030	1.450	870

	GPMB đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua địa phận tỉnh Quảng Trị)						
28.58	Khu tái định cư và khu dân cư thôn Chợ Gộ, xã Vĩnh Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường quy hoạch 10,5m nối đường 9B		3.000	2.100	1.500	900
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường quy hoạch 10,5 m (Dãy còn lại)		2.900	2.030	1.450	870
28.59	Khu tái định cư và khu dân cư thôn Lệ Kỳ, xã Vĩnh Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường có mặt cắt ngang 15 m nối Đường Hồ Chí Minh nhánh Đông		3.500	2.450	1.750	1.050
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường có mặt cắt ngang 15 m (Dãy thứ 2)		2.900	2.030	1.450	870
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường có mặt cắt ngang 15 m (Dãy còn lại)		2.400	1.680	1.200	720
28.60	Đường trục chính khu đô thị Dinh mười đoạn đi qua xã Võ Ninh cũ	Tuyến đường có mặt cắt ngang 22,5m		6.300	4.410	3.150	1.890
28.61	Trục đường qua Phú Cát	Đường Nguyễn Thị Định, phường Đồng Hới	Thôn Hà Thiệp	4.500	3.150	2.250	1.350
28.62	Tuyến đường	Dọc theo khe Dinh Thủy từ đường liên thôn Thượng Hậu	Giáp thôn Tả Phan, xã Ninh Châu	3.500	2.450	1.750	1.050
28.63	Tuyến đường	Vào chợ Võ Ninh (đường có mặt cắt ngang 22,5m)		8.000	5.600	4.000	2.400
28.64	Tuyến đường	Vào chợ Võ Ninh cổng chính		7.000	4.900	3.500	2.100
28.65	Tuyến đường	Ngã ba Dinh Thủy (trừ vị trí 1 Quốc lộ 1A)	Đường qua Trường THPT Ninh Châu đến tiếp giáp địa giới xã Ninh Châu	5.000	3.500	2.500	1.500
28.66	Khu dân cư Bắc Ninh 2, xã Võ Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường có mặt cắt ngang 36m		7.000	4.900	3.500	2.100
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 22,5m		6.000	4.200	3.000	1.800
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15,0m		5.000	3.500	2.500	1.500
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 10,5m		4.000	2.800	2.000	1.200
28.67	Khu dân cư Bắc Ninh 3, xã Võ Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15,0m		5.000	3.500	2.500	1.500

28.68	Khu tái định cư và dân cư Thôn Tây, xã Võ Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường tránh lũ BOT		7.000	4.900	3.500	2.100
		Đường có mặt cắt ngang 25m		6.000	4.200	3.000	1.800
		Đường có mặt cắt ngang 15m		4.500	3.150	2.250	1.350
		Đường có mặt cắt ngang 13m		3.000	2.100	1.500	900
28.69	Khu XD HTKT khu tái định cư và dân cư (lô I.DCM-27) Dinh Mười, xã Võ Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường 50m		8.000	5.600	4.000	2.400
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 22,5m		6.500	4.550	3.250	1.950
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15,0m		5.000	3.500	2.500	1.500
28.70	Khu XDHTKT khu đất ở và tái định cư thuộc quy hoạch chung đô thị Dinh Mười, xã Võ Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường 50m		8.000	5.600	4.000	2.400
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15,0m		6.000	4.200	3.000	1.800
28.71	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn Trúc Ly, xã Quảng Ninh (Phục vụ GPMB đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua địa phận tỉnh Quảng Trị)	Đường có mặt cắt ngang 25m		5.500	3.850	2.750	1.650
		Đường có mặt cắt ngang 19m		5.000	3.500	2.500	1.500
		Đường có mặt cắt ngang 15m		4.500	3.150	2.250	1.350
		Đường có mặt cắt ngang 10,5m		3.300	2.310	1.650	990
		Đường có mặt cắt ngang 8m		2.500	1.750	1.250	750
28.72	Dự án XD HTKT khu tái định cư và dân cư đô thị Dinh Mười (các lô OM44 và OM 411 - giai đoạn 2), xã Võ Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường có mặt cắt ngang 22,5m		6.500	4.550	3.250	1.950
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường có mặt cắt ngang 19m		6.000	4.200	3.000	1.800
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		5.000	3.500	2.500	1.500
28.73	Đường du lịch Dinh Mười	Quốc lộ 1A	Giáp địa giới xã Ninh Châu	8.000	5.600	4.000	2.400
28.74	Đường xã (Võ - Hàm)	Ngã 3 Trúc Ly	Thửa đất số 545, tờ BĐĐC số 127, xã Hàm Ninh cũ	2.400	1.680	1.200	720
		Giáp thửa đất số 545, tờ BĐĐC số 127, xã Hàm Ninh cũ	Trạm y tế xã Hàm Ninh cũ	2.000	1.400	1.000	600
28.75	Tuyến đường	Cổng làng thôn Trần Xá	Chợ thôn Trần Xá	1.300	910	650	390
28.76	Tuyến đường	Cổng làng thôn Trần Xá	Thôn Phú Ninh, xã Ninh Châu	1.500	1.050	750	450
28.77	Hạ tầng kỹ thuật phát triển quỹ đất cụm trung tâm (Vùng đất lăng thôn Trường Niên) xã Hàm Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15 m		2.500	1.750	1.250	750
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 13 m		2.300	1.610	1.150	690

28.78	Khu dân cư Hàm Hòa, xã Hàm Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15 m	2.400	1.680	1.200	720
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 13 m	2.300	1.610	1.150	690
28.79	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định				
28.80	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn Lương Yến, Văn La, Làng Văn, Phú Bình, Bình Minh, Văn Hùng, Hùng Phú, Trung Trinh chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	2.100	1.470	1.050	630
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	1.800	1.260	900	540
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	1.500	1.050	750	450
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	1.000	700	500	300
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng				
28.81	Khu đô thị, khu nhà ở thương mại, khu dân cư nông thôn đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 36m	7.000	4.900	3.500	2.100
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 32m	6.500	4.550	3.250	1.950
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 27m	6.000	4.200	3.000	1.800
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 22,5m	5.700	3.990	2.850	1.710
		đ) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 19m	5.500	3.850	2.750	1.650
		e) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 17,5m	5.200	3.640	2.600	1.560
		g) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 15m	5.000	3.500	2.500	1.500
		h) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 13m	4.500	3.150	2.250	1.350
		i) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 10,5m	4.000	2.800	2.000	1.200
28.82	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn còn lại trên địa bàn xã Quảng Ninh chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	1.400	980	700	420
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	1.200	840	600	360
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	1.000	700	500	300
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	800	560	400	240
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng				

29	**Xã Trường Ninh**						
29.1	Hồ Chí Minh	Giáp địa giới xã Quảng Ninh	Giáp địa giới xã Lệ Ninh	2.500	1.750	1.250	750
29.2	Quốc lộ 15A	Giáp đường Hồ Chí Minh	Cầu Long Đại	2.000	1.400	1.000	600
		Cầu Long Đại	Cầu khe KM0 (Thửa đất số 103, tờ BĐĐC số 97, xã Vạn Ninh cũ)	2.300	1.610	1.150	690
		Cầu khe KM0 (Hết thửa đất số 103, tờ BĐĐC số 97, xã Vạn Ninh cũ)	Giáp địa giới xã Lệ Ninh	2.000	1.400	1.000	600
29.3	Đường Hiền Xuân (Đường Lụy)	Thửa đất ông Hiền (thửa đất số 39, tờ BĐĐC số 21, xã Xuân Ninh cũ) đi dọc đường Lụy	Thửa đất ông Tuấn (thửa đất số 774, tờ BĐĐC số 41, xã Hiền Ninh cũ)	1.700	1.190	850	510
		Giáp thửa đất ông Tuấn (thửa đất số 774, tờ BĐĐC số 41, xã Hiền Ninh cũ) đi tiệm vàng Kim Phúc	Hết thửa đất Hiền Thưởng (thửa đất số 567, tờ BĐĐC số 41, xã Hiền Ninh cũ) đi ngã 5 thửa đất bà Lụa (thửa đất số 400, tờ BĐĐC số 41,xã Hiền Ninh cũ)	1.700	1.190	850	510
29.4	Hiền Xuân An Vạn	Ngã tư thửa đất ông Vịnh (thửa đất số 476, tờ BĐĐC số 42, xã Hiền Ninh cũ)	Cống hói 186 (Hết thửa đất 1459, tờ BĐĐC số 79, xã An Ninh cũ)	1.700	1.190	850	510
		Cống hói 186 (Hết thửa đất số 1459, tờ BĐĐC số 79, xã An Ninh cũ)	Thửa đất số 164, tờ BĐĐC số 94, xã Vạn Ninh cũ	1.200	840	600	360
29.5	Đường 564B	Giáp địa giới xã Ninh Châu	Cầu Máng su (An -Vạn)	1.700	1.190	850	510
29.6	Ngã 5 Xuân Dục 4 - Trường Dục	Ngã 5 Xuân Dục 4 (thửa đất số 495, tờ BĐĐC số 16, xã Xuân Ninh cũ)	Giáp địa giới xã Ninh Châu	1.600	1.120	800	480
29.7	Quốc lộ 9B	Giáp đường Hồ Chí Minh	Hết địa giới xã Trường Ninh	1.800	1.260	900	540
29.8	Quốc lộ 15A - Lộc Long	Giáp Quốc lộ 15A	Lộc Long (Hiền Xuân An Vạn)	1.700	1.190	850	510
29.9	Quốc lộ 15A - Trạm y tế Xuân Ninh	Giáp Quốc lộ 15A	Ngã tư Trạm y tế	1.700	1.190	850	510
29.10	Quốc lộ 15A - Hiền Xuân An Vạn (Phúc Nhĩ)	Quốc lộ 15A (thửa đất số 688, tờ BĐĐC số 78, xã An Ninh cũ)	Thửa đất số 784, tờ BĐĐC số 68, xã An Ninh cũ	1.700	1.190	850	510

29.11	Quốc lộ 15A - Hiền Xuân An Vạn (Thu Thừ)	Quốc lộ 15A (thửa đất số 14, tờ BĐĐC số 88, xã An Ninh cũ)	Giáp đường Hiền Xuân An Vạn	1.700	1.190	850	510
29.12	Quốc lộ 15A - Hoành Vinh	Giáp Quốc lộ 15A	Giáp đường ngang Hoành Vinh (Thửa đất số 671, tờ BĐĐC số 63, xã An Ninh cũ)	1.700	1.190	850	510
29.13	Quốc lộ 15A - Bến đò Long Đại	Giáp Quốc lộ 15A	Nhà văn Hóa thôn Long Đại	1.200	840	600	360
		Nhà văn Hóa thôn Long Đại	Bến đò Long Đại	1.000	700	500	300
29.14	Hồ Chí Minh đi xóm Nen	Giáp đường Hồ Chí Minh đi nhà văn hóa thôn Xuân Sơn	Xóm Nen (Hết thửa đất số 345, tờ BĐĐC số 112, xã Vạn Ninh cũ)	1.200	840	600	360
29.15	Chợ Cổ Hiền đi đường Hiền Xuân An Vạn	Chợ Cổ Hiền	Giáp đường Hiền Xuân An Vạn	1.700	1.190	850	510
29.16	Đường Hậu làng Đồng Tư	Kè Đồng Tư (thửa đất số 504, tờ BĐĐC số 45, xã Hiền Ninh cũ)	Thửa đất số 709, tờ BĐĐC số 41, xã Hiền Ninh cũ	900	630	450	270
29.17	Đường Ông Phè - Trường THPT Nguyễn Hữu Cảnh	Thửa đất số 545, tờ BĐĐC số 41, xã Hiền Ninh cũ, qua ngã năm chạy dọc theo luỹ thầy	Giáp trường THPT Nguyễn Hữu Cảnh	1.200	840	600	360
29.18	Đường Tân Ninh - Hiền Ninh	Ngã năm bà Lụa (thửa đất số 983, tờ BĐĐC số 41, xã Hiền Ninh cũ)	Giáp địa giới xã Ninh Châu	1.500	1.050	750	450
29.19	Đường Tiền làng Đồng Tư	Kè Đồng Tư (thửa đất số 518, tờ BĐĐC số 45, xã Hiền Ninh cũ)	Giáp thửa đất số 709, tờ BĐĐC số 41, xã Hiền Ninh cũ	1.200	840	600	360
29.20	Xuân Ninh đi bến đò Long Đại	Giáp thửa đất ông Tuấn (thửa đất số 774, tờ BĐĐC số 41, xã Hiền Ninh cũ)	Thửa đất ông Phè (thửa đất số 544, tờ BĐĐC số 41, xã Hiền Ninh cũ)	1.700	1.190	850	510
29.21	Khu dân cư Nam Cổ Hiền, xã Hiền Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường có mặt cắt ngang 15m đường liên xã Hiền Ninh, Tân Ninh, Xuân Ninh		3.000	2.100	1.500	900
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu có mặt cắt ngang 10,5m (dãy còn lại)		2.500	1.750	1.250	750
29.22	Khu tái định cư và khu dân cư thôn Long Đại, xã Hiền Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường Quốc lộ 15A		3.000	2.100	1.500	900
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		2.000	1.400	1.000	600
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 10,5m		1.600	1.120	800	480

29.23	Đường Đồng Tư - Xuân Dục	Giáp đường Nguyệt Áng - Nam Long	Giáp đường tiền làng thôn Đồng Tư	1.200	840	600	360
29.24	Đường Trọt - Xuân Dục	Thửa đất số 171, tờ BĐĐC số 21, xã Xuân Ninh cũ	Hết thửa đất số 812, tờ BĐĐC số 19, xã Xuân Ninh cũ (Giáp trường THCS Xuân Ninh)	1.700	1.190	850	510
		Giáp thửa đất số 812, tờ BĐĐC số 19, xã Xuân Ninh cũ đi trường tiểu học Xuân Ninh	Giáp đường Nguyệt Áng - Nam Long	2.000	1.400	1.000	600
29.25	Nguyệt Áng - Nam Long	Giáp đường Hồ Chí Minh đi qua trường THPT Quảng Ninh	Giáp địa giới xã Ninh Châu	2.500	1.750	1.250	750
29.26	Khu dân cư phía Bắc đường Nguyệt Áng - Nam Long, xã Xuân Ninh cũ (giai đoạn 1)	Mặt tiền tiếp giáp trục đường có mặt cắt ngang 22m Nguyệt Áng - Nam Long		5.300	3.710	2.650	1.590
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường có mặt cắt ngang 22m (Dãy thứ 2)		5.100	3.570	2.550	1.530
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường có mặt cắt ngang 22m (Dãy còn lại)		4.900	3.430	2.450	1.470
29.27	Khu tái định cư và Khu dân cư xã Xuân Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường có mặt cắt ngang 13m nối đường Quốc lộ 15A		1.600	1.120	800	480
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường có mặt cắt ngang 13m (Dãy còn lại)		1.400	980	700	420
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường có mặt cắt ngang 10,5m		1.400	980	700	420
29.28	Khu tái định cư và Khu dân cư xã Xuân Ninh cũ (Vị trí 2,3)	Mặt tiền tiếp giáp trục đường có mặt cắt ngang 22m Nguyệt Áng - Nam Long		5.300	3.710	2.650	1.590
29.29	Đại Đồng - Thống Nhất	Kênh chính Rào Đá (thửa đất số 290, tờ BĐĐC số 67 xã An Ninh cũ)	Giáp đường ngang Thống Nhất (Thửa đất số 664, tờ BĐĐC số 62, xã An Ninh cũ)	1.700	1.190	850	510
29.30	Đường Cáy Hoành Vinh	Thửa đất số 183, tờ BĐĐC số 62, xã An Ninh cũ	Thửa đất số 1213, tờ BĐĐC số 62, xã An Ninh cũ	1.200	840	600	360
		Thửa đất số 213, tờ BĐĐC số 56, xã An Ninh cũ	Thửa đất số 1147, tờ BĐĐC số 62, xã An Ninh cũ	1.200	840	600	360
29.31	Khu vực chợ Hoành Vinh	Chợ Hoành Vinh ra phía Tây 100m	Chợ Hoành Vinh ra phía Đông 100m	2.000	1.400	1.000	600

29.32	Kim Nại - Phúc Nhĩ	Kim Nại (thửa đất số 122, tờ BĐĐC số 78, xã An Ninh cũ)	Phúc Nhĩ (Thửa đất số 608, tờ BĐĐC số 67, xã An Ninh cũ)	1.200	840	600	360
29.33	Kim Nại - Thống Nhất	Quốc lộ 15A (thửa đất số 209, tờ BĐĐC số 78, xã An Ninh cũ)	Thửa đất số 1305, tờ BĐĐC số 62, xã An Ninh cũ	1.700	1.190	850	510
29.34	Thu Thừ - Kim Nại	Thu Thừ (thửa đất số 596, tờ BĐĐC số 79, xã An Ninh cũ)	Kim Nại (Thửa đất số 126, tờ BĐĐC số 78, xã An Ninh cũ)	1.200	840	600	360
29.35	Dự án Xây dựng HTKT khu tái định cư và khu dân cư vùng Đồng Cựa	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15,0m		2.500	1.750	1.250	750
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 13,0m		2.400	1.680	1.200	720
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 10,5m		2.200	1.540	1.100	660
29.36	Khu dân cư thôn Hoành Vinh, xã An Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 10,5m (Dãy 1)		2.400	1.680	1.200	720
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 10,5m (Dãy còn lại)		2.000	1.400	1.000	600
29.37	Chợ cũ Vạn Ninh - Truông	Giáp đường Truông qua trường học, trụ sở xã	Thửa đất số 457, tờ BĐĐC số 84, xã Vạn Ninh cũ	1.400	980	700	420
29.38	Cồn Rèn - Đường Truông	Đường quan (thửa đất số 215, tờ BĐĐC số 92, xã Vạn Ninh cũ) đi qua hợp tác xã Vạn Phúc	Giáp đường Thôn Bến - xóm Nen	1.200	840	600	360
29.39	Đường chính Xuân Sơn	Cầu hầm chui cao tốc (Xuân Sơn)	Giáp địa giới xã Lệ Ninh	1.400	980	700	420
29.40	Đường vào nhà máy Áng Sơn	Giáp đường Hồ Chí Minh	Cầu vượt cao tốc	1.600	1.120	800	480
29.41	Khu vực chợ Áng Sơn	Khu vực chợ Áng Sơn ra các phía 100m		1.700	1.190	850	510
29.42	Khu vực chợ mới Vạn Ninh	Trung tâm chợ Vạn Ninh	Các tuyến đường trong phạm vi 200m	1.700	1.190	850	510
29.43	Thôn Bến - Xóm Nen	Giáp Quốc lộ 15A	Bến Bốm - Thôn Bến (Thửa đất số 590, tờ BĐĐC số 94, xã Vạn Ninh cũ)	1.400	980	700	420
29.44	Trục chính Vạn Ninh	Giáp Quốc lộ 15A	Bến Cát (Thửa đất số 606, tờ BĐĐC số 94, xã Vạn Ninh cũ)	1.400	980	700	420
29.45	Trường THCS - Nam hải	Trường THCS (thửa đất số 940, tờ BĐĐC số 93, xã Vạn Ninh cũ) đi nhà văn hóa thôn Đồn	Nam Hải (Hết thửa đất số 22, tờ BĐĐC số 101, xã Vạn Ninh cũ)	1.200	840	600	360

29.46	Dự án HTKT khu dân cư thôn Mộc Sách, xã Vạn Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường liên xã có mặt cắt ngang 16,0m	1.600	1.120	800	480
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15,0m	1.400	980	700	420
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 13,0m	1.200	840	600	360
29.47	Dự án HTKT khu tái định cư và dân cư phục vụ GPMB dự án xây dựng Nhà thờ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh	Mặt tiền tiếp giáp trục đường liên xã có mặt cắt ngang 15,0m	3.000	2.100	1.500	900
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15,0m	2.800	1.960	1.400	840
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 10,5m	2.500	1.750	1.250	750
29.48	Khu tái định cư và khu dân cư thôn Áng Sơn, xã Vạn Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 22,5m	2.500	1.750	1.250	750
29.49	Khu tái định cư xã Vạn Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15,0m	2.300	1.610	1.150	690
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 13,0m	2.000	1.400	1.000	600
29.50	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định				
29.51	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Hiền Ninh, xã Xuân Ninh, xã An Ninh, xã Vạn Ninh cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên	1.200	840	600	360
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m	1.000	700	500	300
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m	800	560	400	240
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m	600	420	300	180
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng				

(Nội dung tiếp theo của Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND sẽ được đăng tiếp ở các số Công báo tiếp theo)

VĂN PHÒNG UBND TỈNH QUẢNG TRỊ XUẤT BẢN
Địa chỉ: 06 Hùng Vương - Đồng Hới - Quảng Trị;
Điện thoại: 0233. 6296565;
Fax: 0232.3821729;
Email: congbao@quangtri.gov.vn;
Website: https://congbao.quangtri.gov.vn;